

CH- ƠNG 2:

LỰA CHỌN GIẢI PHÁP KẾT CẤU

2.1. LỰA CHỌN GIẢI PHÁP KẾT CẤU:

Đối với việc thiết kế công trình, việc lựa chọn giải pháp kết cấu đóng một vai trò rất quan trọng, bởi vì việc lựa chọn trong giai đoạn này sẽ quyết định trực tiếp đến giá thành cũng như chất lượng công trình.

Có nhiều giải pháp kết cấu có thể đảm bảo khả năng làm việc của công trình do vậy để lựa chọn được một giải pháp kết cấu phù hợp cần phải dựa trên những điều kiện cụ thể của công trình.

2.1.1. Các giải pháp kết cấu:

Theo các dữ liệu về kiến trúc như hình dáng, chiều cao nhà, không gian bên trong yêu cầu thì các giải pháp kết cấu có thể là :

2.1.1.1) Hệ kết cấu tầng chịu lực:

Trong hệ này các cấu kiện thẳng đứng chịu lực của nhà là các tầng phẳng. Tải trọng ngang truyền đến các tầng qua các bản sàn. Các tầng cứng làm việc như các công xon có chiều cao tiết diện lớn. Giải pháp này thích hợp cho nhà có chiều cao không lớn và yêu cầu về không gian bên trong không cao (không yêu cầu có không gian lớn bên trong) .

2.1.1.2) Hệ kết cấu khung chịu lực:

Là hệ kết cấu không gian gồm các khung ngang và khung dọc liên kết với nhau cùng chịu lực. Để tăng độ cứng cho công trình thì các nút khung là nút cứng

+ Ưu điểm:

- Tạo được không gian rộng.
- Dễ bố trí mặt bằng và thỏa mãn các yêu cầu chức năng

+ Nhược điểm:

- Độ cứng ngang nhỏ (chính là tận dụng được khả năng chịu tải ngang của lõi cứng).
- Tỷ lệ thép trong các cấu kiện thường cao, kích thước cấu kiện lớn (do phải chịu phần lớn tải ngang)

→ Hệ kết cấu này phù hợp với những công trình chịu tải trọng ngang nhỏ.

2.1.1.3) Hệ kết cấu lõi chịu lực:

Lõi chịu lực có dạng vỏ hộp rỗng, tiết diện kín hoặc hở có tác dụng nhận toàn bộ tải trọng tác động lên công trình và truyền xuống đất. Hệ lõi chịu lực có khả năng chịu lực ngang khá tốt và tận dụng được giải pháp vách cầu thang là vách bê tông cốt thép. Tuy nhiên để hệ kết cấu thực sự tận dụng hết tính ưu việt thì hệ sàn của công trình phải rất dày và phải có biện pháp thi công đảm bảo chất lượng vị trí giao nhau giữa sàn và vách.

Tuỳ theo cách làm việc của khung mà khi thiết kế người ta chia ra làm 2 dạng sơ đồ tính: Sơ đồ giằng và sơ đồ khung giằng.

+ Sơ đồ giằng: Khi khung chỉ chịu tải trọng theo phương đứng ứng với diện chịu tải, còn tải ngang và một phần tải đứng còn lại do vách và lõi chịu. Trong sơ đồ này các nút khung được cấu tạo khớp, cột có độ cứng chống uốn nhỏ.

+ Sơ đồ khung giằng: Khi khung cũng tham gia chịu tải trọng đứng và ngang cùng với lõi và vách. Với sơ đồ này các nút khung là nút cứng.

2.1.1.4) Kết luận:

Qua phân tích một cách sơ bộ trên ta nhận thấy mỗi hệ kết cấu cơ bản của nhà cao tầng đều có những ưu, nhược điểm riêng. Với công trình này do có chiều cao lớn 9 tầng (36,9m kể từ mặt đất tự nhiên) và yêu cầu không gian ở nên giải pháp tầng chịu lực khó đáp ứng được. Với hệ khung chịu lực do có nhược điểm là gây ra chuyển vị ngang lớn nên hệ kết cấu này lại chịu lực tốt, linh động trong quá trình sử dụng, dễ thi công. Dùng giải pháp hệ lõi chịu lực thì công trình cần phải thiết kế với độ dày sàn lớn, lõi phân bố hợp lý trên mặt bằng, điều này dẫn tới khó khăn cho việc bố trí mặt bằng nên nó lại có ưu điểm là chịu tải trọng ngang tốt. Vậy để thỏa mãn các yêu cầu kiến trúc và kết cấu đặt ra cho công trình ta chọn biện pháp sử dụng hệ hỗn hợp là hệ được tạo thành từ sự kết hợp giữa hai hoặc nhiều hệ cơ bản.

Qua việc phân tích trên ta nhận thấy sơ đồ khung giằng là hợp lý nhất. Ở đây việc sử dụng kết hợp kết cấu lõi (lõi cầu thang máy) và các khung ngang cùng chịu tải đứng và tải trọng ngang sẽ làm tăng hiệu quả chịu lực của toàn kết cấu lên rất nhiều đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng không gian. Đặc biệt có sự hỗ trợ của lõi làm giảm tải trọng ngang tác dụng vào từng khung sẽ giảm được khá nhiều trị số mômen do gió gây ra. Sự làm việc đồng thời của khung và lõi là ưu điểm nổi bật của hệ kết cấu này.

2.1.2. Lựa chọn sơ đồ tính:

Kích thước của công trình theo phương ngang là 26,1m và theo phương dọc là 55,2m. Như vậy ta có thể nhận thấy độ cứng của nhà theo phương dọc lớn hơn nhiều so với độ cứng của nhà theo phương ngang. Do vậy để đơn giản ta chọn mô hình tính toán là mô hình khung phẳng. Khung chọn tính toán là khung nằm trong mặt phẳng trục 8.

Vì tính nhà theo sơ đồ khung phẳng nên khi phân phối tải trọng ta bỏ qua tính liên tục của dầm dọc hoặc dầm ngang. Nghĩa là tải trọng truyền lên khung được tính như phản lực của dầm đơn giản đối với tải trọng đứng truyền từ hai phía lân cận vào khung

Chương trình phân tích nội lực sử dụng ở đây là chương trình Sap2000 là một chương trình tính toán rất mạnh và được dùng phổ biến hiện nay ở nước ta.

2.1.3. Lựa chọn phương án sàn:

Trong kết cấu nhà cao tầng sàn là vách cứng ngang, tính tổng thể yêu cầu tầng đối cao. Hệ kết cấu sàn được lựa chọn chủ yếu phụ thuộc vào, chiều cao tầng, nhịp và điều kiện thi công.

+ Sàn sàn toàn khối

Là hệ kết cấu sàn thông dụng nhất áp dụng được cho hầu hết các công trình, phạm vi sử

dụng rộng, chỉ tiêu kinh tế tốt thi công dễ dàng thuận tiện.

+ Sàn năm

T- ờng đ- ọc sử dụng khi tải trọng sử dụng lớn, chiều cao tầng bị hạn chế, hay do yêu cầu về kiến trúc sàn năm tạo đ- ọc không gian rộng, linh hoạt tận dụng tối đa chiều cao tầng. Tuy nhiên sử dụng sàn năm sẽ không kinh tế bằng sàn s- ờn.

Đối với công trình này ta thấy chiều cao tầng điển hình là 3,9m là t- ờng đối cao đối với nhà làm việc, đồng thời để đảm bảo tính linh hoạt khi bố trí các vách ngăn tạm, tạo không gian rộng, ta chọn ph- ơng án sàn s- ờn toàn khối với các ô sàn điển hình O1(3,75x4,65) và O2(3,75x3,75)–O3(3,75 x5,10) – O4(4,65x5,10) – O5(2,85x5,10)- O6(2,85x4,65)m

2.1.4. Chọn vật liệu sử dụng:

Nhà cao tầng th- ờng sử dụng vật liệu là kim loại hoặc bê tông cốt thép. Công trình làm bằng kim loại có - u điểm là độ bền cao, công trình nhẹ, đặc biệt là có tính dẻo cao do đó công trình khó sụp đổ hoàn toàn khi có địa chấn. Tuy nhiên thi công nhà cao tầng bằng kim loại rất phức tạp, giá thành công trình cao và việc bảo d- ỡng công trình khi đã đ- a vào khai thác sử dụng là rất khó khăn trong điều kiện khí hậu n- ớc ta.

Công trình bằng bê tông cốt thép có nh- ợc điểm là nặng nề, kết cấu móng lớn, nh- ng khắc phục đ- ọc các nh- ợc điểm trên của kết cấu kim loại và đặc biệt là phù hợp với điều kiện kỹ thuật thi công hiện nay của ta.

Qua phân tích trên chọn vật liệu bê tông cốt thép cho công trình. Sơ bộ chọn vật liệu nh- sau :

+ Sử dụng bê tông cấp độ bền B20 có:

$$R_b = 11,5 \text{ MPa}, R_{bt} = 0,90 \text{ MPa}, E_b = 27.10^3 \text{ MPa}$$

+ Sử dụng thép :

- Thép $\phi < 12$ nhóm AI : $R_s = R_{sc} = 225 \text{ MPa}, E_s = 21.10^4 \text{ MPa}$

- Thép $\phi \geq 12$ nhóm AII : $R_s = R_{sc} = 280 \text{ MPa}, E_s = 21.10^4 \text{ MPa}$

- Thép $\phi \geq 22$ nhóm AIII : $R_s = R_{sc} = 365 \text{ MPa}, E_s = 20.10^4 \text{ MPa}$

+ Các loại vật liệu khác thể hiện trong các hình vẽ cấu tạo.

2.1.5. Lựa chọn sơ bộ kích th-ớc:

2.1.5.1. Chọn chiều dày bản sàn:

+ Chọn chiều dày bản sàn theo công thức của tác giả Lê Bá Huế :

(Công thức 1.2 “Khung BTCT toàn khối” – chủ biên PGS.TS.Lê Bá Huế)

$$h_b = \frac{k.l_1}{37+8\alpha}$$

Trong đó:

$$\alpha = \frac{l_1}{l_2}$$

l_1 : kích th-ớc cạnh ngắn tính toán của bản

l_2 : kích th-ớc cạnh dài tính toán của bản

k : hệ số tăng chiều dày khi tải trọng lớn :

$k=1$ khi $q_0 \leq 400 \text{ daN/m}^2$

$$k = \sqrt[3]{\frac{q_0}{400}} \text{ khi } q_0 > 400 \text{ daN/m}^2$$

q_0 là tải trọng tính toán phân bố, bao gồm hoạt tải sử dụng, phần tĩnh tải cấu tạo sàn, các t-ờng ngăn(không kể trọng l-ợng của chiều dày sàn).

+ Cấu tạo và tải trọng các lớp vật liệu sàn (ch- a kể bản sàn BTCT):

Sàn văn phòng, hành lang tầng điển hình (S2):

BẢNG 2.1:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tc} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)
1	Gạch lát dày 1,5cm	0,015	2000	30	1,1	33
2	Vữa lót dày 2cm	0,02	1800	36	1,3	46,8
3	Hệ trần kim loại			30	1,3	39
Tổng						119

Sàn WC:

BẢNG 2.2:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tc} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)
1	Gạch lát dày 1,5cm	0,015	2000	30	1,1	33
2	Vữa lót dày 2cm	0,02	1800	46,8	1,3	46,8

3	BT chống thấm	0,04	2000	88	1,3	96,8
4	Hệ trần kim loại			30	1,3	39
Tổng						216

Sàn mái S3:

BẢNG 2.3:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tt} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)
1	Gạch lát dày 2cm	0,02	2000	40	1,1	44
2	Vữa lót dày 2cm	0,02	1800	36	1,3	46,8
3	BT tạo dốc dày 5cm	0,05	2200	110	1,1	121
4	BT chống nóng	0,1	800	80	1,3	104
5	BT chống thấm	0,04	2200	88	1,1	96,8
6	Hệ trần kim loại			30	1,3	39
Tổng						452

Sàn mái S4:

BẢNG 2.4:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tt} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)
1	Gạch lát dày 2cm	0,02	2000	40	1,1	44
2	Vữa lót dày 2cm	0,02	1800	36	1,3	46,8
3	BT tạo dốc dày 5cm	0,05	2200	110	1,1	121
4	BT chống nóng	0,1	800	80	1,3	104
5	BT chống thấm	0,04	2200	88	1,1	96,8
Tổng						413

+ Hoạt tải sử dụng:

$$P = n \cdot p_{TC}$$

n: Hệ số v- ợt tải lấy theo TCVN 2737-1995

n = 1,3 cho cầu thang và khi hoạt tải tiêu chuẩn < 200 kG/m²

n = 1,2 cho cầu thang và khi hoạt tải tiêu chuẩn > 200 kG/m²

Hoạt tải phân bố trên sàn(Theo Bảng 3 TCVN2737-1995: tải trọng tiêu chuẩn phân bố đều trên sàn và cầu thang):

BẢNG 2.5:

Loại phòng	Tải trọng tiêu chuẩn		HSVT	Tải trọng tính toán	
	Toàn phần (kG/m ²)	Dài hạn (kG/m ²)		Toàn phần (kG/m ²)	Dài hạn (kG/m ²)
Hội tr- ờng	400	140	1.2	480	168
Hành lang	300	100	1.2	360	120
Cầu thang	300	100	1.2	360	120
Phòng vệ sinh	200	70	1.2	240	84
Văn phòng	200	100	1.2	240	120
Phòng KT	500		1.2	600	
Kho	480		1.2	576	
Mái	75		1.3	97,5	
Bể n- ớc	2300		1.2	2760	
Sảnh	300	100	1.2	360	120
Vách ngăn tạm	75		1.3	97,5	
Trần kim loại	30		1.3	39	

+ Cấu tạo và tải trọng các lớp vật liệu t-ờng :

T-ờng 220 :

BẢNG 2.6:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tc} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)
1	Gạch xây	0,22	1800	396	1,1	435,6
2	Vữa trát	0,03	1800	54	1,3	70,2
Tổng						506

T-ờng 110 :

BẢNG 2.7:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tc} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)
1	Gạch xây	0,11	1800	198	1,1	217,8
2	Vữa trát	0,03	1800	54	1,3	70,2
Tổng						288

Quy đổi trọng lượng t-ờng ngăn (t-ờng 110) ra tải trọng tính phân bố đều trên toàn diện tích ô bản :

(Công thức 2.9 “Khung BTCT toàn khối” – chủ biên PGS.TS.Lê Bá Huế)

$$g_{st} = g_t \frac{S_t}{S_b}$$

Trong đó :

g_t : tải trọng trên 1m² t-ờng

S_t : diện tích toàn bộ t-ờng xây trong phạm vi ô bản có diện tích S_b

(lấy sơ bộ chiều cao t-ờng bằng chiều cao tầng nhà $h_t = H_t$)

Coi t-ờng ngăn chạy suốt cạnh dài ô bản :

$$O1(3,75 \times 4,65) : g_{st} = 288 \cdot \frac{4,65 \times 3,9}{4,65 \times 3,75} = 300 \text{ kG/m}^2$$

$$O2(3,75 \times 3,75) : g_{st} = 288 \cdot \frac{3,75 \times 3,9}{3,75 \times 3,75} = 300 \text{ kG/m}^2$$

$$O3(3,75 \times 5,10) : g_{st} = 288 \cdot \frac{5,1 \times 3,9}{5,1 \times 3,75} = 300 \text{ kG/m}^2$$

$$O4(4,65 \times 5,10) : g_{st} = 288 \cdot \frac{5,1 \times 3,9}{5,1 \times 4,65} = 242 \text{ kG/m}^2$$

$$O5(2,85 \times 5,10) : g_{st} = 288 \cdot \frac{5,1 \times 3,9}{5,1 \times 2,85} = 394 \text{ kG/m}^2$$

⇒ Lấy $g_{st} = 300 \text{ kG/m}^2$ cho tất cả các ô bản có t-ờng ngăn tạm.

- Với sàn WC O1(3,75x4,65)

- Hoạt tải tính toán : $q_s = 240 \text{ kG/m}^2$

- Tĩnh tải tính toán : $g_0 = g_{tt} = 216 \text{ kG/m}^2$

⇒ Tải trọng phân bố tính toán trên sàn :

$$q_0 = g_0 + q_s = 216 + 240 = 456 \text{ kG/m}^2 > 400 \text{ kG/m}^2$$

$$\rightarrow k = \sqrt[3]{\frac{q_0}{400}} = \sqrt[3]{\frac{456}{400}} = 1,04$$

$$\text{Có : } \alpha = \frac{3,75}{4,65} = 0,806$$

Chiều dày sàn :

$$h_{WC} = \frac{1,04 \cdot 3,75}{37 + 8 \cdot 0,806} = 0,09(m)$$

- Với sàn nhà kho O1(3,75x4,65)

- Hoạt tải tính toán : $q_s = 576 \text{ kG/m}^2$

- Tĩnh tải tính toán : $g_0 = g_{tt} = 119 \text{ kG/m}^2$

⇒ Tải trọng phân bố tính toán trên sàn :

$$q_0 = g_0 + q_s = 119 + 576 = 695 \text{ kG/m}^2 > 400 \text{ kG/m}^2$$

$$\rightarrow k = \sqrt[3]{\frac{q_0}{400}} = \sqrt[3]{\frac{695}{400}} = 1,2$$

$$\text{Có : } \alpha = \frac{3,75}{4,65} = 0,806$$

Chiều dày sàn :

$$h_{kho} = \frac{1,2 \cdot 3,75}{37 + 8 \cdot 0,806} = 0,104(m)$$

- Với sàn hành lang O1(3,75x4,65)

- Hoạt tải tính toán : $q_s = 97,5 + 360 = 457,5 \text{ kG/m}^2$

- Tĩnh tải tính toán : $g_0 = g_{tt} + g_{st} = 119 + 300 = 419 \text{ kG/m}^2$

⇒ Tải trọng phân bố tính toán trên sàn :

$$q_0 = g_0 + q_s = 419 + 457,5 = 876,5 \text{ kG/m}^2 > 400 \text{ kG/m}^2$$

$$\rightarrow k = \sqrt[3]{\frac{q_0}{400}} = \sqrt[3]{\frac{876,5}{400}} = 1,3$$

$$\text{Có : } \alpha = \frac{3,65}{4,75} = 0,806$$

Chiều dày sàn :

$$h_{HL} = \frac{1,3 \cdot 3,75}{37 + 8 \cdot 0,806} = 0,112(m)$$

- Với sàn văn phòng lớn nhất O4(4,65x5,10)

- Hoạt tải tính toán : $q_s = 97,5 + 240 = 337,5 \text{ kG/m}^2$

- Tính tải tính toán : $g_0 = g_{tt} + g_{st} = 119 + 300 = 419 \text{ kG/m}^2$

⇒ Tải trọng phân bố tính toán trên sàn :

$$q_0 = g_0 + q_s = 419 + 337,5 = 756,5 \text{ kG/m}^2 > 400 \text{ kG/m}^2$$

$$\rightarrow k = \sqrt[3]{\frac{q_0}{400}} = \sqrt[3]{\frac{756,5}{400}} = 1,24$$

$$\text{Có : } \alpha = \frac{4,65}{5,10} = 0,912$$

Chiều dày sàn :

$$h_{VP} = \frac{1,24 \cdot 4,65}{37 + 8 \cdot 0,912} = 0,129(m)$$

⇒ Nhằm đảm bảo an toàn và dễ thi công chọn sàn có chiều dày 15 cm cho toàn bộ tầng .

• Tính sàn mái S3 với ô sàn lớn nhất O4(4,65x5,10)

- Hoạt tải tính toán : $q_s = 97,5 \text{ kG/m}^2$

- Tính tải tính toán : $g_0 = g_{tt} = 452 \text{ kG/m}^2$

⇒ Tải trọng phân bố tính toán trên sàn :

$$q_0 = g_0 + q_s = 452 + 97,5 = 549,5 \text{ kG/m}^2 > 400 \text{ kG/m}^2$$

$$\rightarrow k = \sqrt[3]{\frac{q_0}{400}} = \sqrt[3]{\frac{549,5}{400}} = 1,11$$

$$\text{Có : } \alpha = \frac{4,65}{5,10} = 0,912$$

Chiều dày sàn mái:

$$h_{Mái} = \frac{1,11 \cdot 4,65}{37 + 8 \cdot 0,912} = 0,117(m)$$

Chọn sàn mái S3 có chiều dày bằng 12 cm

• Tính sàn mái S4 với ô sàn lớn nhất O1(3,75x4,65)

- Hoạt tải tính toán : $q_s = 97,5 \text{ kG/m}^2$

- Tính tải tính toán : $g_0 = g_{tt} = 413 \text{ kG/m}^2$

⇒ Tải trọng phân bố tính toán trên sàn :

$$q_0 = g_0 + q_s = 413 + 97,5 = 510,5 \text{ kG/m}^2 > 400 \text{ kG/m}^2$$

$$\rightarrow k = \sqrt[3]{\frac{q_0}{400}} = \sqrt[3]{\frac{510,5}{400}} = 1,085$$

$$\text{Có : } \alpha = \frac{3,65}{4,75} = 0,806$$

Chiều dày sàn mái:

$$h_{Mái} = \frac{1,085 \cdot 3,75}{37 + 8 \cdot 0,806} = 0,094(m)$$

Chọn sàn mái S4 có chiều dày bằng 10 cm

• Với sàn đáy bể n- ớc mái O1(3,75x4,65)

- Hoạt tải tính toán : $q_s = 2760 \text{ kG/m}^2$

Cấu tạo và tải trọng các lớp vật liệu sàn (ch- a kể bản sàn BTCT):

BẢNG 2.8:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tc} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)
1	Vữa láng	0,02	1800	36	1,3	46,8
2	BT chống thấm	0,1	2200	220	1,1	242
3	Hệ trần kim loại			30	1,3	39
Tổng						328

- Tĩnh tải tính toán : $g_0 = g_{tt} = 328 \text{ kG/m}^2$

⇒ Tải trọng phân bố tính toán trên sàn :

$$q_0 = g_0 + q_s = 328 + 2760 = 3088 \text{ kG/m}^2 > 400 \text{ kG/m}^2$$

$$\rightarrow k = \sqrt[3]{\frac{q_0}{400}} = \sqrt[3]{\frac{3088}{400}} = 1,98$$

$$\text{Có : } \alpha = \frac{3,75}{4,65} = 0,806$$

Chiều dày sàn :

$$h_{kho} = \frac{1,98 \cdot 3,75}{37 + 8 \cdot 0,806} = 0,17(m)$$

Chọn sàn đáy téc n- ớc mái có chiều dày bằng 17 cm.

Vậy cấu tạo và tải trọng các lớp vật liệu sàn kể cả bản sàn BTCT:

Sàn văn phòng, hành lang (S2):

BẢNG 2.9:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tc} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)
1	Gạch lát dày 1,5cm	0,015	2000	30	1,1	33
2	Vữa lót dày 2cm	0,02	1800	36	1,3	46,8
3	Bản BTCT	0,15	2500	375	1,1	412,5
4	Hệ trần kim loại			30	1,3	39
Tổng						531

Sàn WC:

BẢNG 2.10:

Stt	Lớp vật liệu	δ	γ	g_{tc}	n	g_{tt}
-----	--------------	----------	----------	----------	---	----------

		(m)	(kg/m ³)	(kg/m ²)		(kg/m ²)	
1	Gạch lát dày 1,5cm	0,015	2000	30	1,1	33	
2	Vữa lót dày 2cm	0,02	1800	46,8	1,3	46,8	
3	BT chống thấm	0,04	2000	88	1,3	96,8	
4	Bản BTCT	0,15	2500	375	1,1	412,5	
5	Hệ trần kim loại			30	1,3	39	
		Tổng					628

Sàn mái S3:

BẢNG 2.11:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tt} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)	
1	Gạch lát dày 2cm	0,02	2000	40	1,1	44	
2	Vữa lót dày 2cm	0,02	1800	36	1,3	46,8	
3	BT tạo dốc dày 5cm	0,05	2200	110	1,1	121	
4	BT chống nóng	0,1	800	80	1,3	104	
5	BT chống thấm	0,04	2200	88	1,1	96,8	
6	Bản BTCT	0,12	2500	250	1,1	330	
7	Hệ trần kim loại			30	1,3	39	
		Tổng					782

Sàn mái S4:

BẢNG 2.12:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tt} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)	
1	Gạch lát dày 2cm	0,02	2000	40	1,1	44	
2	Vữa lót dày 2cm	0,02	1800	36	1,3	46,8	
3	BT tạo dốc dày 5cm	0,05	2200	110	1,1	121	
4	BT chống nóng	0,1	800	80	1,3	104	
5	BT chống thấm	0,04	2200	88	1,1	96,8	
6	Bản BTCT	0,12	2500	250	1,1	275	
		Tổng					688

Sàn đáy bể n- ớc mái :

BẢNG 2.13:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tc} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)	
1	Vữa láng	0,02	1800	36	1,3	46,8	
2	BT chống thấm	0,1	2200	220	1,1	242	
3	Bản BTCT	0,17	2500	425	1,1	467,5	
4	Hệ trần kim loại			30	1,3	39	
		Tổng					795

2.1.5.2. Chọn tiết diện dầm:

+ Chọn chiều cao tiết diện dầm theo công thức:

(Công thức 1.5 “Khung BTCT toàn khối” – chủ biên PGS.TS.Lê Bá Huế)

$$h = 2k \sqrt{\frac{M_0}{R_n \cdot b}}$$

Trong đó:

h – chiều cao dầm, chọn các trị số phù hợp với kích thước ván khuôn

R_n - cường độ chịu nén tính toán của bê tông.

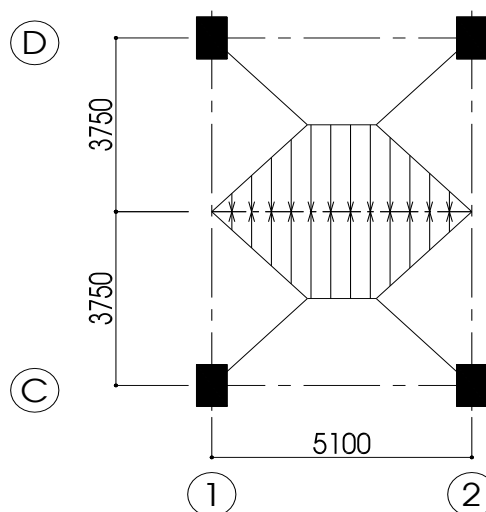
Với bê tông B20 có $R_n = 11,5 \text{ MPa} = 115 \cdot 10^4 \text{ kG/m}^2$

b – Bề rộng của dầm lấy: $b = (0,3 \div 0,5)h$ và phù hợp với kích thước ván khuôn: 200; 220; 250; 280; 300; 400; 450; 500; 550; 600 mm....

k – Hệ số điều chỉnh mômen do ch- a kể đến sự làm việc siêu tĩnh của sơ đồ kết cấu, sự tăng mômen do tải trọng ngang, có thể lấy: $k = 0,6 \div 1,2$

M_0 – mômen lớn nhất trong dầm đơn giản với tải trọng xác định gần đúng theo phạm vi truyền tải:

a) Dầm phụ dọc $l = 5,1 \text{ (m)}$:



Hình 2.2 :Mặt bằng diện truyền tải của dầm

- + Tải trọng đứng tác dụng lên 1m^2 sàn :
- Hoạt tải tính toán : $q_s = 97,5 + 240 \text{ kG/m}^2$
- Tĩnh tải tính toán : $g_0 = 531 + 300 \text{ kG/m}^2$

⇒ Tải trọng phân bố tính toán trên sàn :

$$q_0 = g_0 + q_s = 531 + 300 + 97,5 + 240 = 1168,5 \text{ kG/m}^2$$

Để đơn giản cho tính toán ta có thể biến đổi tải trọng phân bố theo tam giác và hình thang về tải trọng phân bố đều t-ơng đ-ơng để tính toán. (Trên cơ sở điều kiện cân bằng độ võng tại giữa nhịp).

Với tải trọng Δ :

$$q = \frac{5}{8} \cdot q_s \cdot \frac{l_n}{2}$$

Với tải trọng hình thang:

$$q = k \cdot q_s \cdot \frac{l_n}{2}$$

Trong đó: q : là tải trọng phân bố qui đổi lớn nhất tác dụng trên 1m dài dầm.

q_s : tải trọng của bản sàn (kG/m^2)

$$k = 1 - 2\beta^2 + \beta^3$$

$$\beta = \frac{l_n}{2l_d}$$

l_n : cạnh ngắn ô bản.

l_d : cạnh dài ô bản.

Ta có: $l_n \times l_d = 3,75 \times 5,1 \text{ (m)}$

$$\rightarrow \beta = \frac{l_n}{2l_d} = \frac{3,75}{2 \cdot 5,1} = 0,368 \quad \Rightarrow k = 1 - 2\beta^2 + \beta^3 = 1 - 2 \cdot 0,368^2 + 0,368^3 = 0,779$$

Tải trọng hình thang: $q_{ht} = k \cdot q_0 \cdot \frac{l_n}{2} = 0,779 \cdot 1168,5 \cdot \frac{3,75}{2} = 1708 \text{ (kG/m)}$

Tải trọng phân bố đều trên dầm : $q = 2 \cdot q_{ht} = 2 \cdot 1708 = 3416 \text{ (kG/m)}$

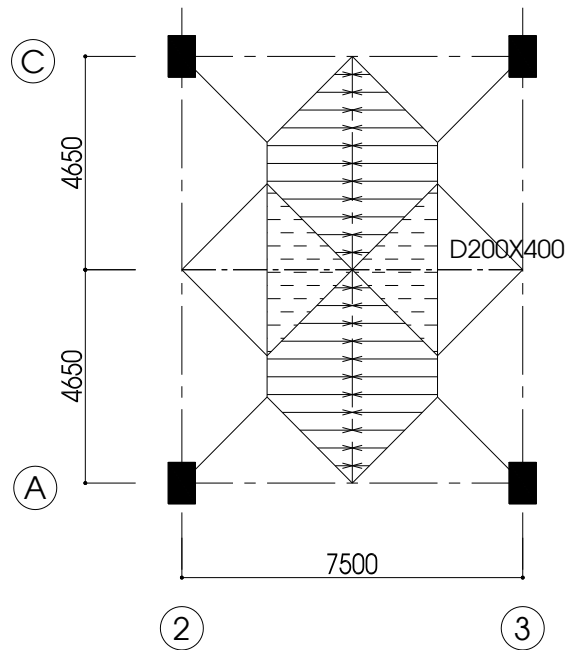
$$\Rightarrow M_0 = \frac{ql^2}{8} = \frac{3416 \cdot 5,1^2}{8} = 11106 \text{ (kGm)}$$

Chọn $b_d = 0,2 \text{ m}$

$$\Rightarrow h = 2 \cdot (0,6 \div 1,2) \cdot \sqrt{\frac{11106}{115 \cdot 10^4 \cdot 0,2}} = 0,264 \div 0,527 \text{ m} , \text{ Chọn } h_d = 0,4 \text{ m}$$

$$\Rightarrow b \times h = 0,2 \times 0,4 \text{ (m)}$$

b) Dầm phụ ngang $l = 9,3 \text{ (m)}$:



Hình 2.3: Mặt bằng diện truyền tải của dầm

+ Tải trọng phân bố tính toán trên sàn : $q_0 = 1168,5 \text{ kG/m}^2$

Ta có: $l_n \times l_d = 3,75 \times 4,65 \text{ (m)}$

$$\rightarrow \beta = \frac{l_n}{2l_d} = \frac{3,75}{2.5,1} = 0,403 \quad \Rightarrow k = 1 - 2\beta^2 + \beta^3 = 1 - 2.0,403^2 + 0,403^3 = 0,740$$

Tải trọng hình thang: $q_{ht} = k.q_0 \cdot \frac{l_n}{2} = 0,740.1168,5 \cdot \frac{3,75}{2} = 1622 \text{ (kG/m)}$

→ Tải trọng phân bố đều trên dầm : $q = 2.q_{ht} = 2.1622 = 3244 \text{ (kG/m)}$

$$\Rightarrow M_{01} = \frac{ql^2}{8} = \frac{3244.9,3^2}{8} = 35072 \text{ (kGm)}$$

+ Tải trọng tập trung tính toán giữa dầm :

- Do sàn truyền vào : $P_1 = 2.q_0 \cdot S_{tg} = 2.1168,5 \cdot \frac{3,75^2}{4} = 8216 \text{ (kG)}$

- Do dầm phụ $0,20 \times 0,40 \text{ m}$:

BẢNG 2.14:

DẦM 0,2 x 0,4 (m)					
	n	b/Đ (m)	h/l (m)	$\gamma(\text{kg/m}^3)$	q(kg/m)
BT	1,1	0,2	0,4	2500	220
Vữa trát	1,3	0,015	0,7	1800	24,6
Tổng					245

$$P_2 = 245.3,75 = 917 \text{ (kG)}$$

$$\rightarrow P = P_1 + P_2 = 8216 + 917 = 9133 \text{ (kG)}$$

$$\Rightarrow M_{02} = \frac{Pl}{4} = \frac{9133,9,3}{4} = 21234 \text{ (kGm)}$$

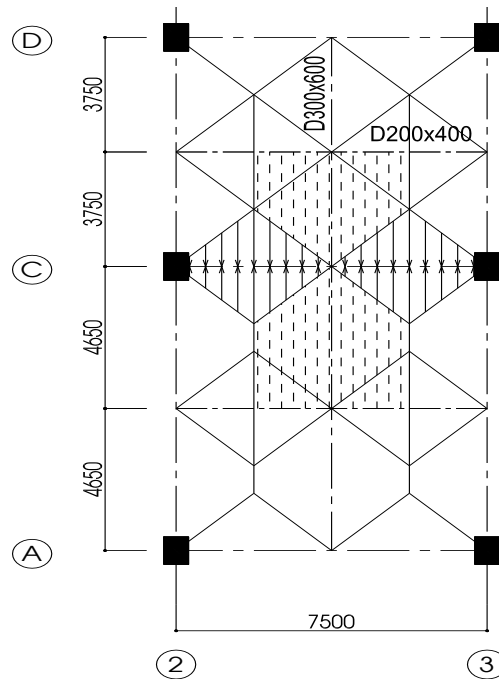
$$\Rightarrow M_0 = M_{01} + M_{02} = 35072 + 21234 = 56306 \text{ (kGm)}$$

Chọn $b_d = 0,3 \text{ m}$

$$\Rightarrow h = 2 \cdot (0,6 \div 1,2) \sqrt{\frac{56306}{115 \cdot 10^4 \cdot 0,3}} = 0,485 \div 0,969 \text{ m}, \text{ Chọn } h_d = 0,6 \text{ m}$$

$$\Rightarrow b \times h = 0,3 \times 0,6 \text{ (m)}$$

c) Dầm chính dọc $l = 7,5 \text{ (m)}$:



Hình 2.4: Mặt bằng diện truyền tải của dầm

+ Tải trọng phân bố tính toán trên sàn :

$$q_0 = g_0 + q_s = 531 + 300 + 97,5 + 240 = 1168,5 \text{ kG/m}^2$$

$$\text{Tải trọng tam giác: } q_{tg} = \frac{5}{8} \cdot q_0 \cdot \frac{l_n}{2} = \frac{5}{8} \cdot 1168,5 \cdot \frac{3,75}{2} = 1369 \text{ (kG/m)}$$

→ Tải trọng phân bố đều trên dầm : $q = 2 \cdot q_{tg} = 2 \cdot 1369 = 2738 \text{ (kG/m)}$

$$\Rightarrow M_{01} = \frac{ql^2}{8} = \frac{2738 \cdot 7,5^2}{8} = 19252 \text{ (kGm)}$$

+ Tải trọng tập trung tính toán giữa dầm :

- Do sàn truyền vào :

$$P_1 = 2 \cdot q_0 \cdot (2 \cdot S_{tg} + S_{ht}) = 2 \cdot 1168,5 \cdot \left(2 \cdot \frac{3,75^2}{4} + \frac{(4,65 - 3,75) + 4,65}{2} \cdot \frac{3,75}{2} \right) = 28592 \text{ (kG)}$$

- Do dầm phụ $0,2 \times 0,4 \text{ m}$: $P_2 = 245 \cdot 3,75 = 917 \text{ (kG)}$

- Do dầm phụ $0,3 \times 0,6 \text{ m}$:

BẢNG 2.15:

DẦM 0,3 x 0,6 (m)					
		b/đ (m)	h/l (m)	γ(kg/m ³)	q(kg/m)
BT	1, 1	0,3	0,6	2500	495
Vữa trát	1, 3	0,01 5	1,2	1800	42
Tổng					537

$$P_3 = 537 \cdot (3,75 + 4,65) = 4510 \text{ (kG)}$$

$$\rightarrow P = P_1 + P_2 + P_3 = 28592 + 917 + 4510 = 31319 \text{ (kG)}$$

$$\Rightarrow M_{02} = \frac{Pl}{4} = \frac{31319 \cdot 7,5}{4} = 58723 \text{ (kGm)}$$

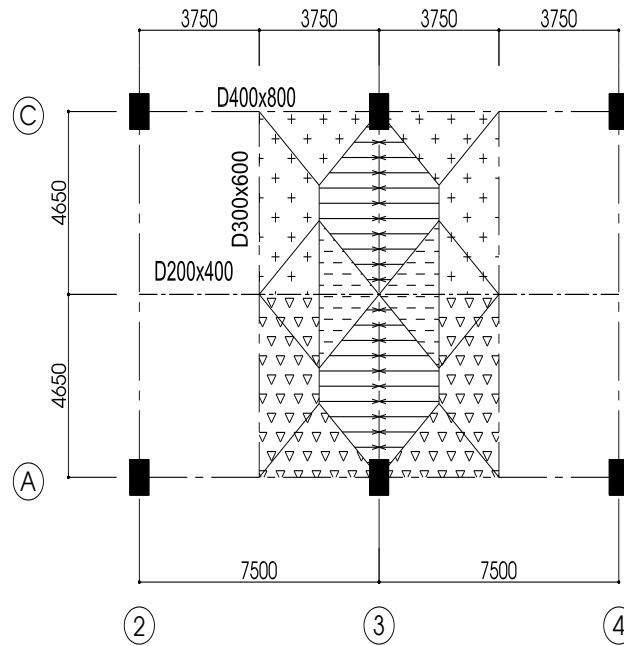
$$\Rightarrow M_0 = M_{01} + M_{02} = 19252 + 58723 = 77975 \text{ (kGm)}$$

Chọn $b_d = 0,4 \text{ m}$

$$\Rightarrow h = 2 \cdot (0,6 \div 1,2) \cdot \sqrt{\frac{77975}{115 \cdot 10^4 \cdot 0,4}} = 0,494 \div 0,988 \text{ m}, \text{ Chọn } h_d = 0,8 \text{ m}$$

$$\Rightarrow b \times h = 0,4 \times 0,8 \text{ (m)}$$

d) Dầm chính ngang $l = 9,3$ (m):



Hình 2.5: Mặt bằng diện truyền tải của dầm

- Tải trọng phân bố tính toán trên sàn : $q_0 = 1168,5 \text{ kG/m}^2$

Có $l_n \times l_d = 3,75 \times 4,65$ (m)

$$\rightarrow \beta = \frac{l_n}{2l_d} = \frac{3,75}{2 \cdot 5,1} = 0,403 \quad \Rightarrow k = 1 - 2\beta^2 + \beta^3 = 1 - 2 \cdot 0,403^2 + 0,403^3 = 0,740$$

- Tải trọng hình thang: $q_{ht} = k \cdot q_0 \cdot \frac{l_n}{2} = 0,740 \cdot 1168,5 \cdot \frac{3,75}{2} = 1622 \text{ (kG/m)}$

+ Tải trọng phân bố đều trên dầm : $q = 2 \cdot q_{ht} = 2 \cdot 1622 = 3244 \text{ (kG/m)}$

$$\Rightarrow M_{01} = \frac{ql^2}{8} = \frac{3244 \cdot 9,3^2}{8} = 35072 \text{ (kGm)}$$

+ Tải trọng tập trung tính toán giữa dầm :

$$\text{Do sàn truyền vào : } P_1 = 2 \cdot q_0 \cdot S_{tg} = 2 \cdot 1168,5 \cdot \frac{3,75^2}{4} = 8216 \text{ (kG)}$$

$$\text{Do dầm phụ } 0,20 \times 0,40 \text{ m : } P_2 = 245 \cdot 3,75 = 917 \text{ (kG)}$$

$$\rightarrow P = P_1 + P_2 = 8216 + 917 = 9133 \text{ (kG)}$$

$$\Rightarrow M_{02} = \frac{Pl}{4} = \frac{9133 \cdot 9,3}{4} = 21234 \text{ (kGm)}$$

$$\Rightarrow M_0 = M_{01} + M_{02} = 35072 + 21234 = 56306 \text{ (kGm)}$$

Chọn $b_d = 0,4$ m

$$\Rightarrow h = 2 \cdot (0,6 \div 1,2) \cdot \sqrt{\frac{56306}{115 \cdot 10^4 \cdot 0,3}} = 0,420 \div 0,839 \text{ m , Chọn } h_d = 0,8 \text{ m}$$

$$\Rightarrow b \times h = 0,4 \times 0,8 \text{ (m)}$$

2.1.5.3. Chọn chiều dày lõi thang máy:

Chiều dày của lõi thang máy lấy theo điều kiện sau đây:

$$t \geq (16\text{cm}, \frac{1}{20}Ht = \frac{1}{20} \cdot 390 = 19,5\text{cm}) \Rightarrow \text{Chọn } t = 25(\text{cm})$$

2.1.5.4. Chọn tiết diện cột:

Do càng lên cao thì tải trọng thẳng đứng tác dụng lên cột càng giảm nên theo tải trọng tác dụng cột sẽ có tiết diện giảm dần theo chiều cao.

Công trình cao 8 tầng và 1 tầng hầm, 1 tầng kỹ thuật, để tiện cho việc tính toán và tiết kiệm vật liệu ta thay đổi tiết diện cột 3 lần tại các tầng thứ 3, thứ 6. Việc thay đổi tiết diện phải đảm bảo sao cho các cột không thay đổi quá nhiều, làm nảy sinh ứng suất phụ lớn.

Chú ý:

+ Điều kiện đảm bảo thăng thép cột d- ới lên cột trên:

$$tg\alpha = \frac{h_c^d - h_c^t}{h_d} \leq \frac{1}{6}$$

+ Điều kiện ổn định. Độ mảnh λ cần hạn chế theo điều kiện sau:

$$\lambda = \frac{l_o}{r} \leq \lambda_{gh}$$

Trong đó: r – bán kính quán tính của tiết diện,

Với tiết diện chữ nhật mà b là cạnh nhỏ: $\lambda_b = \frac{l_o}{b} \leq \lambda_{ob}$

(r = 0,288.b)

λ_{gh} - độ mảnh giới hạn:

Với cột nhà: $\lambda_{gh} = 120, \lambda_{ob} = 31;$

Với cấu kiện khác: $\lambda_{gh} = 200, \lambda_{ob} = 52;$

l_o – chiều dài tính toán của cấu kiện, xác định theo CT: $l_o = \psi.l$

Với ψ - là hệ số phụ thuộc vào liên kết của cấu kiện.

l – là chiều dài thực của cấu kiện.

a) Cột giữa C2 trục C:

Diện tích cột đ- ợc tính theo công thức sau:

$$A = k \cdot \frac{N}{R_b}$$

(Công thức 1.6 “Khung BTCT toàn khối” – chủ biên PGS.TS.Lê Bá Huế)

Trong đó:

A - là diện tích tiết diện ngang của cột.

k = 0,9 ÷ 1,1 với cột nén đúng tâm

k = 1,2 ÷ 1,5 với cột nén lệch tâm

Chọn K = 1,2 .

R_b - c- ờng độ chịu nén tính toán của bê tông.

Với bê tông B20 có $R_b = 115.10^4 \text{ kG/m}^2$

N - lực nén lớn nhất xuất hiện trong cột.

N đ- ợc xác định gần đúng:

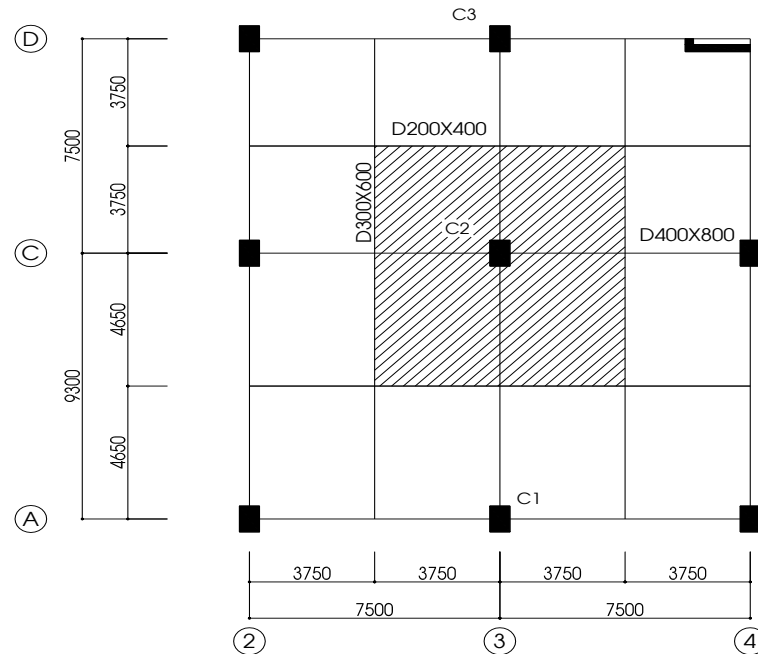
$$N = n \cdot q \cdot F_s$$

Trong đó:

n : số tầng (kể từ tầng đang xét trở lên)

nhà có 10 tầng kể cả tầng hầm và tầng mái.

A_s : diện tích mặt sàn truyền tải trọng.



Hình 2.6: Mặt bằng diện truyền tải của cột C2

+ Cột C2 chịu tải trên một diện tích là $A_s = 7,5 \times 8,4 = 63m^2$.

q: Tải trọng t- ơng đ- ơng tính trên mỗi mét vuông mặt sàn trong đó gồm tải trọng th- ờng xuyên và tạm thời trên bản sàn, trọng l- ợng dầm, t- ờng cột đem tính ra phân bố đều trên sàn.

$$q_s = g_s + q = 531 + (97,5 + 240) = 868,5 \text{ kG/m}^2$$

Trọng l- ợng dầm : D200x400 : $P1 = 245 \cdot 7,5 = 1837,5 \text{ (kG)}$

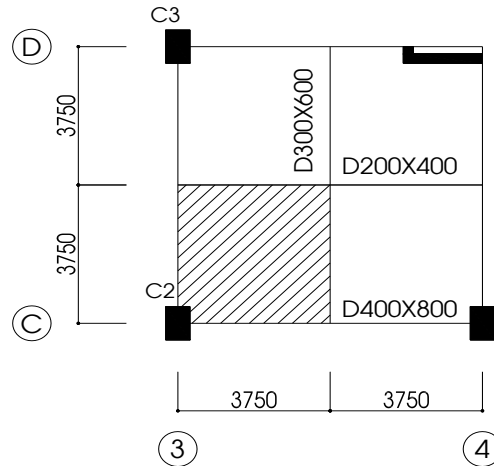
D300x600 : $P2 = 537 \cdot (3,75 + 4,65) = 4511 \text{ (kG)}$

D400x800 : $P3 = 940 \cdot ((3,75 + 4,65) + 7,5) = 14946 \text{ (kG)}$

DẦM 0,4 x 0,8 (m)					
	n	b/đ (m)	h/l (m)	$\gamma(\text{kg/m}^3)$	q(kg/m)
BT	1,1	0,4	0,8	2500	880
Vữa trát	1,3	0,015	1,7	1800	60
Tổng					940

$$\Rightarrow P = P1 + P2 + P3 = 1837,5 + 4511 + 14946 = 21330,5 \text{ (kG)}$$

+ Trên mái cột C2 chịu tải trên một diện tích là $A_s = 3,75 \times 3,75 = 14m^2$.



Hình 2.7: Mặt bằng diện truyền tải của cột C2 trên mái

- Cốt: $q_{\text{Mái}} = 97,5 + 688 = 785,5 \text{ kG/m}^2$

- Trọng lượng dầm : D200x400 : $P1 = 245.3,75/2 = 459 \text{ (kG)}$

D300x600 : $P2 = 537.3,75/2 = 1007 \text{ (kG)}$

D400x800 : $P3 = 940.3,75.2 = 7048 \text{ (kG)}$

$\Rightarrow P = P1 + P2 + P3 = 459 + 1007 + 7048 = 8514 \text{ (kG)}$

• Đối với cột từ tầng hầm lên tầng 2:

$$A = 1,2 \cdot \frac{9 \cdot (868,5 \cdot 63 + 21330,5) + 1 \cdot (785,5 \cdot 14 + 8514)}{115 \cdot 10^4} = 0,7345 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chọn cột có tiết diện $1,0 \times 0,6 \text{ m}$ có $A = 0,6 \text{ m}^2$

• Đối với cột từ tầng 3 đến tầng 5:

$$A = 1,2 \cdot \frac{6 \cdot (868,5 \cdot 63 + 21330,5) + 1 \cdot (785,5 \cdot 14 + 8514)}{115 \cdot 10^4} = 0,496 \text{ (m}^2\text{)}$$

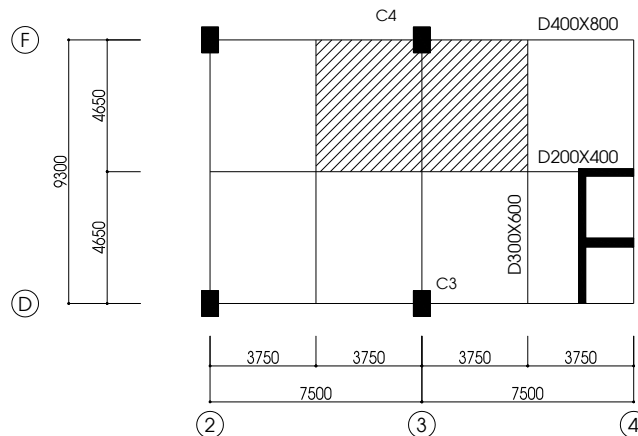
Chọn cột có tiết diện $0,8 \times 0,6 \text{ m}$ có $A = 0,48 \text{ m}^2$

• Đối với cột từ tầng 6 đến tầng mái:

$$A = 1,2 \cdot \frac{3 \cdot (868,5 \cdot 63 + 21330,5) + 1 \cdot (785,5 \cdot 14 + 8514)}{115 \cdot 10^4} = 0,258 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chọn cột có tiết diện $0,6 \times 0,6 \text{ m}$ có $A = 0,36 \text{ m}^2$

b) Cột biên C2 trục F :



Hình 2.8: Mặt bằng diện truyền tải của cột C4

+ Cột C1 chịu tải trên một diện tích là $A_s = 7,5 \times 4,65 = 35 \text{m}^2$.

Cột biên C1 trục A cao 9 tầng từ tầng hầm đến mái.

- q: Tải trọng t- ơng đ- ơng tính trên mỗi mét vuông mặt sàn

$$q_s = g_s + q = 531 + (576 + 240)/2 = 939 \text{ kG/m}^2$$

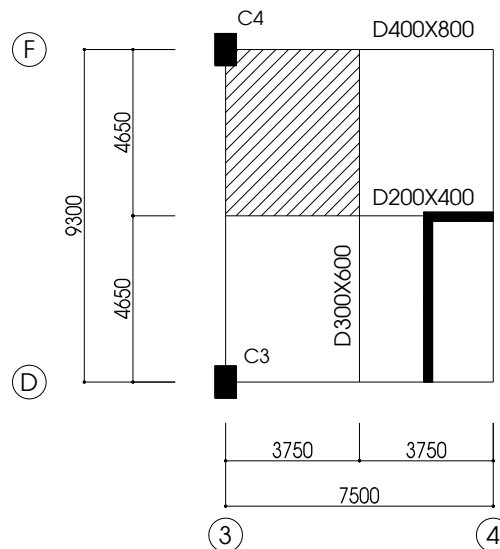
- Trọng l- ợng dầm : D200x400 : $P1 = 245.7,5/2 = 917 \text{ (kG)}$

$$D300 \times 600 : P2 = 537.4,65 = 2498 \text{ (kG)}$$

$$D400 \times 800 : P3 = 940.(4,65 + 7,5) = 11417 \text{ (kG)}$$

$$\Rightarrow P = P1 + P2 + P3 = 917 + 2498 + 11417 = 14832 \text{ (kG)}$$

+ Trên mái cột C4 chịu tải trên một diện tích là $A_s = 3,75 \times 4,65 = 17,5 \text{ m}^2$.



Hình 2.9: Mặt bằng diện truyền tải của cột C4 trên mái

- Cột: $q_{\text{Mái}} = 97,5 + 688 = 785,5 \text{ kG/m}^2$

- Trọng l- ợng dầm : D200x400 : $P1 = 245.3,75/2 = 459 \text{ (kG)}$

D300x600 : $P2 = 537.4,65/2 = 1248,5 \text{ (kG)}$

D400x800 : $P3 = 940.(3,75 + 4,65) = 7896 \text{ (kG)}$

$$\Rightarrow P = P1 + P2 + P3 = 459 + 1248,5 + 7896 = 9603,5 \text{ (kG)}$$

• Đối với cột từ tầng hầm lên tầng 2:

$$A = 1,2 \cdot \frac{9.(939.35 + 14832) + 1.(785,5.17,5 + 9603,5)}{115.10^4} = 0,471 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chọn cột có tiết diện $0,9 \times 0,5 \text{ m}$ có $A = 0,45 \text{ m}^2$

• Đối với cột từ tầng 3 đến tầng 5:

$$A = 1,2 \cdot \frac{6.(939.35 + 14832) + 1.(785,5.17,5 + 9603,5)}{115.10^4} = 0,322 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chọn cột có tiết diện $0,7 \times 0,5 \text{ m}$ có $A = 0,35 \text{ m}^2$

• Đối với cột từ tầng 6 đến tầng mái:

$$A = 1,2 \cdot \frac{3.(939.35 + 14832) + 1.(785,5.17,5 + 9603,5)}{115.10^4} = 0,173 \text{ (m}^2\text{)}$$

Chọn cột có tiết diện $0,5 \times 0,5 \text{ m}$ có $A = 0,25 \text{ m}^2$

(Các kích thước này có thể được thay đổi sau phân tích thép).

2.1.5.5. Sơ đồ tính toán khung phẳng:

1) Sơ đồ kết cấu:

Mô hình hóa kết cấu khung thành các thanh đứng (cột) và các thanh ngang (dầm) với trục của hệ kết cấu được tính đến trọng tâm tiết diện của các thanh.

2.1) Nhịp tính toán của dầm:

Nhịp tính toán của dầm lấy bằng khoảng cách giữa các trục cột.

+ Xác định nhịp tính toán của dầm AC:

$$l_{AC} = L_1 + h_{ch}/2 - h_{c6}/2 = 9,3 + 0,9/2 - 0,5/2 = 9,5 \text{ (m)}$$

(ở đây trục cột là trục của cột tầng 6 đến tầng mái)

+ Xác định nhịp tính toán của dầm CD:

$$l_{AC} = L_2 = 7,5 \text{ (m)}$$

+ Xác định nhịp tính toán của dầm DF:

$$l_{AC} = L_3 + h_{ch}/2 - h_{c6}/2 = 9,3 + 0,9/2 - 0,5/2 = 9,5 \text{ (m)}$$

(ở đây trục cột là trục của cột tầng 6 đến tầng mái)

2.2) Chiều cao của cột:

Chiều cao của cột lấy bằng khoảng cách giữa các trục dầm.

(dầm có tiết diện nhỏ hơn).

+ Xác định chiều cao cột tầng hầm:

Lựa chọn cao độ mặt móng bằng cao độ mặt sàn tầng hầm (cốt -2,10m so với mặt đất):

$$\rightarrow h_{th} = H_t - h_d/2 = 3,9 - 0,8/2 = 3,5 \text{ (m)}$$

Với H_t – là chiều cao tầng .

h_d – là chiều cao dầm.

+ Xác định chiều cao cột tầng 1,2,3,4,5,6,7,8,9,mái:

$$h_t = H_t = 3,9 \text{ (m)}$$

Ta có sơ đồ kết cấu được thể hiện như sau:

2.2. XÁC ĐỊNH TẢI TRỌNG:

2.2.1. Xác định tải trọng đơn vị:

2.2.1.1. Tính tải sàn:

a) Tải sàn:

+ Sàn văn phòng, hành lang (S1):

BẢNG 2.16:

Stt	Lớp vật liệu	δ (m)	γ (kg/m ³)	g_{tc} (kg/m ²)	n	g_{tt} (kg/m ²)
1	Gạch lát dày 1,5cm	0,015	2000	30	1,1	33
2	BT chống thấm ng- ọc	0,04	2200	88	1,1	96,8
3	Vữa lót dày 2cm	0,02	1800	36	1,3	46,8
4	Bản BTCT	0,15	2500	375	1,1	412,5
Tổng						589

→ $g_{S1} = 589$ (kG/m²).

+ Sàn văn phòng, hành lang (S2):

$g_{S2} = 531$ (kG/m²). [T- ờng ngăn tạm có: $g_{st} = 300$ (kG/m²)]

+ Sàn hành lang

= 628 (kG/m²).

mái (S3):

$g_{S3} = 782$ (kG/m²).

+ Sàn mái (S4): vệ sinh (WC):

g_{WC}

$g_{S4} = 688$ (kG/m²).

b) *Tính tải t- ờng:*

+ T- ờng xây 220 (mm):

$g_{t2} = 506$ (kG/m²).

+ T- ờng xây 110 (mm):

$g_{t2} = 288$ (kG/m²).

c) *Tính tải dầm:*

+ Dầm 0,2x0,4 (m):

$g_{d1} = 245$ (kG/m²).

+ Dầm 0,3x0,6 (m):

$g_{d2} = 537$ (kG/m²).

+ Dầm 0,4x0,8 (m):

$g_{d3} = 940$ (kG/m²).

2.2.2. Xác định tĩnh tải tác dụng vào khung K2:

+ Tải trọng bản thân của các kết cấu dầm, cột khung sẽ đ- ọc kể đến khi khai báo trọng l- ọng bản thân trong SAP2000.

+ Việc tính toán tải trọng vào khung đ- ọc thể hiện theo 2 cách:

- Cách 1: Ch- a quy đổi tải trọng.
- Cách 2: Quy đổi tải trọng thành phân bố đều.

2.2.2.1. Tĩnh tải tầng 1:

L2/L1 < 2 tải trọng sàn đ- ược truyền theo 2 phương

- *Phương cạnh ngắn l_1 tải trọng truyền vào dạng tam giác*
- *Phương cạnh dài l_2 tải trọng truyền vào dạng hình thang*

Hình 2.12: Sơ đồ phân tĩnh tải tầng 1

TĨNH TẢI PHÂN BỐ – kG/m			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
q_1	1	Do tải trọng từ sàn S1 truyền vào d- ới dạng hình thang: $q_{ht} = 589 \times 4,65 \times 0,847$	2319
q_2	1	Do tải trọng từ sàn S1 truyền vào d- ới dạng tam giác: $q_{tg} = 589 \times 3,75 \times 0,625$	1380
q_3	1	Do tải trọng từ sàn S1 truyền vào d- ới dạng hình thang: $q_{ht} = 589 \times 4,65 \times 0,847$	2319
TĨNH TẢI TẬP TRUNG – kG			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
P_1	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $589 \times (3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2) \times 2$	12341
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,4 x 0,8: 940 x 7,5	7050
	3	Do trọng l- ọng dầm ngang 0,3 x 0,6: 537 x 4,65	2497
	4	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75/2	459
	5	Do trọng l- ọng t- ờng xây trên dầm cao: 3,9 – 0,8 = 3,1m $506 \times 3,1 \times 7,5 \times 0,7$	8235
			Tổng cộng
P_{1-2}	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $589 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	4140
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919
	3	Do trọng l- ọng t- ờng 220 xây trên dầm dọc cao : 3,1(m) với hệ số giảm lỗ cửa 0,7: $506 \times 3,1 \times 3,75 \times 0,7$	4117

		Tổng cộng	9176
P ₂	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $589 \times (3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2) \times 2$	24680
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,4 x 0,8: 940 x 7,5	7050
	3	Do trọng l- ọng dầm ngang 0,3 x 0,6: $537 \times (4,65 + 3,75)$	4511
	4	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919
	5	Do trọng l- ọng t- ờng 110 xây trên dầm dọc cao : 3,1(m) với hệ số giảm lỗ cửa 0,7: $288 \times 3,1 \times 3,75 \times 0,7$	2343
			Tổng cộng
P ₂₋₃	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $589 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	4140
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919
			Tổng cộng
P ₃	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $589 \times (3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2) \times 2$	24680
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,4 x 0,8: 940 x 7,5	7050
	3	Do trọng l- ọng dầm ngang 0,3 x 0,6: $537 \times (4,65 + 3,75)$	4511
	4	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919
			Tổng cộng
P ₃₋₄	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $589 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	4140
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919
			Tổng cộng
P ₄	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $589 \times (3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2) \times 2$	12341
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,4 x 0,8: 940 x 7,5	7050
	3	Do trọng l- ọng dầm ngang 0,3 x 0,6: 537 x 4,65	2497
	4	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75 / 2	459
	3	Do trọng l- ọng t- ờng xây trên dầm cao: 3,9 - 0,8 = 3,1m $506 \times 3,1 \times 7,5 \times 0,7$	8235
			Tổng cộng

Hình 2.12: Sơ đồ phân tích tải tầng 2

TÍNH TẢI PHÂN BỐ – kG/m			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
q ₁	1	Do tải trọng từ sàn S1 truyền vào d- ới dạng hình thang: $q_{ht} = 628 \times 4,65 \times 0,847$	2473
q ₂	1	Do tải trọng từ sàn S1 truyền vào d- ới dạng tam giác:	

		$q_{tg} = 628 \times 3,75 \times 0,625$	1472
q_3	1	Do tải trọng từ sàn S1 truyền vào d-ới dạng hình thang: $q_{ht} = 628 \times 4,65 \times 0,847$	2473
TÍNH TẢI TẬP TRUNG – kG			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
P_1	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $628 \times (3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2 \times 2)$	13158
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,4 x 0,8: 940 x 7,5	7050
	3	Do trọng l- ọng dầm ngang 0,3 x 0,6: 537 x 4,65	2497
	4	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75/2	459
	5	Do trọng l- ọng t- ờng xây trên dầm cao: 3,9 – 0,8 = 3,1m $506 \times 3,1 \times 7,5 \times 0,7$	8235
			Tổng cộng
P_{1-2}	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $628 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	4416
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919
	3	Do trọng l- ọng t- ờng 220 xây trên dầm dọc cao : 3,1(m) với hệ số giảm lỗ cửa 0,7: 506 x 3,1 x 3,75 x 0,7	4117
			Tổng cộng
P_2	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $628 \times (3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2 \times 2)$	26316
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,4 x 0,8: 940 x 7,5	7050
	3	Do trọng l- ọng dầm ngang 0,3 x 0,6: $537 \times (4,65 + 3,75)$	4511
	4	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919
	5	Do trọng l- ọng t- ờng 110 xây trên dầm dọc cao : 3,1(m) với hệ số giảm lỗ cửa 0,7: 288 x 3,1 x 3,75 x 0,7	2343
			Tổng cộng
P_{2-3}	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $628 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	4416
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919
			Tổng cộng
P_3	1	Do trọng l- ọng sàn S1 truyền vào : $628 \times (3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2 \times 2)$	13518
	2	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,4 x 0,8: 940 x 7,5	7050
	3	Do trọng l- ọng dầm ngang 0,3 x 0,6: $537 \times (4,65 + 3,75)$	4511
	4	Do trọng l- ọng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919

	5	Do trọng lượng t-ờng 110 xây trên dầm dọc cao : 3,1(m) với hệ số giảm lỗ cửa 0,7: $288 \times 3,1 \times 3,75 \times 0,7$	2343
		Tổng cộng	41139
P ₃₋₄	1	Do trọng lượng sàn S1 truyền vào : $628 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	4416
	2	Do trọng lượng dầm dọc 0,2 x 0,4: $245 \times 3,75$	919
		Tổng cộng	5335
P ₄	1	Do trọng lượng sàn S1 truyền vào : $628 \times (3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2) \times 2$	13518
	2	Do trọng lượng dầm dọc 0,4 x 0,8: $940 \times 7,5$	7050
	3	Do trọng lượng dầm ngang 0,3 x 0,6: $537 \times 4,65$	2497
	4	Do trọng lượng dầm dọc 0,2 x 0,4: $245 \times 3,75 / 2$	459
	3	Do trọng lượng t-ờng xây trên dầm cao: $3,9 - 0,8 = 3,1m$ $506 \times 3,1 \times 7,5 \times 0,7$	8235
		Tổng cộng	31399

2.2.2.2.

2.2.2.3. **Tính tải tầng mai**

Hình 2.12: Sơ đồ phân tính tải tầng mai

TÍNH TẢI PHÂN BỐ – kG/m			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
q ₁	1	Do tải trọng từ sàn S1 truyền vào d-ới dạng hình thang: $q_{ht} = 688 \times 4,65 \times 0,847$	2767
q ₂	1	Do tải trọng từ sàn S1 truyền vào d-ới dạng tam giác: $q_{tg} = 688 \times 3,75 \times 0,625$	1612
		Tổng cộng	4379
TÍNH TẢI TẬP TRUNG – kG			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
P ₁	1	Do trọng lượng sàn S1 truyền vào : $688 \times 3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2 \times 2$	14415
	2	Do trọng lượng dầm dọc 0,4 x 0,8: $940 \times 7,5$	7050
	3	Do trọng lượng dầm ngang 0,3 x 0,6: $537 \times 4,65$	2497
	4	Do trọng lượng dầm dọc 0,2 x 0,4: $245 \times 3,75 / 2$	459
		Tổng cộng	24421
P ₁₋₂	1	Do trọng lượng sàn S1 truyền vào : $688 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	4837
	2	Do trọng lượng dầm dọc 0,2 x 0,4: $245 \times 3,75$	919
		Tổng cộng	5755

P ₂	1	Do trọng lượng sàn S1 truyền vào : $688 \times (3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2) \times 2$	28830
	2	Do trọng lượng dầm dọc 0,4 x 0,8: 940 x 7,5	7050
	3	Do trọng lượng dầm ngang 0,3 x 0,6: $537 \times (4,65 + 3,75)$	4511
	4	Do trọng lượng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919
		Tổng cộng	41200
P ₂₋₃	1	Do trọng lượng sàn S1 truyền vào : $688 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	4837
	2	Do trọng lượng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75	919
		Tổng cộng	5755
P ₃	1	Do trọng lượng sàn S1 truyền vào : $688 \times (3,75^2 / 4 + 4,65 \times 3,75 / 2) \times 2$	12341
	2	Do trọng lượng dầm dọc 0,4 x 0,8: 940 x 7,5	7050
	3	Do trọng lượng dầm ngang 0,3 x 0,6: 537 x 4,65	2497
	4	Do trọng lượng dầm dọc 0,2 x 0,4: 245 x 3,75/2	459
		Tổng cộng	24421

2.2.3. Xác định hoạt tải tác dụng vào khung K2:

Trình hợp hoạt tải 1:

2.2.3.1. Tầng 1,3,5,7,9

Hình 2.16: Sơ đồ phân hoạt tải

BẢNG 2.24:

HOẠT TẢI 1 - TẢI PHÂN BỐ – kG/m			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
q ₁	1	Do tải trọng từ sàn văn phòng truyền vào d-ới dạng hình thang: $q_{ht} = 240 \times 4,75 \times 0,839$	965
	2	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào d-ới dạng hình thang: $q_{ht} = 360 \times 4,75 \times 0,839$	1448
		Tổng cộng	2413
q ₃	1	Do tải trọng từ sàn văn phòng truyền vào d-ới dạng hình thang: $q_{ht} = 360 \times 4,75 \times 0,839$	1448
	2	Do tải trọng từ sàn nhà kho truyền vào d-ới dạng hình thang: $q_{ht} = 360 \times 4,75 \times 0,839$	1448
		Tổng cộng	2896

HOẠT TẢI 1 - TẢI TẬP TRUNG – kG			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
P ₁	1	Do tải trọng từ sàn văn phòng truyền vào : $240 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	5028
P ₁₋₂	1	Do tải trọng từ sàn văn phòng truyền vào : $240 \times 3,75 \times 3,75 / 4$	843
	2	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times 3,75 \times 3,75 / 4$	1266
		Tổng cộng	2109
P ₂	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	7543
P ₃	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	7543
P ₃₋₄	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	2531
P ₄	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	7543

2.2.3.2. Tầng 2,4,6,8

Hình 2.17: Sơ đồ phân hoạt tải 1

HOẠT TẢI 1 - TẢI PHÂN BỐ – kG/m			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
q_2	1	Do tải trọng từ sàn phòng l- u trữ truyền vào d- ới dạng tam giác: $q_{tg} = 360 \times 3,75 \times 0,625$	843
		Tổng cộng	843
HOẠT TẢI 1 - TẢI TẬP TRUNG – kG			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
P_2	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	7543
P_{2-3}	1	Do tải trọng từ sàn hành lang truyền vào : $360 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	2531
P_3	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	7543

2.2.3.3. Tầng mái:

Hình 2.20: Sơ đồ phân hoạt tải 1 tầng mái

BẢNG 2.27:

HOẠT TẢI 1 - TẢI PHÂN BỐ – kG/m			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
q_1	1	Do tải trọng từ sàn mái truyền vào d- ới dạng hình thang: $q_{ht} = 97,5 \times 4,75 \times 0,839$	388
		Tổng cộng	388
HOẠT TẢI 1 - TẢI TẬP TRUNG – kG			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
P_1	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $97,5 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	2043
P_{1-2}	1	Do tải trọng từ sàn mái truyền vào : $97,5 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	686
P_2	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $97,5 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	2043

Hình 2.21: Sơ đồ phân hoạt tải 2

Trình hợp hoạt tải 1:

2.2.3.4. Tầng 2,4,6,8,10

Hình 2.16: Sơ đồ phân hoạt tải 2

BẢNG 2.24:

HOẠT TẢI 2 - TẢI PHÂN BỐ – kG/m			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
q ₁	1	Do tải trọng từ sàn văn phòng truyền vào d- ới dạng hình thang: $q_{ht} = 240 \times 4,75 \times 0,839$	965
	2	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào d- ới dạng hình thang: $q_{ht} = 360 \times 4,75 \times 0,839$	1448
		Tổng cộng	2413
q ₃	1	Do tải trọng từ sàn văn phòng truyền vào d- ới dạng hình thang: $q_{ht} = 360 \times 4,75 \times 0,839$	1448
	2	Do tải trọng từ sàn nhà kho truyền vào d- ới dạng hình thang: $q_{ht} = 360 \times 4,75 \times 0,839$	1448
		Tổng cộng	2896

HOẠT TẢI 2 - TẢI TẬP TRUNG – kG			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
P ₁	1	Do tải trọng từ sàn văn phòng truyền vào : $240 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	5028
P ₁₋₂	1	Do tải trọng từ sàn văn phòng truyền vào : $240 \times 3,75 \times 3,75 / 4$	843
	2	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times 3,75 \times 3,75 / 4$	1266
		Tổng cộng	2108
P ₂	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	7543

P_3	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	7543
P_{3-4}	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	2531
P_4	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	7543

2.2.3.5. Tầng 1,3,5,7,9

Hình 2.17: Sơ đồ phân hoạt tải 2

HOẠT TẢI 2 - TẢI PHÂN BỐ – kG/m			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
q_2	1	Do tải trọng từ sàn phòng l- u trữ truyền vào d- ới dạng tam giác: $q_{lg} = 360 \times 3,75 \times 0,625$	843
		Tổng cộng	843
HOẠT TẢI 2 - TẢI TẬP TRUNG – kG			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
P_2	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	7543
P_{2-3}	1	Do tải trọng từ sàn hành lang truyền vào : $360 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	2531
P_3	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $360 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	7543

2.2.3.6. Tầng mái:

Hình 2.20: Sơ đồ phân hoạt tải 2

BẢNG 2.27:

HOẠT TẢI 2 - TẢI PHÂN BỐ – kG/m			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
q_1	1	Do tải trọng từ sàn mái truyền vào d- ới dạng hình tam giác $q_{ht} = 97,5 \times 3,75 \times 0,625$	277
HOẠT TẢI 2 - TẢI TẬP TRUNG – kG			
Tải	TT	Cách tính	Kết quả
P_1	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $97,5 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	2043
P_{1-2}	1	Do tải trọng từ sàn mái truyền vào : $97,5 \times 3,75 \times 3,75 / 2$	686
P_2	1	Do tải trọng từ sàn sảnh truyền vào : $97,5 \times (3,75 \times 3,75 / 4 + 3,75 \times 4,65)$	2043

2.2.4. Xác định tải trọng gió tác dụng vào khung K2:

2.2.4.1. Đặc điểm công trình:

+ Công trình đ- ợc thiết kế với các cấu kiện chịu lực chính là khung cứng và vách cứng là lõi thang máy, Hệ khung – lõi kết hợp cùng tham gia chịu lực theo sơ đồ khung giằng thông qua vai trò cứng tuyệt đối trong mặt phẳng ngang của sàn ($\delta = 15\text{cm}$).

+ Để đơn giản cho tính toán và thiên về an toàn ta coi tải trọng ngang chỉ có khung chịu, và các khung chịu tải trọng ngang theo diện chịu tải.

2.2.4.2. Xác định tải trọng gió tác dụng lên công trình:

+ Theo TCVN 2737 - 1995 thành phần động của tải trọng gió phải đ- ợc kể đến khi tính toán công trình tháp trụ, các nhà nhiều tầng cao hơn 40m và tỉ số độ cao trên bề rộng $H/B > 1,5$

+ Công trình có chiều cao $H = 39\text{m}$ (39,6m tính đến đỉnh t- ờng chắn mái), chiều rộng $B=26,1\text{m}$,

Ta thấy $H=39\text{ (m)} < 40\text{ (m)}$

→ Vậy theo TCVN 2737-1995 ta chỉ phải tính đến thành phần tĩnh của tải trọng gió.

Giá trị của thành phần tĩnh tải trọng gió tại điểm có độ cao Z so với mốc chuẩn tác dụng lên 1m^2 bề mặt thẳng đứng của công trình đ- ợc xác định theo công thức sau:

$$W = n \cdot W_0 \cdot K \cdot c \cdot B$$

Trong đó :

+ n : hệ số v- ợt tải $n = 1,2$

+ W_0 : giá trị áp lực gió ở độ cao 10 m so với cốt chuẩn của mặt đất lấy theo bản đồ phân vùng gió TCVN 2737-95. Với công trình này ở Quảng Ninh thuộc vùng gió III địa hình B: $W_0 = 125\text{ KG/m}^2$.

+ k : Hệ số tính đến sự thay đổi áp lực gió theo độ cao và dạng địa hình.

+ B : Bề mặt hứng gió

+ c : Hệ số khí động lấy phụ thuộc vào hình dáng của công trình.

Theo TCVN 2737-95, ta lấy:

- phía gió đẩy lấy $c = +0,8$.

- phía gió hút lấy $c = -0,6$.

BẢNG TÍNH TOÁN HỆ SỐ K			
Tầng	H tầng (m)	Z (m)	k

Hầm	3,5	$3,9 - 1,8 = 1,8$	0,8
1	3,9	5,7	0,887
2	3,9	9,6	0,981
3	3,9	13,5	1,05
4	3,9	17,4	1,10
5	3,9	21,3	1,138
6	3,9	25,2	1,173
7	3,9	29,1	1,208
8	3,9	33	1,236
9	3,9	36,9	1,238
T-ờng chắn mái	1,0	37,9	1,242
Mái	3,9	41,8	1,259
T-ờng chắn mái	0,6	42,6	1,263

BẢNG TÍNH TOÁN TẢI TRỌNG GIÓ

Tầng	H (m)	Z (m)	k	W_0	n	B (m)	C_d	C_h	q_d (kG/m)	q_h (kG/m)
Hầm	3,9	1,8	0,8	125	1,2	7,5	0,8	0,6	720	540
1	3,9	5,7	0,887	125	1,2	7,5	0,8	0,6	798	599
2	3,9	9,6	0,981	125	1,2	7,5	0,8	0,6	833	662
3	3,9	13,5	1,05	125	1,2	7,5	0,8	0,6	945	709
4	3,9	17,4	1,10	125	1,2	7,5	0,8	0,6	990	743
5	3,9	21,3	1,138	125	1,2	7,5	0,8	0,6	1024	768
6	3,9	25,2	1,173	125	1,2	7,5	0,8	0,6	1056	792
7	3,9	29,1	1,208	125	1,2	7,5	0,8	0,6	1087	815
8	3,9	33	1,236	125	1,2	7,5	0,8	0,6	1112	834
9	3,9	36,9	1,238	125	1,2	7,5	0,8	0,6	1117	838
TCM	1	37,9	1,242	125	1,2	7,5	0,8	0,6	1120	840
TCM	1	37,9	1,242	125	1,2	3,75	0,8	0,6	560	420

Với: q_d - áp lực gió đẩy tác dụng lên khung (kG/m)

q_h - áp lực gió hút tác dụng lên khung (kG/m)

+ Gió tác động vào tầng chắn mái (từ đỉnh cột trở lên) được chia thành lực tập trung và được đặt ở đầu cột và xác định theo công thức :

$$W_d = q_d \cdot h \text{ (kG)}$$

$$W_h = q_h \cdot h \text{ (kG)}$$

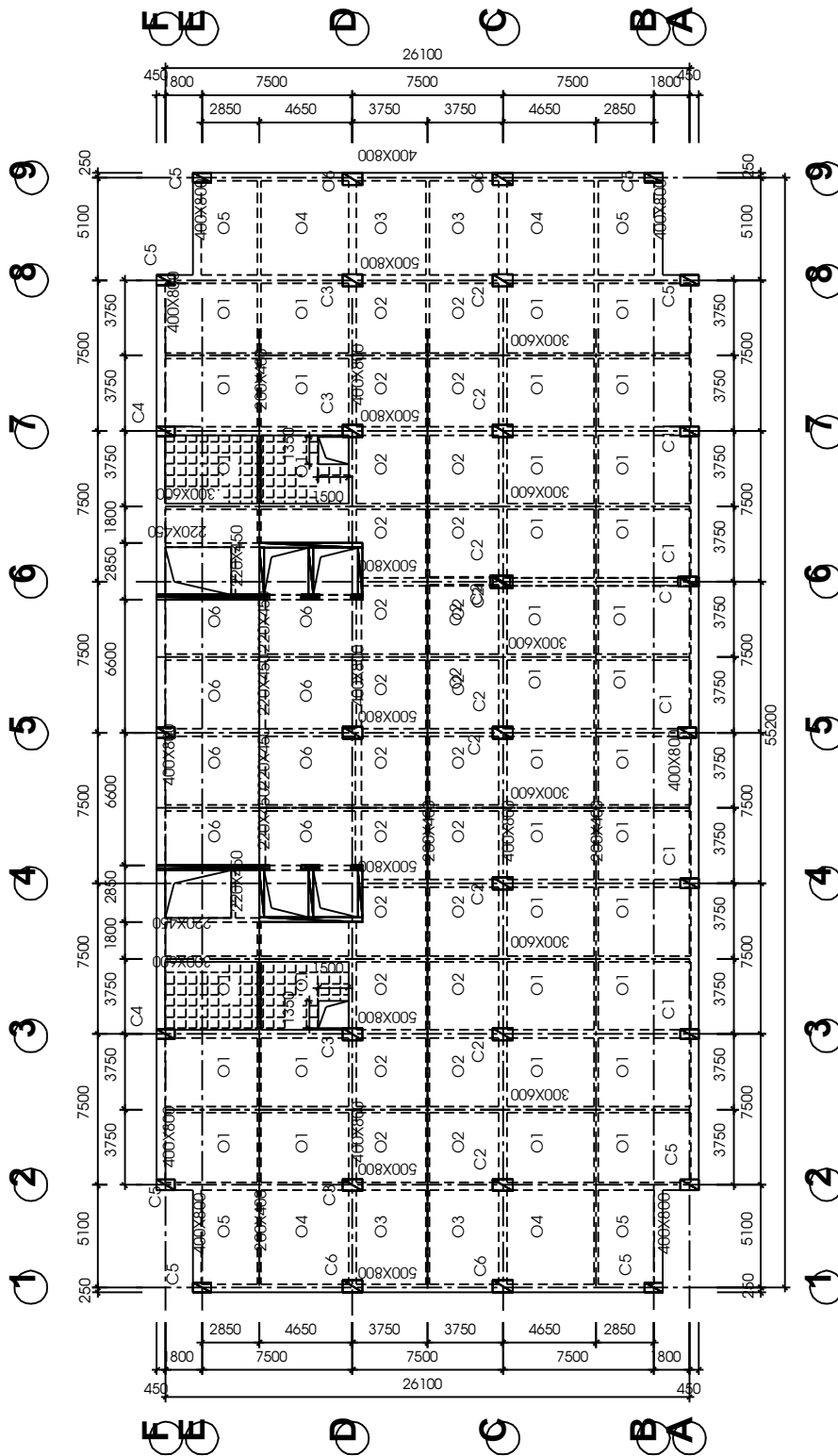
BẢNG LỰC TẬP TRUNG DO GIÓ TÁC ĐỘNG VÀO TẦNG CHẮN MÁI						
H (m)	Z (m)	B (m)	q_d (kG/m)	q_h (kG/m)	W_d (kG)	W_h (kG)
1	34	7,5	1120	840	1120	840
1	34	3,75	560	420	560	420
0,6	37,5	3,75	569	427	342	256

2.1.1. XÁC ĐỊNH NỘI LỰC:

Sử dụng chương trình Sap2000 để tính toán nội lực cho khung với sơ đồ phân tử dầm, cột như hình 3.17 dưới đây.

Chú ý: Khi khai vào tải trọng trong Sap2000 với tầng hợp tính tải phải kể đến trọng lượng bản thân của kết cấu (dầm, cột khung) với hệ số vượt tải $n = 1,1$.

CH- ỜNG 3: THIẾT KẾ SÀN TẦNG ĐIỂN HÌNH



MẶT BẰNG KẾT CẤU TẦNG ĐIỂN HÌNH (3-9)

TỶ LỆ: 1/150

Hình 3.1: Mặt bằng kết cấu tầng điển hình

Các ô sàn tầng điển hình O1(3,75x4,65) và O2(3,75x3,75) – O3(3,75 x5,10) – O4(4,65x5,10) – O5(2,85x5,10) – O6(2,85x4,65) m.

3.1. Thiết kế ô sàn vệ sinh O1(3,75 x 4,65):

3.1.1. Số liệu tính toán:

+ Bê tông B20 có c-ờng độ tính toán $R_b=115$ (kG/cm²)

+ Cốt thép AI có $R_s=2250$ (kG/cm²)

Với $l_1=3,75$ (m) ; $l_2=4,65$ (m) có :

Xác định nhịp tính toán :

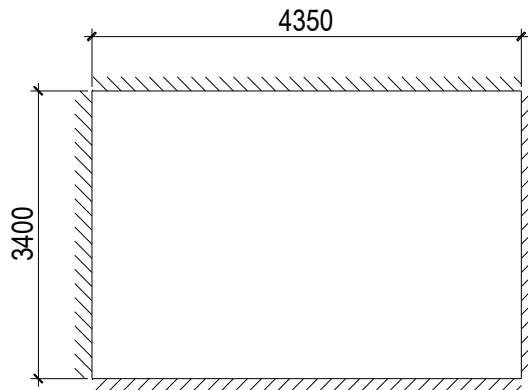
Khoảng cách nội giữa hai mép dầm :

$$L_{t1} = 3,75 - 0,3/2 - 0,4/2 = 3,4 \text{ (cm)}$$

$$L_{t2} = 4,65 - 0,2/2 - 0,4/2 = 4,35 \text{ (cm)}$$

$$\frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{4,35}{3,4} = 1,279 < 2$$

Xem bản chịu uốn theo 2 ph-ơng, do yêu cầu chống thấm của sàn nhà vệ sinh và để tăng độ an toàn thiết kế theo sơ đồ đàn hồi:



Hình 3.2: Nhịp tính toán sàn vệ sinh

+ Tải trọng tính toán :

- Tĩnh tải tính toán : 628 kG/ m²

- Hoạt tải tính toán : 240 kG/ m²

$$\rightarrow q_b = 628 + 240 = 868 \text{ kG/m}^2$$

3.1.2. Xác định nội lực:

Trên sơ đồ mômen d-ơng theo 2 ph-ơng M_1 & M_2 mômen âm M_I & M_{II}

$$M_1 = m_1 P ; \quad M_I = k_1 P.$$

$$M_2 = m_2 P ; \quad M_{II} = k_2 P.$$

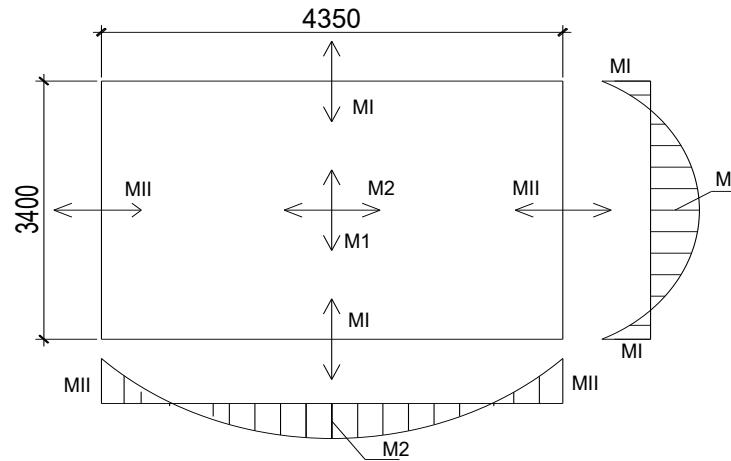
$$P = l_{t1} \times l_{t2} \times q_b$$

$$P = 3,4 \times 4,3 \times 868 = 12838 \text{ kG}$$

Tra bảng 1-19 “Sổ tay thực hành kết cấu công trình” PGS.PTS. Vũ Mạnh Hùng với $l_2/l_1=1,279$ và nội suy ta có:

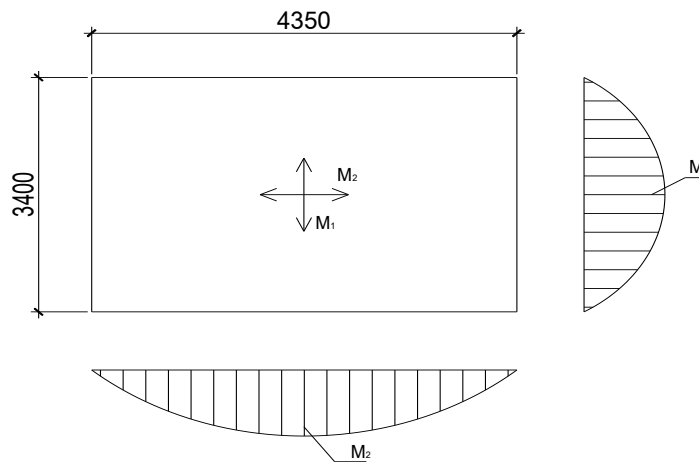
Với mô men âm tra sơ đồ 4 cạnh ngàm ta đ-ợc: $k_1 = 0,0474$

$$k_2 = 0,0290$$



Hình 3.3:Sơ đồ 4 cạnh ngàm

Với mô men d- ứng tra sơ đồ 4 cạnh khớp ta đ- ợc: $m_1 = 0,0447$
 $m_2 = 0,0274$



Hình 3.4:Sơ đồ 4 cạnh khớp

$$\begin{aligned} \Rightarrow M_1 &= 0,0447 \times 12838 = 573,80 \text{ kGm} = 57380 \text{ KGcm} \\ M_{II} &= 0,0474 \times 12838 = 608,52 \text{ kGm} = 60852 \text{ KGcm} \\ M_2 &= 0,0274 \times 12838 = 351,76 \text{ kGm} = 35176 \text{ KGcm} \\ M_{II} &= 0,0290 \times 12838 = 372,30 \text{ kGm} = 37230 \text{ KGcm} \end{aligned}$$

3.1.3. Tính toán cốt thép:

Chia bản thành dải rộng 1m để tính

Ta có tiết diện tính toán : $b \times h = 100 \times 15$ (cm)

Giả thiết $a_0 = 1,5$ cm $\Rightarrow h_{01} = h - a_0 = 15 - 1,5 = 13,5$ cm

* Tính cốt thép theo ph- ơng l_1 : (3,75m)

+ Cốt thép d- ứng:

$$\alpha_m = \frac{M_1}{R_b \cdot b \cdot h_{01}^2} = \frac{57380}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,027 < \alpha_{pl} = 0,3 \quad (R_b \leq 15 \text{ MPa})$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,986$$

$$A_s = \frac{M_1}{R_s \cdot \zeta \cdot h_{01}} = \frac{57380}{2250 \cdot 0,986 \cdot 13,5} = 1,916 \text{ cm}^2$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_{01}} = \frac{1,916}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,142\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{1,916} = 26,26 \text{ cm}$$

$$\Rightarrow \text{Chọn thép } \phi 8 \text{s}200 \text{ có } A_s = \frac{b \cdot a_s}{s} = \frac{100 \cdot 0,503}{20} = 2,515 \text{ cm}^2 > 1,916 \text{ cm}^2 ;$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_{01}} = \frac{2,515}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,186\%$$

+ Cốt thép âm:

$$\alpha_m = \frac{M_1}{R_b \cdot b \cdot h_{01}^2} = \frac{60852}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,029 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,985$$

$$A_s = \frac{M_1}{R_s \cdot \zeta \cdot h_{01}} = \frac{60852}{2250 \cdot 0,985 \cdot 13,5} = 2,033 \text{ cm}^2$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_{01}} = \frac{2,033}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,151\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{2,033} = 24,74 \text{ cm}$$

$$\Rightarrow \text{Chọn thép } \phi 8 \text{s}200 \text{ có } A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 2,033 \text{ cm}^2 ; \mu\% = 0,186\%$$

* Tính cốt thép theo ph- ơng l_2 : (4,65m)

$$h_{02} = h_{01} - 0,5 \cdot (d_1 + d_2) = 13,5 - 0,5 \cdot (0,8 + 0,8) = 12,7 \text{ cm}$$

+Cốt thép d- ơng:

$$\alpha_m = \frac{M_2}{R_b \cdot b \cdot h_{02}^2} = \frac{35176}{115 \cdot 100 \cdot 12,7^2} = 0,019 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,990$$

$$A_s = \frac{M_2}{R_s \cdot \zeta \cdot h_{02}} = \frac{35176}{2250 \cdot 0,990 \cdot 12,7} = 1,243 \text{ cm}^2$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_{02}} = \frac{1,243}{100 \cdot 12,7} \cdot 100\% = 0,098\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

$$\Rightarrow \text{Chọn thép } \phi 8 \text{s}200 \text{ có } A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 1,243 \text{ cm}^2 ;$$

$$\mu\% = \frac{F_a}{100 \cdot h_o} = \frac{2,515}{100 \cdot 12,7} \cdot 100\% = 0,198\%$$

+Cốt thép âm:

$$\alpha_m = \frac{M_{II}}{R_b \cdot b \cdot h_{02}^2} = \frac{37230}{115 \cdot 100 \cdot 12,7^2} = 0,02 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,990$$

$$A_s = \frac{M_{II}}{R_s \cdot \zeta \cdot h_{02}} = \frac{37230}{2250 \cdot 0,990 \cdot 12,7} = 1,316 \text{ cm}^2$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_{02}} = \frac{1,316}{100 \cdot 12,7} \cdot 100\% = 0,104\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

\Rightarrow Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 1,316 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,198\%$

3.2. Thiết kế ô sàn lớn nhất O4(4,65 x 5,10):

3.2.1. Số liệu tính toán:

+ Bê tông B20 có c-ờng độ tính toán $R_b=115 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$

+ Cốt thép AI có $R_s=2250 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$

Với $l_1=4,65 \text{ (m)}$; $l_2=5,10 \text{ (m)}$ có :

Xác định nhịp tính toán :

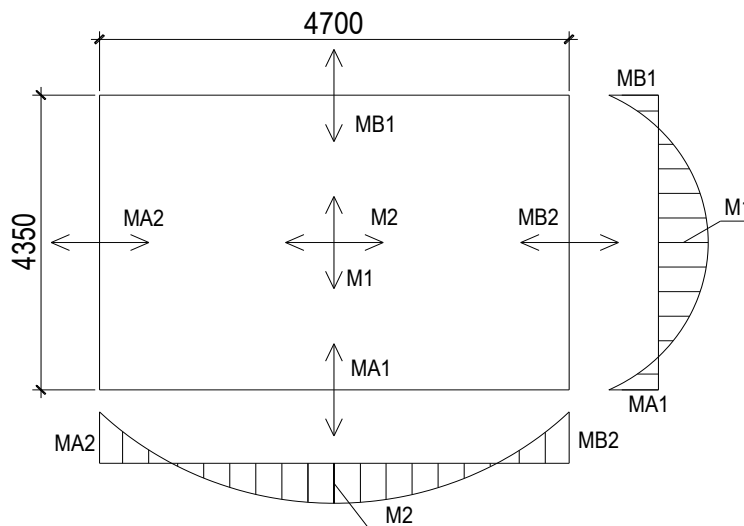
Khoảng cách nội giữa hai mép dầm :

$$L_{t1} = 4,65 - 0,2/2 - 0,4/2 = 4,35 \text{ (cm)}$$

$$L_{t2} = 5,10 - 0,4/2 - 0,4/2 = 4,7 \text{ (cm)}$$

$$\frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{4,7}{4,35} = 1,08 < 2$$

Xem bản chịu uốn theo 2 ph-ờng , tính toán theo sơ đồ khớp dẻo .



Hình 3.5: Sơ đồ tính toán theo sơ đồ khớp dẻo

+ Tải trọng tính toán :

- Tĩnh tải tính toán : $g = 531 + 300 = 831 \text{ kG/cm}^2$

- Hoạt tải tính toán : $p = 97,5 + 240 = 337,5 \text{ kG/cm}^2$

\rightarrow Tải trọng toàn phần : $q_b = 831 + 337,5 = 1168,5 \text{ kG/m}^2$

3.2.2. Xác định nội lực:

Trên sơ đồ mômen d-ờng theo 2 ph-ờng M_1 & M_2

mômen âm M_{A1} & M_{B1} , M_{A2} & M_{B2}

$$r = \frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{4,7}{4,35} = 1,08 < 2$$

Dùng ph-ơng trình 6.3a (Trong cuốn “sàn sườn BTCT toàn khối” của Gs.Nguyễn Đình Công) tính toán cốt thép bố trí đều nhau trong mỗi ph-ơng:

$$\frac{q_b l_{t1}^2 (1 - r^2)}{12} = (2M_1 + M_{A1} + M_{B1})l_{t2} + (2M_2 + M_{A2} + M_{B2})l_{t1}$$

$$A_1 = \frac{M_{A1}}{M_1}; B_1 = \frac{M_{B1}}{M_1}; A_2 = \frac{M_{A2}}{M_2}; B_2 = \frac{M_{B2}}{M_2}; \theta = \frac{M_2}{M_1}$$

Bảng 6.2 - cuốn “sàn sườn BTCT toàn khối” của Gs.Nguyễn Đình Công

$r = \frac{l_{t2}}{l_{t1}}$	1	1,2	1,4	1,6	1,8	2
θ	1	0,85	0,62	0,5	0,4	0,9
A_1, B_1	1,4	1,3	1,2	1,0	1,0	1,0
A_2, B_2	1,4	1,0	0,8	0,7	0,6	0,5

Tra bảng, nội suy $\Rightarrow \theta = 0,94$; $A_1 = B_1 = 1,36$; $A_2 = B_2 = 1,24$

Coi M_1 là ẩn, các giá trị khác tính theo M_1

Thay vào ph-ơng trình ta có:

$$1168,5.4,35^2 \frac{(3.4,7-4,35)}{12} = (2+1,36+1,36).4,7.M_1 + 2+1,24+1,24 .4,35.0,94.M_1$$

$$\Rightarrow M_1 = \frac{1168,5.4,35^2 \cdot 3.4,7-4,35}{12.40,5} = 443,55$$

$$M_1 = 443,55 \text{ kGm} = 44355 \text{ KGcm}$$

$$M_2 = 41694 \text{ KGcm}$$

$$M_{A1} = M_{B1} = 60323 \text{ KGcm}$$

$$M_{A2} = M_{B2} = 51700 \text{ KGcm}$$

3.2.3. Tính toán cốt thép:

Chia bản thành dải rộng 1m để tính

Ta có tiết diện tính toán : $b \times h = 100 \times 15$ (cm)

* Tính cốt thép theo ph-ơng l_1 : (4,65 m)

Giả thiết $a_0 = 1,5$ cm $\Rightarrow h_0 = h - a_0 = 15 - 1,5 = 13,5$ cm

+Cốt thép d-ơng:

$$\alpha_m = \frac{M_1}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{44355}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,021 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5x[1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,989$$

$$A_s = \frac{M_1}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{44355}{2250 \cdot 0,989 \cdot 13,5} = 1,476 \text{ cm}^2$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{1,476}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,109\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{1,476} = 34,08 \text{ cm}$$

\Rightarrow Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 1,476 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,186\%$

+Cốt thép âm:

$$\alpha_m = \frac{M_{A1}}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{60323}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,029 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,985$$

$$A_s = \frac{M_{A1}}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{60323}{2250 \cdot 0,985 \cdot 13,5} = 2,015 \text{ cm}^2$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{2,015}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,15\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{2,015} = 25 \text{ cm}$$

\Rightarrow Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 2,015 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,186\%$

* Tính cốt thép theo phương l_2 : (5,10 m)

Theo phương cạnh dài ta có

Cốt thép dương $M_2 = 41694 \text{ kGcm} < M_1$

Cốt thép âm $M_{A2} = 51700 \text{ kGcm} < M_{A1}$

Thép theo phương cạnh dài đặt theo cấu tạo $\phi 8s200$.

3.3. Thiết kế ô sàn O1(3,75 x 4,65):

3.3.1. Số liệu tính toán:

+ Bê tông B20 có cường độ tính toán $R_b = 115 \text{ (kG/cm}^2)$

+ Cốt thép AI có $R_s = 2250 \text{ (kG/cm}^2)$

Với $l_1 = 3,75 \text{ (m)}$; $l_2 = 4,65 \text{ (m)}$ có :

Xác định nhịp tính toán :

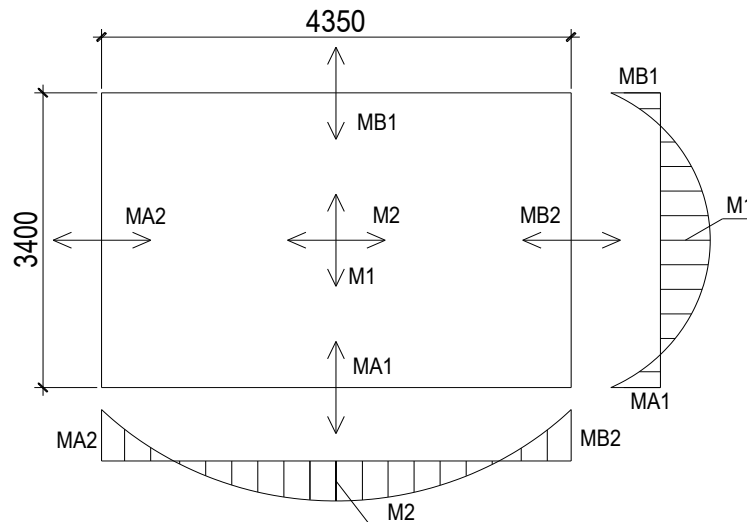
Khoảng cách nội giữa hai mép dầm :

$$L_{t1} = 3,75 - 0,3/2 - 0,4/2 = 3,4 \text{ (cm)}$$

$$L_{t2} = 4,65 - 0,2/2 - 0,4/2 = 4,35 \text{ (cm)}$$

$$\frac{l_2}{l_1} = \frac{4,35}{3,4} = 1,279 < 2$$

Xem bản chi uấn theo 2 phương, tính toán theo sơ đồ khớp dẻo.



Hình 3.6: Sơ đồ tính toán theo sơ đồ khớp dẻo

+ Tải trọng tính toán :

- Tĩnh tải tính toán : $g = 531 + 300 = 831 \text{ kG/cm}^2$

- Hoạt tải tính toán : $p = 97,5 + 240 = 337,5 \text{ kG/cm}^2$

→ Tải trọng toàn phần : $q_b = 831 + 337,5 = 1168,5 \text{ kG/m}^2$

3.3.2. Xác định nội lực:

Trên sơ đồ mômen d- ứng theo 2 ph- ứng M_1 & M_2

mômen âm M_{A1} & M_{B1} , M_{A2} & M_{B2}

$$r = \frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{4,35}{3,4} = 1,279 < 2$$

Dùng ph- ứng trình 6.3a (Trong cuốn “sàn sườn BTCT toàn khối” của Gs.Nguyễn Đình Công) tính toán cốt thép bố trí đều nhau trong mỗi ph- ứng:

$$\frac{q_b l_{t1}^2 (l_{t2} - l_{t1})}{12} = (2M_1 + M_{A1} + M_{B1})l_{t2} + (2M_2 + M_{A2} + M_{B2})l_{t1}$$

$$A_1 = \frac{M_{A1}}{M_1}; B_1 = \frac{M_{B1}}{M_1}; A_2 = \frac{M_{A2}}{M_2}; B_2 = \frac{M_{B2}}{M_2}; \theta = \frac{M_2}{M_1}$$

Tra bảng, nội suy $\Rightarrow \theta = 0,759$; $A_1 = B_1 = 1,261$; $A_2 = B_2 = 0,921$

Coi M_1 là ẩn, các giá trị khác tính theo M_1

Thay vào ph- ứng trình ta có:

$$1168,5 \cdot 3,4^2 \frac{(3,4,35 - 3,4)}{12} = (2 + 1,261 + 1,261) \cdot 4,35 \cdot M_1 + 2 + 0,921 + 0,921 \cdot 3,4 \cdot 0,759 \cdot M_1$$

$$\Rightarrow M_1 = \frac{1168,5 \cdot 3,4^2 \cdot 3,4 \cdot 35 - 3,4}{12 \cdot 29,59} = 367,14$$

$$M_1 = 367,14 \text{ kGm} = 36714 \text{ KGcm}$$

$$M_2 = 27871 \text{ KGcm}$$

$$M_{A1} = M_{B1} = 46296 \text{ KGcm}$$

$$M_{A2} = M_{B2} = 25669 \text{ KGcm}$$

3.3.3. Tính toán cốt thép:

Chia bản thành dải rộng 1m để tính

Ta có tiết diện tính toán : $b \times h = 100 \times 15$ (cm)

* Tính cốt thép theo ph- ơng l_1 : (3,75 m)

Giả thiết $a_0 = 1,5$ cm $\Rightarrow h_0 = h - a_0 = 15 - 1,5 = 13,5$ cm

+Cốt thép d- ơng:

$$\alpha_m = \frac{M_1}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{36714}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,018 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5x[1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,991$$

$$A_s = \frac{M_1}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{44355}{2250 \cdot 0,991 \cdot 13,5} = 1,219 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{1,219}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,09\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{1,219} = 41,25 \text{ (cm)}$$

\Rightarrow Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 1,219 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,186\%$

+Cốt thép âm:

$$\alpha_m = \frac{M_{A1}}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{46296}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,022 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5x[1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,989$$

$$A_s = \frac{M_{A1}}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{46296}{2250 \cdot 0,989 \cdot 13,5} = 1,541 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{1,541}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,114\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{1,541} = 32,6 \text{ (cm)}$$

\Rightarrow Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 2,015 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,186\%$

* Tính cốt thép theo ph- ơng l_2 : (4,65 m)

Theo ph- ơng cạnh dài ta có

Cốt thép d- ơng $M_2 = 27871 \text{ kGcm} < M_1$

Cốt thép âm $M_{A2} = 25669 \text{ kGcm} < M_{A1}$

Thép theo ph- ơng cạnh dài đặt theo cấu tạo $\phi 8s200$.

3.4. Thiết kế ô sàn O2(3,75 x 3,75):

3.4.1. Số liệu tính toán:

+ Bê tông B20 có c- ờng độ tính toán $R_b = 115$ (kG/cm²)

+ Cốt thép AI có $R_s = 2250$ (kG/cm²)

Với $l_1=l_2 = 3,75$ (m) có :

Xác định nhịp tính toán :

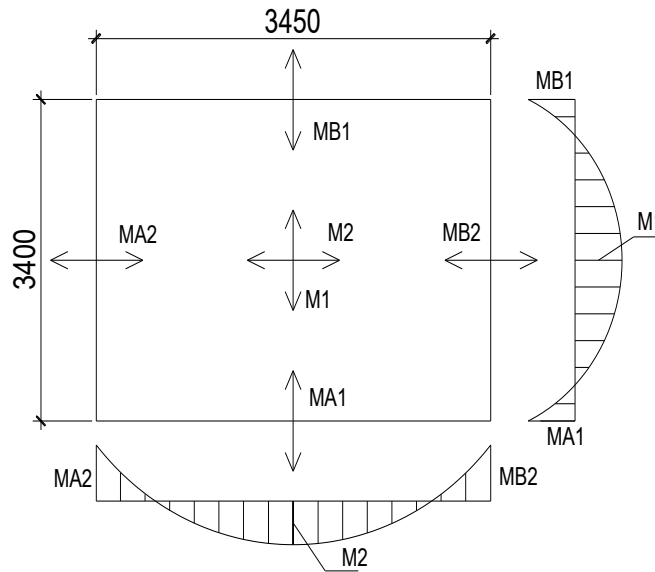
Khoảng cách nội giữa hai mép dầm :

$$L_{t1} = 3,75 - 0,3/2 - 0,4/2 = 3,4 \text{ (cm)}$$

$$L_{t2} = 3,75 - 0,2/2 - 0,4/2 = 3,45 \text{ (cm)}$$

$$\frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{3,45}{3,4} = 1,015 < 2$$

Xem bản chịu uốn theo 2 ph-ơng , tính toán theo sơ đồ khớp dẻo .



Hình 3.7: Sơ đồ tính ô sàn O2

+ Tải trọng tính toán :

- Tĩnh tải tính toán : $g = 531 + 300 = 831 \text{ kG/cm}^2$

- Hoạt tải tính toán : $p = 97,5 + 240 = 337,5 \text{ kG/cm}^2$

→ Tải trọng toàn phần : $q_b = 831 + 337,5 = 1168,5 \text{ kG/m}^2$

3.4.2. Xác định nội lực:

Trên sơ đồ mômen d-ơng theo 2 ph-ơng M_1 & M_2

mômen âm M_{A1} & M_{B1} , M_{A2} & M_{B2}

$$r = \frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{3,45}{3,4} = 1,015 < 2$$

Dùng ph-ơng trình 6.3a (Trong cuốn “sàn sườn BTCT toàn khối” của Gs.Nguyễn Đình Cống) tính toán cốt thép bố trí đều nhau trong mỗi ph-ơng:

$$\frac{q_b l_{t1}^2}{12} (1 - r^2) = (2M_1 + M_{A1} + M_{B1})l_{t2} + (2M_2 + M_{A2} + M_{B2})l_{t1}$$

$$A_1 = \frac{M_{A1}}{M_1}; B_1 = \frac{M_{B1}}{M_1}; A_2 = \frac{M_{A2}}{M_2}; B_2 = \frac{M_{B2}}{M_2}; \theta = \frac{M_2}{M_1}$$

Tra bảng, nội suy $\Rightarrow \theta = 0,989$; $A_1 = B_1 = 1,393$; $A_2 = B_2 = 1,37$

Coi M_1 là ẩn, các giá trị khác tính theo M_1

Thay vào phương trình ta có:

$$1168,5.3,4^2 \frac{(3.3,45-3,4)}{12} = (2+1,393+1,393).3,45.M_1 + 2+1,37+1,37 \cdot 3,4.0,989.M_1$$

$$\Rightarrow M_1 = \frac{1168,5.3,4^2 \cdot 3,4,35-3,4}{12.32,45} = 241,11$$

$$M_1 = 241,11 \text{ kGm} = 24111 \text{ KGcm}$$

$$M_2 = 23840 \text{ KGcm}$$

$$M_{A1} = M_{B1} = 33587 \text{ KGcm}$$

$$M_{A2} = M_{B2} = 32661 \text{ KGcm}$$

3.4.3. Tính toán cốt thép:

Chia bản thành dải rộng 1m để tính

Ta có tiết diện tính toán : b x h = 100 x 15 (cm)

* Tính cốt thép theo phương l_1 : (3,75 m)

Giả thiết $a_0 = 1,5 \text{ cm} \Rightarrow h_0 = h - a_0 = 15 - 1,5 = 13,5 \text{ cm}$

+Cốt thép d- ứng:

$$\alpha_m = \frac{M_1}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{24111}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,012 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5x[1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,994$$

$$A_s = \frac{M_1}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{24111}{2250 \cdot 0,994 \cdot 13,5} = 0,798 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{0,798}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,059\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

\Rightarrow Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 0,798 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,186\%$

+Cốt thép âm:

$$\alpha_m = \frac{M_{A1}}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{33587}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,016 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5x[1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,992$$

$$A_s = \frac{M_{A1}}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{33587}{2250 \cdot 0,992 \cdot 13,5} = 1,115 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{1,115}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,0826\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

\Rightarrow Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 1,115 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,186\%$

* Tính cốt thép theo phương l_2 : (3,75 m)

Theo phương cạnh dài ta có

Cốt thép d- ứng $M_2 = 23840 \text{ kGcm} < M_1$

Cốt thép âm $M_{A2} = 32661 \text{ kGcm} < M_{A1}$

Thép theo phương cạnh dài đặt theo cấu tạo $\phi 8s200$.

3.5. Thiết kế ô sàn O3(3,75 x 5,1):

3.5.1. Số liệu tính toán:

+ Bê tông B20 có c-ờng độ tính toán $R_b=115$ (kG/cm²)

+ Cốt thép AI có $R_s=2250$ (kG/cm²)

Với $l_1 = 3,75$ (m); $l_2 = 5,1$ (m) có :

Xác định nhịp tính toán :

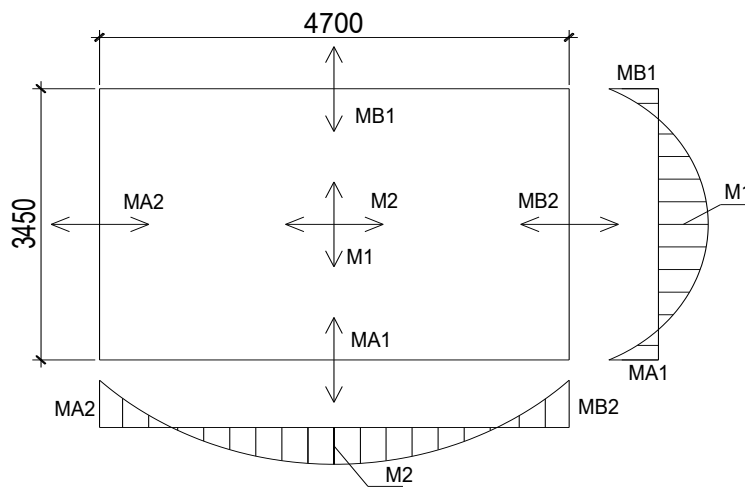
Khoảng cách nội giữa hai mép dầm :

$$L_{t1} = 3,75 - 0,2/2 - 0,4/2 = 3,45 \text{ (cm)}$$

$$L_{t2} = 5,1 - 0,4/2 - 0,4/2 = 4,7 \text{ (cm)}$$

$$\frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{4,7}{3,45} = 1,362 < 2$$

Xem bản chịu uốn theo 2 ph-ờng , tính toán theo sơ đồ khớp dẻo .



Hình 3.8: Sơ đồ tính ô sàn O3

+ Tải trọng tính toán :

- Tĩnh tải tính toán : $g = 531 + 300 = 831$ kG/cm²

- Hoạt tải tính toán : $p = 97,5 + 240 = 337,5$ kG/cm²

→ Tải trọng toàn phần : $q_b = 831 + 337,5 = 1168,5$ kG/m²

3.5.2. Xác định nội lực:

Trên sơ đồ mômen d-ờng theo 2 ph-ờng M_1 & M_2

mômen âm M_{A1} & M_{B1} , M_{A2} & M_{B2}

$$r = \frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{4,7}{3,45} = 1,362 < 2$$

Dùng ph-ờng trình 6.3a (Trong cuốn “sàn sườn BTCT toàn khối” của Gs.Nguyễn Đình Công) tính toán cốt thép bố trí đều nhau trong mỗi ph-ờng:

$$\frac{q_b l_{t1}^2 (1 - l_{t2} - l_{t1})}{12} = (2M_1 + M_{A1} + M_{B1})l_{t2} + (2M_2 + M_{A2} + M_{B2})l_{t1}$$

$$A_1 = \frac{M_{A1}}{M_1}; B_1 = \frac{M_{B1}}{M_1}; A_2 = \frac{M_{A2}}{M_2}; B_2 = \frac{M_{B2}}{M_2}; \theta = \frac{M_2}{M_1}$$

Tra bảng, nội suy $\Rightarrow \theta = 0,664$; $A_1 = B_1 = 1,219$; $A_2 = B_2 = 0,838$

Coi M_1 là ẩn, các giá trị khác tính theo M_1

Thay vào phương trình ta có:

$$1168,5.3,45^2 \frac{(3,4,7-3,45)}{12} = (2+1,219+1,219).4,7.M_1 + 2+0,838+0,838 \cdot 3,45.0,664.M_1$$

$$\Rightarrow M_1 = \frac{1168,5.3,45^2 \cdot 3,4,7-3,45}{12 \cdot 29,27} = 421,63$$

$$M_1 = 421,63 \text{ kGm} = 42163 \text{ KGcm}$$

$$M_2 = 27983 \text{ KGcm}$$

$$M_{A1} = M_{B1} = 51396 \text{ KGcm}$$

$$M_{A2} = M_{B2} = 23450 \text{ KGcm}$$

3.5.3. Tính toán cốt thép:

Chia bản thành dải rộng 1m để tính

Ta có tiết diện tính toán : $b \times h = 100 \times 15 \text{ (cm)}$

* Tính cốt thép theo phương l_1 : (3,75 m)

Giả thiết $a_0 = 1,5 \text{ cm} \Rightarrow h_0 = h - a_0 = 15 - 1,5 = 13,5 \text{ cm}$

+ Cốt thép dọc:

$$\alpha_m = \frac{M_1}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{42163}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,02 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,990$$

$$A_s = \frac{M_1}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{42163}{2250 \cdot 0,990 \cdot 13,5} = 1,402 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{1,402}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,104\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{1,402} = 35,8 \text{ (cm)}$$

\Rightarrow Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 1,402 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,186\%$

+ Cốt thép âm:

$$\alpha_m = \frac{M_{A1}}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{51396}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,025 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,988$$

$$A_s = \frac{M_{A1}}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{51396}{2250 \cdot 0,988 \cdot 13,5} = 1,713 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{1,713}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,127\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{1,713} = 29,3 \text{ (cm)}$$

⇒ Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 1,713 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,186\%$

* Tính cốt thép theo ph- ơng l_2 : (5,1 m)

Theo ph- ơng cạnh dài ta có

Cốt thép d- ơng $M_2 = 27983 \text{ kGcm} < M_1$

Cốt thép âm $M_{A2} = 23450 \text{ kGcm} < M_{A1}$

Thép theo ph- ơng cạnh dài đặt theo cấu tạo $\phi 8s200$.

3.6. Thiết kế ô sàn O5(2,85 x 5,1):

3.6.1. Số liệu tính toán:

+ Bê tông B20 có c- ờng độ tính toán $R_b=115 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$

+ Cốt thép AI có $R_s=2250 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$

Với $l_1= 2,85 \text{ (m)}$; $l_2 = 5,1 \text{ (m)}$ có :

Xác định nhịp tính toán :

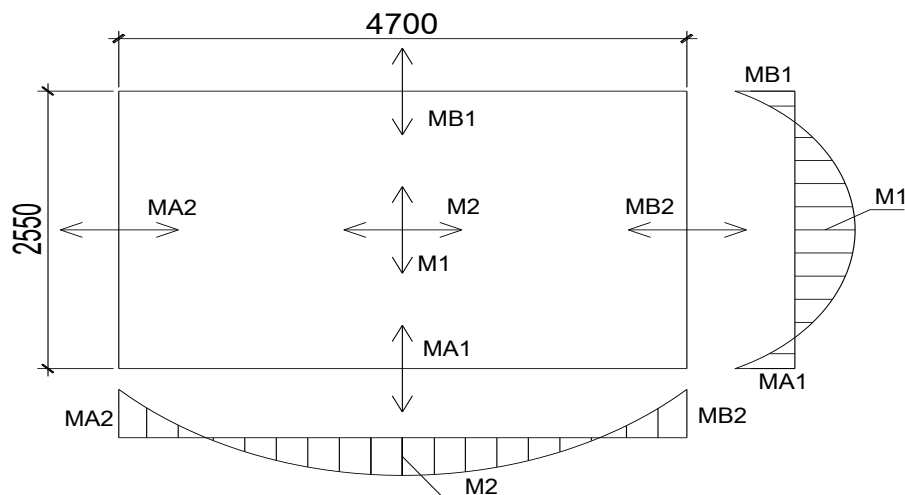
Khoảng cách nội giữa hai mép dầm :

$$L_{t1} = 2,85 - 0,2/2 - 0,4/2 = 2,55 \text{ (cm)}$$

$$L_{t2} = 5,1 - 0,4/2 - 0,4/2 = 4,7 \text{ (cm)}$$

$$\frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{4,7}{2,55} = 1,843 < 2$$

Xem bản chịu uốn theo 2 ph- ơng , tính toán theo sơ đồ khớp dẻo .



Hình 3.9: Sơ đồ tính ô sàn O5

+ Tải trọng tính toán :

- Tĩnh tải tính toán : $g = 531 + 300 = 831 \text{ kG/cm}^2$

- Hoạt tải tính toán : $p = 97,5 + 240 = 337,5 \text{ kG/cm}^2$

→ Tải trọng toàn phần : $q_b = 831 + 337,5 = 1168,5 \text{ kG/m}^2$

3.6.2. Xác định nội lực:

Trên sơ đồ mô men d- ơng theo 2 ph- ơng M_1 & M_2

mômen âm M_{A1} & M_{B1} , M_{A2} & M_{B2}

$$r = \frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{4,7}{2,55} = 1,843 < 2$$

Dùng ph-ơng trình 6.3a (Trong cuốn “sàn sườn BTCT toàn khối” của Gs.Nguyễn Đình Công) tính toán cốt thép bố trí đều nhau trong mỗi ph-ơng:

$$\frac{q_b l_{11}^2 (1 - \theta)}{12} = (2M_1 + M_{A1} + M_{B1})l_{12} + (2M_2 + M_{A2} + M_{B2})l_{11}$$

$$A_1 = \frac{M_{A1}}{M_1}; B_1 = \frac{M_{B1}}{M_1}; A_2 = \frac{M_{A2}}{M_2}; B_2 = \frac{M_{B2}}{M_2}; \theta = \frac{M_2}{M_1}$$

Tra bảng, nội suy $\Rightarrow \theta = 0,508$; $A_1 = B_1 = 1,0$; $A_2 = B_2 = 0,579$

Coi M_1 là ẩn, các giá trị khác tính theo M_1

Thay vào ph-ơng trình ta có:

$$1168,5.2,55^2 \frac{(3.4,7 - 2,55)}{12} = (2+1+1).4,7.M_1 + 2+0,579+0,579 .2,55.0,508.M_1$$

$$\Rightarrow M_1 = \frac{1168,5.2,55^2 (3,4,7 - 2,55)}{12.22,89} = 319,54$$

$$M_1 = 319,54 \text{ kGm} = 31954 \text{ KGcm}$$

$$M_2 = 16216 \text{ KGcm}$$

$$M_{A1} = M_{B1} = M_1 = 31954 \text{ KGcm}$$

$$M_{A2} = M_{B2} = 9389 \text{ KGcm}$$

3.6.3. Tính toán cốt thép:

Chia bản thành dải rộng 1m để tính

Ta có tiết diện tính toán : $b \times h = 100 \times 15$ (cm)

* Tính cốt thép theo ph-ơng l_1 : (2,85 m)

Giả thiết $a_0 = 1,5$ cm $\Rightarrow h_0 = h - a_0 = 15 - 1,5 = 13,5$ cm

+ Cốt thép d-ơng và cốt thép âm: (có $M_{A1} = M_{B1} = M_1 = 31954$ KGcm)

$$\alpha_m = \frac{M_1}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{31954}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,015 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,992$$

$$A_s = \frac{M_1}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{31954}{2250 \cdot 0,992 \cdot 13,5} = 1,06 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{1,06}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,0785\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{1,06} = 47,45 \text{ (cm)}$$

\Rightarrow Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 1,06 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,186\%$

* Tính cốt thép theo ph-ơng l_2 : (5,1 m)

Theo ph-ơng cạnh dài ta có

Cốt thép d-ơng $M_2 = 16216 \text{ kGcm} < M_1$

Cốt thép âm $M_{A2} = 9389 \text{ kGcm} < M_{A1}$

Thép theo ph-ong cạnh dài đặt theo cấu tạo $\phi 8s200$.

3.7. Thiết kế ô sàn sảnh thang O6(2,85 x 4,65):

3.7.1. Số liệu tính toán:

+ Bê tông B20 có c-ờng độ tính toán $R_b=115 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$

+ Cốt thép AI có $R_s=2250 \text{ (kG/cm}^2\text{)}$

Với $l_1= 2,85 \text{ (m)}$; $l_2 = 5,1 \text{ (m)}$ có :

Xác định nhịp tính toán :

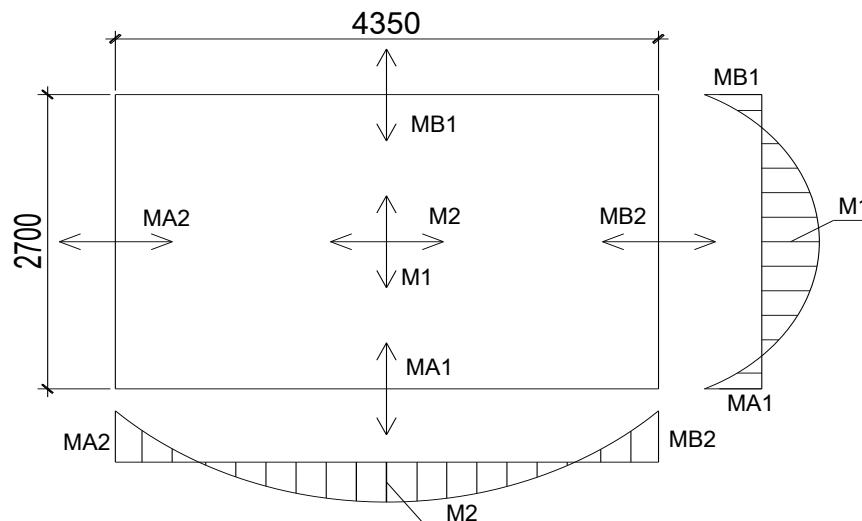
Khoảng cách nội giữa hai mép dầm :

$$L_{t1} = 2,85 - 0,3/2 = 2,7 \text{ (cm)}$$

$$L_{t2} = 4,65 - 0,3/2 - 0,4/2 = 4,35 \text{ (cm)}$$

$$\frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{4,35}{2,7} = 1,611 < 2$$

Xem bản chịu uốn theo 2 ph-ong , tính toán theo sơ đồ khớp dẻo .



Hình 3.10:Sơ đồ tính ô sàn O6

+ Tải trọng tính toán :

- Tĩnh tải tính toán : $g = 531 \text{ kG/cm}^2$

- Hoạt tải tính toán : $p = 360 \text{ kG/cm}^2$

→ Tải trọng toàn phần : $q_b = 531 + 360 = 891 \text{ kG/m}^2$

3.7.2. Xác định nội lực:

Trên sơ đồ mô men d-ờng theo 2 ph-ong M_1 & M_2

mômen âm M_{A1} & M_{B1} , M_{A2} & M_{B2}

$$r = \frac{l_{t2}}{l_{t1}} = \frac{4,35}{2,7} = 1,611 < 2$$

Dùng ph-ong trình 6.3a (Trong cuốn “sàn sườn BTCT toàn khối” của Gs.Nguyễn Đình Công) tính toán cốt thép bố trí đều nhau trong mỗi ph-ong:

$$\frac{q_b l_{t1}^2 (1_{t2} - 1_{t1})}{12} = (2M_1 + M_{A1} + M_{B1})l_{t2} + (2M_2 + M_{A2} + M_{B2})l_{t1}$$

$$A_1 = \frac{M_{A1}}{M_1}; B_1 = \frac{M_{B1}}{M_1}; A_2 = \frac{M_{A2}}{M_2}; B_2 = \frac{M_{B2}}{M_2}; \theta = \frac{M_2}{M_1}$$

Tra bảng, nội suy $\Rightarrow \theta = 0,495$; $A_1 = B_1 = 1,0$; $A_2 = B_2 = 0,695$

Coi M_1 là ẩn, các giá trị khác tính theo M_1

Thay vào phương trình ta có:

$$891.2.7^2 \frac{(3.4.35 - 2.7)}{12} = (2+1+1).4.7.M_1 + 2+0.695+0.695 .2.7.0.495.M_1$$

$$\Rightarrow M_1 = \frac{891.2.7^2 (3.4.35 - 2.7)}{12.21.93} = 255,50$$

$$M_1 = 255,50 \text{ kGm} = 25550 \text{ KGcm}$$

$$M_2 = 12635 \text{ KGcm}$$

$$M_{A1} = M_{B1} = M_1 = 33508 \text{ KGcm}$$

$$M_{A2} = M_{B2} = 8781 \text{ KGcm}$$

3.7.3. Tính toán cốt thép:

Chia bản thành dải rộng 1m để tính

Ta có tiết diện tính toán : $b \times h = 100 \times 15$ (cm)

* Tính cốt thép theo phương l_1 : (2,85 m)

Giả thiết $a_0 = 1,5$ cm $\Rightarrow h_0 = h - a_0 = 15 - 1,5 = 13,5$ cm

+ Cốt thép dọc và cốt thép âm: (có $M_{A1} = M_{B1} = M_1 = 25550 \text{ KGcm}$)

$$\alpha_m = \frac{M_1}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{25550}{115 \cdot 100 \cdot 13,5^2} = 0,012 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,994$$

$$A_s = \frac{M_1}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{25550}{2250 \cdot 0,994 \cdot 13,5} = 0,846 \text{ (cm}^2\text{)}$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{0,846}{100 \cdot 13,5} \cdot 100\% = 0,063\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{0,846} = 59 \text{ (cm)}$$

\Rightarrow Chọn thép $\phi 8s200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2 > 0,846 \text{ cm}^2$; $\mu\% = 0,186\%$

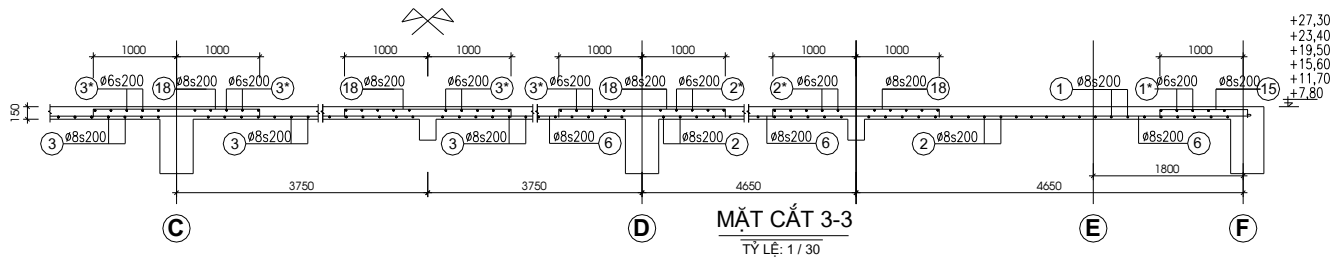
* Tính cốt thép theo phương l_2 : (4,65 m)

Theo phương cạnh dài ta có

Cốt thép dọc $M_2 = 12635 \text{ kGcm} < M_1$

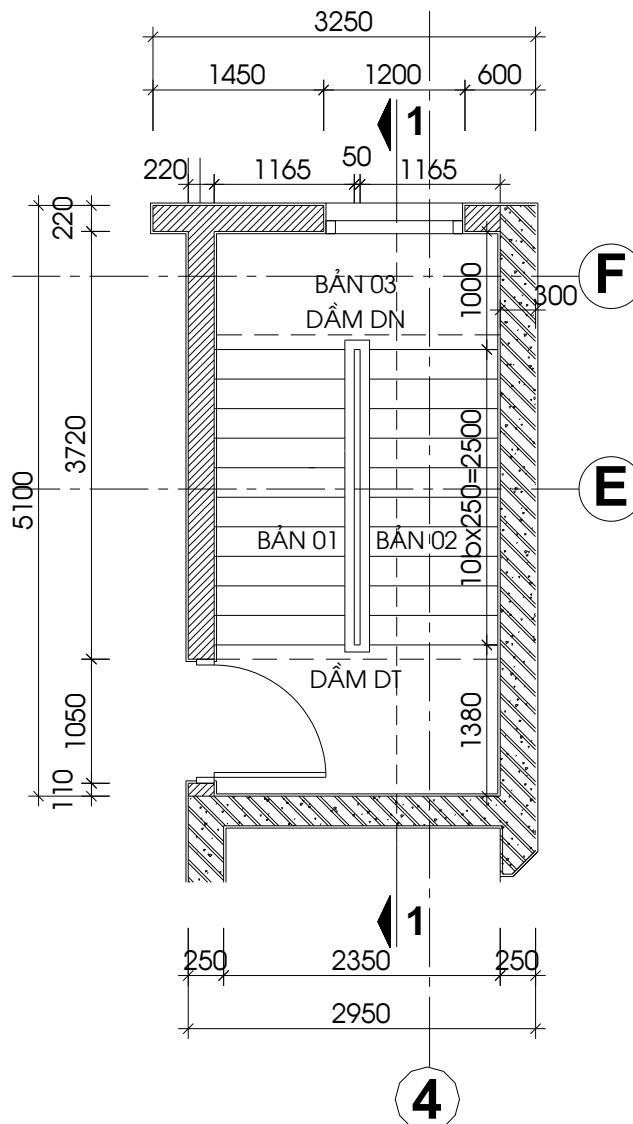
Cốt thép âm $M_{A2} = 8781 \text{ kGcm} < M_{A1}$

Thép theo phương cạnh dài đặt theo cấu tạo $\phi 8s200$.



Hình 3.11: Sơ đồ bố trí thép sàn tầng điển hình

CH- ỜNG 6: THIẾT KẾ CẦU THANG ĐIỂN HÌNH



Hình 6.1: Mặt bằng kết cấu cầu thang điển hình

6.1. Cấu tạo cầu thang:

- + Số bậc trên một tầng là 22
- + Chiều cao một tầng là 390 cm.
- + Chiều cao mỗi bậc là: $390/24 = 16,3$ cm.
- + Chọn bề rộng của mỗi bậc là 30 cm do đó chiều dài của mỗi làn là $B = 10 \times 30 = 300 \text{ cm} = 3 \text{ m}$
- + Kích thước chiều nghiêng phân sử dụng là $2,38 \times 1,0 \text{ m}$
- + Bản thang dày 10 cm .
- + Dầm chiếu nghỉ $22 \times 45 \text{ cm}$
- + Dầm chiếu tới $22 \times 45 \text{ cm}$
- + Dầm Limông: $15 \times 30 \text{ cm}$
- + Vật liệu sử dụng : Bê tông B20 , $R_b = 115 \text{ kg/cm}^2$, $R_{bt} = 9 \text{ kg/cm}^2$
- Thép $\phi < 12$ nhóm AI : $R_s = R_{sw} = 225 \text{ MPa}$, $E_s = 21.10^4 \text{ MPa}$
- Thép $\phi \geq 12$ nhóm AII : $R_s = R_{sw} = 280 \text{ MPa}$, $E_s = 21.10^4 \text{ MPa}$

Tra bảng phụ lục 9 và 10 “Khung BTCT toàn khối” – chủ biên PGS.TS.Lê Bá Huế với Bê tông B20 , Thép AII : $\Rightarrow \alpha_R = 0,429$; $\xi_R = 0,623$

6.2. Tính toán bản thang:

- + Xác định góc nghiêng trong bản thang:

$$\text{Tg}\alpha = \frac{h}{b} = \frac{16,3}{30} = 0,54 \quad \Rightarrow \alpha = 28,5^\circ$$

- + Chọn chiều dày bản thang: 10 cm

$$\text{Chiều dài bản thang: } l = \frac{3}{\cos 28,5^\circ} = 3,75 \text{ m}$$

- + Xác định tải trọng:

Bảng tải trọng các lớp vật liệu

STT	Vật liệu	Chiều dày δ (m)	γ (KG/m ³)	n	Tĩnh tải tính toán g^{tt} (KG/m ²)
1	Granit	0,015	2000	1,1	44,75
2	Lớp vữa lót	0,020	1800	1,3	63,47
3	Gạch Xây		1800	1,1	142
4	Bản BTCT	0,100	2500	1,1	275
5	Vữa trát	0,015	1800	1,3	35
	Tổng cộng				560

- + Trọng lượng gạch lát bậc qui về phân bố đều:

$$g_1 = n \cdot \delta \cdot \left(\frac{A+B}{\sqrt{A^2+B^2}} \right) \cdot \gamma$$

A: chiều cao bậc .

B: bề rộng bậc .

$$\rightarrow g_1 = 1,1 \cdot 0,015 \cdot \left(\frac{0,3 + 0,163}{\sqrt{0,3^2 + 0,163^2}} \right) \cdot 2000 = 44,75 \text{ kG/m}^2$$

+ Trọng lượng vữa lót bậc qui về phân bố đều:

$$g_2 = n \cdot \delta \cdot \left(\frac{A + B}{\sqrt{A^2 + B^2}} \right) \cdot \gamma$$

$$\rightarrow g_2 = 1,3 \cdot 0,02 \cdot \left(\frac{0,3 + 0,163}{\sqrt{0,3^2 + 0,163^2}} \right) \cdot 1800 = 63,47 \text{ kG/m}^2$$

+ Trọng lượng gạch xây bậc qui về phân bố đều:

$$g_3 = n \cdot \left(\frac{AB}{2\sqrt{A^2 + B^2}} \right) \cdot \gamma$$

$$\rightarrow g_3 = 1,1 \cdot \left(\frac{0,3 \cdot 0,163}{2\sqrt{0,3^2 + 0,163^2}} \right) \cdot 1800 = 142 \text{ kG/m}^2$$

+ Hoạt tải sử dụng:

Theo TCVN 2737-95 thì hoạt tải tiêu chuẩn của cầu thang đối với cầu thang là:

$p^{tc} = 300 \text{ (Kg/m}^2\text{)}$; Hệ số v-ợt tải $n = 1,2$

=> Hoạt tải tính toán :

$$p = p^{tc} \cdot n = 300 \cdot 1,2 = 360 \text{ kG/m}^2$$

→ Tổng trọng tải tác dụng lên bản thang:

$$q = \sum g_i + p = 560 + 360 = 920 \text{ (kG/m}^2\text{)}$$

q - đ-ợc chia thành 2 thành phần lực + 1 lực song song với bản
+ 1 lực vuông góc với bản

- Tải trọng vuông góc:

$$q_x = q \cdot \cos \alpha = 920 \cdot \cos 28,5^\circ = 809 \text{ (kG/m}^2\text{)}.$$

6.2.1) Tính bản thang biên 01,02:

- Nhip tính toán:

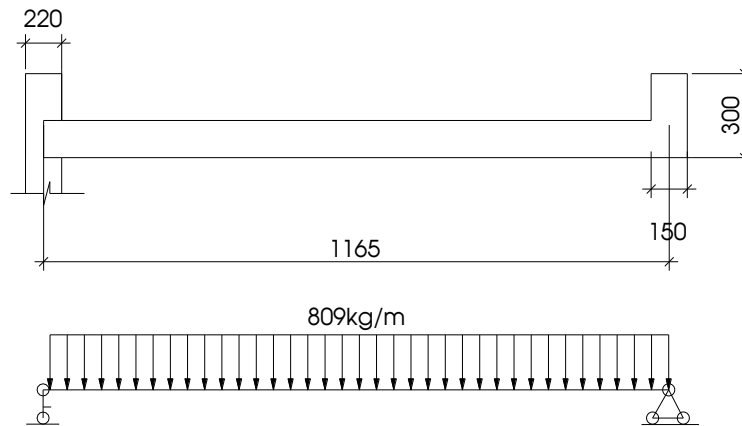
$$l_{11} = 1165 - 150/2 - 150/2 = 1015 \text{ (mm)}$$

$$l_{12} = 2840 \text{ (mm)}$$

Xét tỉ số: $\frac{l_2}{l_1} = \frac{2,84}{1,015} = 2,46 > 2 \rightarrow$ tính toán bản nh- bản loại dầm

Cắt 1 dải bản rộng $b = 1 \text{ m}$ theo ph-ơng cạnh ngắn để tính toán.

- Sơ đồ tính :



Hình 6.2: Sơ đồ tính bản thang

- Tính với dải bản rộng 1m $\rightarrow q_b = 809$ (kG/m).

$$\Rightarrow M_g = \frac{q.l^2}{8} = \frac{809.1,015^2}{8} = 104,18 \text{ kGm} = 10418 \text{ kGcm}$$

Ta có tiết diện tính toán : $b \times h = 100 \times 10$ (cm)

Giả thiết $a_0 = 1,5$ cm $\Rightarrow h_0 = h_b - a_0 = 10 - 1,5 = 8,5$ (cm)

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{10418}{115 \cdot 100 \cdot 8,5^2} = 0,0125 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,99$$

$$\rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{10418}{2250 \cdot 0,99 \cdot 8,5} = 0,55 \text{ cm}^2$$

- Kiểm tra hàm lượng cốt thép :

$$\mu\% = \frac{A_s}{100 \cdot h_0} = \frac{0,55}{100 \cdot 8,5} \cdot 100\% = 0,06\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

Chọn $\phi 8 \Rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$. Khoảng cách cốt thép:

$$s = \frac{a_s \cdot b}{A_s} = \frac{0,503 \cdot 100}{0,55} = 91 \text{ (cm)}$$

$$\Rightarrow \text{Chọn thép } \phi 8 \text{ s}200 \text{ có } A_s = \frac{b \cdot a_s}{s} = \frac{100 \cdot 0,503}{20} = 2,515 \text{ cm}^2$$

tính toán:

$$l_{t1} = 2260 - 150/2 - 150/2 = 2110 \text{ (mm)}$$

6.2.2) Tính bản chiếu nghỉ :

+ Kích thước: 1,0 x 2,38 (m)

Bảng tải trọng các lớp vật liệu

STT	Vật liệu	Chiều dày	γ (KG/m ³)	n	Tĩnh tải tính toán
-----	----------	-----------	-------------------------------	---	--------------------

		$\delta(m)$			$g''(KG/m^2)$
1	Granit	0,015	2000	1,1	33
2	Lớp vữa lót	0,020	1800	1,3	47
3	Bản BTCT	0,100	2500	1,1	275
4	Vữa trát	0,010	1800	1,3	23
	Tổng cộng				378

- Hoạt tải: $p = 1,2 \cdot 300 = 360 \text{ kg/m}^2$

$$q = g + p = 378 + 360 = 738 \text{ kG/m}^2$$

+ Nhịp tính toán:

$$l_1 = 1000 \text{ (mm)}$$

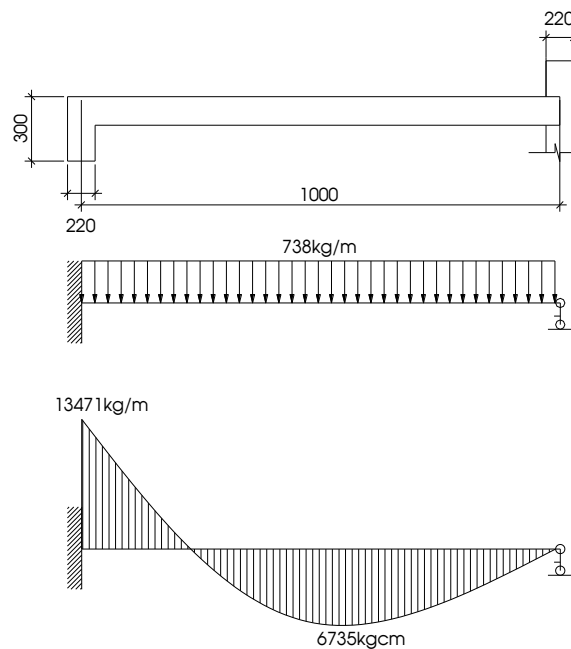
$$l_2 = 2380 \text{ (mm)}$$

Xét tỉ số: $\frac{l_2}{l_1} = \frac{2,38}{1} = 2,38 > 2 \rightarrow$ tính toán bản nh- bản loại dầm

Cắt 1 dải bản rộng $b=1m$ theo ph- ơng cạnh ngắn

$$q_b = 738 \text{ kG/m}$$

- Sơ đồ tính :



Hình 6.3: Sơ đồ tính bản chiếu nghỉ

- Mômen âm tại đầu ngàm :

$$M_{nh} = \frac{q \cdot l^2}{12} = \frac{738 \cdot 1^2}{12} = 61.5 \text{ kGm} = 6150 \text{ kGcm}$$

- Mômen d- ơng giữa nhịp :

$$M_{nh} = \frac{q.l^2}{24} = \frac{738.1^2}{24} = 30,75 \text{ kGm} = 3075 \text{ kGcm}$$

- Giả thiết $a_0 = 1,5 \text{ cm} \Rightarrow h_0 = h - a_0 = 10 - 1,5 = 8,5 \text{ cm}$

* Tính cốt thép chịu momen âm:

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{6050}{115.100.8,5^2} = 0,0073 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5x[1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,996$$

$$\rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{6050}{2250.0,996.8,5} = 0,318 \text{ cm}^2$$

$$\mu\% = \frac{A_s}{100.h_0} = \frac{0,710}{100.8,5} \cdot 100\% = 0,0835\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

\Rightarrow Chọn thép theo cấu tạo $\phi 8s 200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2$

* Tính cốt thép chịu momen d- ơng:

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{3075}{115.100.8,5^2} = 0,0037 < \alpha_{pl} = 0,3$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5x[1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,998$$

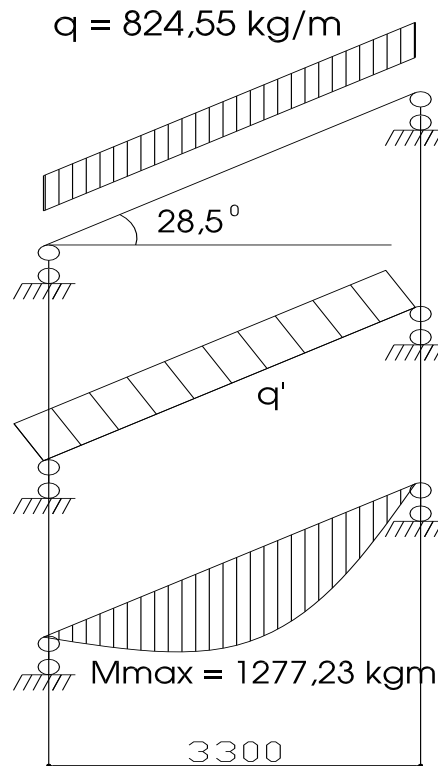
$$\rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{3075}{2250.0,998.8,5} = 0,161 \text{ cm}^2$$

\Rightarrow Chọn thép theo cấu tạo $\phi 8s 200$ có $A_s = 2,515 \text{ cm}^2$

6.3. Tính toán li mông và dầm chiếu nghỉ:

6.3.1) Li mông bản thang :

6.3.1.1) Sơ đồ tính:



Hình 6.4: Sơ đồ tính dầm limông

+ Kích thước li mông 15 x 30 cm

+ Nhịp tính toán: $l = l_{\text{bhang}} = 2.84 \text{ m}$

6.3.1.2) Tải trọng:

Tải trọng từ bản thang truyền vào li mông :

$$q = 0,5 \cdot q_b \cdot l = 0,5 \cdot 920 \cdot 1 = 460 \text{ kg/m}$$

Tải do trọng lượng lan can tay vịn thép 20 kg/m

Trọng lượng bản thân limông:

$$1,1 \cdot 2500 \cdot 0,15 \cdot 0,3 = 123,75 \text{ kg/m}$$

→ $q_{\text{lm}} = 360 + 20 + 123,75 = 503,75 \text{ kg/m}$

6.3.1.3) Xác định nội lực và tính toán cốt thép:

+ Mômen lớn nhất giữa nhịp là:

$$M_{\text{max}} = \frac{q_{\text{lm}} \cdot \cos \alpha}{8} \cdot \left(\frac{l}{\cos \alpha} \right)^2 = \frac{503,75 \cdot 2,84^2}{8 \cdot \cos 28,5^\circ} = 577,9 \text{ kGm} = 57790 \text{ kGcm}$$

$$Q_{\text{max}} = \frac{q_{\text{lm}} \cdot \cos \alpha}{2} \cdot \frac{l}{\cos \alpha} = 503,75 \times \frac{2,84}{2} = 715 \text{ (kG)}$$

* Tính cốt thép chịu mômen d- ứng:

Chọn $a = 3 \text{ cm} \rightarrow h_0 = 27 \text{ cm}$

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{57790}{115 \cdot 15 \cdot 27^2} = 0,045 < \alpha_R = 0,429 \text{ (tra bảng Phụ lục 9)}$$

“Khung BTCT toàn khối” – chủ biên PGS.TS.Lê Bá Huế với BT B20 và thép AII)

$$\Rightarrow \zeta = 0,5x[1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,976$$

$$\rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{57790}{2800 \cdot 0,976 \cdot 27} = 0,785 \text{ cm}^2$$

- Kiểm tra hàm lượng cốt thép :

$$\mu\% = \frac{A_s}{b \cdot h_0} = \frac{0,785}{15 \cdot 27} \cdot 100\% = 0,19\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

\(\Rightarrow\) Chọn 2 \(\phi 14\) có \(A_s = 3,08 \text{ cm}^2\) làm thép chịu lực.

$$\mu\% = \frac{A_s}{b \cdot h_0} = \frac{3,08}{15 \cdot 27} \cdot 100\% = 0,76\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

* Tính cốt đai:

+ Kiểm tra sự cần thiết đặt cốt đai:

$$- Q_{\max} = 715 \text{ (kG)} < 2,5 \cdot R_{bt} \cdot b \cdot h_0 = 2,5 \cdot 9 \cdot 15 \cdot 27 = 9112 \text{ (kG)}$$

- Bỏ qua ảnh hưởng của lực dọc trục nên: \(\varphi_n = 0\)

$$Q_{b\min} = \varphi_{b3}(1 + \varphi_n)R_{bt} \cdot b \cdot h_0 = 0,6(1 + 0) \cdot 9 \cdot 15 \cdot 27 = 2187 \text{ (kG)}$$

$$\rightarrow Q_{\max} = 715 \text{ (kG)} < Q_{b\min}$$

\(\Rightarrow\) vết nứt nghiêng không hình thành nên không phải tính toán cốt đai .

Chiều cao dầm \(h = 30 \text{ cm}\) nên trong đoạn gần gối tựa lấy bằng \(1/4\) nhịp \(S_{ct}\) lấy nh- sau : \(S_{ct} = \min\{h/2; 150\text{mm}\} = 150 \text{ (mm)}\)

\(\Rightarrow\) Chọn đai \(\phi 8s150\)

6.3.2) Dầm chiếu nghỉ DN:

+ Kích thước dầm \(22 \times 45 \text{ cm}\)

+ Nhịp tính toán: \(l = 2,8 \text{ m}\)

6.3.2.1. Sơ đồ tính toán

Dầm chiếu nghỉ 2 đầu liên kết với vách \(\rightarrow\) sơ đồ tính là dầm 2 đầu ngàm.

6.3.2.2. Tải trọng

+ Do limông bản thang biên đ- a về 2 lực tập trung

$$P = 0,5 q_{\text{limông}} \cdot l_{\text{li mông}} = 0,5 \cdot 503,75 \cdot 2,84 = 715,3 \text{ kG}$$

+ Tải trọng bản thang \(l_1 \times l_2 = 1,015 \times 2,84\) truyền vào đ- a về phân bố đều d- ới dạng tam giác:

$$\rightarrow q_{td} = \frac{5}{8} \cdot q_b \cdot \frac{l_1}{2} = \frac{5}{8} \cdot 809 \cdot \frac{1,015}{2} = 256,6 \text{ kg/m}$$

- Tải trọng bản chiếu nghỉ truyền vào:

$$q = \frac{q_{cn} \cdot l}{2} = \frac{738 \cdot 2,84}{2} = 1047,96 \text{ (kG / m)}$$

- Trọng lượng bản thân dầm: \(22 \times 45 \text{ cm}\)

$$1,1 \cdot 2500 \cdot 0,22 \cdot 0,45 = 272,25 \text{ kg/m}$$

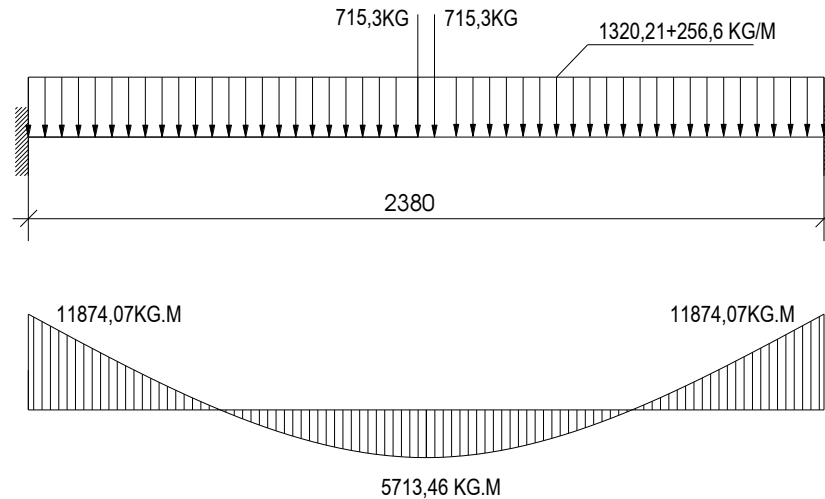
+ Tổng tải trọng phân bố tác dụng lên toàn dầm:

$$Q = 1047,96 + 272,25 = 1320,21 \text{ kg/m}$$

6.3.2.3. Xác định nội lực

Dùng SAP2000 V9.03 ta có :

Sơ đồ tải trọng tác dụng lên dầm thang



Hình 6.5: Sơ đồ tính dầm chiếu nghỉ

$$M_{\max} = 5713,46 \text{ kG.m} = 571346 \text{ kG.cm}$$

$$M_{\text{Min}} = - 11874,07 \text{ kG.m} = - 1187407 \text{ kG.cm}$$

$$Q_{\max} = 11424,28 \text{ kG}$$

6.3.2.4. Tính cốt thép :

* Tính cốt dọc:

Giả thiết $a = 4 \text{ cm}$, $\rightarrow h_0 = 45 - 4 = 41 \text{ cm}$

+ Tính thép chịu M^-

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{1187407}{115 \cdot 22 \cdot 41^2} = 0,279 < \alpha_R = 0,429$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,832$$

$$\rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{1187407}{2800 \cdot 0,832 \cdot 41} = 12,428 \text{ cm}^2$$

\Rightarrow Chọn 4 $\phi 20$ có $A_s = 12,56 \text{ cm}^2$ làm thép chịu lực.

$$\mu\% = \frac{A_s}{b \cdot h_0} = \frac{12,56}{22 \cdot 41} \cdot 100\% = 1,39\% > \mu_{\min}\% = 0,05\%$$

+ Tính thép chịu M^+ :

$$\alpha_m = \frac{M}{R_b \cdot b \cdot h_0^2} = \frac{571346}{115 \cdot 22 \cdot 41^2} = 0,134 < \alpha_0 = 0,412$$

$$\Rightarrow \zeta = 0,5 \times [1 + \sqrt{1 - 2\alpha_m}] = 0,928$$

$$\rightarrow A_s = \frac{M}{R_s \cdot \zeta \cdot h_0} = \frac{571346}{2800 \cdot 0,928 \cdot 41} = 5,365 \text{ cm}^2$$

=> Chọn 2 $\phi 20$ có $A_s = 6,28 \text{ cm}^2$ làm thép chịu lực.

$$\mu \% = \frac{F_a}{b \cdot h_0} = \frac{6,28}{22 \cdot 41} \cdot 100\% = 0,696\% > \mu_{\min} \% = 0,05\%$$

*** Tính toán cốt đai:**

+ Kiểm tra sự cần thiết đặt cốt đai:

$$Q_{\max} = 11424,28 \text{ (kG)} < 2,5 \cdot R_{bt} \cdot b \cdot h_0 = 2,5 \cdot 9 \cdot 22 \cdot 41 = 20295 \text{ (kG)}$$

Bỏ qua ảnh hưởng của lực dọc trục nên: $\varphi_n = 0$

$$Q_{b\min} = \varphi_{b3} (1 + \varphi_n) R_{bt} \cdot b \cdot h_0 = 0,6 (1 + 0) \cdot 9 \cdot 22 \cdot 41 = 4871 \text{ (kG)}$$

$$\rightarrow Q_{\max} = 11424,28 \text{ (kG)} > Q_{b\min}$$

→ Cần phải đặt cốt đai chịu cắt.

⇒ Giả thiết hàm l- ợng cốt đai tối thiểu : $\phi 8s150$

+ Kiểm tra c- ờng độ trên tiết diện nghiêng theo ứng suất nén chính khi đã bố trí cốt

đai : $Q_{\max} \leq 0,3 \cdot \varphi_{w1} \cdot \varphi_{b1} \cdot R_b \cdot b \cdot h_0$

-Với: $\varphi_{w1} = 1 + 5 \cdot \alpha \cdot \mu_w \leq 1,3$

$$\mu_w = \frac{A_{sw}}{b \cdot s} = \frac{n \cdot a_s}{b \cdot s}$$

◆ 2 nhánh đai → $n = 2$

◆ Cốt đai $\phi 8 \rightarrow a_s = 0,503 \text{ cm}^2$

$$\rightarrow \mu_w = \frac{2 \cdot 0,503}{22 \cdot 15} = 0,00305$$

• Sử dụng bê tông cấp độ bền B20 có:

$$R_b = 11,5 \text{ MPa}, R_{bt} = 0,90 \text{ MPa}, E_b = 27 \cdot 10^3 \text{ MPa}$$

• Thép đai nhóm AI : $R_{sw} = 175 \text{ MPa}, E_s = 21 \cdot 10^4 \text{ MPa}$

$$\rightarrow \alpha = \frac{E_s}{E_b} = \frac{21 \cdot 10^4}{27 \cdot 10^3} = 7,78$$

$$\rightarrow \varphi_{w1} = 1 + 5 \cdot 7,78 \cdot 0,00305 = 1,119 < 1,3$$

-Với: $\varphi_{b1} = 1 - \beta \cdot R_b = 1 - 0,01 \cdot 11,5 = 0,885$ ($\beta = 0,01$ _ đối với BT nặng)

Ta thấy:

$$Q_{\max} = 11424,28 \text{ (kG)} < 0,3 \cdot \varphi_{w1} \cdot \varphi_{b1} \cdot R_b \cdot b \cdot h_0 = 0,3 \cdot 1,119 \cdot 0,885 \cdot 11,5 \cdot 22 \cdot 41 = 30808 \text{ (kG)}$$

⇒ Dầm đủ khả năng chịu ứng suất nén chính.

Vậy chọn cốt đai $\phi 8s150$ cho toàn dầm.

*** Tính cốt treo**

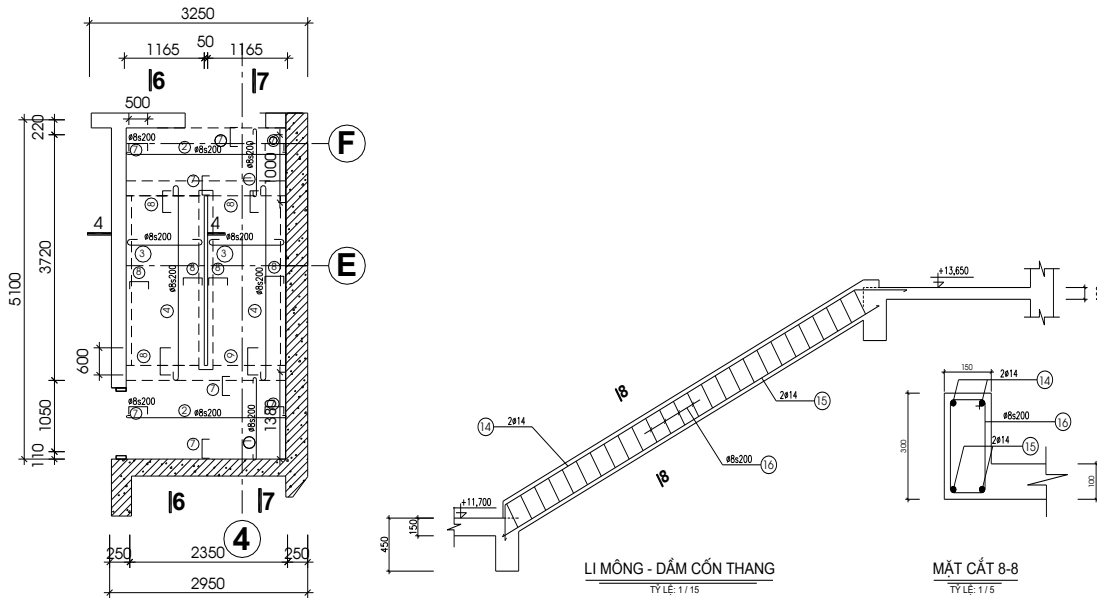
+ Tính cho vị trí li móng có: $P = 1546 + 1841 = 3387 \text{ kG}$

→ chọn cốt đai $\phi 8, a_s = 0,503 \text{ cm}^2$, số nhánh $n = 2$

Số l- ợng cốt treo cần thiết:

$$m \geq \frac{P(1 - \frac{h_s}{h_0})}{n.a_{sw}.R_{sw}} = \frac{3387.(1 - \frac{41-30}{41})}{2.0.503.1750} = 1,4$$

⇒ Chọn m = 2 đặt mỗi bên mép li mông là 1 đai $\phi 8$ trong đoạn
 $l = h_{dc} - h_{dp} = 45 - 30 = 15$ (cm)



Hình 6.6: Sơ đồ bố trí thép bản thang và cón thang

CH- ƠNG 7:

TÍNH TOÁN NỀN MÓNG

7.1. ĐIỀU KIỆN ĐỊA CHẤT CÔNG TRÌNH:

Địa chất công trình gồm các lớp đất sau:

TT	Tầng đất	Dày (m)	γ (T/m ³)	ϕ (độ)	τ (T/m ²)
1	Đất đắp	1	1,7	-	-
2	Á sét dẻo cứng	4	1,94	15	0,9
3	Sét dẻo cứng	10	1,96	17	4,4
4	Bùn sét pha	12	1,65	9	0,7
5	Á sét dẻo mềm	10	1,82	12	2
6	Sỏi cuội	-	2	33	10

Mực nước ngầm biến đổi ổn định ở độ sâu -5m so với cốt tự nhiên, mực nước ít biến động.

7.2. LỰA CHỌN GIẢI PHÁP NỀN MÓNG CHO CÔNG TRÌNH:

+ Việc lựa chọn phương án móng có ý nghĩa rất lớn vì nó liên quan trực tiếp tới công trình về phương diện chịu lực, về khả năng thi công và giá thành công trình (đối với công trình nhà cao tầng chi phí cho phần ngầm chiếm một tỉ lệ khá lớn khoảng 30%).

+ Đây là công trình có tải trọng tác dụng vào móng là khá lớn $N > 1000T$. Trong khi đó công trình lại được xây dựng trong thành phố, móng cần phải đảm bảo

- Độ lún của công trình phải nhỏ hơn độ lún cho phép .
- Cọc không bị phá hoại khi làm việc .

- Thi công không ảnh hưởng tới công trình xung quanh cũng như môi trường cũng như chất lượng cọc (Không gây hỏng cọc đã thi công, không làm sụt lún các công trình gần bên).

Dựa vào số liệu địa chất công trình và tải trọng tác dụng tại chân cột ta thấy: Tải trọng nén lớn, độ lệch tâm nhỏ. Các lớp đất phía trên biến đổi nhỏ, các lớp đất chịu tải tốt đến sâu 37 m. Như vậy móng cho công trình chịu tải lớn và phải truyền tải trọng xuống các lớp đất sâu.

Từ nhận xét trên ta quyết định chọn phương án móng cọc đài thấp.

+ Cọc khoan nhồi là loại cọc được chế tạo ngay tại chỗ mà cọc sẽ làm việc sau khi xây dựng xong công trình . Nguyên tắc chế tạo cọc này là bằng cách tạo ra một lỗ rỗng thẳng đứng trong đất sau đó đổ bê tông vào theo phương pháp vữa dâng.

a) Ưu , nhược điểm của cọc khoan nhồi:

+ Ưu điểm :

- Có thể tạo ra những cọc có đường kính lớn do đó sức chịu tải của cọc rất cao.

- Do cách thi công , mặt bên của cọc nhồi th-ờng bị nhám do đó ma sát giữa cọc và đất, nói chung có trị số lớn so với các loại cọc khác.

- Khi thi công không gây ra chấn động làm nguy hại đến các công trình lân cận. Loại cọc khoan nhồi đặt sâu không gây lún ảnh h-ởng đáng kể cho các công trình lân cận.

- Có khả năng xuyên qua các lớp đất cứng và đạt độ sâu lớn

- Quá trình thực hiện thi công móng cọc, dễ dàng thay đổi các thông số của cọc (chiều sâu, đường kính) để đáp ứng với điều kiện cụ thể của địa chất d-ới nhà .

- Đầu cọc có thể chọn ở độ sâu tùy ý cho phù hợp với kết cấu công trình và qui hoạch kiến trúc mặt bằng.

+ Nhược điểm :

- Khó kiểm tra chất l-ợng của cọc .

- Thiết bị thi công t-ơng đối phức tạp .

- Giá thành cao.

- Công tr-ờng dễ bị bẩn trong quá trình thi công.

- Đòi hỏi đội ngũ cán bộ kỹ thuật có năng lực và kinh nghiệm. Đội ngũ công nhân lành nghề và có tổ chức.

b) Các giả thuyết tính toán, kiểm tra cọc đài thấp:

+ Sức chịu tải của cọc trong móng đ-ợc xác định nh- đối với cọc đơn đứng riêng rẽ, không kể đến ảnh h-ởng của nhóm cọc.

+ Tải trọng truyền lên công trình qua đài cọc chỉ truyền lên các cọc chứ không truyền lên các lớp đất nằm giữa các cọc tại mặt tiếp xúc với đài cọc.

+ Khi kiểm tra c-ờng độ của nền đất và khi xác định độ lún của móng cọc thì coi móng cọc nh- một khối móng quy -ớc bao gồm cọc, đài cọc và phần đất giữa các cọc.

+ Vì việc tính toán khối móng quy -ớc giống nh- tính toán móng nông trên nền thiên nhiên (bỏ qua ma sát ở mặt bên móng) cho nên trị số mômen của tải trọng ngoài tại đáy móng khối quy -ớc đ-ợc lấy giảm đi một cách gần đúng bằng trị số mômen của tải trọng ngoài so với cao trình đáy đài.

+ Đài cọc xem nh- tuyệt đối cứng

+ Cọc đ-ợc ngầm cứng vào đài.

+ Tải trọng ngang hoàn toàn do đất từ đáy đài trở lên tiếp nhận.

7.3.TÍNH TOÁN MÓNG CỌC KHOAN NHỒI C2:

7.3.1. Thiết kế đài móng C2:

Tải trọng nguy hiểm tác dụng tại chân cột CH-3 lấy từ bảng tổ hợp:

$$M_{tc} = - 26,6 \text{ T.m}$$

$$N_{\max} = - 1150,78 \text{ T}$$

$$Q_{tc} = - 5,5 \text{ T}$$

7.3.2. Chọn độ sâu đặt đài:

+ Dự kiến dùng cọc khoan nhồi, đ- ờng kính 800mm, bê tông cấp độ bền B20, thép nhóm AIII.

+ Cọc cắm vào lớp đất 6 là lớp cuội sỏi 2 m, dự kiến đến cao trình -39 m.

+ Ta chọn chiều cao đài $h = 1,8 \text{ m}$

+ Độ sâu đặt đài phải đạt điều kiện để tính toán theo sơ đồ móng cọc đài thấp:

$$h \geq 0,7h_{\min}$$

Trong đó : h - độ sâu của đáy đài.

$$h_{\min} = tg(45^\circ - \frac{\varphi}{2}) \sqrt{\frac{\sum Q}{\gamma b}}$$

γ và φ - trọng l- ọng thể tích tự nhiên và góc ma sát trong của đất từ đáy đài trở lên (lớp 2):

$\sum Q$ - tổng tải trọng ngang

b - cạnh của đáy đài theo ph- ơng thẳng góc với tổng lực ngang

(chọn bề rộng đài sơ bộ $b = 2\text{m}$)

Vậy :

$$h_{\min} = tg(45^\circ - \frac{15^\circ}{2}) \sqrt{\frac{4,7}{1,94.2}} = 0,84(\text{m}) = 0,91 \text{ (m)}$$

$$h \geq 0,7 \times 0,91 = 0,64(\text{m})$$

Ta chọn chiều sâu đặt đài là 1,8 (m) so với sàn tầng hầm.

Khoảng cách từ mặt đất tự nhiên tới đáy đài là $1,8 + 2,1 = 3,9(\text{m})$

7.3.3. Xác định sức chịu tải của cọc:

7.3.3.1. Theo vật liệu làm cọc:

- Bê tông B20 có $R_b = 115 \text{ kg/cm}^2$, $R_{bt} = 9 \text{ kg/cm}^2$

- Thép cọc nhóm AIII có $R_s = 3650 \text{ kG/cm}^2$.

+ Sức chịu tải của cọc nhồi theo vật liệu làm cọc đ- ợc xác định theo công thức 13-TCXD195:1997:

Từ công thức :

$$P_{vl} = m.(R_s \cdot F_s + m_1 \cdot m_2 \cdot R_b \cdot F_b)$$

Với :

m: hệ số điều kiện làm việc: $m = 1$

m_1 là hệ số điều kiện làm việc của cọc nhồi, $m_1=0,85$

m_2 là hệ số ảnh hưởng của phương pháp thi công, $m_2=0,7$

F_b : diện tích tiết diện cọc, $F_b = 3,14.0,4 \times 0,4 = 0,5024 \text{ m}^2 = 5024 \text{ cm}^2$

F_s : diện tích cốt thép trong cọc chọn $15\phi 22$ có $F_s=15.3,801=57 \text{ cm}^2$

R_b : cường độ chịu nén tính toán của bê tông B20: $R_b=115 \text{ kG/cm}^2$

R_s : cường độ chịu kéo của cốt thép: $R_s = 3650 \text{ kG/cm}^2$

$$P_{vl}=1.(3650.57 + 0,85.0,7.115.5024)$$

$$= 551817 \text{ kG} = 551,817 \text{ T}$$

7.3.3.2. Theo sức chịu tải của cọc theo đất nền:

+ Theo kết quả thí nghiệm trong phòng để xác định theo công thức:

$$P_d = k.m.(\alpha_1.R_i.F + u.\sum\alpha_2.\tau_i.l_i)$$

Trong đó :

m: hệ số điều kiện làm việc: $m = 1$.

k: hệ số đồng nhất của đất: lấy $k = 0,7$.

α_1 : hệ số làm việc của đất d-ới mũi cọc: $\alpha_1 = 1$.

α_2 : hệ số làm việc của đất xung quanh mũi cọc: $\alpha_2 = 0,6$.

u : chu vi cọc = $2.3,14.0,4 = 2,512 \text{ m}$

F: diện tích tiết diện cọc, $F = 0,5024 \text{ m}^2 = 5024 \text{ cm}^2$

τ_i : lực ma sát trung bình của lớp đất thứ i quanh mặt cọc.

R_i : cường độ của đất d-ới mũi cọc để xác định theo công thức:

Mũi cọc ở độ sâu $-38,5\text{m}$ so với mặt đất tự nhiên và chống vào lớp cuội sỏi với cường độ:

$$R_i = 0,75\beta(\gamma_1 d A_k^0 + \alpha\gamma_2 L B_k^0)$$

Với :

γ_1 : trọng lượng thể tích đất ở d-ới mũi cọc, $\gamma_1 = 2 \text{ T/m}^3$.

γ_2 : trọng lượng thể tích trung bình của các lớp đất từ mũi cọc trở lên.

$$\gamma_2 = \frac{\sum(\gamma_i x h_i)}{\sum h_i} = \frac{1.1,7 + 4.1,94 + 10.1,96 + 12.1,65 + 10.1,82 + 2.2}{39}$$

$$= 1,82 \text{ T/m}^3 = 1820 \text{ kG/m}^2$$

L: chiều dài cọc: $L=39 - 2,1 - 1,8 + 0,2 = 35,3 \text{ m}$ (0,2 m nằm trong đài)

d : đường kính cọc = 0,8 m.

α : hệ số phụ thuộc vào tỷ số $L/d = 35,3/0,8 = 44,12 > 25$

$A_k^0, B_k^0, \alpha, \beta$ hệ số không thứ nguyên tra bảng II-6 “Nền móng nhà cao tầng” của TS.Nguyễn Văn Quảng theo $\phi_6 = 33^\circ$

$$A_k^0 = 48,6$$

$$B_k^0 = 87,6$$

$$\alpha = 0,67$$

$$\beta = 0,25$$

$$\rightarrow R=0,75.0,25.(2.0,8.48,6 + 0,67.1,82.35,3.87,6) =721,59T$$

$$\Rightarrow P_d = 0,7.1.[1.721,59.0,5024 + 2,512.0,6(1,1.0,9 + 10.4,4 + 12.0,7 + 10.2 + 1,5.10)] = 368,2 T$$

$P_d < P_{VL}$ nên sức chịu tải của cọc lấy theo sức chịu tải của đất nền

$$P_{TC} = 368,2T$$

Trị số tính toán sức chịu tải cho phép của cọc theo đất nền là:

$$P_u = \frac{P_{TC}}{k_{TC}} = \frac{368,2}{1,4} = 263,0 T$$

k_{TC} : hệ số an toàn , $k_{TC} = 1,4$ khi sức chịu tải là sct tính toán.

7.3.4. Xác định kích thước đài móng và số lượng cọc:

Để các cọc ít ảnh hưởng lẫn nhau, có thể coi là cọc đơn, các cọc bố trí trong mặt bằng sao cho khoảng cách giữa các tim cọc $\geq 3d$. Trong đó d là đường kính cọc $d = 0,8(m)$. có thể bố trí cọc theo mạng ô vuông, ô chữ nhật, mạng không đều.

Áp lực tính toán giả định tác dụng lên đế đài do phản lực đầu cọc gây ra:

$$P_u = \frac{P_{gh}}{(3d)^2} = \frac{263,0}{(3.0,8)^2} = 43,68(T / m^2)$$

+ Diện tích sơ bộ của đế đài :

$$F_d = \frac{N_0^u}{P_u - \gamma_{tb} h_d n}$$

γ_{tb} -trị số trung bình của trọng lượng riêng bê tông đài cọc và đất lấp trên đài lấy $= 2T/m^3$

h_d - độ sâu đặt đài;

n - hệ số v-ợt tải $n = 1,1$

N_0^u -lực dọc tính toán xác định tại cốt đỉnh đài;

$$F_d = \frac{N_0^u}{P_u - \gamma_{tb} h_d n} = \frac{1010,25}{43,68 - 2.1,6.1,1} = 28,65(m^2)$$

+ Chọn kích thước đài móng:

- Khoảng cách từ tim cọc đến mép đài $\geq 0,7d = 0,7.0,8 = 0,56 m$
- Khoảng cách giữa các tim cọc cạnh nhau $\geq 3d = 3.0,8 = 2,4 m$
- Chọn đài cọc hình chữ nhật kích thước : $3,7 \times 6,1 m$

+ Xác định số lượng cọc cần thiết :

Trọng lượng của đài và đất trên đài :

$$N_d^u = n.F_d.h.\gamma_{tb} = 1,1.28,65.1,8.2 = 113,45 T$$

Lực dọc tính toán tác dụng đến đế đài :

$$N^u = N_0^u + N_d^u = 1150,78 + 113,45 = 1264,23 T$$

Số lượng cọc sơ bộ:

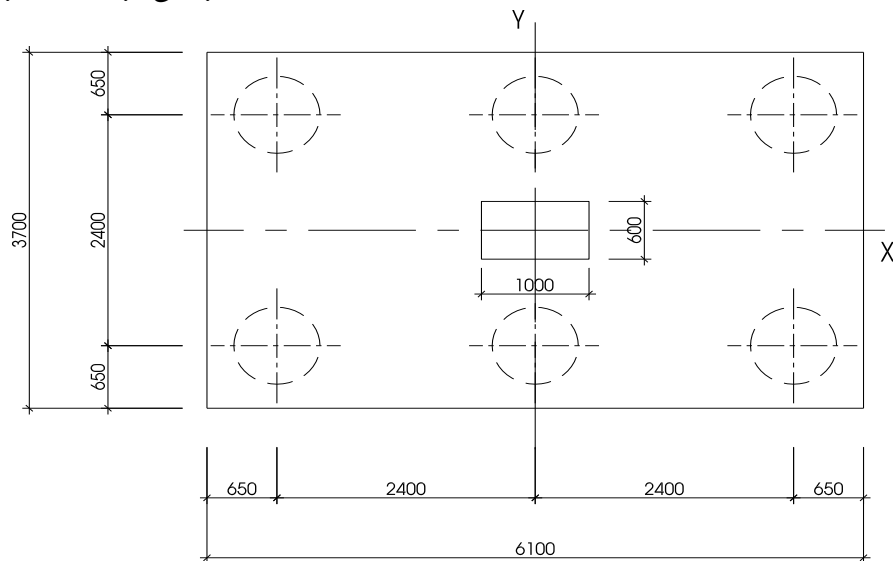
$$n = \beta \frac{N''}{P}$$

Trong đó: - β – là hệ số kinh nghiệm kể đến ảnh hưởng của tải trọng ngang và mômen, lấy trong khoảng 1,0 đến 2,0. Chọn $\beta = 1,1$

- P – sức chịu tải tính toán của mỗi cọc.
- N – lực dọc tính toán tác dụng lên đế đài.

$$n = \beta \frac{N''}{P} = 1,1 \cdot \frac{1110,83}{251,6} = 4,85,03$$

Ta chọn số lượng cọc là 6 và bố trí nh- hình vẽ:



Hình 7.1: Sơ đồ bố trí cọc móng C2

+ Kiểm tra tải trọng tác dụng lên cọc:

$$P_{\max, \min}'' = \frac{N''}{n_{\text{cọc}}} \pm \frac{M_y'' \cdot X_{\max}}{\sum X_i^2}$$

Diện tích đế đài thực tế : $F_d = 3,7 \times 6,1 = 22,57 \text{ m}^2$

Trọng lượng thực tế của đài và của đất trên đài:

$$N_d'' = n \cdot F_d \cdot h \cdot \gamma_{tb} = 1,1 \cdot 22,57 \cdot 1,8 \cdot 2 = 89,38 \text{ T}$$

Lực dọc tính toán xác định đến cốt đế đài

$$N'' = N_0'' + N_d'' = 1150,78 + 89,38 = 1240,16 \text{ T}$$

+ Mômen tính toán xác định tương ứng với trọng tâm diện tích tiết diện các cọc tại đế đài :

$$M'' = M_0'' + Q'' \cdot h = 26,6 + 5,5 \cdot 1,8 = 36,5 \text{ Tm}$$

Trong đó : M'' , Q'' - Mômen và lực cắt tính toán tại chân cột được lấy từ bảng tổ hợp nội lực tương ứng của trường hợp N_{\max} ;

$$P_{\max, \min}^u = \frac{N^u}{n_{\text{cọc}}} \pm \frac{M_y^u \cdot X_{\max}}{\sum X_i^2} = \frac{1099,63}{6} \pm \frac{20,41 \cdot 2,4}{2,4^2 \cdot 4} = 1239,38/6 \pm 36,65$$

$$\begin{cases} 185,4T < P_{\text{cọc}} = 251,6T \\ 181,15T < P_{\text{cọc}} = 251,6T \end{cases} \quad 194,8: 187,2 ,$$

Vì $P_{\min} = 187,2 T > 0$ nên không phải kiểm tra cọc chịu nhỏ.

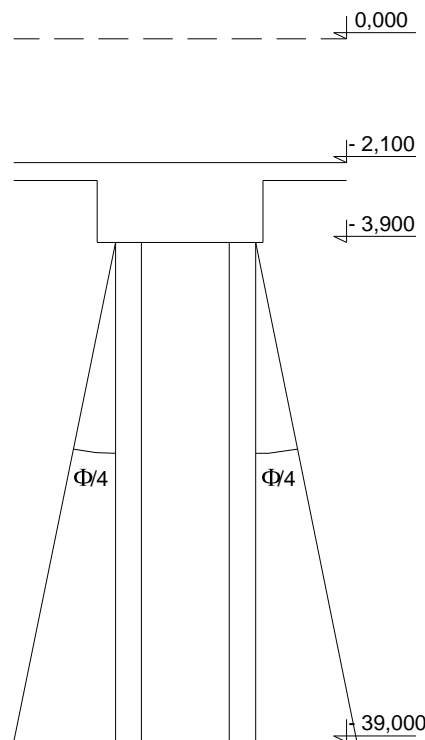
$$P_{\text{cọc}} = \frac{0,8^2 \cdot 3,14}{4} \cdot 2,5 \cdot 1,1 \cdot 35,3 = 48,77(T)$$

$$\rightarrow P_{\text{tại mũi cọcmax}} = P_{\max}^u + P_{\text{cọc}} = 194,8 + 48,77 = 243,57 T < P_{\text{cọc}}$$

Vậy cọc đủ khả năng chịu lực.

7.3.5. Tính toán kiểm tra c-ờng độ của nền đất:

Để kiểm tra c-ờng độ của nền đất tại mỗi cọc, người ta coi đài cọc, cọc và phần đất giữa các cọc là một khối móng quy - ớc. Móng khối này có chiều sâu đáy móng bằng khoảng cách từ mặt đất tới mặt phẳng đi qua mũi cọc.



Hình 7.2: Sơ đồ tính móng khối quy - ớc móng C2

+ Diện tích đáy khối móng quy - ớc xác định theo công thức sau :

$$F_{\text{dq}} = (A_1 + 2Ltg\alpha) \times (B_1 + 2Ltg\alpha) = L_M \times B_M$$

Trong đó :

A_1 và B_1 : Khoảng cách từ hai mép hàng cọc ngoài cùng theo hai phía

$$A_1=5,6 ; B_1= 3,2 \text{ m}$$

L : chiều dài cọc tính từ đáy đài tới mũi cọc : $L = 39 - 3,9 = 35,1 \text{ m}$.

α - góc mở rộng so với trục thẳng đứng, kể từ mép ngoài của hàng cọc ngoài cùng.

Theo quy phạm : $\alpha = \frac{\varphi_{tb}}{4}$

φ_{tb} -góc ma sát trung bình của các lớp đất từ mũi cọc trở lên.

$$\varphi_{tb} = \frac{15^0 \cdot 4 + 17^0 \cdot 10 + 9^0 \cdot 12 + 12^0 \cdot 10 + 33^0 \cdot 2}{38} = 13,79^0$$

$$\alpha = \frac{13,79^0}{4} = 3,45^0$$

$$F_{dq} = (5,6 + 2 \cdot 3,2 \cdot \text{tg} 3,45^0) \times (3,2 + 2 \cdot 3,2 \cdot \text{tg} 3,45^0) \\ = 9,86 \times 7,46 \text{ m} = 73,56 \text{ m}^2$$

+ Kiểm tra c- ờng độ của đất nền theo điều kiện sau:

$$\begin{cases} \sigma_{\max} \leq 1,2R \\ \sigma_{tb} = \frac{\sigma_{\max} + \sigma_{\min}}{2} \leq R \end{cases}$$

+ Xác định trọng l- ọng của khối móng quy - ớc :

- Trọng l- ọng từ đế đài trở lên mặt tầng hầm :

$$N_1^{TC} = L_M \cdot B_M \cdot h \cdot \gamma_{tb} = 73,56 \cdot 1,8 \cdot 2 = 265 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của lớp đất thứ 2

$$N_2^{TC} = (73,56 - 6 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2/4) \cdot 1,3 \cdot 1,94 = 178 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của lớp đất thứ 3

$$N_3^{TC} = (73,56 - 6 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2/4) \cdot 10 \cdot 1,96 = 1383 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của lớp đất thứ 4

$$N_4^{TC} = (73,56 - 6 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2/4) \cdot 12 \cdot 1,65 = 1397 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của lớp đất thứ 5

$$N_5^{TC} = (73,56 - 6 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2/4) \cdot 10 \cdot 1,82 = 1284 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của lớp đất thứ 6

$$N_6^{TC} = (73,56 - 6 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2/4) \cdot 2 \cdot 2 = 282 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của các cọc là :

$$N_6^{TC} = 3,14 \cdot 0,8^2/4 \cdot 2,5 \cdot 35 \cdot 3 \cdot 6 = 265 \text{ T}$$

Tổng tải trọng khối móng quy - ớc :

$$N = 265 + 178 + 1383 + 1397 + 1284 + 282 + 265 = 5054 \text{ T}$$

+ Lực dọc tiêu chuẩn do cột truyền xuống :

$$N_0^{TC} = \frac{N_0^{TT}}{n} = \frac{1010,25}{1,2} = 841,9 \text{ T} = 958,98$$

Tổng lực dọc tác dụng tại đáy khối móng quy - ớc :

$$N^{TC} = 958,98 + 5054 = 6012 \text{ T}$$

Mômen t-ong ứng với tiết diện đáy khối móng quy - ớc :

$$M^{TC} = \frac{M_0^{TT}}{1,2} + \frac{Q^{TT}}{1,2} \cdot (39 - 2,1) = \frac{11,95}{1,2} + \frac{4,7}{1,2} \cdot 36,9 = 154,5 \text{ T.m}$$

Độ lệch tâm :

$$e = \frac{M^{TC}}{N^{TC}} = \frac{154,5}{5895,9} = 0,026 \text{ (m)}$$

Áp lực tiêu chuẩn ở đáy khối móng quy - ớc :

$$\sigma_{\min, \max} = \frac{N^{TC}}{F_{dq}} \left(1 \pm \frac{6e}{B_M}\right) = \frac{5895,9}{73,56} \left(1 \pm \frac{6 \cdot 0,026}{7,46}\right)$$

$$\Rightarrow \sigma_{\max} = 83,8 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{\min} = 79,6 \text{ T/m}^2$$

+ Xác định c- ờng độ của đất nền tại đáy khối quy - ớc:

$$R_M = \frac{m_1 \cdot m_2}{k_{TC}} (1,1 \cdot A \cdot B_M \cdot \gamma_{II} + 1,1 \cdot B \cdot h \cdot \gamma'_{II} + 3 \cdot D \cdot C_{II} - \gamma'_{II} \cdot h_0)$$

- k_{TC} – hệ số tin cậy. $k_{TC} = 1$ vì các chỉ tiêu cơ lý lấy theo các thí nghiệm trực tiếp đối với đất.

- m_1, m_2 – hệ số điều kiện làm việc của nền và hệ số làm việc của công trình có tác dụng qua lại với nền, lấy theo bảng 3.1 “Hướng dẫn đồ án nền móng”:

$m_1 = 1,4$; $m_2 = 1$ vì công trình không thuộc loại tuyệt đối cứng.

- A, B, D – các hệ số phụ thuộc vào trị tính toán thứ 2 của góc ma sát trong của đất.

Tra bảng 3.2 “Hướng dẫn đồ án nền móng”, nội suy với đất lớp 6 ($\varphi = 33^\circ, C_{II} = 0$) ta có:

$$A = 1,445 \quad B = 6,78 \quad D = 8,88$$

- γ_{II} - trị tính toán thứ 2 trung bình của trọng l- ọng thể tích đất nằm trực tiếp d- ới đáy móng. $\gamma_{II} = 2 \text{ T/m}^3$

- γ'_{II} - trị tính toán thứ 2 trung bình của trọng l- ọng thể tích đất kể từ đáy móng trở lên. $\gamma'_{II} = 1,82 \text{ T/m}^3$

- B_M – cạnh nhỏ của đáy móng. $B_M = 7,46 \text{ (m)}$

- h – chiều sâu chôn móng kể từ đáy móng đến cốt thiết kế (bị bậ đi, hay đắp thêm). $h = 35,1 \text{ (m)}$

- h_0 – chiều sâu khi có tầng hầm. $h_0 = h + h_{td}$.

$$h_{td} = h_1 + h_2 \cdot (\gamma_s / \gamma'_{II})$$

h_1 – chiều dày đất từ đáy móng đến đáy sàn tầng hầm.

$$h_1 = 1,8 - 0,3 = 1,5 \text{ (m)}$$

h_2 – chiều dày kết cấu sàn tầng hầm. $h_2 = 0,3 \text{ (m)}$

γ_s - trị tính toán trung bình dung trọng sàn tầng hầm. $\gamma_s = 2,5 \text{ T/m}^3$

$$h_0 = h + h_1 + h_2 \cdot \frac{\gamma_s}{\gamma_{II}} = 35,1 + 1,5 + 0,3 \cdot \frac{2,5}{(1,7 \cdot 1 + 1,94 \cdot 2,9) / 3,9} = 37 \text{ (m)}$$

$$\Rightarrow R_M = \frac{1,4 \cdot 1}{1} \cdot (1,1 \cdot 1,445 \cdot 7,46 \cdot 2 + 1,1 \cdot 6,78 \cdot 35,1 \cdot 1,82 + 3,8 \cdot 88,0 - 37 \cdot 1,82)$$

$$= 605,93 \text{ T/m}^2$$

$$\begin{cases} \sigma_{\max} = 81,84 \text{ (T/m}^2) < 1,2R = 1,2 \cdot 605,93 = 727,12 \text{ (T/m}^2) \\ \sigma_{tb} = \frac{\sigma_{\max} + \sigma_{\min}}{2} = \frac{81,84 + 78,46}{2} = 80,15 \text{ (T/m}^2) < R = 605,93 \text{ (T/m}^2) \end{cases} \quad 83,8/79,6/81,7$$

⇒ Nền đủ khả năng chịu lực theo trạng thái giới hạn I.

7.3.6. Tính lún của móng:

+ Tại đáy lớp đất lấp:

$$\sigma_1^{bt} = 1 \cdot 17 = 17 \text{ KPa}$$

+ Tại MNN:

$$\sigma_2^{bt} = \sigma_1^{bt} + 4 \cdot 19,4 = 94,6 \text{ KPa}$$

+ Tại đáy lớp sét dẻo cứng:

$$\sigma_3^{bt} = \sigma_2^{bt} + 19,6 \cdot 10 = 290,6 \text{ KPa}$$

+ Tại đáy lớp bùn pha sét:

$$\sigma_4^{bt} = \sigma_3^{bt} + 12 \cdot 16,5 = 488,6 \text{ KPa}$$

+ Tại đáy lớp á sét dẻo mềm:

$$\sigma_5^{bt} = \sigma_4^{bt} + 10 \cdot 18,2 = 670,6 \text{ KPa}$$

+ Tại đáy khối móng quy - óc

$$\sigma_6^{bt} = \sigma_5^{bt} + 2 \cdot 20 = 710,6 \text{ KPa}$$

+ Ứng suất gây lún tại đáy khối quy - óc:

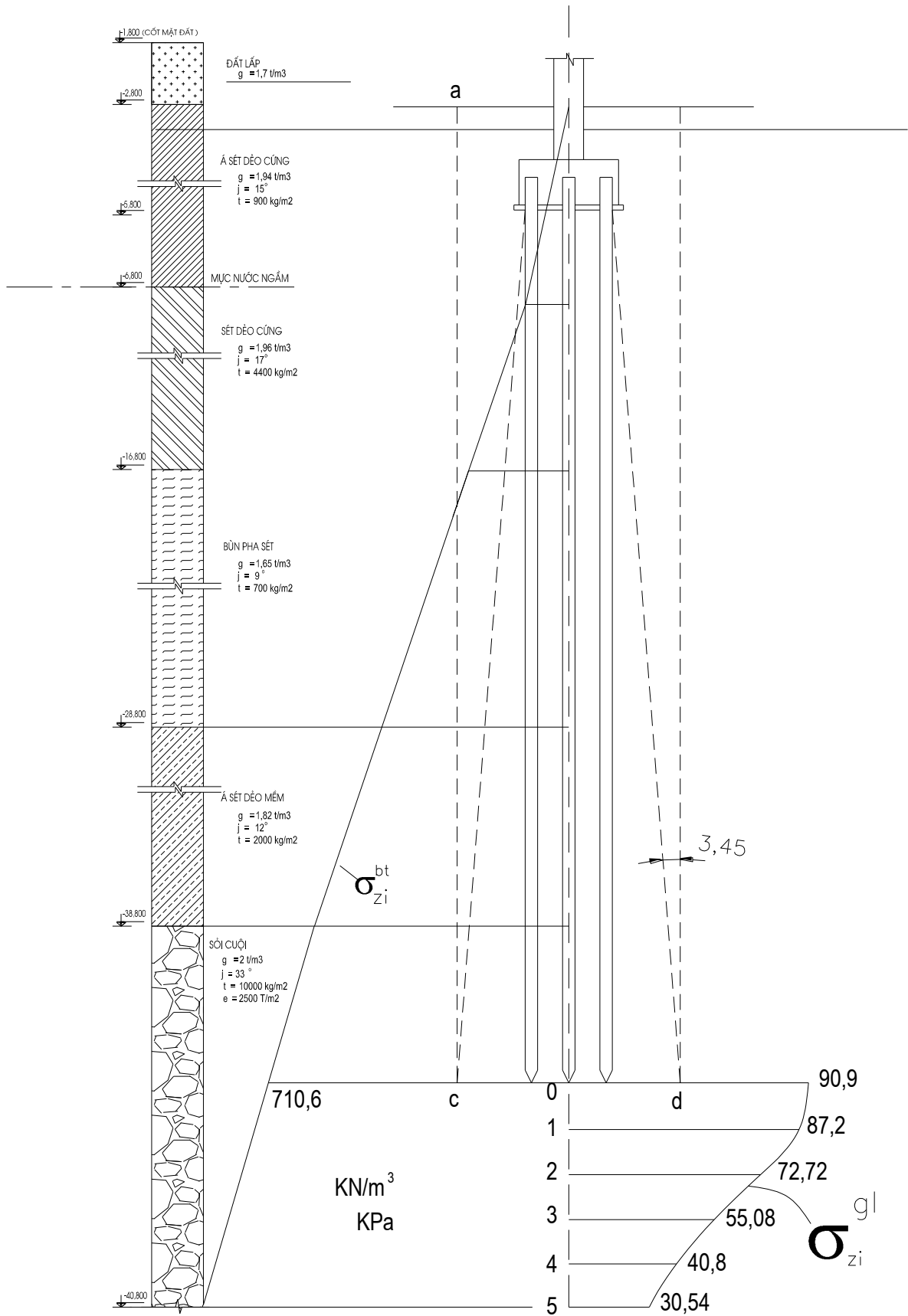
$$\sigma_{z=0}^{gl} = \sigma_{tb}^{tc} - \sigma_{z=0}^{bt} = 806,2 - 710,6 = 104,6 \text{ KPa}$$

+ Chia đất d-ới nền thành các khối bằng nhau $h_i \leq \frac{B_M}{4} = \frac{4,48}{4} = 1,12 \text{ m}$

Ta chọn $h_i = \frac{B_M}{4} = \frac{7,46}{4} = 1,86 \text{ m}$

+ Tỷ số $\frac{L_M}{B_M} = \frac{9,86}{7,46} = 1,32$

Điểm	z (m)	$\frac{L_M}{B_M}$	$\frac{2z}{B_M}$	K_0	σ_{Zi}^{gl} (KPa)	σ_Z^{bt} (KPa)
0	0	1,32	0	1	90,9	710,6
1	1,86	1,32	0,5	0,96	87,2	747,8
2	3,72	-	1	0,8	72,72	785
3	5,58	-	1,5	0,606	55,08	822,2
4	7,44	-	2	0,449	40,8	859,4
5	9,3	-	2,5	0,336	30,54	896,6



Hình 7.3: Biểu đồ tính lún móng C2

+ Áp lực gây lún d-ới đáy khối móng quy -ớc:

$$P_{gl} = \sigma_{tb} - \sigma_{bt}$$

$$\sigma_{tb} = 81,7 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bti} = h_i \cdot \gamma_i$$

$$\sigma_{bt1} = 1.1,7 = 1,7 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bt2} \text{ lớp 2} = 4.1,94 = 7,76 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bt3} \text{ lớp 3} = 10.1,96 = 19,6 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bt4} \text{ lớp 4} = 12. 1,65 = 19,8 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bt5} \text{ lớp 5} = 10.1,82 = 18,2 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bt6} \text{ lớp 6} = 2 .2 = 4 \text{ T/m}^2$$

$$\sum \sigma_{bt} = 1,7+7,76 +19,6 +19,8 +18,2 +4 =71,06\text{T/m}^2$$

$$P_{gl} = 81,7 -71,06 = 10,64 \text{ T/m}^2$$

Nền đất d-ới đáy khối móng quy -ớc (lớp 6) là sỏi cuội ở trạng thái chặt, đồng nhất nên có thể dùng công thức tính lún theo lý thuyết đàn hồi:

$$S = \frac{(1 - \mu^2)}{E} \omega . b . P_{gl}$$

Trong đó:

μ - Hệ số nở ngang, $\mu = 0,25$

E - Modul biến dạng, $E = 2500 \text{ T/m}^2$.

ω - Hệ số phụ thuộc tỉ số l/b ,

$$\frac{l}{b} = \frac{9,86}{7,46} = 1,32 \rightarrow \text{tra bảng, nội suy có } \omega = 1,27.$$

b - Bề rộng khối móng quy ước, $b = 7,46 \text{ m}$.

$$\Rightarrow S = \frac{(1-0,25^2)}{2500} . 1,27 . 7,46 . 9,09 = 0,032(m) = 3,2(cm) \text{ } 3,74 \text{ cm}$$

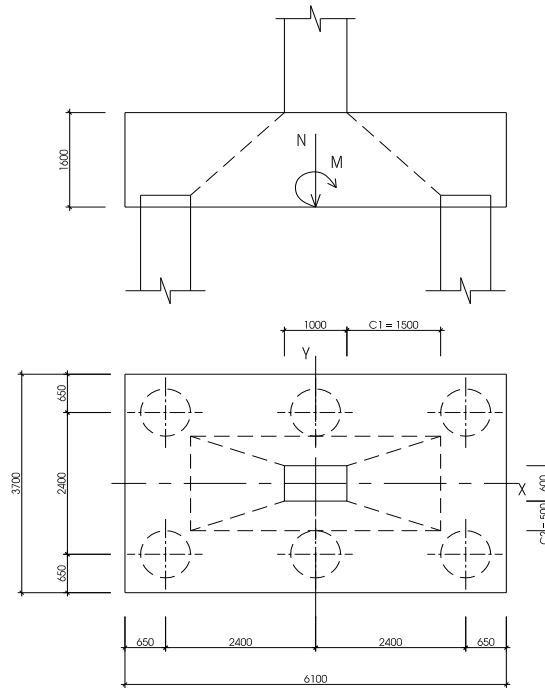
$$S = 3,4 \text{ (cm)} < S_{gh} = 8(\text{cm})$$

Vậy móng đảm bảo độ lún cho phép.

7.3.7. Kiểm tra độ bền đài:

7.4.6.1. Kiểm tra chọc thủng :

+ Kiểm tra điều kiện chọc thủng do cột:



Hình 7.4: Sơ đồ kiểm tra điều kiện chọc thủng do cột

+ Theo công thức:

$$P_{dt} \leq \alpha_1 \cdot (b_c + c_2) + \alpha_2 \cdot (h_c + c_1) \cdot h_0 \cdot R_{bt}$$

P_{dt} – lực đâm thủng bằng tổng phản lực của cọc nằm ngoài phạm vi của đáy tháp đâm thủng. $P_{dt} = 6.243,57 = 1461$ T

b_c, h_c – kích thước tiết diện cột: 0,6 x 1,0 (m)

Giả thiết: $h_0 = 1,8 - 0,25 = 1,55$ (m) – chiều cao hữu ích của đài.

c_1, c_2 – khoảng cách trên mặt bằng từ mép cột đến ép của đáy tháp đâm thủng. Nếu: $c_1, c_2 > h_0$ lấy $= h_0$; $c_1, c_2 < 0,5h_0$ lấy $= 0,5h_0$.

$$c_1 = 2,4 - 0,5 - 0,4 = 1,5 \text{ (m)} \in (0,5h_0 ; h_0)$$

$$c_2 = 2,4/2 - 0,4 - 0,3 = 0,5 \text{ (m)} < 0,5 \cdot h_0 = 0,775 \text{ (m)} \text{ nên lấy } c_2 = 0,5h_0$$

$$\rightarrow \alpha_1 = 1,5 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c_1}\right)^2} = 1,5 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{1,55}{1,5}\right)^2} = 2,157$$

$$\alpha_2 = 1,5 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{0,5h_0}\right)^2} = 1,5 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{1,55}{0,775}\right)^2} = 3,354$$

$$VP = [2,157 \cdot (0,6 + 0,5) + 3,354 \cdot (1 + 1,5)] \cdot 1,55 \cdot 90 = 1500,73 \text{ T}$$

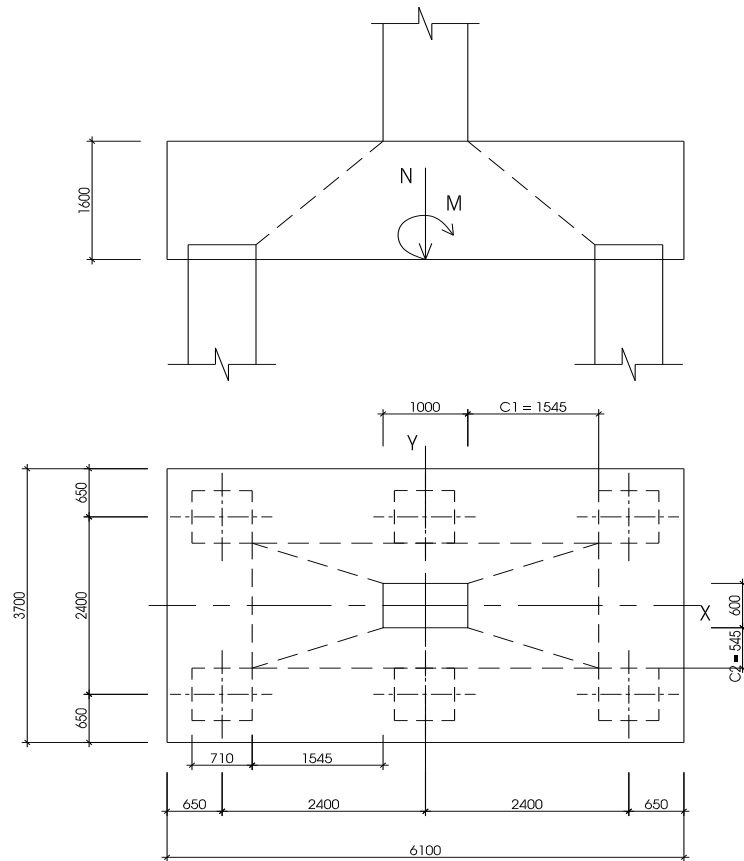
$$VP > P_{dt} = 1461 \text{ T}$$

Đài móng không bị phá hoại chọc thủng do cột.

+ Kiểm tra điều kiện chọc thủng do cọc ở góc:

Quy đổi tiết diện cọc tròn về tiết diện cọc vuông cạnh a (Hình vẽ):

$$a = \sqrt{\pi R^2} = \sqrt{3,14 \cdot 0,4^2} = 0,71 \text{ m}$$



Hình 7.5: Sơ đồ kiểm tra điều kiện chọc thủng do cọc

Phản lực tại đầu cọc lớn nhất là $P = 243,57T$

Với $b = 3,7m$; $a_k = 0,71m$; $h_0 = 1,55 m$. Ta có $b < a_k + 2h_0 = 3,81 m$.

Nên ta kiểm tra chọc thủng theo công thức 5-46 sách “Nền và móng”:

$$P_{np} \leq 2(h_c + b_c + 2h_0)kR_{bt}h_0$$

Trong đó:

k – Hệ số phụ thuộc vào tỉ số c/h_0 , tra bảng 5-13 sách “Nền và móng”:

Với $c/h_0 = 1,545/1,55 = 0,99$ tra bảng ta đ-ợc $k = 0,75$

$$2(h_c + b_c + 2h_0)kR_{bt}h_0 = 2.(1 + 0,6 + 2.1,55).0,75.90.1,55 = 983,5 T$$

$$P_{np} = 243,57 T < 983,5 T$$

Vậy đài thỏa mãn điều kiện chọc thủng do cọc ở góc.

7.4.6.2. Kiểm tra bền theo tiết diện nghiêng:

$$P \leq \beta.b.h_0.R_{bt}$$

P - tổng phản lực tổng tại các đỉnh cọc nằm giữa mặt phẳng cắt qua mép cột hoặc trụ và mép đài gần nhất.

+ Theo ph- ong cạnh dài:

$$P = 2.243,57 = 487 \text{ T}$$

$$\beta = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c}\right)^2}$$

c: khoảng cách từ mép cột đến mép hàng cọc đang xét

vì $c = 1,5 \text{ m} \in (0,5h_0 ; h_0)$

$$\beta = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c}\right)^2} = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{1,55}{1,5}\right)^2} = 1,007$$

$$VP = 1,007 \cdot 3,7 \cdot 1,55 \cdot 90 = 519,55 \text{ T} > P = 487 \text{ T}$$

+ Theo ph- ong cạnh ngắn:

$$P = 3.234,17 = 730,71 \text{ T}$$

$$\beta = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c}\right)^2}$$

c: khoảng cách từ mép cột đến mép hàng cọc đang xét

vì $c = 0,5 \text{ m} < 0,5 \cdot h_0 = 0,775 \text{ (m)}$ nên lấy $c = 0,5h_0$

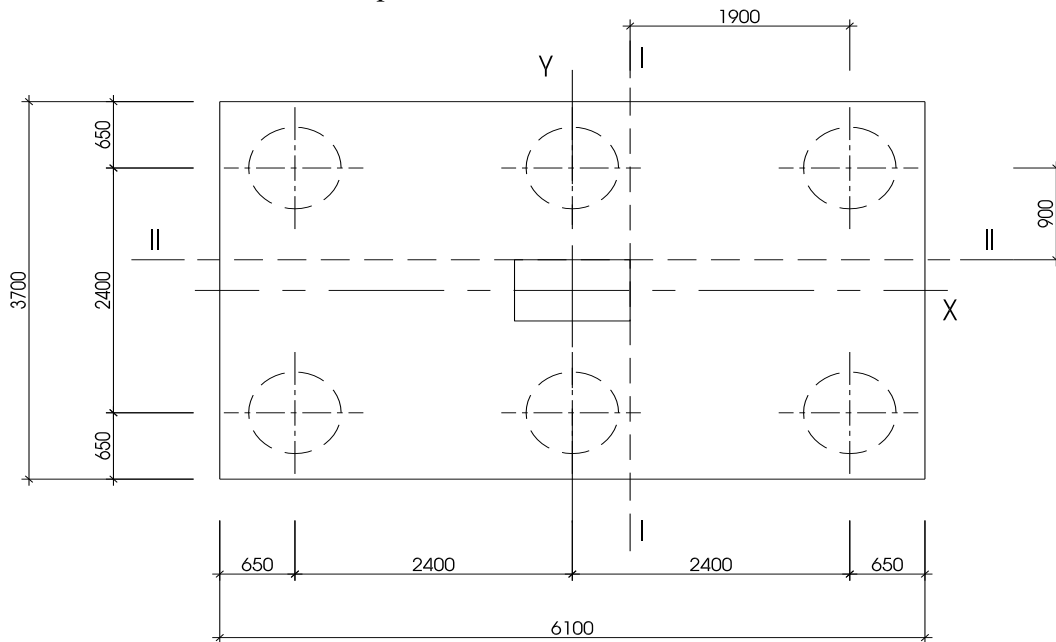
$$\beta = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{0,5h_0}\right)^2} = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{1,55}{0,775}\right)^2} = 1,565$$

$$VP = 1,565 \cdot 3,7 \cdot 1,55 \cdot 90 = 807,9 \text{ T} > P = 730,71 \text{ T}$$

Vậy đài đảm bảo không bị phá hoại trên tiết diện nghiêng.

7.3.8. Tính toán cốt thép:

7.3.8.1. Cốt thép dài :



Hình 7.4: Sơ đồ tính mômen móng C2

Xem nh- đài cọc đ- ọc ngầm ở chân cột. Ta tính cốt thép cho đài:

+ Mômen tại mép cột theo mặt cắt I-I :

$$M_I = P_{\max} \cdot r = 2.243,57 \cdot 1,9 = 925,56 \text{ Tm}$$

Diện tích cốt thép yêu cầu:

$$A_{s1} = \frac{M}{0,9 \cdot R_s \cdot h_0} = \frac{889,85 \cdot 10^5}{0,9 \cdot 3650 \cdot 155} = 181,77 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chọn 30 Φ 28 s 130 có $A_s = 184,74 \text{ cm}^2$, mỗi thanh dài: $L = 6(\text{m})$

+ Mômen tại mép cột theo mặt cắt II-II :

$$M_{II} = P_{\max} \cdot r = 3. 243,57 \cdot 0,9 = 657,64 \text{ Tm}$$

Diện tích cốt thép yêu cầu:

$$A_{s2} = \frac{M}{0,9 \cdot R_s \cdot h_0} = \frac{632,26 \cdot 10^5}{0,9 \cdot 3650 \cdot 155} = 129,15 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chọn : 27 Φ 25 s 240 có $A_s = 132,54 \text{ cm}^2$, mỗi thanh dài: $L = 3,6(\text{m})$

7.3.8.2. Cốt thép cọc:

Cốt thép dọc đặt 15 Φ 22 có $A_s = 57 \text{ cm}^2$

Cốt đai chọn Φ 10 a200.

7.4. Thiết kế đài móng F2:

Tải trọng nguy hiểm tác dụng tại chân cột CH-1 lấy từ bảng tổ hợp:

$$M_{t-} = - 49,63 \text{ T.m}$$

$$N_{\max} = - 822 \text{ T}$$

$$Q_{t-} = - 19,6 \text{ T}$$

7.4.1. Chọn độ sâu đặt đài:

+ Dự kiến dùng cọc khoan nhồi, đường kính 800mm, bê tông cấp độ bền B20, thép nhóm AIII.

+ Cọc cắm vào lớp đất 6 là lớp cuội sỏi 2 m, dự kiến đến cao trình -39 m.

+ Ta chọn chiều cao đài $h = 1,8 \text{ m}$

+ Độ sâu đặt đài phải đạt điều kiện để tính toán theo sơ đồ móng cọc đài thấp:

$$h \geq 0,7h_{\min}$$

Trong đó : h - độ sâu của đáy đài.

$$h_{\min} = tg(45^\circ - \frac{\varphi}{2}) \sqrt{\frac{\sum Q}{\gamma b}}$$

γ và φ - trọng lượng thể tích tự nhiên và góc ma sát trong của đất từ đáy đài trở lên (lớp 2):

$\sum Q$ - tổng tải trọng ngang

b - cạnh của đáy đài theo phương thẳng góc với tổng lực ngang (chọn bề rộng đài sơ bộ $b = 2\text{m}$)

Vậy :

$$h_{\min} = tg(45^\circ - \frac{15^\circ}{2}) \sqrt{\frac{6,54}{1,94.2}} = 0,84(m) \cdot 1,72$$

$$h \geq 0,7 \times 1,72 = 1,2 \text{ m(m)}$$

Ta chọn chiều sâu đặt đài là 1,8 (m) so với sàn tầng hầm.

Khoảng cách từ mặt đất tự nhiên tới đáy đài là $1,8 + 2,1 = 3,9\text{(m)}$

7.4.2. Xác định sức chịu tải của cọc:

7.4.2.1. Theo vật liệu làm cọc:

- Bê tông B20 có $R_b = 115 \text{ kg/cm}^2$, $R_{bt} = 9 \text{ kg/cm}^2$

- Thép cọc nhóm AIII có $R_s = 3650 \text{ kg/cm}^2$.

+ Sức chịu tải của cọc nhồi theo vật liệu làm cọc được xác định theo công thức 13-TCXD195:1997:

Từ công thức :

$$P_{vi} = m \cdot (R_s \cdot F_s + m_1 \cdot m_2 \cdot R_b \cdot F_b)$$

Với :

m : hệ số điều kiện làm việc: $m = 1$

m_1 là hệ số điều kiện làm việc của cọc nhồi, $m_1=0,85$

m_2 là hệ số ảnh hưởng của phương pháp thi công, $m_2=0,7$

F_b : diện tích tiết diện cọc, $F_b = 3,14.0,4 \times 0,4 = 0,5024 \text{ m}^2 = 5024 \text{ cm}^2$

F_s : diện tích cốt thép trong cọc chọn $15\phi 22$ có $F_s=15.3,801=57 \text{ cm}^2$

R_b : cường độ chịu nén tính toán của bê tông B20: $R_b=115 \text{ kG/cm}^2$

R_s : cường độ chịu kéo của cốt thép: $R_s = 3650 \text{ kG/cm}^2$

$$P_{vl}=1.(3650.57 + 0,85.0,7.115.5024)$$

$$= 551817 \text{ kG} = 551,817 \text{ T}$$

7.4.2.2. Theo sức chịu tải của cọc theo đất nền:

+ Theo kết quả thí nghiệm trong phòng để xác định theo công thức:

$$P_d = k.m.(\alpha_1.R_i.F + u.\sum\alpha_2.\tau_i.l_i)$$

Trong đó :

m : hệ số điều kiện làm việc: $m = 1$.

k : hệ số đồng nhất của đất: lấy $k = 0,7$.

α_1 : hệ số làm việc của đất d-ới mũi cọc: $\alpha_1 = 1$.

α_2 : hệ số làm việc của đất xung quanh mũi cọc: $\alpha_2 = 0,6$.

u : chu vi cọc $= 2.3,14.0,4 = 2,512 \text{ m}$

F : diện tích tiết diện cọc, $F = 0,5024 \text{ m}^2 = 5024 \text{ cm}^2$

τ_i : lực ma sát trung bình của lớp đất thứ i quanh mặt cọc.

R_i : cường độ của đất d-ới mũi cọc để xác định theo công thức:

Mũi cọc ở độ sâu $-38,5\text{m}$ so với mặt đất tự nhiên và chổng vào lớp cuội sỏi với cường độ:

$$R_i = 0,75\beta(\gamma_1 d A_k^0 + \alpha\gamma_2 L B_k^0)$$

Với :

γ_1 : trọng lượng thể tích đất ở d-ới mũi cọc, $\gamma_1 = 2 \text{ T/m}^3$.

γ_2 : trọng lượng thể tích trung bình của các lớp đất từ mũi cọc trở lên.

$$\gamma_2 = \frac{\sum(\gamma_i x h_i)}{\sum h_i} = \frac{1.1,7 + 4.1,94 + 10.1,96 + 12.1,65 + 10.1,82 + 2.2}{39}$$

$$= 1,82 \text{ T/m}^3 = 1820 \text{ kG/m}^2$$

L : chiều dài cọc: $L = 39 - 2,1 - 1,8 + 0,2 = 35,3 \text{ m}$ (0,2 m nằm trong đài)

d : đường kính cọc $= 0,8 \text{ m}$.

α : hệ số phụ thuộc vào tỷ số $L/d = 35,3/0,8 = 44,12 > 25$

$A_k^0, B_k^0, \alpha, \beta$ hệ số không thứ nguyên tra bảng II-6 “Nền móng nhà cao tầng” của TS.Nguyễn Văn Quảng theo $\varphi_6 = 33^\circ$

$$A_k^0 = 48,6 \quad B_k^0 = 87,6 \quad \alpha = 0,67 \quad \beta = 0,25$$

$$\rightarrow R = 0,75.0,25.(2.0,8.48,6 + 0,67.1,82.35,3.87,6) = 721,59 \text{ T}$$

$$\Rightarrow P_d = 0,7.1.[1.721,59.0,5024 + 2,512.0,6(1,1.0,9 + 10,4,4 + 12,0,7 + 10,2 + 1,5.10)] = 352,3 \text{ T}$$

$P_d < P_{VL}$ nên sức chịu tải của cọc lấy theo sức chịu tải của đất nền

$$P_{TC} = 352,3 \text{ T}$$

Trị số tính toán sức chịu tải cho phép của cọc theo đất nền là:

$$P_u = \frac{P_{TC}}{k_{TC}} = \frac{352,3}{1,4} = 251,6 \text{ (T)}$$

k_{TC} : hệ số an toàn, $k_{TC} = 1,4$ khi sức chịu tải là sct tính toán.

7.4.3. Xác định kích thước đài móng và số lượng cọc:

Để các cọc ít ảnh hưởng lẫn nhau, có thể coi là cọc đơn, các cọc được bố trí trong mặt bằng sao cho khoảng cách giữa các tim cọc $\geq 3d$. Trong đó d là đường kính cọc $d = 0,8 \text{ (m)}$. có thể bố trí cọc theo mạng ô vuông, ô chữ, mạng không đều.

Áp lực tính toán giả định tác dụng lên đế đài do phản lực đầu cọc gây ra:

$$P'' = \frac{P_{gh}}{(3d)^2} = \frac{251,6}{(3.0,8)^2} = 43,68 \text{ (T / m}^2\text{)}$$

+ Diện tích sơ bộ của đế đài:

$$F_d = \frac{N''_0}{P_u - \gamma_{tb} h_d n}$$

γ_{tb} -trị số trung bình của trọng lượng riêng bê tông đài cọc và đất lấp trên đài lấy $= 2 \text{ T/m}^3$

h_d - độ sâu đặt đài;

n - hệ số v-ợt tải $n = 1,1$

N''_0 -lực dọc tính toán xác định tại cốt đỉnh đài;

$$F_d = \frac{N''_0}{P_u - \gamma_{tb} h_d n} = \frac{1010,25}{43,68 - 2.1,6.1,1} = 25,4 \text{ (m}^2\text{)} \approx 20,47$$

+ Chọn kích thước đài móng:

- Khoảng cách từ tim cọc đến mép đài $\geq 0,7d = 0,7.0,8 = 0,56 \text{ m}$
- Khoảng cách giữa các tim cọc cạnh nhau $\geq 3d = 3.0,8 = 2,4 \text{ m}$
- Chọn đài cọc hình chữ vuông kích thước: $3,7 \times 3,7 \text{ m}$

+ Xác định số lượng cọc cần thiết:

Trọng lượng của đài và đất trên đài:

$$N_d'' = n.F_d.h.\gamma_{tb} = 1,1.20,47.1,8.2 = 81,06 \text{ T}$$

Lực dọc tính toán tác dụng đến đế đài:

$$N'' = N''_0 + N_d'' = 822 + 81,06 = 903 \text{ T}$$

Số lượng cọc sơ bộ:

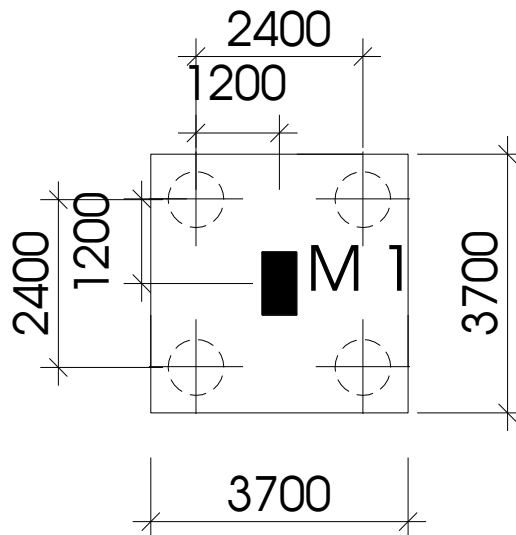
$$n = \beta \frac{N''}{P}$$

Trong đó: - β – là hệ số kinh nghiệm kể đến ảnh hưởng của tải trọng ngang và mômen, lấy trong khoảng 1,0 đến 2,0. Chọn $\beta = 1,1$

- P – sức chịu tải tính toán của mỗi cọc.
- N – lực dọc tính toán tác dụng lên đế đài.

$$n = \beta \frac{N^t}{P} = 1,1 \cdot \frac{663,74}{251,6} = 3,173,94$$

Ta chọn số l-ợng cọc là 5 và bố trí nh- hình vẽ:



Hình 7.5: Sơ đồ bố trí cọc móng F2

+ Kiểm tra tải trọng tác dụng lên cọc:

$$P_{\max, \min}^t = \frac{N^t}{n_{\text{cọc}}} \pm \frac{M_y^t \cdot X_{\max}}{\sum X_i^2}$$

Diện tích đế đài thực tế : $F_d = 3,7 \times 3,7 = 13,69 \text{ m}^2$

Trọng l-ợng thực tế của đài và của đất trên đài:

$$N_d^t = n \cdot F_d \cdot h \cdot \gamma_{tb} = 1,1 \cdot 13,69 \cdot 1,8 \cdot 2 = 54,21 \text{ T}$$

Lực dọc tính toán xác định đến cốt đế đài

$$N^t = N_0^t + N_d^t = 822 + 54,21 = 876,21 \text{ T}$$

+ Mômen tính toán xác định t-ơng ứng với trọng tâm diện tích tiết diện các cọc tại đế đài :

$$M^t = M_0^t + Q^t \cdot h = 49,63 + 19,6 \cdot 1,8 = 84,91 \text{ Tm}$$

Trong đó : M^t , Q^t - Mômen và lực cắt tính toán tại chân cột đ-ợc lấy từ bảng tổ hợp nội lực t-ơng ứng của tr-ờng hợp N_{\max} ;

$$P_{\max, \min}^t = \frac{N^t}{n_{\text{cọc}}} \pm \frac{M_y^t \cdot X_{\max}}{\sum X_i^2} = \frac{876,21}{4} \pm \frac{84,91 \cdot 2,4}{2,4^2 \cdot 4} = 219,05 \pm 3,82 = 222,87 \text{ T}$$

$$156,55T < P_{coc} = 251,6T$$

$$152,15T < P_{coc} = 251,6T$$

Vì $P_{\min} = 219 T > 0$ nên không phải kiểm tra cọc chịu nhỏ.

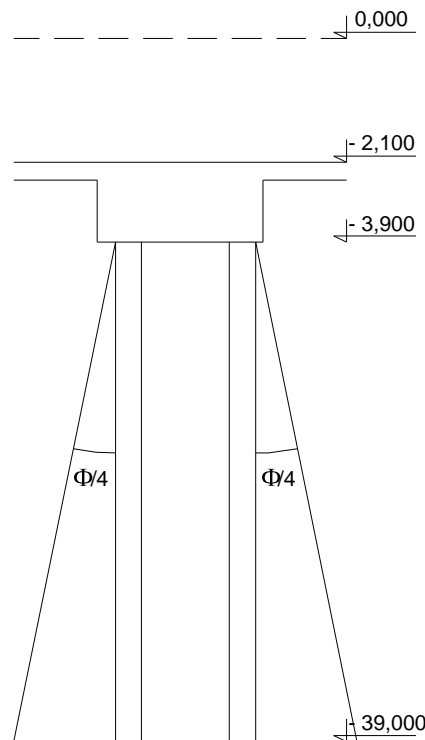
$$P_{cọc} = \frac{0,8^2 \cdot 3,14}{4} \cdot 2,5 \cdot 1,1 \cdot 1,35 \cdot 3 = 48,77(T)$$

$$\rightarrow P_{\text{tại mũi cọcmax}} = P_{\max} + P_{cọc} = 227 + 28,77 = 255 T < P_{coc}$$

Vậy cọc đủ khả năng chịu lực.

7.4.4. Tính toán kiểm tra c-ờng độ của nền đất:

Để kiểm tra c-ờng độ của nền đất tại mỗi cọc, người ta coi đài cọc, cọc và phần đất giữa các cọc là một khối móng quy - ớc. Móng khối này có chiều sâu đáy móng bằng khoảng cách từ mặt đất tới mặt phẳng đi qua mũi cọc.



Hình 7.6: Sơ đồ tính móng khối quy - ớc

+ Diện tích đáy khối móng quy - ớc xác định theo công thức sau :

$$F_{dq} = (A_1 + 2Ltg\alpha) \times (B_1 + 2Ltg\alpha) = L_M \times B_M$$

Trong đó :

A_1 và B_1 : Khoảng cách từ hai mép hàng cọc ngoài cùng theo hai phía

$$A_1 = 3,2 \text{ m}; B_1 = 3,2 \text{ m}$$

L : chiều dài cọc tính từ đáy đài tới mũi cọc : $L = 39 - 3,9 = 35,1 \text{ m}$.

α - góc mở rộng so với trục thẳng đứng, kể từ mép ngoài của hàng cọc ngoài cùng.

Theo quy phạm : $\alpha = \frac{\varphi_{tb}}{4}$

φ_{tb} -góc ma sát trung bình của các lớp đất từ mũi cọc trở lên.

$$\phi_{tb} = \frac{15^0 \cdot 4 + 17^0 \cdot 10 + 9^0 \cdot 12 + 12^0 \cdot 10 + 33^0 \cdot 2}{38} = 13,79^0$$

$$\alpha = \frac{13,79^0}{4} = 3,45^0$$

$$F_{dq} = (3,2 + 2 \cdot 35,3 \cdot \text{tg} 3,45^0) \times (3,2 + 2 \cdot 35,3 \cdot \text{tg} 3,45^0) \\ = 9,86 \times 7,46 \text{ m} = 55,59 \text{ m}^2$$

+ Kiểm tra c- òng ðộ của ðất nền theo ðiều kiện sau:

$$\begin{cases} \sigma_{\max} \leq 1,2R \\ \sigma_{tb} = \frac{\sigma_{\max} + \sigma_{\min}}{2} \leq R \end{cases}$$

+ Xác ðịnh trọng l- ọng của khối móng quy - ớc :

- Trọng l- ọng từ ðể ðài trở lên mặt tầng hầm :

$$N_1^{TC} = L_M \cdot B_M \cdot h \cdot \gamma_{tb} = 55,59 \cdot 1,8 \cdot 2 = 200 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của lớp ðất thứ 2

$$N_2^{TC} = (55,59 - 6 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2 / 4) \cdot 1,3 \cdot 1,94 = 132 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của lớp ðất thứ 3

$$N_3^{TC} = (55,59 - 6 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2 / 4) \cdot 10 \cdot 1,96 = 1030 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của lớp ðất thứ 4

$$N_4^{TC} = (55,59 - 6 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2 / 4) \cdot 12 \cdot 1,65 = 1895 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của lớp ðất thứ 5

$$N_5^{TC} = (55,59 - 6 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2 / 4) \cdot 10 \cdot 1,82 = 957 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của lớp ðất thứ 6

$$N_6^{TC} = (55,59 - 6 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2 / 4) \cdot 2 \cdot 2 = 210 \text{ T}$$

- Trọng l- ọng của các cọc là :

$$N_6^{TC} = 3,14 \cdot 0,8^2 / 4 \cdot 2 \cdot 5 \cdot 35,3 \cdot 6 = 265 \text{ T}$$

Tổng tải trọng khối móng quy - ớc :

$$N = 200 + 132 + 1030 + 1895 + 957 + 210 + 265 = 5689 \text{ T}$$

+ Lực ðọc tiêu chuẩn do cột truyền xuống :

$$N_0^{TC} = \frac{N_0^{TT}}{n} = \frac{563,16}{1,2} = 469,3 \text{ T}$$

Tổng lực ðọc tác ðụng tại ðáy khối móng quy - ớc :

$$N^{TC} = 685 + 5689 = 6374 \text{ T}$$

Mômen t- ơng ứng với tiết ðiện ðáy khối móng quy - ớc :

$$M^{TC} = \frac{M_0^{TT}}{1,2} + \frac{Q^{TT}}{1,2} \cdot (39 - 2,1) = \frac{16,07}{1,2} + \frac{6,54}{1,2} \cdot 36,9 = 214,5 T.m \quad 644$$

Độ lệch tâm :

$$e = \frac{M^{TC}}{N^{TC}} = \frac{214,5}{6158} = 0,034(m) \quad 0,1$$

Áp lực tiêu chuẩn ở đáy khối móng quy - ớc :

$$\sigma_{\min}^{\max} = \frac{N^{TC}}{F_{dq}} \left(1 \pm \frac{6e}{B_M}\right) = \frac{6158}{55,59} \left(1 \pm \frac{6 \cdot 0,034}{7,45}\right)$$

$$\Rightarrow \sigma_{\max} = 123,89 T/m^2$$

$$\sigma_{\min} = 105,4 T/m^2$$

+ Xác định c- òng độ của đất nền tại đáy khối quy - ớc:

$$R_M = \frac{m_1 \cdot m_2}{k_{TC}} (1,1 \cdot A \cdot B_M \cdot \gamma_{II} + 1,1 \cdot B \cdot h \cdot \gamma'_{II} + 3 \cdot D \cdot C_{II} - \gamma'_{II} \cdot h_0)$$

- k_{TC} – hệ số tin cậy. $k_{TC} = 1$ vì các chỉ tiêu cơ lý lấy theo các thí nghiệm trực tiếp đối với đất.

- m_1, m_2 – hệ số điều kiện làm việc của nền và hệ số làm việc của công trình có tác dụng qua lại với nền, lấy theo bảng 3.1 “Hướng dẫn đồ án nền móng”:

$m_1 = 1,4$; $m_2 = 1$ vì công trình không thuộc loại tuyệt đối cứng.

- A, B, D – các hệ số phụ thuộc vào trị tính toán thứ 2 của góc ma sát trong của đất. Tra bảng 3.2 “Hướng dẫn đồ án nền móng”, nội suy với đất lớp 6 ($\varphi = 33^\circ, C_{II} = 0$) ta có:

$$A = 1,445 \quad B = 6,78 \quad D = 8,88$$

- γ_{II} - trị tính toán thứ 2 trung bình của trọng l- ợng thể tích đất nằm trực tiếp d- ới đáy móng. $\gamma_{II} = 2 T/m^3$

- γ'_{II} - trị tính toán thứ 2 trung bình của trọng l- ợng thể tích đất kể từ đáy móng trở lên. $\gamma'_{II} = 1,82 T/m^3$

- B_M – cạnh nhỏ của đáy móng. $B_M = 7,46 (m)$

- h – chiều sâu chôn móng kể từ đáy móng đến cốt thiết kế (bị bạt đi, hay đắp thêm). $h = 35,1 (m)$

- h_0 – chiều sâu khi có tầng hầm. $h_0 = h + h_{td}$.

$$h_{td} = h_1 + h_2 \cdot (\gamma_s / \gamma'_{II})$$

h_1 – chiều dày đất từ đáy móng đến đáy sàn tầng hầm.

$$h_1 = 1,8 - 0,3 = 1,5(m)$$

h_2 – chiều dày kết cấu sàn tầng hầm. $h_2 = 0,3(m)$

γ_s - trị tính toán trung bình dung trọng sàn tầng hầm. $\gamma_s = 2,5 T/m^3$

$$h_0 = h + h_1 + h_2 \cdot \frac{\gamma_s}{\gamma'_{II}} = 35,1 + 1,5 + 0,3 \cdot \frac{2,5}{(1,7 \cdot 1 + 1,94 \cdot 2,9) / 3,9} = 37 (m)$$

$$\Rightarrow R_M = \frac{1,4.1}{1} \cdot (1,1.1,445.7,46.2 + 1,1.6,78.35,1,1,82 + 3.8,88.0 - 37.1,82)$$

$$= 605,93 \text{ T/m}^2$$

$$\begin{cases} \sigma_{\max} = 113.79(T/m^2) < 1,2R = 1,2.605,93 = 727,12(T/m^2) \\ \sigma_{tb} = \frac{\sigma_{\max} + \sigma_{\min}}{2} = \frac{113,79 + 107,75}{2} = 80,15(T/m^2) < R = 605,93(T/m^2) \end{cases} \text{tb}114,6$$

\Rightarrow Nền đủ khả năng chịu lực theo trạng thái giới hạn I.

7.4.5. Tính lún của móng:

+ Áp lực gây lún d-ới đáy khối móng quy - ớc:

+ Tại đáy lớp đất lấp:

$$\sigma_1^{bt} = 1.17 = 17 \text{ KPa}$$

+ Tại MNN:

$$\sigma_2^{bt} = \sigma_1^{bt} + 4.19,4 = 94,6 \text{ KPa}$$

+ Tại đáy lớp sét dẻo cứng:

$$\sigma_3^{bt} = \sigma_2^{bt} + 19,6.10 = 290,6 \text{ KPa}$$

+ Tại đáy lớp bùn pha sét:

$$\sigma_4^{bt} = \sigma_3^{bt} + 12.16,5 = 488,6 \text{ KPa}$$

+ Tại đáy lớp á sét dẻo mềm:

$$\sigma_5^{bt} = \sigma_4^{bt} + 10.18,2 = 670,6 \text{ KPa}$$

+ Tại đáy khối móng quy - ớc

$$\sigma_6^{bt} = \sigma_5^{bt} + 2.20 = 710,6 \text{ KPa}$$

+ Ứng suất gây lún tại đáy khối quy - ớc:

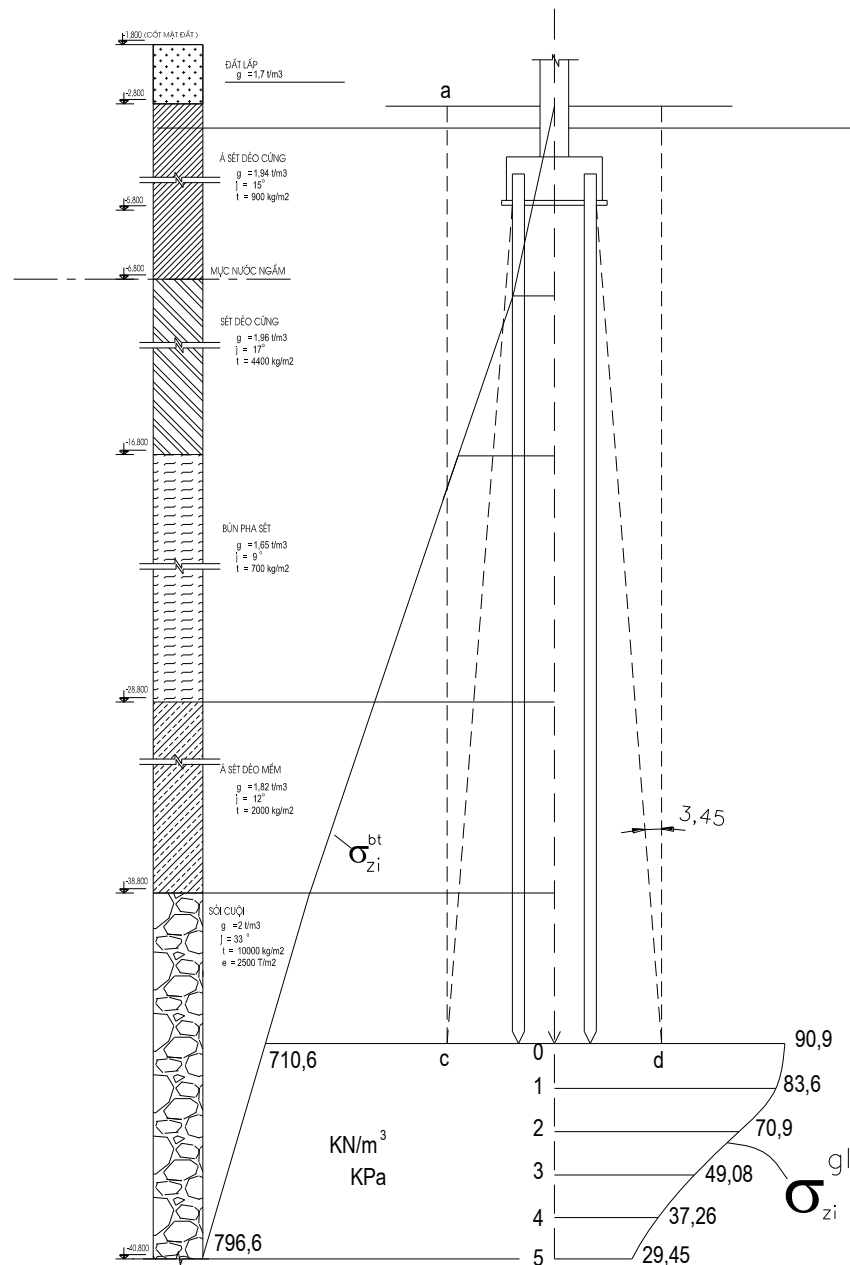
$$\sigma_{z=0}^{gl} = \sigma_{tb}^{tc} - \sigma_{z=0}^{bt} = 801,5 - 710,6 = 90,9 \text{ KPa}$$

+ Chia đất d-ới nền thành các khối bằng nhau $h_i \leq \frac{B_M}{4} = \frac{7,45}{4} = 1,86 \text{ m}$

Ta chọn $h_i = \frac{B_M}{4} = \frac{7,46}{4} = 1,86 \text{ m}$

+ Tỷ số $\frac{L_M}{B_M} = \frac{7,46}{7,46} = 1$

Điểm	z (m)	$\frac{L_M}{B_M}$	$\frac{2z}{B_M}$	K_0	σ_{Zi}^{gl} (KPa)	σ_Z^{bt} (KPa)
0	0	1	0	1	90,9	710,6
1	1,86	1	0,5	0,92	83,6	747,8
2	3,72	-	1	0,78	70,9	785
3	5,58	-	1,5	0,54	49,08	822,2
4	7,44	-	2	0,41	37,26	859,4
5	9,3	-	2,5	0,324	29,45	896,6



Hình 7.7: Biểu đồ tính lún móng F2

$$P_{gl} = \sigma_{tb} - \sigma_{bt}$$

$$\sigma_{tb} = 80,15 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bti} = h_i \cdot \gamma_i$$

$$\sigma_{bt1} = 1.1,7 = 1,7 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bt2} \text{ lớp 2} = 4.1,94 = 7,76 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bt3} \text{ lớp 3} = 10.1,96 = 19,6 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bt4} \text{ lớp 4} = 12. 1,65 = 19,8 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bt5} \text{ lớp 5} = 10.1,82 = 18,2 \text{ T/m}^2$$

$$\sigma_{bt6} \text{ lớp 6} = 2 .2 = 4 \text{ T/m}^2$$

$$\sum \sigma_{bt} = 1,7 + 7,76 + 19,6 + 19,8 + 18,2 + 4 = 71,06 \text{ T/m}^2$$

$$P_{gl} = 114,6 - 71,06 = 43,54 \text{ T/m}^2$$

Nền đất d-ới đáy khối móng quy -ớc (lớp 6) là sỏi cuội ở trạng thái chặt, đồng nhất nên có thể dùng công thức tính lún theo lý thuyết đàn hồi:

$$S = \frac{(1 - \mu^2)}{E} \omega \cdot b \cdot P_{gl}$$

Trong đó:

μ - Hệ số nở ngang, $\mu = 0,25$

E - Modul biến dạng, $E = 2500 \text{ T/m}^2$.

ω - Hệ số phụ thuộc tỉ số l/b ,

$$\frac{l}{b} = \frac{9,86}{7,46} = 1,32 \rightarrow \text{tra bảng, nội suy có } \omega = 1,27.$$

b - Bề rộng khối móng quy ước, $b = 7,46 \text{ m}$.

$$\Rightarrow S = \frac{(1 - 0,25^2)}{2500} \cdot 1,27 \cdot 7,46 \cdot 9,09 = 0,032 \text{ (m)} = 3,2 \text{ (cm)}$$

$$S = 3,2 \text{ (cm)} < S_{gh} = 8 \text{ (cm)}$$

Vậy móng đảm bảo độ lún cho phép.

7.4.6. Kiểm tra độ bền đài:

7.4.6.3. Kiểm tra chọc thủng :

+ Kiểm tra điều kiện chọc thủng do cột:

+ Theo công thức:

$$P_{dt} \leq \alpha_1 \cdot (b_c + c_2) + \alpha_2 \cdot (h_c + c_1) \cdot h_0 \cdot R_{bt}$$

P_{dt} - lực đâm thủng bằng tổng phản lực của cọc nằm ngoài phạm vi của đáy tháp đâm thủng. $P_{dt} = 4.255 = 1020 \text{ T}$

b_c, h_c - kích thước tiết diện cột: $0,6 \times 0,9 \text{ (m)}$

Giả thiết: $h_0 = 1,8 - 0,25 = 1,55 \text{ (m)}$ - chiều cao hữu ích của đài.

c_1, c_2 - khoảng cách trên mặt bằng từ mép cột đến mép của đáy tháp đâm thủng. Nếu: $c_1, c_2 > h_0$ lấy $= h_0$; $c_1, c_2 < 0,5h_0$ lấy $= 0,5h_0$.

$$c_1 = 1,2 - 0,5 - 0,4 = 0,3 \text{ (m)} \in (0,5h_0; h_0)$$

$$c_2 = 2,4/2 - 0,5 - 0,4 = 0,3 \text{ (m)} < 0,5 \cdot h_0 = 0,775 \text{ (m)} \text{ nên lấy } c_2 = 0,5h_0$$

$$\rightarrow \alpha_1 = 1,5 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c_1}\right)^2} = 1,5 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{1,55}{0,3}\right)^2} = 2,157$$

$$\alpha_2 = 1,5 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{0,5h_0}\right)^2} = 1,5 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{1,55}{0,775}\right)^2} = 3,354$$

$$VP = [2,157 \cdot (0,6 + 0,5) + 3,354 \cdot (1 + 1,5)] \cdot 1,55 \cdot 90 = 1500,73 \text{ T}$$

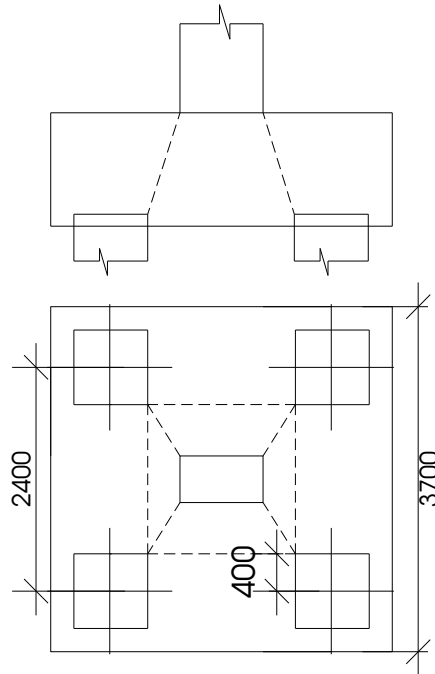
$$VP > P_{dt} = 1020 \text{ T}$$

Đài móng không bị phá hoại chọc thủng do cọc.

+ Kiểm tra điều kiện chọc thủng do cọc ở góc:

Quy đổi tiết diện cọc tròn về tiết diện cọc vuông cạnh a (Hình vẽ):

$$a = \sqrt{\pi R^2} = \sqrt{3,14 \cdot 0,4^2} = 0,71m$$



Hình 7.8: Sơ đồ kiểm tra chọc thủng do cọc

Phản lực tại đầu cọc lớn nhất là $P = 255 \text{ T}$

Với $b = 3,7m$; $a_k = 0,71m$; $h_0 = 1,55 \text{ m}$. Ta có $b < a_k + 2h_0 = 3,81 \text{ m}$.

Nên ta kiểm tra chọc thủng theo công thức 5-46 sách “Nền và móng”:

$$P_{np} \leq 2(h_c + b_c + 2h_0)kR_{bt}h_0$$

Trong đó:

k – Hệ số phụ thuộc vào tỉ số c/h_0 , tra bảng 5-13 sách “Nền và móng”:

Với $c/h_0 = 1,545/1,55 = 0,99$ tra bảng ta đ- ợc $k = 0,75$

$$2(h_c + b_c + 2h_0)kR_{bt}h_0 = 2.(1 + 0,6 + 2.1,55).0,75.90.1,55 = 983,5 \text{ T}$$

$$P_{np} = 255 \text{ T} < 983,5 \text{ T}$$

Vậy đài thỏa mãn điều kiện chọc thủng do cọc ở góc.

7.4.6.4. Kiểm tra bên theo tiết diện nghiêng:

$$P \leq \beta \cdot b \cdot h_0 \cdot R_{bt}$$

P - tổng phản lực tổng tại các đỉnh cọc nằm giữa mặt phẳng cắt qua mép cột hoặc trụ và mép đài gần nhất.

+ Theo ph- ơng cạnh dài:

$$P = 2.255 = 510 \text{ T}$$

$$\beta = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c}\right)^2}$$

c: khoảng cách từ mép cột đến mép hàng cọc đang xét

vì $c = 1,5 \text{ m} \in (0,5h_0 ; h_0)$

$$\beta = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c}\right)^2} = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{1,55}{1,5}\right)^2} = 1,007$$

$$VP = 1,007 \cdot 3,7 \cdot 1,55 \cdot 90 = 519,55 \text{ T} > P = 550 \text{ T}$$

+ Theo phương cạnh ngắn:

$$P = 3.255 = 702,51 \text{ T}$$

$$\beta = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{c}\right)^2}$$

c: khoảng cách từ mép cột đến mép hàng cọc đang xét

vì $c = 0,5 \text{ m} < 0,5 \cdot h_0 = 0,775 \text{ (m)}$ nên lấy $c = 0,5h_0$

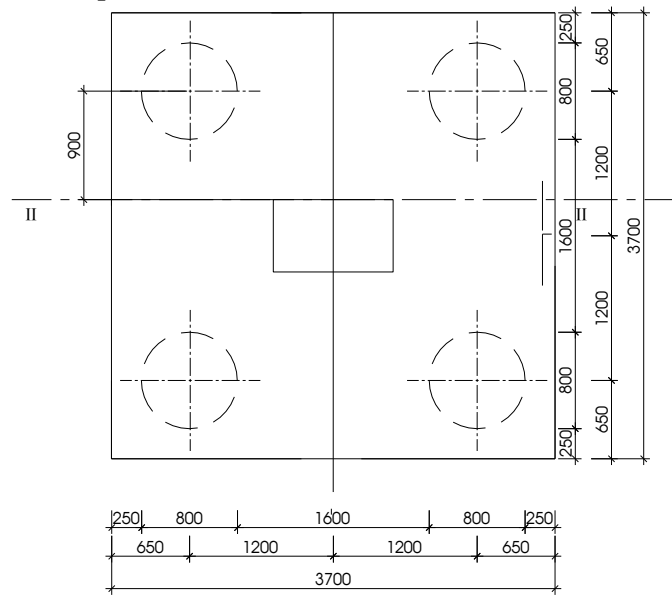
$$\beta = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{h_0}{0,5h_0}\right)^2} = 0,7 \cdot \sqrt{1 + \left(\frac{1,55}{0,775}\right)^2} = 1,565$$

$$VP = 1,565 \cdot 3,7 \cdot 1,55 \cdot 90 = 807,9 \text{ T} > P = 765 \text{ T}$$

Vậy đài đảm bảo không bị phá hoại trên tiết diện nghiêng.

7.4.7. Tính toán cốt thép:

7.4.7.1. Cốt thép dài :



Hình 7.9: Sơ đồ tính mômen tại chân cột móng F2

Xem nh- dài cọc đ- ọc ngầm ở chân cột. Ta tính cốt thép cho dài:

+ Mômen tại mép cột theo mặt cắt I-I :

$$M_I = P_{\max} \cdot r = 2.255 \cdot 0,9 = 459 \text{ Tm}$$

Diện tích cốt thép yêu cầu:

$$A_{s1} = \frac{M}{0,9 \cdot R_s \cdot h_0} = \frac{444,92 \cdot 10^5}{0,9 \cdot 3650 \cdot 155} = 90,14 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chọn 15 Φ 28 s 250 có $A_s = 91,92 \text{ cm}^2$, mỗi thanh dài: $L = 3,5\text{(m)}$

+ Mômen tại mép cột theo mặt cắt II-II :

$$M_{II} = P_{\max} \cdot r = 2.255 \cdot 0,7 = 357 \text{ Tm}$$

Diện tích cốt thép yêu cầu:

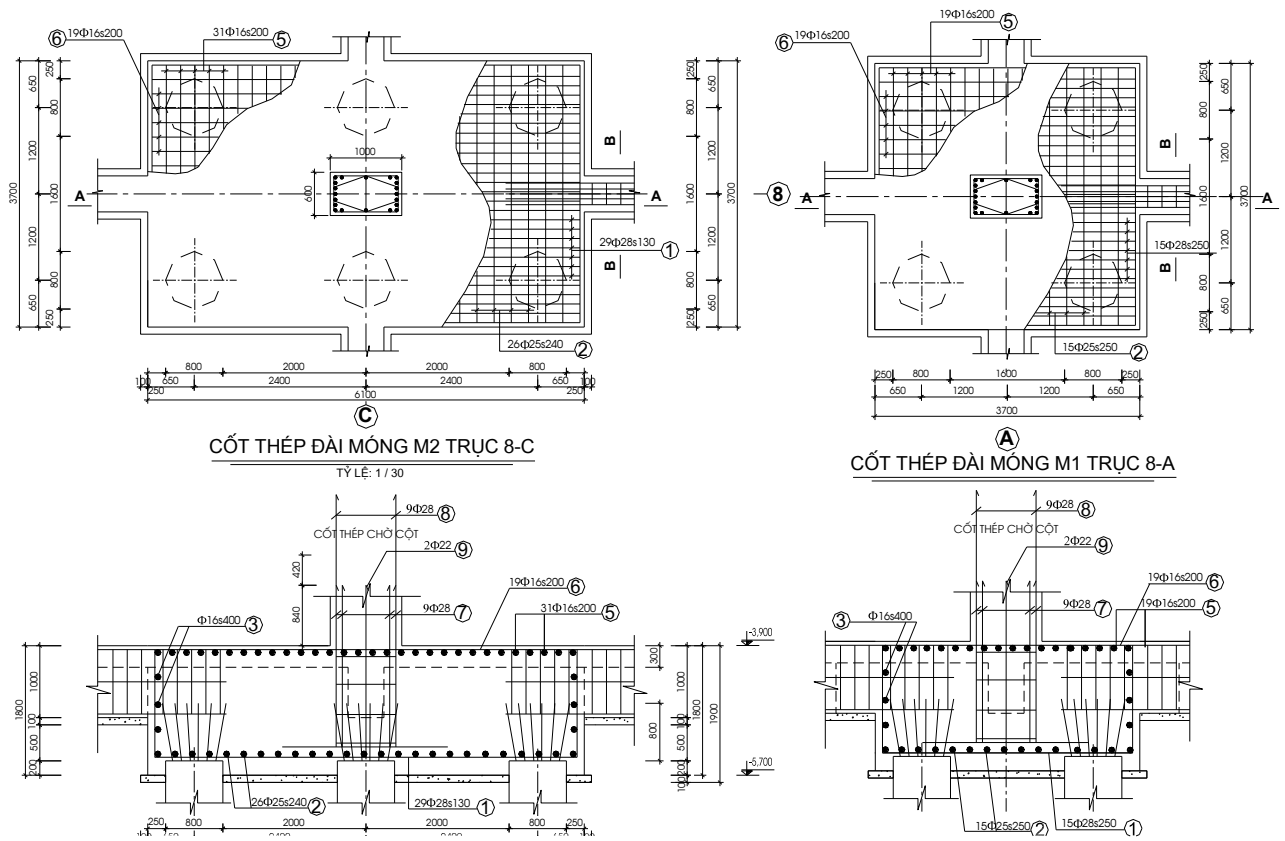
$$A_{s2} = \frac{M}{0,9 \cdot R_s \cdot h_0} = \frac{351,25 \cdot 10^5}{0,9 \cdot 3650 \cdot 155} = 70,01 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chọn : 15 Φ 25 s 250 có $A_s = 73,6\text{cm}^2$, mỗi thanh dài: $L = 3,6\text{(m)}$

7.4.7.2. Cốt thép cọc:

Cốt thép dọc đặt 15 Φ 22 có $A_s = 57 \text{ cm}^2$

Cốt đai chọn Φ 10 a200.



Hình 7.10: Sơ đồ bố trí thép móng C2+ F2

CH- ƠNG 8: THI CÔNG PHẦN NGẦM

8.1. THI CÔNG CỌC:

8.1.1. Sơ l- ọc về loại cọc khoan nhồi và công nghệ thi công cọc:

Cọc khoan nhồi là một trong những giải pháp móng đ- ọc áp dụng rộng rãi trong xây dựng nhà cao tầng ở trên thế giới và ở Việt Nam. Chúng th- ờng đ- ọc thiết kế để mang tải lớn nên chất l- ợng của cọc luôn là vấn đề đ- ọc quan tâm nhất. Khâu quan trọng nhất để quyết định chất l- ợng của cọc là khâu thi công, nó bao gồm cả kỹ thuật, thiết bị, năng lực của đơn vị thi công, sự nghiêm túc thực hiện quy trình công nghệ chặt chẽ, kinh nghiệm xử lý khi gặp các tr- ờng hợp cụ thể.

Trên thế giới có rất nhiều công nghệ và các loại thiết bị thi công cọc khoan nhồi khác nhau. Việt Nam hiện nay chủ yếu là sử dụng 3 ph- ơng pháp khoan cọc nhồi với các thiết bị và quy trình khoan khác nhau nh- sau:

- Ph- ơng pháp khoan thổi rửa(hay phản tuần hoàn)
- Ph- ơng pháp khoan dùng ống vách.
- Ph- ơng pháp khoan gầu trong dung dịch Bentonitee.

8.1.1.1. *Ph- ơng pháp khoan thổi rửa (hay phản tuần hoàn):*

Xuất hiện đã lâu và hiện nay vẫn đ- ọc sử dụng rộng rãi ở Trung Quốc. Tại Việt Nam một số đơn vị xây dựng liên doanh với Trung Quốc vẫn sử dụng trong công nghệ khoan này. Máy đào sử dụng guồng xoắn để phá đất, dung dịch Bentonitee đ- ọc bơm xuống để giữ vách hố đào. Mùn khoan và dung dịch đ- ọc máy bơm và máy nén khí đẩy từ đáy hố khoan đ- a lên vào bể lắng. Lọc tách dung dịch Bentonite cho quay lại và mùn khoan - ốt đ- ọc bơm vào xe təc và vận chuyển ra khỏi công tr- ờng. Công việc đặt cốt thép và đổ bê tông tiến hành bình th- ờng.

-Ưu điểm của ph- ơng pháp này là: Giá thiết bị rẻ, thi công đơn giản, giá thành hạ.

-Nh- ợc điểm của ph- ơng pháp này là: Khoan chậm, chất l- ợng và độ tin cậy ch- a cao.

8.1.1.2. *Ph- ơng pháp khoan dùng ống vách:*

Xuất hiện từ thập niên 60-70 của thế kỷ tr- ớc. ống vách đ- ọc hạ xuống và nâng lên bằng cách vừa xoay vừa rung. Trong ph- ơng pháp này không cần dùng đến dung dịch Bentonitee giữ vách hố khoan. Đất trong lòng ống vách đ- ọc lấy ra bằng gầu ngoạm. Việc đặt cốt thép và đổ bê tông đ- ọc tiến hành bình th- ờng.

-Ưu điểm của ph- ơng pháp này là: Không cần đến dung dịch Bentonitee, công tr- ờng sạch, chất l- ợng cọc đảm bảo.

-Nh- ợc điểm của ph- ơng pháp này là: Khó làm đ- ọc cọc đến 30m, máy công kênh, khi làm

việc gây chấn động rung lớn, khó sử dụng cho việc xây chen trong thành phố.

8.1.1.3. Phương pháp khoan gầu trong dung dịch Bentonite:

Trong công nghệ khoan này gầu khoan thường ở dạng thùng xoay cắt đất và đưa ra ngoài, cần gầu khoan có dạng angten thường là 3 đoạn truyền động xoay từ máy đào xuống gầu nhờ hệ thống rãnh. Vách hố khoan được giữ ổn định bằng dung dịch bentonite. Quá trình tạo lỗ được thực hiện trong dung dịch sét bentonite.

Dung dịch sét Bentonite được thu hồi, lọc và tái sử dụng vừa đảm bảo vệ sinh và giảm khối lượng chuyên chở. Trong quá trình khoan có thể thay các đầu đào khác nhau để phù hợp với nền đất và có thể vượt qua các dị vật trong lòng đất. Việc đặt cốt thép và đổ bê tông được tiến hành trong dung dịch bentonite. Các thiết bị đào thông dụng ở Việt Nam là Bauer (Đức), Soil-Mec (Italia) và Hitachi (Nhật Bản).

-Ưu điểm của phương pháp này là: Thi công nhanh, việc kiểm tra chất lượng thuận tiện rõ ràng, bảo đảm vệ sinh môi trường. ít ảnh hưởng đến công trình xung quanh.

-Nhược điểm của phương pháp này là: Thiết bị chuyên dụng, giá đắt, giá thành cọc cao, quy trình công nghệ chặt chẽ, cán bộ kỹ thuật và công nhân phải lành nghề và có ý thức công nghiệp và kỷ luật cao.

-Do phương pháp này khoan nhanh hơn và chất lượng bảo đảm hơn nên ở Việt Nam hiện nay chủ yếu là sử dụng phương pháp này.

→ Từ những ưu điểm của phương pháp này, ta chọn công nghệ thi công cọc khoan nhồi là phương pháp gầu xoay kết hợp dung dịch Bentonite giữ vách hố khoan.

+Giá thành của cọc phù hợp với điều kiện kinh tế của nước ta.

+Năng lực của đơn vị thi công. Hiện nay các Tổng công ty xây dựng lớn đều có đầy đủ thiết bị, nhân lực để thi công theo phương pháp này.

+Đạt được độ sâu hạ cọc, đường kính

Thi công cọc khoan nhồi là một công nghệ mới được áp dụng vào nước ta trong mấy năm trở lại đây. Để có thể thực hiện việc thi công cọc khoan nhồi đạt kết quả tốt, cần thực hiện một cách nghiêm chỉnh và kỹ lưỡng các khâu chuẩn bị sau :

+ Nghiên cứu kỹ lưỡng các bản vẽ thiết kế, tài liệu địa chất công trình và các yêu cầu kỹ thuật chung cho cọc khoan nhồi, yêu cầu kỹ thuật riêng của công trình thiết kế.

+ Lập phương án kỹ thuật thi công, lựa chọn tổ hợp thi công thích hợp

+ Lập phương án tổ chức thi công, cân đối giữa tiến độ, tổ hợp thiết kế nhân lực và giải pháp mặt bằng.

+ Thiết kế mặt bằng thi công, coi mặt bằng thi công có phần tĩnh phần động theo thời gian gồm thứ tự thi công cọc, đường di chuyển máy đào, đường cấp và thu hồi dung dịch Bentonite, đường vận chuyển bê tông và cốt thép đến cọc, đường vận chuyển phế liệu ra khỏi công trường, đường thoát nước và các yêu cầu khác của thiết kế mặt bằng nhân lực trại kho bãi, nhà làm việc khu gia công. ..

- + Kiểm tra việc cung cấp các nhu cầu điện n- ớc cho công trình.
- + Kiểm tra khả năng cung cấp các thiết bị vật t- , chất l- ợng vật t- .
- + Xem xét khả năng gây ảnh h- ưởng đến khu vực và công tr- ờng lân cận về tiếng ồn, vệ sinh công cộng và giao thông...

8.1.1.4. Lựa chọn ph- ơng án thi công cọc khoan nhồi:

+ PA 1: Thi công cọc nhồi tr- ớc trên mặt đất tự nhiên sau đó tiến hành đào đất.

Ưu điểm :

- Vận chuyển đất và thi công cọc khoan nhồi dễ dàng. Di chuyển thiết bị thi công thuận tiện.

- Công tác thoát n- ớc thải, n- ớc m- a dễ dàng.

Nh- ợc điểm :

- Khoan đất , thi công cọc nhồi khó khăn. Chiều sâu hố khoan lớn.

+ PA 2: Đào đất toàn bộ tới cao trình đáy đài, sau đó thi công cọc khoan nhồi

Ưu điểm :

- Đất đ- ợc đào tr- ớc khi thi công cọc, do đó cơ giới hoá phần lớn công việc đào đất, tốc độ đào đ- ợc nâng cao , thời gian thi công đất giảm

- Khi đổ bê tông cọc, dễ khống chế cao trình đổ bê tông, dễ kiểm tra chất l- ợng bê tông đầu cọc.

- Khi thi công đài móng, giằng móng thì mặt bằng thi công t- ờng đối rộng rãi.

Nh- ợc điểm :

- Quá trình thi công cọc nhồi gặp khó khăn trong việc di chuyển thiết bị thi công.

- Phải làm đ- ờng tạm cho máy thi công lên xuống hố móng.

- Đòi hỏi có hệ thống thoát n- ớc tốt.

- Khối l- ợng đất đào lớn .

Ph- ơng án 2 khó đ- ợc áp dụng do việc di chuyển thiết bị khó khăn, mặt khác sau khi thi công cọc khoan nhồi thì nền đất d- ới đáy sàn tầng hầm bị phá hoại do thiết bị di chuyển và l- ợng bùn đất do khoan cọc thải ra vì vậy khi thi công sàn tầng hầm lại phải có biện pháp nạo vét, gia cố do vậy lựa chọn ph- ơng án 1- thi công cọc nhồi sau đó tiến hành đào đất.

8.1.2. Biện pháp kỹ thuật thi công cọc:

8.1.2.1. Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị phục vụ thi công:

a). Mặt bằng.

- Giải phóng mặt bằng, phát quang thu dọn, san lấp các hố rãnh. Dùng máy ủi san gạt tạo mặt bằng thi công.

- Tập kết máy móc thiết bị.

b). Đo đạc định vị tim cọc, tim đài cọc.

- Sử dụng máy kinh vĩ và th- ớc thép.

- Định vị tim đài cọc: Đặt máy kinh vĩ tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Lấy hướng ngắm theo trục OG, sau đó quay ống kính một góc $360^{\circ} - 90^{\circ}$. Trên các hướng ngắm đó dùng thước thép đo các khoảng cách OE, OF, OH, OI, OK, OL. Và đóng cọc mốc đánh dấu ta sẽ được vị trí tim của các đài cọc.

- Định vị cọc của các trục: Từ vị trí tim đài cọc ta căng dây thép tạo thành lưới ô vuông. Từ khoảng cách và vị trí cọc trong đài dùng thước thép và thước chữ T đo theo hai phương ta xác định được vị trí tim cọc trên thực địa. Hoặc ta sử dụng máy kinh vĩ kết hợp với thước thép theo phương pháp tọa độ cực để xác định vị trí tim cọc cần ép bằng cách tính tọa độ tim cọc và đóng cọc chôn mốc tim của các hàng cọc theo hai trục ở phần trả lời đo đạc định vị công trình.

- Từ vị trí tim cọc đóng 2 thanh thép $\Phi 12$ làm mốc và cách tim cọc một khoảng bằng nhau theo 2 phương vuông góc với nhau. Dùng thước thép đo về mỗi phía 50cm và đóng tiếp 2 thanh $\Phi 12$ để định vị tim cọc khi thi công.

- Từ vị trí tim cọc vẽ vòng tròn bao quanh chu vi cọc để làm mốc đặt ống giữ vách cọc lớn.

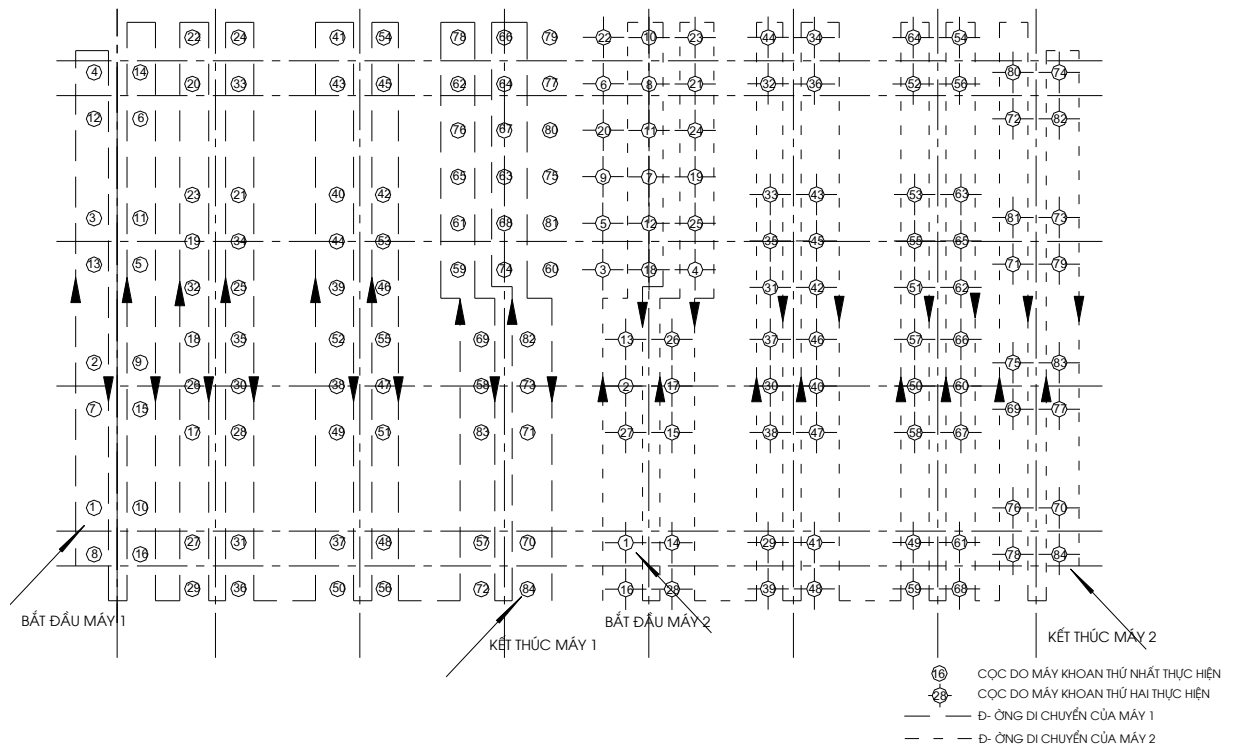
c) Công tác chuẩn bị thi công :

* *Thiết kế trình tự thi công cọc nhồi và lập sơ đồ di chuyển máy khoan :*

a) *Trình tự thi công cọc khoan nhồi.*

- + Định vị tim cọc.
- + Khoan đặt ống vách.
- + Đặt ống vách.
- + Khoan tạo lỗ .
- + Dọn đáy hố khoan lần 1 .
- + Hạ lồng cốt thép .
- + Đặt ống đổ bê tông
- + Thổi rửa đáy hố khoan lần 2 .
- + Đổ bê tông và rút ống dẫn lên.
- + Rút ống vách sau 2-3h.
- + Kiểm tra chất lượng cọc .

b) *Lập sơ đồ di chuyển máy khoan.*



Hình 8.1: Sơ đồ di chuyển máy khoan

* *Thiết kế bố trí các thiết bị thi công cọc khoan nhồi:*

Thiết bị sử dụng trong thi công cọc khoan nhồi gồm có các thiết bị vận chuyển, thiết bị khoan tạo lỗ, thiết bị chứa và xử lý bùn, n- ớc khi thi công.

Thiết bị khoan tạo lỗ

Về mặt vận chuyển ta phải xem sét chủng loại, kích th- ớc, trọng l- ượng của thiết bị (kích th- ớc và trọng l- ượng khi tháo rời vận chuyển), xét xem thiết bị có khả năng tự hành không.

Thiết bị điện: Trên công tr- ờng, với các thiết bị lớn (cẩu, khoan...) hầu hết sử dụng động cơ đốt trong. Điện ở đây chủ yếu phục vụ chiếu sáng và các thiết bị có công suất không lớn lắm. Do vậy điện đ- ợc lấy từ mạng l- ới điện thành phố, bố trí các đ- ờng dây phục vụ thi công hợp lý đảm bảo an toàn.

Cấp thoát n- ớc: Khi thi công cọc nhồi th- ờng phải dùng một l- ượng n- ớc và l- ượng bùn rất lớn, do vậy trong khi thi công nhất thiết phải chuẩn bị đầy đủ các thiết bị cấp thoát n- ớc. L- ượng n- ớc sạch đ- ợc lấy từ mạng l- ới cấp n- ớc thành phố, ngoài ra cần phải chuẩn bị ít nhất 1 máy bơm n- ớc đề phòng trong tr- ờng hợp thiếu n- ớc. Phải có thùng chứa với dung l- ượng lớn để chứa bùn và lắng lọc, xử lý các phế liệu không đ- ợc trực tiếp thải đi. Tiến hành xây dựng một đ- ờng thoát n- ớc lớn dẫn ra đ- ờng ống thoát n- ớc của thành phố để thải n- ớc sinh hoạt hàng ngày cũng nh- n- ớc phục vụ thi công đã qua xử lý.

Ngoài các công tác chuẩn bị mặt bằng và thiết bị khi thi công móng ta còn phải chú ý giảm thiểu các tác động của chấn động và tiếng ồn đến xung quanh.

* *Định vị ống chống, chọn ống chống (ống vách):*

+ Công tác định vị và lắp đặt ống chống phải tuân thủ theo qui phạm thi công cần l-u ý những đặc điểm sau:

Khi lắp đặt ống vách ở trên cạn công tác đo đạc định vị thực hiện bằng máy kinh vĩ và th-ớc thép; dùng cần cầu để lắp đặt.

Khi lắp đặt ống vách vùng n-ớc sâu : ngoài việc sử dụng các loại máy móc thiết bị trên để đo đạc và định vị cần dùng thêm hệ thống khung dẫn h-ớng. Khung dẫn h-ớng dùng để định vị ống vách phải đảm bảo ổn định d-ới tác dụng của lực thuỷ động.

Định vị cọc trên mặt bằng cần dựa vào các mốc toạ độ chuẩn đ-ợc xác định và xây dựng tr-ớc. Vị trí, kích th-ớc và cao độ chân ống vách phải đ-ợc định vị và hạ đúng theo qui định của thiết kế.

** Biện pháp xử lý bùn thải:*

Phế thải khi thi công cọc khoan nhồi gồm có đất thừa khi khoan lỗ, dung dịch giữ thành đã bị biến chất không thể sử dụng lại đ-ợc hoặc dung dịch giữ thành thừa ra sau khi thi công xong. Tất cả các thứ này đều có thể làm nhiễm bẩn xung quanh, cho nên khi xử lý phế thải phải tuân theo các quy định của pháp luật, không đ-ợc đổ bừa bãi ra xung quanh theo ý riêng của mình.

Để hợp lý việc xử lý bùn thải, hiện nay còn một cách là cho bùn tách n-ớc ngay trong hiện tr-ờng thi công, tức là dùng ph-ơng thức hoá học hoặc ph-ơng thức cơ học làm cho bùn loãng bị phân ly thành n-ớc và đất rắn, n-ớc có thể thải ra sông hoặc m-ương thoát n-ớc, bùn khô có thể lấp vào chỗ ngay trong hiện tr-ờng hoặc chuyển đi bằng các xe tải bình th-ờng ở các chỗ gần xung quanh, giảm nhiều l-ợng phế thải vận chuyển đi xa, có thể hạ giá thành công trình.

** Biện pháp xử lý mặt đất để đặt máy và dịch chuyển máy.*

Nếu chất đất ở chỗ lắp đặt máy khoan hơi kém, trong khi thao tác dễ sinh bị nghiêng hoặc tr-ợt máy khoan và làm cho cọc dễ bị nghiêng, bị lệch tâm. . . Đối với khoan lỗ bằng guồng xoắn, máy dễ bị nghiêng về phía đổ đất; đối với cọc nhồi khoan lỗ có ống chống, trọng l-ợng của máy khi nhỏ ống và phản lực khi nhỏ sẽ tập trung vào phía tr-ớc của cọc, cho nên phải đầm thật chặt chỗ nền đất đặt máy và lắp đặt máy cho thật chắc chắn.

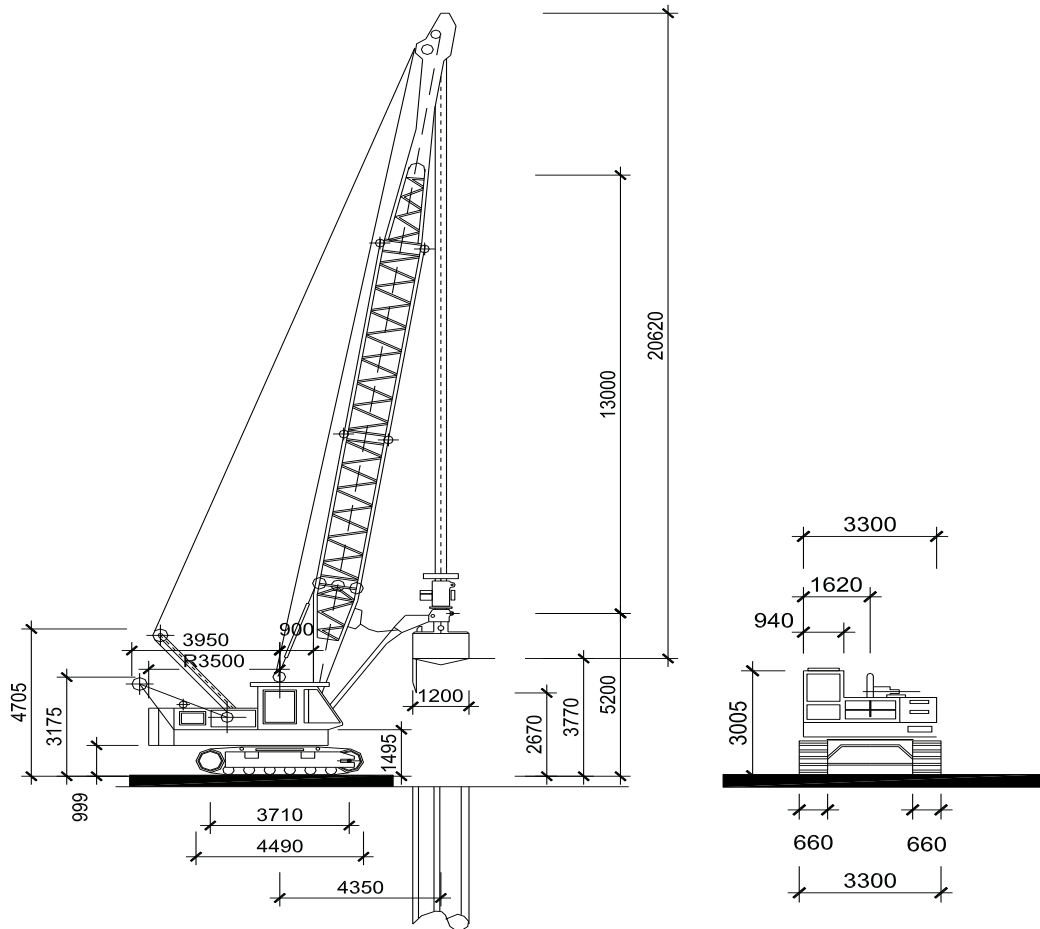
Khi lực mang tải của nền đất chỗ lắp đặt máy không thoả mãn đ-ợc yêu cầu áp lực lên đất tối đa của máy thì tùy tình hình cụ thể mà áp dụng các biện pháp sau đây:

1. Dùng xe ủi đất để vừa san phẳng vừa nén chặt.
2. Đệm bằng lớp cát, sỏi, xỉ quặng.
3. Đào bỏ lớp đất yếu ở trên và thay bằng đất tốt.
4. Dùng chất làm rắn đất nh- ximăng, vôi. . . để xử lý làm rắn lớp đất mặt.
5. Lát bằng tà vẹt, gỗ ván dày, gỗ vuông. . .
6. Lát bằng thép tấm, thép hình, thép hộp. . . hoặc các loại tấm lát đ-ờng tạm thời.

7. Lát lớp mặt bê tông tạm thời trên mặt đất.
8. Sử dụng tổ hợp các biện pháp từ 1 -7.
9. Tr- ờng hợp đặc biệt có thể lắp bằng đất tốt, xếp gỗ đồng, làm cầu. . . Đối với cọc khoan nhồi phản tuần hoàn, vì phải dùng một l- ượng n- ớc rất lớn, làm cho chỗ bàn quay của máy có nhiều bùn nhão, sinh ra bệ đỡ bàn quay bị tr- ợt, bị nghiêng, dễ làm sai lệch vị trí của cọc, cho nên khi lắp đặt chân đỡ phải dùng ván dày hay gỗ vuông để kê cho chắc.

8.1.2.2. Lựa chọn thiết bị khoan tạo lỗ:

* **Máy khoan:**



Hình 8.2: Máy khoan cọc nhồi KH100

CỌC THIẾT KẾ CÓ Đ- ỜNG KÍNH 800, CHIỀU SÂU 39M NÊN TA CHỌN MÁY KHOAN CỌC NHỒI SỐ HIỆU KH- 100 CỦA HÃNG HITACHI(NHẬT) VỚI CÁC ĐẶC TR- NG KỸ THUẬT CƠ BẢN:

BẢNG 8.1

Đặc tr- ng	Giá trị	Đơn vị
Chiều dài giá khoan	19	m
Đ- ờng kính hố khoan	600 ÷ 1500	mm
Chiều sâu hố khoan	43	m

Tốc độ quay máy	24 ÷ 42	Vòng/phút
Mômen quay	50 ÷ 51	KNm
Trọng l- ượng máy	36,8	Tấn
áp lực lên máy	0,077	Mpa

*** Máy trộn dung dịch Bentônite:**

Máy trộn theo nguyên lý khuấy bằng áp lực bơm ly tâm. Chọn loại BE-15A

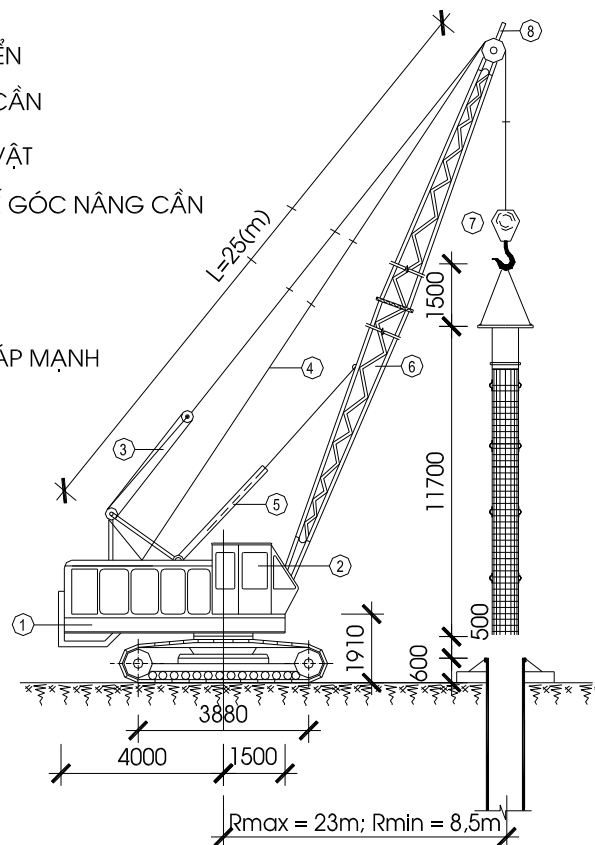
BẢNG 8.2

Đặc tr- ng	Đơn vị	Giá trị
Dung tích thùng trộn	m ³	1,5
Năng suất	m ³ /h	15 ÷ 18
L- u l- ượng	l/phút	2500
áp suất dòng chảy	KN/cm ³	1,5

*** Chọn cần cẩu:**

CHÚ GIẢI:

- 1 - BỆ MÁY
- 2 - CÁ BIN ĐIỀU KHIỂN
- 3 - CÁP NÂNG HẠ CẦN
- 4 - CÁP NÂNG HẠ VẬT
- 5 - THANH HẠN CHẾ GÓC NÂNG CẦN
- 6 - CẦN TRỤC
- 7 - MÓC CẦU
- 8 - CẦN BẢO ĐIỆN ÁP MẠNH



HÌNH 8.3: CẦN TRỤC XKG -30

Cần cẩu phục vụ công tác lắp cốt thép, lắp ống sinh, ống đổ bê tông,...

KHỐI LƯỢNG CẦN PHẢI CẦU LỚN NHẤT LÀ ỐNG ĐỔ BÊ TÔNG: Q=9T

CHIỀU CAO LẤP: $H_{CL} = H_1 + H_2 + H_3 + H_4$

$H_1 = 0,6M$ (CHIỀU CAO ỐNG SINH TRÊN MẶT ĐẤT)

$H_2 = 0,5M$ (KHOẢNG CÁCH AN TOÀN)

$H_3 = 1,5M$ (CHIỀU CAO DÂY TREO BUỘC)

$H_4 = 11,7M$ (CHIỀU CAO LỒNG THÉP)

$H_{CL} = 0,6 + 0,5 + 1,5 + 11,7 = 14,3M$

BÁN KÍNH CẦU LẤP: $R = 8M$.

+ Chọn cần trục tự hành bánh xích XKG – 30 có các đặc trưng kỹ thuật:

CHIỀU DÀI TAY CẦN: 25M

CHIỀU CAO NÂNG MÓC: $H_{MAX} = 23,9M$, $H_{MIN} = 12,8M$.

SỨC NÂNG: $Q_{MAX} = 15T$

TẦM VỚI: $R_{MAX} = 23M$, $R_{MIN} = 8,5M$.

BẢNG 8.3

* Các thiết bị khác:

Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tính năng KT
Bể chứa dung dịch Bentonite	Cái	2	$Q = 27 T$
Máy bơm n- ốc	Cái	2	$20m^3 (5x2x2)$
ống cấp n- ốc rửa	Cái	2	$\phi 25mm$
ống dẫn dung dịch Bentonite	Cái	1	$\phi 150mm$
ống thổi rửa	Cái	1	$\phi 45mm$
ống dẫn bê tông	Bộ	1	$\phi 250mm$
ống vách	Bộ	1	$\phi 800mm$
Gầu khoan và gầu làm sạch	Cái	2	$\phi 700mm$
Máy nén khí	Cái	1	$6m^3 / giờ$
Máy lọc cát	Cái	1	$60m^3 / giờ$
Máy hàn	Cái	1	
Thép tấm	Tấm	10	$1,2x6x0,02m$

Máy kính vĩ	Cái	2	
Máy uốn thép	Cái	1	
TB kiểm tra dung dịch Bentonite	Bộ	1	
Máy phá bê tông TCB-92B	Cái	2	
Xe ô tô chở bê tông SB-92B	Cái	2	V=6m ³
Trạm biến thế	Trạm	1	180KW

Chú ý:

- Do dung dịch Bentonite có tầm quan trọng đặc biệt đối với hố khoan nên tr-ớc khi khoan phải kiểm tra chất l-ợng dung dịch Bentonite , đ-ờng thu hồi , máy bơm bùn máy lọc và các máy dự phòng , đặt thêm ống bao để tăng cao trình và áp lực của dung dịch nếu cần thiết.

- Đồng thời kiểm tra các thiết bị khoan , cần Kelly, dây cáp , gầu đào...sao cho công việc khoan đ-ợc liên tục và tránh các sự cố xảy ra trong khi khoan.

- Điều chỉnh độ nằm ngang của máy khoan và độ thẳng đứng của cần khoan bằng hai máy kính vĩ .Xác định tọa độ của gầu khoan trên bàn điều khiển của máy khoan để thao tác đ-ợc nhanh chóng và chính xác.

8.1.2.3. Quy trình công nghệ thi công cọc

a) Hạ ống vách:

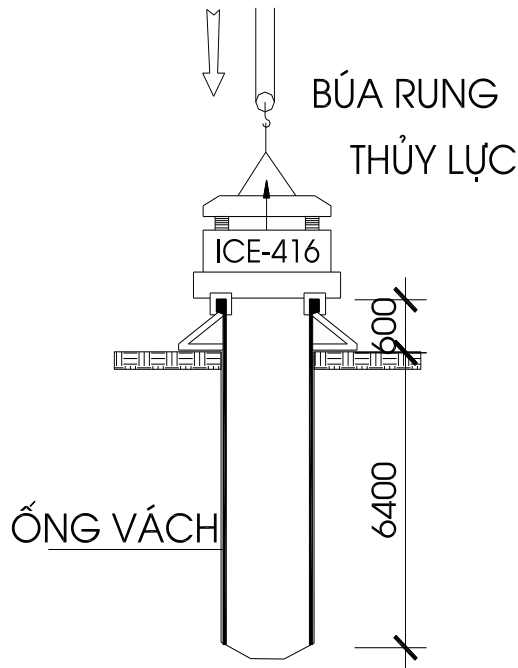
Ống vách hay còn gọi là ống chống là một ống bằng thép có đ-ờng kính lớn hơn gầu khoan khoảng 100mm , dài 7m đ-ợc đặt ở phần trên miệng hố khoan nhô lên khỏi mặt đất khoảng 0,6m.(hình vẽ)

+ Ống vách có nhiệm vụ:

- Định vị và dẫn h-ớng cho máy khoan.
- Giữ ổn định cho bề mặt hố khoan bảo đảm không bị sập thành trên hố khoan .
- Bảo vệ hố khoan để sỏi đá , thiết bị không rơi vào hố khoan .
- Ngoài ra ống vách còn đ-ợc dùng để làm sàn đỡ tạm và thao tác cho việc buộc nối và lắp dựng cốt thép , lắp dựng và tháo dỡ ống đỡ bê tông.

+ Ống vách đ-ợc thu hồi lại sau khi đổ bê tông cọc nhồi xong .

+ Ống vách đ-ợc hạ xuống bằng ph-ơng pháp thông dụng hiện nay là sử dụng chính máy khoan với gầu có lắp thêm đai cắt để mở rộng đ-ờng kính , khoan sẵn một lỗ đến độ sâu của ống vách , sử dụng cần cẩu hoặc máy đào đ-à ống vách vào vị trí , hạ xuống đúng cao trình cần thiết bằng búa rung thủy lực, cũng có thể dùng cần Kelly Bar để gõ nhẹ lên ống vách , điều chỉnh độ thẳng đứng và đ-à ống vách xuống vị trí , sau khi đặt ống vách xong phải chèn chặt ống vách bằng đất sét và nêm lại không cho ống ống vách dịch chuyển trong lỗ khi khoan.



Hình 8.4: Quy trình hạ ống chống vách

*** Chú ý:**

Do ống vách có nhiệm vụ dẫn hướng cho công tác khoan và bảo vệ thành hố khoan khỏi bị sụt lở của lớp đất yếu phía trên, nên ống vách hạ xuống phải đảm bảo thẳng đứng. Vì vậy, trong quá trình hạ ống vách việc kiểm tra phải được thực hiện liên tục bằng các thiết bị đo đạc và bằng cách điều chỉnh vị trí của búa rung thông qua cầu.

b) Khoan tạo lỗ và giữ ổn định thành lỗ khoan:

* Công tác chuẩn bị:

Trước khi tiến hành khoan tạo lỗ cần thực hiện một số công tác chuẩn bị như sau:

ĐẶT ÁO BAO: ĐÓ LÀ ỐNG THÉP CÓ ĐƯỜNG KÍNH LỚN HƠN ĐƯỜNG KÍNH CỘT 1,6 -1,7 LẦN, CAO 0,7-1M ĐỂ CHỨA DUNG DỊCH SÉT BENTONITE, ÁO BAO ĐƯỢC CẮM VÀO ĐẤT 0,3-0,4M NHỜ CẦN CẦU VÀ THIẾT BỊ RUNG.

LẮP ĐƯỜNG ỐNG DẪN DUNG DỊCH BENTONITE TỪ MÁY TRỘN VÀ BƠM RA ĐẾN MIỆNG HỐ KHOAN, ĐỒNG THỜI LẮP MỘT ĐƯỜNG ỐNG HÚT DUNG DỊCH BENTONITE VỀ BỂ LỌC.

TRÁI TÊN DỜI HAI BÁNH XÍCH MÁY KHOAN ĐỂ ĐẢM BẢO ĐỘ ỔN

ĐỊNH CỦA MÁY TRONG QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC, CHỐNG SẬP LỖ MIỆNG LỖ KHOAN. VIỆC TRẢI TÔN PHẢI ĐẢM BẢO KHOẢNG CÁCH GIỮA 2 MÉP TÔN LỚN HƠN Đ- ỜNG KÍNH NGOÀI CỌC 10CM ĐỂ ĐẢM BẢO CHO MỖI BÊN RỘNG RA 5CM .

ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỊNH VỊ MÁY KHOAN NẪM Ở VỊ TRÍ THẲNG BẰNG VÀ THẲNG ĐÚNG; CÓ THỂ DÙNG GỖ MỎNG ĐỂ ĐIỀU CHỈNH, KÊ D- ỚI DẢI XÍCH. TRONG SUỐT QUÁ TRÌNH KHOAN LUÔN CÓ 2 MÁY KINH VĨ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH ĐỘ THẲNG BẰNG VÀ THẲNG ĐÚNG CỦA MÁY VÀ CẦN KHOAN.

KIỂM TRA, TÍNH TOÁN VỊ TRÍ ĐỂ ĐỔ ĐẤT TỪ HỐ KHOAN ĐẾN CÁC THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN LẤY ĐẤT MANG ĐI.

KIỂM TRA HỆ THỐNG ĐIỆN N- ỚC VÀ CÁC THIẾT BỊ PHỤC VỤ, ĐẢM BẢO CHO QUÁ TRÌNH THI CÔNG Đ- ỢC LIÊN TỤC KHÔNG GIÁN ĐOẠN.

** Khoan tạo lỗ:*

KellyBar (cần khoan) có cấu tạo dạng ống ten gồm 3 ống lồng nhau, truyền đ- ợc chuyển động xoay của máy khoan có tốc độ quay từ $20 \div 30$ vòng/phút. Công suất có thể đạt từ $8 \div 15m^3/h$. Khi gầu khoan đầy đất gầu sẽ đ- ợc kéo lên từ từ với vận tốc $0,3 \div 0,5m/s$ nhằm không gây hiệu ứng sập thành hố khoan.

Khi khoan quá độ sâu ống giữ vách, thành hố khoan do màng Bentonite giữ do vậy cần cấp đủ dung dịch Bentonite tạo đủ áp lực giữ thành ống không sập hay sạt lở. Cao trình dung dịch cao hơn mực n- ớc ngầm $1 \div 2m$.

Khi khoan chiều sâu hố khoan có thể tính qua cuộn cáp hoặc chiều dày cần khoan.

Tuy vậy cần xác định chính xác bằng quả rọi đ- ờng kính 5cm buộc vào đầu th- ớc dây thả xuống đáy để đo và kiểm tra chiều sâu hố khoan, kiểm tra độ thẳng đứng của cọc qua cần khoan, yêu cầu độ nghiêng của cọc không quá 1%.

Trong khi khoan do nền đất cấu tạo không đồng chất và có thể gặp dị vật nên cần chuẩn bị thiết bị đối phó với các tr- ờng hợp xảy ra.

- + Khi khoan đến lớp sét, sét cứng nên dùng đầu khoan guồng xoắn ruột gà.
- + Khoan lớp cát, nên dùng gầu thùng.
- + Khoan vào hòn, đá mồ côi th- ờng dùng mìn phá, kết hợp với khoan đá.

VIỆC RÚT CẦN KHOAN Đ- ỢC THỰC HIỆN KHI ĐẤT Đ- ỢC NẠP ĐẦY VÀO GẦU KHOAN; TỪ TỪ RÚT CẦN KHOAN LÊN VỚI TỐC ĐỘ KHOẢNG 0,3- 0,5 M/S. TỐC ĐỘ RÚT KHOAN KHÔNG Đ- ỢC QUÁ NHANH SẼ TẠO HIỆU ỨNG PÍT-TÔNG TRONG LÒNG HỐ KHOAN, DỄ GÂY SẬP THÀNH. CHO PHÉP DÙNG 2 XI LANH ÉP CẦN KHOAN (KELLY BAR) ĐỂ ÉP VÀ RÚT GẦU KHOAN

LẤY ĐẤT RA NGOÀI.
ĐẤT LẤY LÊN Đ- ỢC THÁO DỠ, ĐỔ VÀO NƠI QUI ĐỊNH VÀ VẬN
CHUYỂN ĐI NƠI KHÁC.

**Kiểm tra lỗ khoan:*

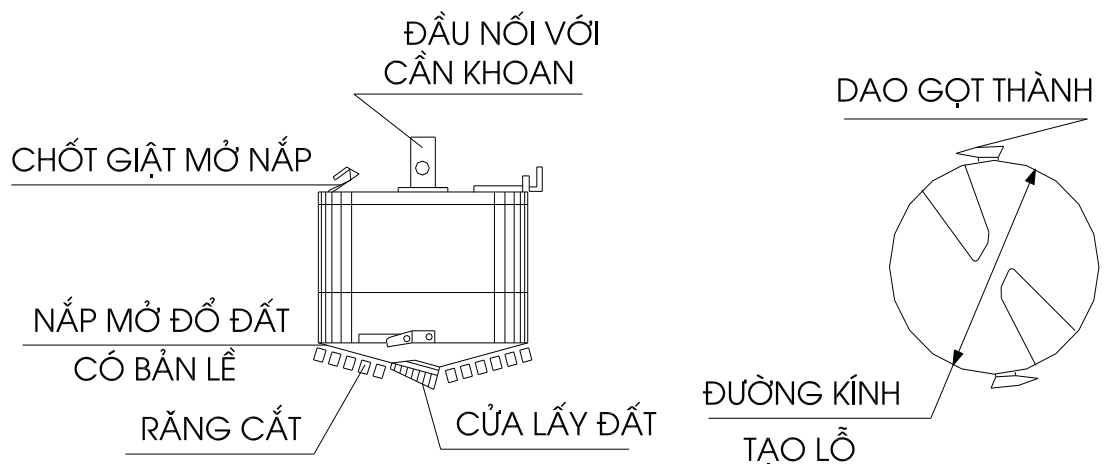
- Để kiểm tra chiều sâu hố khoan, dùng loại dây mềm dài ít thắm n- ớc có chia độ đến cm. Một đầu cố định vào tang quay, một đầu gắn một quả dọi chừng 1kg. Thả dây mềm xuống từ từ, khi quả dọi chạm bề mặt lớp mùn khoan căn cứ vào số đọc trên dây ta xác định đ- ợc chiều sâu từ miệng ống vách đến đáy hố khoan

Khi thiết kế, ta dựa vào số liệu khảo sát địa chất tại một số hố thăm dò. Trong thực tế mặt cắt địa chất khó đồng đều và bằng phẳng với mỗi lớp đất nên không nhất thiết phải khoan hoàn toàn đúng bằng chiều sâu thiết kế.

Thiết kế qui định địa tầng đặt đáy cọc và khoan sâu phải ngập địa tầng đặt cọc ít nhất một đoạn bằng đ- ờng kính cọc. Để xác định chính xác điểm dừng này, cần lấy mẫu cho từng gầu khoan. Ng- ời giám sát hiện tr- ờng xác nhận đã đạt chiều sâu yêu cầu , ghi chép đầy đủ kể cả chụp ảnh làm t- liệu báo cáo cho từng hố khoan , tiếp đó sử dụng gầu làm sạch để vét sạch đất đá rơi trong đáy hố khoan và chuyển sang công đoạn khác.

- Kiểm tra độ thẳng đứng và đ- ờng kính lỗ cọc: Trong quá trình thi công cọc khoan nhồi việc bảo đảm đ- ờng kính và độ thẳng đứng của cọc là điều then chốt để phát huy đ- ợc hiệu quả của cọc, do đó ta cần đo kiểm tra cẩn thận độ thẳng đứng và đ- ờng kính thực tế của cọc. Để thực hiện công tác này ta dùng máy siêu âm để đo:

Thiết bị là một dụng cụ thu phát l- ồng dụng gồm bộ phát siêu âm, bộ ghi và tời cuốn. Sau khi sóng siêu âm phát ra và đập vào thành lỗ căn cứ vào thời gian tiếp nhận lại phản xạ của sóng siêu âm này để đo cự ly đến thành lỗ từ đó phán đoán độ thẳng đứng của lỗ cọc. Với thiết bị đo này ngoài việc đo đ- ờng kính của lỗ cọc còn có thể xác nhận đ- ợc lỗ cọc có bị sạt lở hay không, cũng nh- xác định độ thẳng đứng của lỗ cọc.



Hình 8.5: Mũi khoan

** Yêu cầu đối với dung dịch Bentonite.*

Bentonite là loại đất sét thiên nhiên, khi hoà tan vào n-ớc sẽ cho ta một dung dịch sét có tính chất đẳng h-ớng, những hạt sét lơ lửng trong n-ớc và ổn định trong một thời gian dài.

Dung dịch Bentonitee có ảnh h-ớng lớn tới chất l-ợng cọc nhồi:

+ Cao trình dung dịch thấp, cung cấp không đủ, Bentonitee bị loãng tách n-ớc dễ dẫn đến sập thành hố khoan, đứt cọc bê tông.

+ Dung dịch quá đặc, hàm l-ợng cát nhiều làm khó đổ bê tông, l-ợng cát lắng xuống mũi cọc lớn làm giảm sức chịu tải của cọc.

- Dung dịch Bentonitee có các tác dụng sau:

+ Dung dịch chui vào các khe đất, quện với hạt đất rời giữ cho các hạt đất không bị rơi đồng thời tạo thành một màng đàn hồi bao bọc quanh thành vách giữ cho n-ớc không thấm vào thành vách.

+ Tạo môi tr-ờng nặng nâng đất vụn lên khoan nổi lên trên để trào hoặc rút khỏi hố khoan.

+ Làm chậm việc lắng cặn xuống của các hạt cát ở trạng thái nhỏ huyền phù nhằm dễ xử lý cặn.

+ Dung dịch Bentonitee tác dụng lên thành hố khoan áp lực thuỷ tĩnh tăng dần theo độ sâu, giữ thành hố khoan ổn định.

TRONG QUÁ TRÌNH KHOAN, DUNG DỊCH BENTONITE LUÔN Đ- ỢC ĐỔ ĐẦY VÀO LỖ KHOAN. SAU MỖI LẦN LẤY ĐẤT RA KHỎI LÒNG HỐ KHOAN, BENTONITE PHẢI Đ- ỢC ĐỔ ĐẦY VÀO TRONG ĐỂ CHIẾM CHỖ. NH- VẬY CHẤT L- ỢNG BENTONITE SẼ GIẢM DẦN THEO THỜI GIAN DO CÁC THÀNH PHẦN CỦA ĐẤT BỊ LẮNG ĐỘNG LẠI.

BẢNG 8.4:CÁC ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT

Hạng mục	Chỉ tiêu tính năng	Ph- ơng pháp kiểm tra
1. Khối l- ợng riêng	1,05 – 1,15	Tỷ trọng kế dung dịch sét hoặc Bomê kế
2. Độ nhớt	18 – 45 s	Ph- ơng pháp phễu 500/700cc
3. Hàm l- ợng cát	< 6%	
4. Tỷ lệ chất keo	> 95%	Ph- ơng pháp đong cốc
5. L- ợng mất n- ớc	< 30ml/30 phút	Dụng cụ đo l- ợng mất n- ớc
6. Độ dày của á sét	1- 3/mm/30 phút	Dụng cụ đo l- ợng mất n- ớc
7. Lực cắt tĩnh	1 phút: 20-30 mg/cm ² 10 phút: 50 - 100 mg/cm ²	Lực kế cắt tĩnh

8. Tính ổn định	< 0,03 g/cm ²	
9. Trị số pH	7 - 9	Giấy thử pH

a) Quy trình trộn bentonite:

- + Đổ 80% lượng nước theo tính toán vào bể trộn.
- + Đổ từ từ lượng bột Bentonite theo thiết kế.
- + Đổ từ từ lượng phụ gia nếu có.
- + Trộn tiếp 10 ÷ 15 phút.
- + Trộn tiếp 10 phút.
- + Chuyển dung dịch Bentonite đã trộn sang thùng chứa sẵn sàng cung cấp cho hố khoan hoặc dung dịch Bentonite thu hồi đã qua máy lọc cát để cấp lại cho hố khoan.

Trạm trộn dung dịch Bentonite và các dung dịch khác gọi chung là dung dịch khoan tại công trường gồm:

- + Một máy trộn Bentonite
- + Một hoặc nhiều bể chứa hoặc xilo cho phép công trường chuẩn bị dự trữ đủ để đề phòng sự cố về khoan (4 bể: 1 đựng dung dịch dự trữ, 1 đựng dung dịch mới trộn, 2 đựng dung dịch Bentonite thu hồi).

c) Xử lý cặn lắng:

Khi kết thúc khoan thì phải tiến hành xử lý cặn lắng hố khoan.

Cặn lắng gồm 2 loại :

- Cặn lắng hạt thô: trong quá trình tạo lỗ, đất đá rơi vãi khi dùng khoan hoặc không kịp đưa lên sẽ lắng xuống đáy hố. Loại lắng cặn này tạo bởi các hạt đường kính tương đối to, vì thế khi đã lắng đọng xuống đáy rồi thì không thể dùng biện pháp đơn giản để moi lên được.
- Cặn lắng hạt mịn : Đây là loại hạt rất nhỏ lơ lửng trong dung dịch bentonite , sau khi khoan tạo lỗ 1 thời gian mới lắng dần xuống đáy hố .

Vì đáy hố khoan có 2 loại cặn lắng khác nhau nên việc xử lý chúng phải tiến hành theo 2 bước:

- Bước 1: Xử lý cặn lắng thô.

Đối với phương pháp làm lỗ bằng guồng xoắn sau khi làm lỗ xong để yên một thời gian rồi dùng côn xử lý cặn lắng (côn khoan lỗ có lá chắn) để lấy cặn lên.

- Bước 2 : Xử lý cặn lắng hạt mịn

+ Phương pháp thổi rửa dùng khí nén :

- ở phương pháp này người ta dùng ngay ống đỡ bê tông để làm ống xử lý cặn . Sau khi lắp xong ống đỡ bê tông người ta lắp đầu thổi rửa lên đầu trên của ống đỡ , đầu thổi rửa có 2 cửa , 1 cửa được nối với ống dẫn Φ 150 để thu hồi dung dịch Bentonite và bùn đất từ đáy hố khoan về thiết bị thu hồi dung dịch . Một cửa khác được thả ống khí nén Φ 45, ống này dài khoảng 80% chiều dài cọc .

- Khi bắt đầu thổi rửa , khí nén đ- ọc thổi qua đ- ờng ống $\Phi 45$ nằm trong ống đổ bê tông với áp lực khoảng 7 kg/cm^2 , áp lực này đ- ọc giữ liên tục . Khí nén ra khỏi ống $\Phi 45$ thoát lên trên ống đổ tạo thành một áp lực hút ở đáy ống đổ đ- a dung dịch Bentonite và bùn đất , cát lắng theo ống đổ bê tông đến máy lọc dung dịch .Quá trình thổi rửa th- ờng kéo dài từ $20 \div 30$ phút , dung dịch Bentonite phải liên tục đ- ọc cấp bù trong quá trình thổi rửa Sau đó thả dây dò đo độ sâu , nếu độ sâu đáy hố khoan đ- ọc đảm bảo (lắng $\leq 10\text{cm}$) thì chỉ cần kiểm tra dung dịch Bentonite lấy ra từ đáy hố khoan , lòng hố khoan đ- ọc coi là sạch khi dung dịch thỏa mãn :

-Tỉ trọng : $\gamma = 1,04 \div 1,2 \text{ g/cm}^3$

-Độ nhớt : $\eta = 20 \div 30\text{s}$

-Độ pH : $9 \div 12$

+Ph- ơng pháp luân chuyển Bentonite

-Với ph- ơng pháp này ng- ời ta dùng 1 máy bơm công suất khoảng $45 \div 60 \text{ m}^3/\text{h}$ treo vào sợi cáp và dùng cần cẩu thả xuống đáy hố khoan nh- ư luôn nằm trong ống đổ bê tông .Một đ- ờng ống $d=60 \div 100$ (mm) đ- ọc gắn vào đầu trên của bơm và cố định vào cáp treo máy bơm , ống này đ- a dung dịch bùn Bentonite về máy lọc . Trong quá trình luân chuyển Bentonite , dung dịch Bentonite luôn đ- ọc cấp vào miệng hố khoan .Đến khi dung dịch Bentonite đ- a ra đạt chỉ tiêu sạch và độ lắng yêu cầu đạt $\leq 10\text{cm}$ thì có thể kết thúc công đoạn luân chuyển Bentonite này.

d) Hạ lồng thép:

Gia công tạo lồng thép:

**Cốt thép:*

- Cốt thép đ- ọc sử dụng đúng với chủng loại đã thiết kế. Cốt thép cần có chứng chỉ của nhà sản xuất và kết quả mẫu thí nghiệm có đủ t- cách pháp nhân cho từng lô đ- a vào sử dụng.

- Cốt thép đ- ọc dựng buộc thành từng lồng theo thiết kế, mỗi cọc chỉ đặt một lồng theo cấu tạo ở trên đầu cọc, và đ- ọc vận chuyển, đặt lên giá gồm vị trí lắp đặt để thuận tiện cho thi công.

- Thép chủ và thép đai đ- ọc buộc bằng thép buộc $\geq 0,8\text{mm}$ khi tạo khung ban đầu có thể hàn dính thép chủ và thép đai.

- Cốt chủ không đ- ọc uốn móc làm ảnh h- ưởng đến việc hạ lồng cũng nh- đ- a ống dẫn bê tông vào.

Theo TCVN 206 ÷ 1998 sai số cho phép chế tạo lồng cốt thép là:

Cự ly cốt chủ $\pm 10\text{mm}$

Cự ly cốt đai $\pm 20\text{mm}$

Đ- ờng kính lồng cốt thép $\pm 10\text{mm}$

Độ dài lồng $\pm 50\text{mm}$

*Với cọc D800 chọn 15 $\Phi 22$ làm thép chủ. Dùng thép $\Phi 10$ quấn xoắn ốc b-óc 200mm, cứ 2m dùng một vòng thép $\Phi 18$ làm giá (mỗi lồng dài 11,7m theo chiều dài cây thép mà không phải chịu cắt, trừ lồng d-ới cùng chỉ dài 3,3 m).

Với mỗi cọc có kiểm tra chất l-ợng bằng ph-ong pháp siêu âm thì gắn 3 ống thép đ-ờng kính 50mm (cứ 3 cọc thì đặt 1 ống $\Phi 110$ thay cho 1 ống $\Phi 50$) theo 3 đỉnh của tam giác đều với trọng tâm tam giác là tâm cọc (tam lồng thép) theo suốt chiều dài cọc phía d-ới hàn kín và khi lắp đặt cốt thép thì đổ đầy n-ớc để phục vụ cho công tác siêu âm sau này. Các ống thép đ-ợc buộc vào lồng thép.

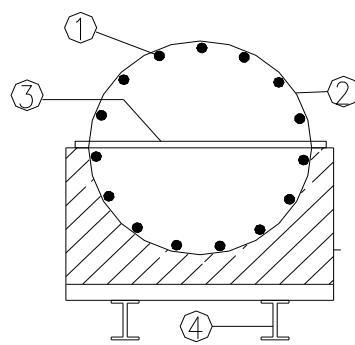
** Vị trí gia công tập kết lồng thép:*

Địa điểm buộc khung cốt thép phải lựa chọn sao cho việc vận chuyển và lắp dựng khung cốt thép đ-ợc thuận tiện, tốt nhất là buộc ngay tại công tr-ờng.

Ngoài ra, còn phải chuẩn bị đầy đủ nguồn điện cho việc hàn khi thao tác chế tạo khung cốt thép. Để cho dễ thao tác và quản lý, tốt nhất là làm một bảng phân phối điện. Khi điều chỉnh độ dài cốt thép, phần lớn sử dụng máy cắt oxy để cắt thép, do đó phải chuẩn bị một vị trí an toàn để đặt bình oxy.

Khi lựa chọn vị trí để xếp khung cốt thép, phải xem xét các vấn đề sau đây: Bề mặt cốt thép nếu dính bùn đất sẽ ảnh h-ởng nhiều đến lực dính của cốt thép và bê tông, cho nên phải xem xét tình hình mặt đất đặt cốt thép và việc thoát n-ớc ở hiện tr-ờng có ảnh h-ởng đến cốt thép không.

* Phương pháp bố trí và buộc cốt chủ cốt đai.



CHÚ THÍCH:

- 1 - CỐT THÉP CHỦ
- 2 - CỐT ĐAI
- 3 - THANH ĐỒ
- 4 - DẦM ĐỖ BẰNG THÉP I100

Hình 8.6

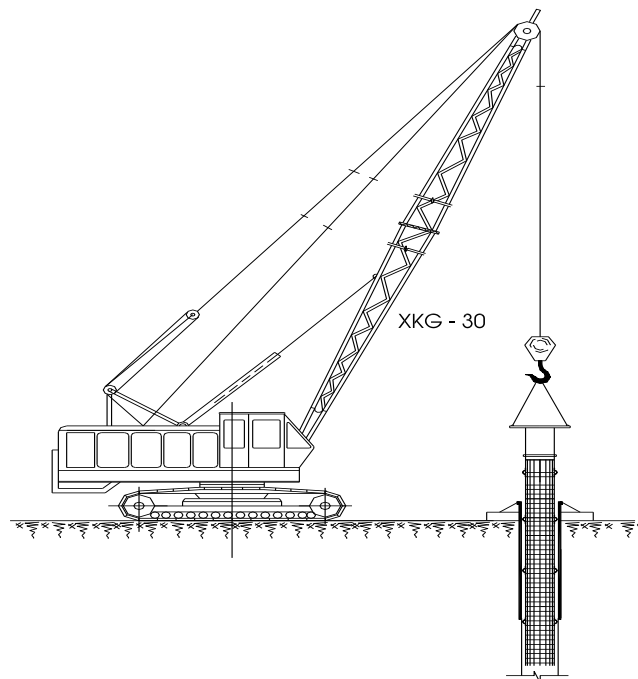
Trình tự buộc cụ thể như sau: Bố trí cự ly cốt chủ. . cho đúng, sau khi cố định cốt dựng khung, sau đó sẽ đặt cốt đai theo đúng cự ly quy định, có thể gia công trước cốt đai và cốt dựng khung thành hình tròn, dùng hàn điện để cố định cốt đai và cốt dựng khung và cốt chủ.

Vấn đề nối hai đoạn khung cốt thép trên và dưới, nếu đã đặt trước đây đủ cốt đai trong phạm vi nối cốt thép thì thường rất khó nối được chắc chắn giữa cốt chủ trên với cốt chủ dưới, đặc biệt là khi cốt chủ là loại đường kính lớn. Cho nên cốt đai trong bộ phận này nên đặt sau thì thuận tiện hơn.

* Cách tạo chiều dày lớp bảo vệ:

Để đảm bảo lớp bảo vệ cốt thép dọc 7,5cm cần chế tạo các con kê bê tông, mỗi con kê có đường kính 15cm dày 5cm. Trên mỗi mặt cắt có con kê ta dùng 4 con kê. Khoảng cách các mặt cắt này là 2m.

Khi hạ lồng cần thận trọng không để thép lồng hay con kê va mạnh vào đất hố khoan.



Hình 8.7: Hạ lồng thép

** Cách hạ lồng thép và nối các lồng thép.*

Cốt thép đã- ọc buộc sẵn từng lồng, vận chuyển và đặt lên giá gần hố khoan. Sau khi kiểm tra đáy hố khoan nếu lớp bùn, cát lắng d- ới đáy hố khoan không quá 10cm thì có thể tiến hành lắp đặt cốt thép.

Cốt thép chịu lực chủ yếu là dùm thép c- ờng cao nên phải nối bằng đai chữ U bắt ốc. Việc nối cốt thép phải đ- ọc tính toán cẩn thận để tránh rơi lồng thép. Cốt thép đã- ọc hạ xuống hố khoan từng lồng một, khi đầu trên của lồng thép cách miệng hố khoan 1,2m thì dừng lại. Treo tạm thời trên miệng ống vách bằng cách luồn 2 ống thép tròn $\phi 60$ qua các đai tăng c- ờng và gác hai đầu ống lên miệng ống vách. Dùm cầu đ- a lồng tiếp theo tới nối với lồng d- ới sao cho đảm bảo chắc chắn để không bị tuột mỗi nối gây xô lệch làm lở vách hố khoan và rơi mất lồng thép. Tiếp tục hạ xuống tới khi hạ xong, lồng thép đã- ọc đặt cách đáy hố khoan 10cm để tạo lớp bảo vệ. Cốt thép đã- ọc cố định vào miệng ống vách thông qua 4 quang treo.

** Cách neo lồng thép chống đẩy nổi khi đổ bê tông.*

Để chống lực đẩy nổi cốt thép khi đổ bê tông cần hàn 3 thanh thép I 120 vào thành ống vách để cố định lồng thép.

e) ĐỔ BÊ TÔNG CỌC:

Lắp hạ ống đổ bê tông:

Ống dẫn đổ bê tông có 2 loại: loại đáy đáy và loại có van tr- ợt.

- Loại đáy đáy là có một cái nắp đáy ở d- ới đáy của ống dẫn để đổ bê tông, đổ bê tông trong ống dẫn không có n- ớc. Nhấc ống dẫn lên cái nắp sẽ rơi ra và l- u lại ở đáy hố.

- Loại có van tr- ợt đáy ống dẫn vẫn để hở, từ từ đ- a ống dẫn xuống đến cách đáy hố 10 – 20cm, cho van tr- ợt vào ống sát tới trên mặt n- ớc (dung dịch Bentonite) sau đó mới đổ Bê tông áp lực bê tông đẩy van tr- ợt xuống cuối ống và sẽ bị l- u lại ở đáy lỗ.

Với điều kiện địa chất ở nơi thi công cọc, có mực n- ớc ngầm khá cao 5m so với chiều sâu của cọc 39m. Nếu sử dụng ph- ơng pháp đáy đáy, mực n- ớc trong lỗ cọc khá sâu, ống dẫn phải chịu tác dụng của lực đẩy lên, ống sẽ rất khó chìm xuống đáy hố. Cho nên hợp lý nhất là sử dụng ph- ơng pháp van tr- ợt.

Khi sử dụng ph- ơng pháp van tr- ợt cần chú ý:

+ Van trượt phải sát mặt n- ớc không đ- ọc có khoảng hở.

+ Phải đổ bê tông liên tục, tốc độ đổ không đ- ọc chậm hơn tốc độ tr- ợt xuống của van, phía trên của van phải có bê tông cao trên 1m, còn phải dùng dây buộc treo vào van để khống chế tốc độ tụt xuống của van.

+ Trong quá trình đổ nếu n- ớc chui vào trong ống dẫn, thì cần phải hiệu chỉnh lại ống dẫn, phải chuẩn bị sẵn nắp đáy.

+ Tr- ợt khi sử dụng ống phải kiểm tra kỹ thuật xem ống có bị biến dạng hay không và không đ- ọc sử dụng loại ống không đúng tiêu chuẩn.

ống đổ bê tông đ-ợc làm bằng thép có đ-ờng kính từ 25÷30cm đ-ợc làm thành từng đoạn có chiều dài thay đổi là 2m ; 1,5m ; 1m và 0,5m để có thể lắp ráp tổ hợp theo chiều sâu hố khoan.

- Có 2 cơ chế nối ống hiện nay là nối bằng ren và nối bằng cáp . Nối bằng cáp th-ờng nhanh và thuận lợi hơn.Chỗ nối th-ờng có gioăng cao su để ngăn không cho dung dịch Bentonite thâm nhập vào ống đổ , đ-ợc bôi mỡ để cho việc tháo lắp ống đổ bê tông đ-ợc dễ dàng.

- ống đổ bê tông đ-ợc lắp dần từng ống từ d-ới lên .Để có thể lắp đ-ợc ống đổ bê tông ng-ời ta sử dụng một hệ giá đỡ đặc biệt có cấu tạo nh- một thang thép đặt qua miệng ống vách, trên thang có 2 nửa vành khuyên có bản lề . Khi 2 nửa vành khuyên sập xuống tạo thành hình côn ôm khít lấy thân ống đổ bê tông . Miệng mỗi đoạn ống đổ có đ-ờng kính to hơn bị giữ lại trên 2 nửa vành khuyên đó và nh- vậy ống đổ bê tông đ-ợc treo vào miệng ống vách qua giá đỡ đặc biệt này.

- Đáy d-ới của ống đổ bê tông đ-ợc đặt cách đáy hố khoan 10 - 20 cm để tránh bị tắc ống do đất đá d-ới đáy hố khoan nút lại.

Thời rửa hố khoan lần 2:

Trong công nghệ khoan -ớt các hạt mịn, cát lơ lửng trong dung dịch Bentonite lắng xuống tạo thành lớp bùn đất. Lớp này ảnh h-ởng tới khả năng chịu tải của mũi cọc. Do quá trình hạ lồng cốt thép và lắp ống đổ bê tông các hạt cát tiếp tục lắng xuống đáy hố nên sau khi lắp ống đổ bê tông xong ta đo lại chiều sâu đáy hố khoan một lần nữa nếu lớp lắng này lớn hơn 10cm so với khi kết thúc khoan thì phải tiến hành xử lý cặn lắng hố khoan. Vệ sinh đáy hố khoan bằng ph-ong pháp thổi rửa dùng khí nén.

Với ph-ong pháp này ta dùng ngay ống đổ bê tông để làm ống sử lý cặn lắng . Ph-ong pháp đ-ợc trình bày nh- mục 2.3

Đổ bê tông và rút ống vách:

* *Chuẩn bị :*

Thu hồi ống thổi khí.

- THÁO ỐNG THU HỒI DUNG DỊCH BENTONITE, THAY VÀO ĐÓ LÀ MÁNG ĐỔ BÊ TÔNG TRÊN MIỆNG.

- ĐỔ ỐNG CÁP THÀNH ỐNG THU DUNG DỊCH BENTONITE TRÀO RA DO KHỐI BÊ TÔNG ĐỔ VÀO CHIẾM CHỖ.

Bê tông sử dụng:

a) *Yêu cầu thành phần cấp phối:*

- Bê tông dùng cho cọc khoan nhồi là bê tông th-ong phẩm với cấp độ bền thiết kế là B20

- Đổ bê tông cọc nhồi trên nguyên tắc dùng ống dẫn (ph-ong pháp vừa dâng) nên tỉ lệ

cấp phối bê tông cũng phải phù hợp với ph- ơng pháp này, bê tông cũng đủ độ dẻo độ dính:

+ Tỷ lệ n- ớc xi măng đ- ợc khống chế $\leq 50\%$

+ Khối l- ượng xi măng định mức trên $320\text{kg}/\text{m}^3$, thông th- ờng từ $350 \div 380\text{kg}/\text{m}^3$

+ Tỷ lệ cát 45%

+ Độ sụt hình nón th- ờng $13 \div 18\text{cm}$

+ Có thể dùng phụ gia để đáp ứng các yêu cầu trên

- Việc cung cấp bê tông phải liên tục sao cho toàn bộ thời gian đổ bê tông 1 cọc tiến hành trong khoảng 4 giờ với riêng một đợt trộn bê tông thì tối đa sau 1,5 giờ phải đổ hết.

- Đ- ờng kính lớn nhất của cốt liệu là trị số nhỏ nhất của cốt liệu trong các kích th- ớc sau:

+ 1/4 mắt ô của lồng cốt thép

+ 1/2 lớp bảo vệ cốt thép

+ 1/4 đ- ờng kính trong của ống đổ bê tông.

Cốt liệu phải sạch không làm sạn bùn bẩn.

- Tại công tr- ờng mỗi xe bê tông th- ơng phẩm còn phải kiểm tra chất l- ượng sơ bộ. Mỗi cọc lấy ít nhất 3 tổ hợp mẫu để kiểm tra c- ờng độ. Yêu cầu cần có chứng chỉ kết quả kiểm tra c- ờng độ của một phòng thí nghiệm có đầy đủ t- cách pháp nhân.

b) Thiết bị sử dụng cho công tác bê tông:

+ Xe chuyên dụng chở bê tông.

+ ống dẫn đổ bê tông từ phễu xuống độ sâu yêu cầu.

+ Phễu h- ớng bê tông từ xe đổ nối với ống dẫn.

+ Giá đỡ ống và phễu

- *Nút hãm* : Đổ bê tông cọc nhồi là đổ bê tông d- ới n- ớc , trong dung dịch Bentonite bằng ph- ơng pháp rút ống .Tr- ớc khi đổ bê tông ng- ời ta đặt một nút bắc vào ống đổ bê tông để ngăn cách dung dịch Bentonite và bê tông trong ống đổ , sau đó nút bắc sẽ nổi lên mặt trên miệng cọc và đ- ợc thu hồi.

- *Độ sụt bê tông* : Bê tông th- ơng phẩm dùng để đổ cọc phải có độ sụt trong khoảng 18 ± 2 (cm). Bê tông quá khô hoặc quá nhão đều dễ gây ra hiện t- ợng tắc ống khi đổ bê tông .Bê tông đổ cọc nhồi đổ qua phễu xe bê tông , khi đổ những xe bê tông cuối cùng áp lực đổ bê tông không còn lớn nữa nên việc đổ bê tông khó khăn hơn , phải nhồi ống đổ nhiều lần và dễ tắc ống đổ bê tông. Tr- ờng hợp sử dụng xe trộn để cấp bê tông, cần tính toán thời gian vận chuyển và lựa chọn độ sụt xuất s- ờng thích hợp. Phải kiểm tra độ sụt của mỗi xe bê tông tại hiện tr- ờng tr- ớc khi đổ bê tông.

- *Kiểm tra độ sụt*: Độ sụt hay độ l- u động của vữa bê tông, dùng để đánh giá khả năng dễ chảy của hỗn hợp bê tông d- ới tác dụng của tải trọng bản thân hoặc rung động. Độ sụt đ- ợc xác định theo TCVN 3105-93 có ký hiệu SN (cm). Dụng cụ đo là hình nón cụt của Abrám còn gọi là côn Abrám, có kích th- ớc $203 \times 102 \times 305$ cm, đáy và miệng hở. Que đâm

hình tròn có đường kính 16mm dài 60mm. Độ sụt bằng 305 trừ đi chiều cao của bê tông t-oi. Căn cứ vào độ sụt chia bê tông làm 3 loại:

- Loại cứng: SN<1,3cm
- Loại dẻo: SN<8cm
- Siêu dẻo: SN=10 ÷ 22cm.

* *Đổ bê tông :*

- Sau khi kết thúc thổi rửa hố khoan cần phải tiến hành đổ bê tông ngay vì để lâu bùn cát sẽ tiếp tục lắng ảnh hưởng đến chất lượng của cọc , do vậy công việc chuẩn bị bê tông , cần cầu , phễu đổ phải hết sức nhanh nhẹn .

- *Tốc độ đổ bê tông:* Xét về góc độ thi công, tốc độ đổ bê tông nên cố gắng càng nhanh càng tốt. Phương pháp thi công đối thông dụng là cho ngay bê tông từ xe vận tải theo máng dẫn trực tiếp đổ vào trong phễu của ống dẫn; song nếu đổ nhanh quá bê tông trong lỗ sẽ dễ cọt sát vào thành lỗ hoặc cuốn vào một ít đất. Cho nên, tốc độ đổ thích hợp, mỗi phút đổ khoảng 0,6m³ bê tông là vừa.

- *Thời gian đổ bê tông:* Quá trình đổ bê tông cọc phải liên tục .Thời gian đổ bê tông cọc chỉ nên khống chế trong 4 giờ .Vì nếu bê tông đầu tiên sẽ bị đẩy nổi lên trên cùng nên bê tông đầu tiên này nên có phụ gia để kéo dài thời gian ninh kết để bảo đảm cho nó không bị ninh kết trước khi kết thúc hoàn toàn việc đổ bê tông cọc .Để đảm bảo dị vật không rơi vào và làm tắc ống đổ bê tông nên hàn một lõi thép 100x100 (mm) trong phễu để bê tông trước khi đổ phải đi qua lõi này.

- *Độ sâu thích hợp cắm ống dẫn trong bê tông:* Trong quá trình đổ bê tông , ống đổ bê tông được rút dần lên bằng cách tháo dần từng đoạn ống sao cho ống luôn ngập trong vữa bê tông tối thiểu 2m nhưng cũng không nên ngập quá sâu. Nếu không bảo đảm điều kiện này sẽ dễ bị đứt đoạn phân tầng hay tắc, khó rút ống đổ.

- *Độ cao v-ợt lên của bê tông trên đầu cọc:* ở chỗ đầu cọc bùn và các loại cặn lắng có thể sẽ lẫn vào trong bê tông, làm giảm chất lượng bê tông, . Phần bê tông xấu nằm trên đầu cọc từ 1 - 1,5m nên cần đổ bê tông cao hơn cốt tính toán khoảng 0,8m để khi thi công dài cọc, ta sẽ bỏ đi đoạn này.

Kết thúc quá trình đổ bê tông phải xác định độ cao trình cuối cùng của bê tông. Phải tính toán và xác định độ cao trình thật của bê tông chất lượng tốt vì phần trên của bê tông thường lẫn đất đá khó xác định chất lượng. Cũng cần tính đến khi rút ống vách bê tông bị tụt xuống do đường kính ống vách nhỏ hơn đường kính hố khoan. Nếu bê tông cọc cuối cùng thấp hơn cao trình thiết kế, việc nối cọc rất khó khăn. Nếu cao trình bê tông cao quá so với cao trình thiết kế làm cho việc phá đầu cọc tốn kém, mất thời gian.

* *Rút ống vách:*

Đây là giai đoạn cuối cùng, các giá đỡ, sàn công tác, cốt thép vào ống vách đều được tháo dỡ, ống vách được kéo lên từ từ bằng cần cầu, phải kéo thẳng để tránh gây xô dịch tim

của đầu cọc, nên gắn một thiết bị rung vào ống vách để việc giữ ống vách đỡ đỡ dễ dàng, tránh gây hiện tượng thất nút cổ chai ở cổ cọc nơi kết thúc ống vách.

Sau khi rút ống vách, nếu cọc sâu cần phải lấp cát vào mặt hố cọc. Lấp hố cọc thu dụng dịch Bentonite tạo mặt phẳng, làm rào chắn bảo vệ cọc.

Không được phép rung động hoặc khoan cọc khác trong vòng 24 giờ kể từ khi kết thúc đổ bê tông cọc trong phạm vi 5 lần đường kính cọc. Như vậy phạm vi bảo vệ cọc đường kính $d=80\text{cm}$ là:

$$L = 5.d = 5.80 = 400\text{cm} = 4\text{m}$$

8.1.2.4. Kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi:

Kiểm tra chất lượng trong quá trình thi công:

Công tác kiểm tra chất lượng trong quá trình thi công cần thực hiện chặt chẽ và nghiêm túc nhằm làm giảm khả năng bị hỏng của cọc giảm xuống tới mức tối thiểu.

a) Kiểm tra dung dịch bentonite:

Mục đích: Đảm bảo cho thành hố khoan không bị sập trong quá trình khoan tạo lỗ cũng như khi đổ bê tông, dung dịch Bentonite cũng dùng để kiểm tra thổi rửa trước khi đổ bê tông.

Cần quản lý chất lượng dung dịch Bentonite phù hợp vùng độ sâu của lớp đất khác nhau và có biện pháp xử lý thích hợp để duy trì sự ổn định của thành lỗ cho đến khi kết thúc việc đổ bê tông.

Các thông số chủ yếu có yêu cầu:

- + Hàm lượng cát 4,5%
- + Dung trọng $1,05 \div 1,15 \text{ g/cm}^3$
- + Độ nhớt $\pm 35 \text{ sec}$
- + Độ PH $9,5 \div 12$

b) Kiểm tra kích thước hố khoan:

- + Kiểm tra chiều sâu hố khoan sau thổi rửa
- + Kiểm tra đường kính và độ sâu thẳng đứng của lỗ khoan: đường kính lỗ sai phạm $\pm 3 \div 8 \text{cm}$, độ sâu thẳng đứng sai lệch $< 1\%$

+ Kiểm tra trạng thái thành lỗ khoan để ước lượng khối lượng bê tông vọt quá mức thiết kế.

c) Kiểm tra bê tông trước và trong khi đổ:

- + Độ sụt bê tông phải đạt yêu cầu.
- + Cường độ bê tông sau 28 ngày kiểm tra bằng súng bật nhảy với bê tông đầu cọc hay siêu âm cần phải $\geq 200 \text{kg/cm}^2$
- + Cốt liệu thô không lớn hơn yêu cầu công nghệ
- + Mức hỗn hợp của bê tông trong hố khoan.
- + Khối lượng đổ bê tông trong cọc.

Kiểm tra chất lượng sau khi thi công:

Các phương pháp kiểm tra được áp dụng thông dụng trong xây dựng dân dụng gồm:

a) *Phương pháp nén tĩnh:*

Phương pháp này được áp dụng rộng ở nước ta và cho kết quả đáng tin cậy. Mục đích của phương pháp là đánh giá khả năng chịu tải theo độ lún và thời gian.

Các tiêu chuẩn thực hiện: Tiêu chuẩn 20 TCVN 88-82 Việt nam: CP2004(Anh), ASTM D 1143-81 (Mỹ)

Số lượng cọc nén tĩnh do tư vấn và thiết kế qui định. Thông lượng lấy không nhỏ hơn 1% tổng số cọc và không ít hơn 3 cọc. Đối với công trình có tổng số cọc tại vị trí cọc dưới 50 cọc phải thí nghiệm 2 cọc tại vị trí có điều kiện địa chất bất lợi nhất hoặc có tải trọng tập trung lớn.

Ưu nhược điểm của phương pháp:

+ Ưu điểm: Cho kết quả có độ tin cậy cao.

+ Nhược điểm: Giá thành cao, mất nhiều thời gian tiến hành song thí nghiệm có thể từ 3 ÷ 7 ngày /cọc.

b) *Phương pháp siêu âm:*

Phương pháp có thể phát hiện khuyết tật của bê tông đồng thời đánh giá được cường độ bê tông.

Thông qua tương quan giữa tốc độ truyền sóng âm với cường độ bê tông.

Thiết bị gồm có.

+ Đầu thu và đầu phát

+ Thiết bị xử lý sóng âm

Cách tiến hành:

+ Các ống thép Φ 50 được đặt sẵn với cốt thép cùng mỗi cọc 800mm đều đặt 3 ống theo các đỉnh tam giác đều, rồi mới đổ bê tông. Đổ đầy nước vào ống để tiến hành kiểm tra.

+ Nhả 2 đầu thu, phát vào 2 ống khác nhau 2 đầu phải ở cùng một mức cao. Đo thời gian tiến hành và biểu đồ dao động thu được.

Số lượng cọc thí nghiệm:

Cứ 10 cọc chọn một cọc làm thí nghiệm, cọc thí nghiệm được chọn ngẫu nhiên và thống nhất với tư vấn thiết kế. Hoặc chọn 10÷25% tổng số cọc theo TCXD 206-1998. Khi tiến hành thí nghiệm cùng với phương pháp khác.

Điều kiện áp dụng

+ Các ống phải được tẩy rửa sạch, không được để bùn cặn bám trong ống.

+ Tuổi tối thiểu của cọc khi tiến hành thăm dò trong 2 ngày là tốt nhất.

+ Không được cắt cọc trước khi đo.

Phương pháp này có thể thực hiện được 5 ÷ 12 cọc/ngày nh- ng phụ thuộc các yếu tố:

- + Số ống đặt tr- ọc trong cọc.
- + Điều kiện tiếp xúc và khoảng cách giữa các cọc.

Ưu nh- ọc điểm của ph- ơng pháp:

- + Ưu điểm:

Xác định đ- ọc vị trí dị th- ờng trong thân cọc và tiết diện thân cọc ở d- ới sâu.

Diễn tả các kết quả trực tiếp.

Ghi lại liên tục trên toàn bộ chiều dài thân cọc.

- + Nh- ọc điểm:

Không thực hiện đ- ọc việc kiểm tra chất l- ượng mũi cọc (thăm dò dừng lại cách mũi cọc 10 cm cho kết quả tốt nhất).

Phải đặt tr- ọc các lỗ thăm dò nên tăng giá thành cọc.

+ Khoảng cách tốt giữa các ống, t- ơng ứng với thiết bị hiện có là 1,5m nên với cọc có đ- ờng kính lớn phải đặt nhiều ống.

Các chỉ dẫn đặt ống.

- + Dạng ống và đ- ờng kính ống:

ống bằng nhựa hoặc bằng thép đ- ờng kính 50 ÷ 70 mm, chiều dài mỗi đoạn khoảng 6m có ren ở đầu. Khi nối ốc dùng bắt vít không để khe hở cho bê tông, bùn trộn vào, không đ- ọc nối hàn để giữ cho lòng ống thẳng trơn.

+ Định vị ống vào lồng thép: ống đ- ọc gắn vào lồng thép - phần có lồng thép, đoạn d- ới không có lồng cần tạo các đai thép buộc các ống để ống không bị xô nghiêng do bê tông va đập. ống đ- ọc đặt hết chiều dài cọc, ở đầu trên ống phải v- ọt lên ít nhất 0,5m khỏi mặt bê tông cọc.

c) *Ph- ơng pháp biến dạng nhỏ:*

Thiết bị gồm:

- +Búa gây chấn động trọng l- ượng khoảng 2 kG.
- +Đầu đo gia tốc đầu cọc.
- +Các bộ phận ghi và phân tích kết quả.

Điều kiện áp dụng:

- + Tiếp điểm giữa búa gõ và đầu cọc phải bảo đảm tiếp xúc tốt.
- + Đầu đo gia tốc phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đo.

Số l- ượng cọc kiểm tra không nhỏ hơn 50% tổng số cọc. Trong điều kiện chuẩn bị tốt, một ngày ng- ời thao tác vận hành có thể đo tối đa 5 cọc.

Ưu và nh- ọc điểm của ph- ơng pháp:

+Ưu điểm: Phát hiện đ- ọc khuyết tật nhanh, giá thành giảm, thực hiện đ- ọc trong mọi điều kiện.

+Nh- ọc điểm: Chỉ phản ánh chính xác trong phạm vi 30 lần đ- ờng kính cọc.

→ Từ - u nh- ọc điểm của các ph- ơng pháp và đặc điểm công trình em chọn ph- ơng

pháp siêu âm để kiểm tra chất lượng cọc sau khi thi công.

8.1.2.5. Quy định thời gian thi công các cọc trong nền:

* Tính thời gian thi công cho 1 cọc:

+ Lắp mũi khoan , di chuyển máy : 30 phút.

+ Thời gian hạ ống vách :

- Tr- ớc khi hạ ống vách ta phải đào môi : 6,4 m , mất (30' đến 45').

- Hạ ống vách và điều chỉnh : (15' đến 30').

+ Sau khi hạ ống vách ta tiến hành khoan sâu xuống 39 m kể từ mặt đất tự nhiên. Theo

" Định mức dự toán xây dựng cơ bản " . Khoan lỗ khoan có $D = 0,8 \text{ m} : 0,018 \text{ ca/1m}$.

Chiều dài khoan sau khi đặt ống vách : $39 - 6,4 = 32,6 \text{ m}$.

⇒ Thời gian cần thiết : $\text{cọc } D=800 : 32,6 \cdot 0,018 = 0,5868 \text{ ca} = 4,7\text{h} = 282\text{phút}$

+ Thời gian làm sạch hố khoan : 15 phút.

+ Thời gian hạ lồng cốt thép : Lấy thời gian điều chỉnh, nối 2 lồng cốt thép là

1h = 60 phút.

+ Thời gian lắp ống đổ bê tông : 45 phút đến 60 phút.

+ Thời gian thổi rửa lần 2 : 30 phút .

+ Thời gian đổ bê tông : Tốc độ đổ : $0,6 \text{ m}^3 / \text{phút}$

Thể tích bê tông cọc : $D=800 : 36,1 \times \pi \times 0,8^2 / 4 = 18,14 \text{ m}^3$.

⇒ Thời gian đổ bê tông: $18,24 / 0,6 = 30 \text{ phút}$.

Ngoài ra còn kể đến thời gian chuẩn bị, cất ống dẫn, do vậy lấy thời gian đổ bê tông là 60 phút với cọc $D=800$.

+ Rút ống vách : 20 phút .

→ Vậy thời gian thi công 1 cọc là:

$T = 30 + 30 + 20 + 282 + 15 + 60 + 45 + 30 + 60 + 20 = 592 \text{ phút}$.

Do quá trình thi công có nhiều công việc xen kẽ , thời gian gián đoạn, chờ đợi, vận chuyển. Vì vậy trong 1 ngày chỉ tiến hành làm xong 1 cọc (đổ bê tông vào ban đêm).

8.2. THI CÔNG NỀN MÓNG:

8.2.1. Biện pháp kỹ thuật thi công đào đất hố móng:

8.2.1.1. Xác định khối lượng đào đất, lập bảng thống kê khối lượng:

a). Tính toán khối lượng đất đào.

+ Công trình cao 8 tầng + 1 tầng hầm và 1 tầng kỹ thuật, phần nền và móng công trình đã đ- ọc tính toán với giải pháp móng cọc khoan nhồi đ- ờng kính 0,8m cắm tới độ sâu – 39 (m). Đáy đài nằm ở độ sâu – 3,9 (m) so với cốt đất tự nhiên. Do đó chiều sâu hố đào là 4 (m) (kể cả lớp bê tông lót).

+ Đáy đài nằm trong lớp á sét dẻo cứng 2,9 (m), phía trên là lớp đất lấp dày 1 (m). Tra

bảng có hệ số mái dốc (bảng 1-2 trang 14 sách Kỹ thuật thi công 1-TS Đỗ Đình Đức) \Rightarrow $m = 0,6$.

\Rightarrow Miệng hố đào mở rộng về mỗi phía so với mép đài móng là:

$$B = m \cdot H = 0,6 \cdot 4 = 2,4 \text{ (m)}.$$

- Đài móng có kích thước lớn nhất là: 3,7 x 6,1 (m), đáy hố đào mở rộng về mỗi phía 0,3 (m). Nên nếu đào hố móng đơn thì:

+ Kích thước đáy hố đào là: 4,3 x 6,7 (m).

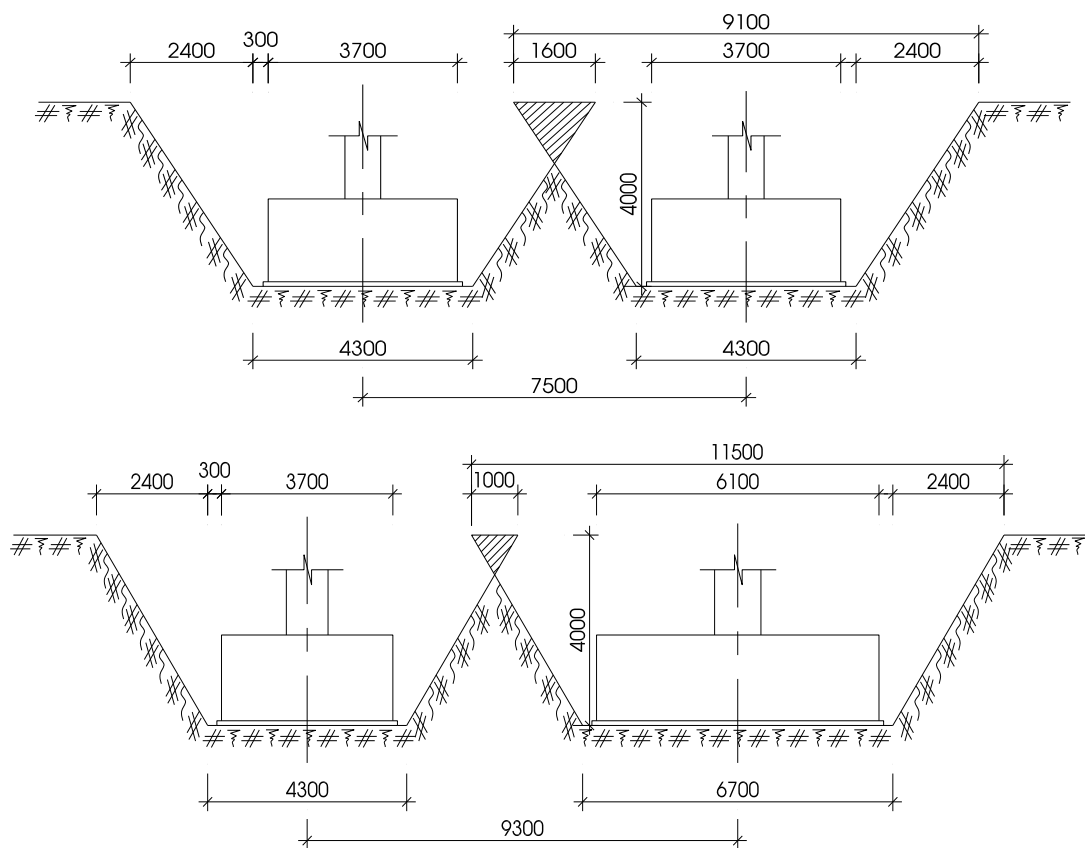
+ Kích thước miệng hố đào là: 9,1 x 11,5 (m).

+ Kích thước lõi cột lớn nhất là: 7,5 x 9,3 (m).

\Rightarrow Khoảng cách giữa các miệng hố đào là:

$$7,5 - 0,5 \times (8,9 + 8,9) = -1,6 \text{ (m)}.$$

$$9,3 - 0,5 \times (8,9 + 11,2) = -1 \text{ (m)}.$$



Hình 8.8: Thi công đào đất hố móng

\Rightarrow Do khoảng cách giữa các hố đào nhỏ hơn 0 nên em tiến hành đào toàn bộ thành ao.

Đáy móng mở rộng về mỗi phía 0,4 (m).

- Khi thi công bằng máy đào ta chỉ đào được đến độ sâu đáy giếng -3,2 (m) được tính từ mặt đất tự nhiên. Phần đất còn lại kể từ cốt - 3,2 (m) đến cốt - 4 (m) được đào bằng thủ công, do phần đất đào bằng thủ công này nằm trong lớp á sét dẻo mềm nên hệ số mái dốc của đất $m = 1$, nên ta tiến hành đào thủ công thành các hố móng với góc dốc của đất là 90°

theo các kích thước cụ thể của đài và giằng móng và mở rộng sang hai bên, mỗi bên 0,4 m để lắp dựng công trình, vận chuyển và làm rãnh thoát nước mặt.

- Như vậy, tiến hành đào bằng máy toàn bộ thành ao đến cốt - 3,2(m) kể từ cốt tự nhiên. Đào thủ công từ cốt - 3,2 (m) đến - 4 (m) thành các hố móng riêng, phân giằng móng sửa thu công riêng.

- Cao trình mực nước ngầm là - 5 (m) nên ta không cần phải hạ mực nước ngầm.

- Để tiêu thoát nước mặt cho công trình, ta đào hệ thống mương xung quanh công trình với độ dốc $i = 3\%$ chảy về hố ga thu nước và dùng máy bơm bơm vào hệ thống thoát nước công cộng.

a.1). Tính toán khối lượng đất đào bằng máy.

Đào bằng máy ta chỉ đào đến độ sâu đỉnh cọc: -2,9 (m)

⇒ Miệng hố đào mở rộng về mỗi phía so với mép đài móng là:

$$B = 2,4 \text{ (m)}.$$

- Công trình có chiều dài là: 52,2 (m); rộng 26,1 (m).

- Móng biên trục A, F và trục 1,8 có kích thước: 3,7 x 3,7 (m);

⇒ Như vậy kích thước đáy hố đào là: 52,2 x 30,6 (m).

Kích thước miệng hố đào là: 57 x 35,4 (m)

Vậy tổng thể tích đất đào bằng máy là:

$$V_{\text{máy}} = \frac{2,9}{6} \cdot 30,6 \cdot 52,2 + (30,6 + 35,4) \cdot (52,2 + 57) + 35,4 \cdot 57 = 5230,8 \text{ (m}^3\text{)}.$$

a.2). Tính toán khối lượng đất đào bằng thủ công.

BẢNG 8.5

<i>Bảng 1 : TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG THI CÔNG ĐÀO ĐẤT THỦ CÔNG</i>										
STT	Tên cấu kiện	Số lượng	Kích thước móng (m)	Kích thước đáy hố móng (m)		Kích thước miệng hố móng (m)		Chiều cao hố đào (m)	Thể tích 1 hố đào (m ³)	Tổng thể tích (m ³)
				Dài	Rộng	Dài	Rộng			
1	Móng M1	18	3,7 x 3,7	4.5	4.5	5.82	5.82	1.1	29.45	530.06
2	Móng M2	10	3,7 x 6,1	4.5	6.9	5.82	8.22	1.1	43.07	430.70
3	Móng M3	1	13,3 x 13,6	14.1	14.4	16.74	17.04	2.2	534.56	534.56
4	Giằng móng	1	0.5x152.05	1.3	152.05	1.3	152.05	0.3	59.3	59.3
<i>Tổng</i>										1554.63

- Như vậy khối lượng đất đào thủ công là:

$$V_{\text{thủ công}} = 1554,63 \text{ (m}^3\text{)}.$$

- Trong phần đào đất thủ công này ta cần trừ đi phần thể tích do 168 cọc chiếm chỗ với thể tích là :

$$V_{\text{cọc}} = 168 \cdot S_{\text{cọc}} \cdot 1.1 = 168 \cdot 3,14 \cdot 0,8^2 / 4 \cdot 1.1 = 92,84 \text{ (m}^3\text{)}.$$

- Do đó thể tích đất đào bằng thủ công là:

$$V_{\text{thủ công}} = 1554,63 - 92,84 = 1461,79 \text{ (m}^3\text{)}.$$

⇒ Khối lượng đất đào toàn bộ công trình là:

$$V_d = 5230,8 + 1461,79 = 6692,59 \text{ (m}^3\text{)}.$$

b) Chọn máy cho công tác đào đất :

b.1). Nguyên tắc chọn máy:

–Việc chọn máy phải được tiến hành dựa trên sự kết hợp giữa đặc điểm của máy với các yếu tố cơ bản của công trình như: cấp đất đào, mực nước ngầm, phạm vi đi lại, chi phí vận chuyển vật trên công trình, khối lượng đất đào và thời hạn thi công.

– Chọn máy xúc gầu nghịch vì :

+ Phù hợp với độ sâu hố đào không lớn $h < 4 \text{ m}$.

+ Phù hợp cho việc di chuyển, không phải làm đường tạm. Máy có thể đứng trên cao đào xuống và đổ đất trực tiếp vào ô tô mà không bị vướng. Máy có thể đào trong đất sét.

Với chiều sâu hố đào 2,9 m, khối lượng vận chuyển thi công khá lớn nên ta chọn loại máy đào gầu nghịch dẫn động thủy lực mã hiệu EO- 3322B1 có các thông số kỹ thuật :

Dung tích gầu $V = 0,5 \text{ m}^3$.

Bán kính làm việc $R_{\max} = 7,5 \text{ m}$.

Chiều cao nâng gầu : $h_{\max} = 4,8 \text{ m}$.

Chiều sâu hố đào : $H_{\max} = 4,2 \text{ m}$.

Trọng lượng máy : 14,5 T.

Chu kỳ đào : $t_{ck} = 17 \text{ giây}$ (góc quay của gầu là 90°)

Khoảng cách từ tâm tới mép ngoài : $a = 2,81 \text{ m}$.

Chiều rộng máy : $b = 2,7 \text{ m}$.

Chiều cao máy : $c = 3,84 \text{ m}$.

b.2) Tính năng suất của máy đào:

- Năng suất của máy được tính theo công thức:

$$N = q \cdot \frac{K_d}{K_t} \cdot n_{ck} \cdot K_{tg}$$

Trong đó: + q: Dung tích gầu

+ k_d : hệ số đầy gầu phụ thuộc loại gầu, cấp đất, độ ẩm : $K_d = 1$

+ k_t : Hệ số tơi của đất, ta lấy $k_t = 1,1 \div 1,4$. Chọn $k_t = 1,2$.

+ k_{tg} : Hệ số sử dụng thời gian. $k_{tg} = 0,7$.

+ n_{ck} : Số lần xúc trong 1 giờ . $n_{ck} = 3600 / T_{ck}$

với : $T_{ck} = t_{ck} \cdot k_{vt} \cdot k_{quay}$: là thời gian của một chu kỳ

$$t_{ck} = 17 \text{ s ;}$$

$k_{vt} = 1,1$: hệ số phụ thuộc vào điều kiện đổ đất của máy xúc lên thùng xe

$k_{quay} = 1$: hệ số phụ thuộc vào góc quay φ của gầu $\varphi = 90^\circ$

Thay số ta có: $T_{ck} = 17 \times 1,1 \times 1 = 18,7$

$$\Rightarrow n_{ck} = 3600 / T_{ck} = 3600 / 18,7 = 192 (\text{lần/h}).$$

– Vận năng xuất của máy đào là:

$$N = 0,5 \times \frac{1}{1,2} \times 192 \times 0,7 = 56 (\text{m}^3/\text{h})$$

- Năng suất của máy trong 1 ca là :

$$N_{ca} = 56 \times 8 = 448 (\text{m}^3).$$

Số ca máy cần thiết:

Khối lượng đất đào bằng máy (nh- đã tính ở phần trên) là 5230,8 (m³)

Vậy số ca cần thiết để đào là:

$$n = \frac{5230,8}{448} = 11,68 (\text{ca}) \Rightarrow \text{lấy bằng } 12 \text{ ca}$$

Đất đào lên đ- ọc đổ trực tiếp lên xe tải và vận chuyển đến nơi khác để đảm bảo vệ sinh môi tr- ờng và mỹ quan khu vực xây dựng. Do khu đất xây dựng có diện tích lớn, tr- ớc đây là đất ruộng nên có thể tận dụng đất đào lên từ công trình này để san lấp cải tạo và trồng cây... Khi tôn nên sử dụng cát.

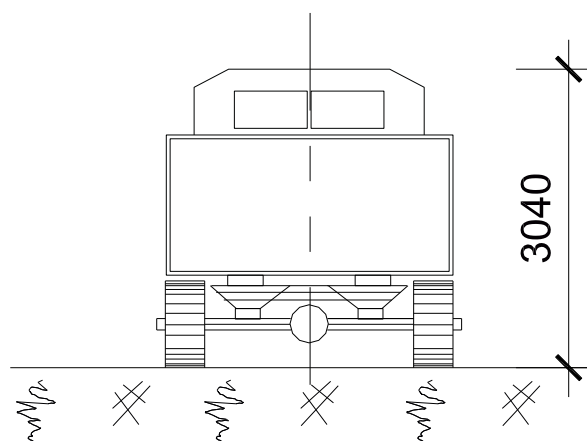
Thiết kế khoang đào :

Đào theo sơ đồ đào lùi, đất đ- ọc đ- a lên ô tô với góc quay $\varphi_{\max} = 180^\circ$. Máy đào gầu nghịch đạt năng suất cao khi bề rộng khoang đào hợp lý là: $B = (1,2 \div 1,4); R_{\max} = 9 \div 10,5$ (m). Ta đào đất theo ph- ơng ngang nhà với 6 khoang đào \Rightarrow chiều rộng mỗi khoang là 9,5 m.

c. Xác định số l- ợng ô tô vận chuyển đất:

Chọn ô tô vận chuyển đất số hiệu MAZ - 503 B có các thông số :

MAZ - 503B



Hình 8.9: Ô tô vận chuyển

Tải trọng $Q = 4,5$ T.

Dung tích thùng xe $q = 5$ m³.

Tốc độ lớn nhất 75 km/h.

Khối lượng xe (không tải) : 3,75 T.

Số lượng xe ô tô cần thiết : $m = T/t_{ch}$,

T : chu kỳ hoạt động của xe $T = t_{ch} + t_d + t_v + t_{đổ} + t_{quay}$.

t_d, t_v : Thời gian đi và về, giả thiết xe đi với vận tốc trung bình 40km/h và đất được chuyển đi 10 km.

$$t_d = t_v = S \cdot 60 / V = 10 \cdot 60 / 40 = 15 \text{ phút.}$$

$t_{đổ}, t_{quay}$: Thời gian đổ đất và quay xe : $t_{đổ} + t_{quay} = 5 \text{ phút.}$

$t_{chờ}$: Thời gian chờ đổ đất lên xe : $t_{chờ} = n \cdot T_{ck} / k_{tg}$

$$n : \text{số gầu đổ đất lên 1 xe} : n = \frac{Q \cdot k_t}{\gamma_{tb} q} = \frac{4,5 \cdot 1,2}{1,88 \cdot 0,5} = 5,74 \text{ gầu (lấy } n = 6 \text{ gầu)}$$

Q : trọng tải xe 4,5 T

$\gamma_{tb} = 1,88 \text{ T} / \text{m}^3$. (dung trọng của lớp đất trong phạm vi hố đào)

q : dung tích gầu đào 0,5 m³.

$$t_{ch} = 6 \times 18,7 / 0,7 = 160,3 \text{ giây} = 2,67 \text{ phút}$$

$$\Rightarrow T = 2,67 + 15 + 15 + 5 = 37,67 \text{ phút}$$

$$\Rightarrow \text{Số xe cần thiết } m = T/t_{ch} = \frac{37,67}{2,67} = 14 \text{ (xe)}$$

- Thiết kế mặt cắt và mặt bằng hố đào: (Thể hiện trên hình vẽ).

- Lựa chọn biện pháp đào đất: Khi thi công đào đất có 2 phương án: Đào bằng thủ công và đào bằng máy.

+ Nếu thi công theo phương pháp đào thủ công thì tuy có ưu điểm là đơn giản, dễ tổ chức theo dây chuyền, nhưng với khối lượng đất đào lớn thì số lượng nhân công cũng phải lớn mới đảm bảo rút ngắn thời gian thi công, do vậy nếu tổ chức không khéo thì rất khó khăn gây trở ngại cho nhau dẫn đến năng suất lao động giảm, không đảm bảo kịp tiến độ.

+ Khi thi công bằng máy, với ưu điểm nổi bật là rút ngắn thời gian thi công, đảm bảo kỹ thuật. Tuy nhiên với bãi cọc của ta thì sử dụng máy đào để đào hố móng tới cao trình thiết kế là không đảm bảo vì cọc có thể còn nhô cao hơn cao trình đế móng. Do đó không thể dùng máy đào tới cao trình thiết kế được, cần phải bốt lại phân đất đó để thi công bằng thủ công. Việc thi công bằng thủ công tới cao trình đế móng trên bãi cọc sẽ được thực hiện dễ dàng hơn là bằng máy (Việc thi công bằng máy, có thể gây ra va chạm vào cọc, làm hỏng cọc).

+ Các số liệu về đài, giằng.

-Cốt tự nhiên là 0,0(m), cốt đáy đài ở độ sâu -3,9 (m). Lấy chiều cao lớp lót h= 0,1(m). Do vậy cốt đáy hố đào sâu -4 (m).

- Cốt đáy giằng ở độ sâu -3,1 (m). Giằng có tiết diện b×h= 500×1000. Cốt đáy hố đào

giếng -3,2 (m) .

- Do đáy đài ở lớp đất á sét, mềm nên ta chọn mái đào đất có $\text{tg}\alpha = 2$.
- Có 3 loại đài cọc sau:
 - + Đài M1: Kích thước : $3,7 \times 3,7 \times 1,8$; Số lượng 18.
 - + Đài M2: Kích thước : $3,7 \times 6,1 \times 1,8$; Số lượng 10.
 - + Đài móng thang máy M3: Kích thước : $13300 \times 13600 \times 1,8$; Số lượng 1.
- Đầu cọc nhồi đổ cao hơn đáy đài $0,2 + 0,8 = 1$ (m). \Rightarrow khoảng cách từ đầu cọc đến đáy hố móng là 1,1(m).

8.2.1.2. Biện pháp thi công đất :

Từ những phân tích trên ta chọn kết hợp cả 2 phương pháp đào đất hố móng.

- + Đào đất đợt 1 : Dùng máy đào đến cao trình đáy giếng móng -3,2(m).
- + Đào đất đợt 2 : Đào thủ công từ đáy giếng đến cao trình đáy đài - 4(m).

Theo phương án này các hố đào máy giao nhau rất nhiều. Như vậy khối lượng đất đào máy khá lớn \Rightarrow giảm thời gian và nhân công thi công phân đất .Do đó lựa chọn phương án này để thi công đất cho công trình .

- Chọn thiết bị vận chuyển: ở đây dùng xe ô tô($V = 4\text{m}^3$) để vận chuyển đất sau khi đào.
- Định vị hố đào:
 - + Xác định trục hệ trục tọa độ (l-ới tọa độ) thi công trên thực địa (nh- phần trục).
 - + Dùng các cọc gỗ đóng sâu cách mép đào 2 m. Trên các cọc, đóng miếng gỗ có chiều dày 20 (mm), rộng 150 (mm), dài hơn kích thước móng phải đào 400 (mm). Đóng đinh ghi dấu trục của móng và hai mép móng; sau đó đóng hai đinh vào hai mép đào đã kể đến mái dốc. Dụng cụ này có tên là giá ngựa đánh dấu trục móng.
 - + Căng dây thép ($d = 1$ mm) nối các trục mép đào. Lấy vôi bột rắc lên dây thép căng mép móng này làm cữ đào.
 - + Phân đào bằng máy cũng lấy vôi bột đánh dấu luôn vị trí.

8.2.2. Tổ chức thi công đào đất:

8.2.2.1. Sơ đồ đào đất.

- Hố móng đào ao do vậy ta chọn sơ đồ máy đào dọc đổ ngang.
- Số dải đào là 6 dải.
- Với sơ đồ này thì máy tiến đến đâu là đào đất đến đó, trục vận chuyển của ô tô chở đất cũng thuận lợi.
- Thi công đào: Máy đứng trên cao trục a gầu xuống trục hố móng đào đất. Khi đất đầy gầu \rightarrow quay gầu từ vị trí đào đến vị trí đổ là ô tô đứng bên cạnh. Cứ như thế, máy di chuyển theo dải 1, đào hết dải này chuyển sang đào dải 2, 3 và các dải còn lại (sơ đồ đào nh- hình vẽ).

8.2.2.2. Đào đất bằng thủ công.

- Sau khi máy đào đã đào xong phần đất của mình (sâu 3,2 (m) tính từ cốt tự nhiên) ta tiến hành đào thủ công để tránh va chạm của máy vào cọc.

- Dụng cụ đào : Xẻng, cuốc, kéo cắt đất...

- Phương tiện vận chuyển : Dùng xe cải tiến, xe cút kít, đờng goòng...

- Phần đất đào bằng thủ công, nằm trong phạm vi lớp đất á sét dẻo cứng. Do vậy khi thi công cần tăng thêm độ ẩm cho đất .

- Với khối lượng đất đào bằng thủ công là 634,93(m³) tương đối nhiều nên cần phải tổ chức thi công cho hợp lý tránh tập trung người vào một chỗ, phân rõ ràng các tuyến làm việc.

- Trình tự đào ta cũng tiến hành như đào bằng máy, phương tiện chuyển bố trí vòng góc với phương đào.

- Khi đào những lớp đất cuối cùng để tới cao trình thiết kế thì đào tới đâu phải tiến hành làm lớp lót móng bằng bê tông gạch vỡ đến đó để tránh xâm thực của môi trường làm phá vỡ cấu trúc đất.

8.2.2.3. Sự cố thường gặp khi đào đất.

- Cần có biện pháp tiêu nước bề mặt để khi gặp mưa nước không chảy từ mặt xuống đáy hố đào. Cần làm rãnh ở mép hố đào để thu nước, phải có rãnh quanh hố móng để tránh nước trên bề mặt chảy xuống hố đào.

- Khi đào gặp đá "mồ côi nằm chìm" hoặc khối rắn nằm không hết đáy móng thì phải phá bỏ để thay vào bằng lớp cát pha đá dăm rồi đầm kỹ lại để cho nền chịu tải đều.

8.2.2.4. Thiết kế mặt cắt đào đất..

***Hình thức thi công.**

- Hình thức thi công khi thực hiện đào đất là hình thức bắt đầu xuất phát từ giao điểm của hai trục F & 8 và tiến dần về phía điểm A & 1. Tiếp tục ta cho máy đào đất quay sang đào phần tiếp theo. Trình tự như thế đào đến vị trí cuối cùng là điểm có giao A & 1. ở đây theo mặt bằng thi công ta chia ra thành 6 dải đào.

***Biện pháp tiêu nước mặt.**

- Việc tiêu nước mặt trong công trình này dùng rãnh đào xung quanh hố móng để thu nước để nước chảy ra hệ thống thoát nước.

- Đối với hố móng lớn không thể dùng phương pháp thủ công để tiêu nước mặt thì ta tiến hành đào các hố ga ở mép hố móng để dồn nước, sau đó dùng máy bơm để bơm nước ra. Chú ý kích thước hố ga phải đủ lớn và lượng nước trong hố phải đủ để máy bơm làm việc liên tục trong thời gian tối thiểu là 5 phút.

Rãnh thu nước và hố ga được thể hiện trên hình vẽ .

* *Kỹ thuật thi công đào đất :*

- Thi công đào đất bằng máy đào :

Khoang đào biên, đất đào đ-ợc đổ thành đống cọc biên để vận chuyển đi. Khoang đào giữa có l-ợng đất lớn nên đổ lên xe và vận chuyển ra ngoài.

Khi đổ đất lên xe , ô-tô luôn chạy ở mép biên và chạy song song với máy đào để góc quay cần khoảng 90^0-110^0 . Cần chú ý đến các khoảng cách an toàn :

+ khoảng cách từ mép ô-tô đến mép máy đào khoảng 2,5m ;

+ khoảng cách từ gầu đào đến thùng ô-tô: 0,5 – 0,8 m ;

+ khoảng cách mép máy đào đến mép hố đào :1 – 1,5 m ;

Tr-ớc khi tiến hành đào đất cần cắm các cột mốc xác định kích th-ớc hố đào.

Khi đào cần có 1 ng-ời làm hiệu, chỉ đ-ờng để tránh đào vào vị trí đầu cọc.

Những chỗ đào không liên tục cần rải vôi bột để đánh dấu đ-ờng đào.

- Thi công đào đất bằng thủ công :

Công cụ đào : đào xẻng , đổ đất vào sọt rồi vận chuyển ra ngoài .

Kỹ thuật đào : Đo đạc ,đánh dấu các vị trí đào bằng vôi bột .

Do hố đào rộng nên tạo các bậc lên xuống cao 20–30 cm để dễ lên xuống , tạo độ dốc về một phía để thoát n-ớc về một hố thu , phòng khi m- a to sẽ bơm thoát n-ớc.

Đào đúng kỹ thuật, đào đến đâu thì sửa ngay đến đấy.

Đào từ h-ớng xa lại gần chỗ đổ đất để dễ thi công.

8.2.3. Công tác phá đầu cọc và đổ bê tông móng:

8.2.3.1. Công tác phá đầu cọc

Cọc khoan nhồi sau khi đổ bê tông, trên đầu cọc có lẫn tạp chất và bùn, nên th-ờng phải đổ cao quá lên 0,8 m và đập vỡ cho lộ cốt thép để ngàm vào đài nh- thiết kế.

Sau khi hoàn thành công tác đào đất bằng thủ công (Xem phần công tác đất), tiến hành công tác phá đầu cọc. Tr-ớc khi thực hiện công việc thì cần phải đo lại chính xác cao độ đầu cọc, đảm bảo chiều dài đoạn cọc ngàm vào trong đài 20 (cm).

+ **Chọn ph-ương án thi công:**

Công tác đập bê tông đầu cọc th-ờng dùng các ph-ương pháp sau :

- Ph-ương pháp sử dụng máy phá:

Sử dụng máy phá hoặc cho đục đầu nhọn để phá bỏ phần bê tông đổ quá cốt cao độ. Mục đích làm cho cốt thép lộ ra neo vào đài móng, loại bỏ phần bê tông kém phẩm chất.

- Ph-ương pháp giảm lực dính:

Quấn một màng nilon mỏng vào phần cốt chủ lộ ra t-ương đối dài hoặc cố định ống nhựa vào khung thép. Chờ sau khi đổ bê tông xong , đổ đất xong, dùng khoan hoặc các thiết bị khác khoan mé ngoài , phía trên cao độ thiết kế , sau đó dùng nệm thép đóng vào làm cho

bê tông bị nứt ra, bê cả khối bê tông đầu cọc bỏ đi.

- Phương pháp chân không:

Đào đất đến độ cao đầu cọc rồi đổ bê tông cọc, lợi dụng bơm chân không làm cho bê tông bị biến chất đi, tránh khi phân bê tông biến chất đóng rắn thì đục bỏ.

Qua phân tích các phương án trên ta chọn phương án 1 để thi công cho đơn giản .

+ Biện pháp, kỹ thuật thi công:

Tránh khi dùng máy nén khí và súng chuyên dụng để phá bê tông, dùng máy cắt bê tông cắt vòng quanh chân cọc tại vị trí cốt đầu cọc cần phá. Làm như vậy để các đầu cọc sau khi đập sẽ bằng phẳng và phần bê tông phía dưới không bị ảnh hưởng trong quá trình phá. Cốt thép lộ ra sẽ bị bề ngang và ngàm vào đài móng, đoạn thừa ra phải đảm bảo chiều dài neo theo yêu cầu thiết kế thường $>20d$ (với d là đường kính cốt thép gai).

Dùng vòi nước rửa sạch mặt đá , bụi trên đầu cọc.

Một số thiết bị dùng cho công tác phá bê tông đầu cọc :

Búa phá bê tông TCB – 92B.

Máy cắt bê tông HS - 350T.

Ngoài ra cần dùng kết hợp với một số thiết bị thủ công như búa tay, chèo, đục.

+ Khối lượng phá bê tông đầu cọc:

Cốt đầu cọc nhô lên so với cao trình đáy đài là 1m; phần phá đi để chừa cốt thép ngàm vào đài là 0,8 m.

Khối lượng bê tông đầu cọc cần phá:

$$V_{\text{phá}} = \text{số cọc} * \text{chiều dài phá} * \text{diện tích} = 168.0,8.0,5024=67,5 \text{ m}^3.$$

8.2.3.2. Công tác đổ bê tông lót móng

Công tác bê tông lót móng:

Sau đập đầu cọc xong, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thi công, chống ngấm nước hồ xi măng khi đổ bê tông móng ta tiến hành đổ bê tông lót móng

+ Chọn phương án thi công:

Công tác đổ bê tông lót thường dùng các phương pháp sau :

- Phương pháp sử dụng máy trộn đổ thủ công:

Sử dụng máy trộn bê tông trộn bê tông tại chỗ dùng phương tiện vận chuyển thủ công để đổ lót, dùng đầm bàn để đầm bê tông và tạo mặt bằng

- Phương pháp đổ bê tông bằng phương pháp:

Phương pháp này thay thế bê tông trộn tại chỗ bằng bê tông bằng phương pháp, đổ bê tông bằng xe bơm bê tông

Qua phân tích các phương án trên ta chọn phương án 2 để thi công cho đơn giản .

+ Biện pháp, kỹ thuật thi công:

Tránh khi đổ bê tông lót phải bơm hết nước ở hố móng, lắp dựng ván khuôn thành móng, khi

đổ phải đầm chặt và tạo bề mặt bằng phẳng cho bê tông lót

BẢNG 8.6

Bảng 2 : TÍNH TOÁN KHỐI L- ỢNG BÊTÔNG LÓT MÓNG								
STT	Tên cấu kiện	Số l- ợng	Kích th- ớc CK (m)	Kích th- ớc BT lót (m)		Chiều dày BT lót (m)	Thể tích 1 CK (m3)	Tổng thể tích (m3)
				Rộng	Dài			
1	Móng M1	18	3,7 x 3,7	3.9	3.9	0.1	1.521	27.378
2	Móng M2	10	3,7 x 6,1	3.9	6.3	0.1	2.457	24.57
3	Móng M3	1	13,3 x 13,6	13.5	13.8	0.1	18.63	18.63
4	Giàng	1	0,5 x 152,05	0.7	152.05	0.1	10.64	10.64
Tổng								81.22

8.2.3.3. Thiết kế ván khuôn dài , giàng móng, cốt thép, đổ bê tông móng :

Tính toán cấu tạo ván khuôn dài Đ2, có kích th- ớc 3,6x6,1x1,8 m.

a) Tải trọng ngang tác động lên ván khuôn:

+ áp lực ngang tối đa của vữa bê tông t- ơ:

$$p_{1}^{tt} = n \cdot \gamma \cdot H = 1,2 \cdot 2500 \cdot 0,75 = 2250 \text{ (kG/m}^2\text{)}.$$

$$p_{1}^{tc} = 0,75 \times 2500 = 1875 \text{ (kG/m}^2\text{)} .$$

(H: Chiều sâu ảnh h- ợng của áp lực bê tông của mỗi đợt đổ H=0,75m)

+ Mặt khác khi bơm bê tông bằng máy thì tải trọng ngang tác dụng vào ván khuôn

(Theo TCVN 4453 - 95) sẽ là :

$$p_{2}^{tt} = n_{2} \cdot p_{tc2} = 1,3 \times 400 = 520 \text{ (kg/m}^2\text{)} ; \quad p_{2}^{tc} = 400 \text{ kg/m}^2 .$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đổ, đầm bê tông lấy 400 kg/m²

Vậy tổng tải trọng tính toán là: $p^{tt} = p_{1} + p_{2} = 2250 + 520 = 2770 \text{ kg/m}^2 .$

Tổng tải trọng tiêu chuẩn tác dụng: $p^{tc} = 1875 + 400 = 2275 \text{ kg/m}^2 .$

b) Tính toán ván khuôn:

Dùng ván khuôn thép đ- ợc cấu tạo đặt đứng dùng loại tấm có b =30cm có mômen kháng uốn: $w = 6,55 \text{ cm}^3$; mômen quán tính: $J = 28,46 \text{ cm}^4 .$

Vì dài cao 1,8m nên sơ bộ chọn khoảng cách giữa các gông là 0,9m

Sơ đồ tính toán kiểm tra ván thành là dầm liên tục tựa lên các gối tựa là các gông ngang

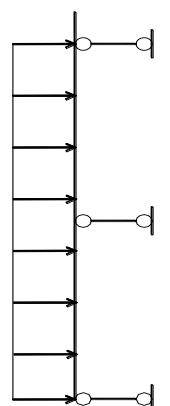
Tải trọng tác dụng lên 1 tấm ván khuôn định hình:

$$q^{tt} = 2770 \cdot 0,3 = 831 \text{ kG/m}$$

$$q^{tc} = 2275 \cdot 0,3 = 682,5 \text{ kG/m}$$

$$\text{Giá trị mô men lớn nhất ở giữa nhịp: } M_{\max} = \frac{q \cdot l^2}{10} = \frac{8,31 \cdot 90^2}{10} = 6731,1 \text{ (kGcm)}$$

+ Kiểm tra theo điều kiện bền:



$$\sigma = \frac{M}{W} = \frac{6731,1}{6,55} = 1027,65 \text{ (kG/cm}^2\text{)} < [\sigma] = 2100 \text{ (kG/cm}^2\text{)} \text{ thoả mãn.}$$

+ Kiểm tra theo điều kiện biến dạng:

$$f = \frac{q^{tc} \cdot J^4}{128 \cdot E \cdot J} = \frac{6,825 \cdot 90^4}{128 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 28,46} = 0,059 \text{ (cm)} < [f] = \frac{90}{400} = 0,225 \text{ (cm)}, \text{ thoả mãn.}$$

c) *Tính toán gông ngang:*

Gông cốt liệu đ-ợc làm bằng từ thép chữ [

Tải trọng phân bố tác dụng lên s-ờn ngang là:

$$q^u = 2770 \cdot 0,9 = 2493 \text{ kG/m}$$

$$q^{tc} = 2275 \cdot 0,9 = 2047,5 \text{ kG/m}$$

+ Theo điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma] = 2100 \text{ Kg/cm}^2 \Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma]} = \frac{24,93 \cdot 100^2}{10 \cdot 2100} = 11 \text{ (cm}^3\text{)} .$$

(Lấy khoảng cách các nẹp đứng là 100 (cm)

Dùng thép [No 14 có $W = 11 \text{ cm}^3$, $J = 45,4 \text{ (cm}^4\text{)}$

+ Kiểm tra theo điều kiện biến dạng:

$$f = \frac{q^{tc} \cdot J^4}{128 \cdot E \cdot J} = \frac{20,475 \cdot 100^4}{128 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 45,4} = 0,168 \text{ (cm)} < [f] = \frac{100}{400} = 0,25 \text{ (cm)}, \text{ thoả mãn.}$$

d) *Tính toán nẹp đứng:*

Tải trọng tập trung tác dụng lên nẹp đứng là:

$$p^u = 2770 \cdot 0,9 \cdot 1 = 2493 \text{ kG}$$

$$p^{tc} = 2275 \cdot 0,9 \cdot 1 = 2047,5 \text{ kG}$$

+ Theo điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma] = 120 \text{ Kg/cm}^2 ; M_{\max} = \frac{3p^u \cdot l}{16}$$

$$\Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma]} = \frac{3 \cdot 2493 \cdot 100}{16 \cdot 120} = 389,53 \text{ (cm}^3\text{)} .$$

Sử dụng nẹp bằng gỗ có tiết diện $12 \times 14 \text{ cm}$ có: $W = 392 \text{ (cm}^3\text{)}$, $J = 2744 \text{ (cm}^4\text{)}$

+ Kiểm tra theo điều kiện biến dạng:

$$f = \frac{p^{tc} \cdot l^3}{1024 \cdot E \cdot J} = \frac{2047,5 \cdot 100^3}{1024 \cdot 10^5 \cdot 2744} = 0,017 \text{ (cm)} < [f] = \frac{100}{400} = 0,25 \text{ (cm)}, \text{ thoả mãn.}$$

Cốt thép móng.

- Cốt thép đ-ợc làm sạch, đ-ợc gia công sẵn thành từng loại dựa vào bảng thống kê thép móng. Mỗi loại đ-ợc xếp riêng và có gắn các mẫu gỗ đánh số hiệu thép của loại đó.

- Sau đó, cốt thép đ-ợc gia công thành l-ới hoặc khung theo thiết kế và đ-ợc xếp gần

miệng móng. Các l-ới thép này nhờ cần trục bánh hơi cầu xuống hố móng. Ng-ời công nhân đứng trong hố móng sẽ điều chỉnh cho cốt thép đặt đúng vị trí.

Kiểm tra nghiệm thu cốt thép sau khi gia công và sau khi lắp dựng.

- Kiểm tra sản phẩm thép sau khi gia công:
 - + Kiểm tra mác thép: Lấy mẫu thép đi thí nghiệm kéo, nén.
 - + Kiểm tra đ-ờng kính cốt thép: Kiểm tra theo chứng chỉ xuất x-ởng, với thép tròn tròn dùng th-ớc kẹp, th-ớc tròn gai dùng cân trọng l-ợng để quy đổi ra đ-ờng kính.
 - + Kiểm tra hình dạng, kích th-ớc có đúng số hiệu thép thiết kế không.
 - + Kiểm tra mối nối và chất l-ợng mối nối.
- Kiểm tra sau khi lắp dựng:
 - + Kiểm tra số l-ợng cốt thép có đủ theo thiết kế không.
 - + Kiểm tra khoảng cách giữa các lớp cốt thép, giữa các thanh thép có đúng thiết kế không.
 - + Kiểm tra vị trí mối nối có đảm bảo thiết kế không.
 - + Kiểm tra chi tiết cốt thép chèn sẵn, cốt thép liên kết đã đặt hay ch- a.

Công tác lắp dựng ván khuôn đài cọc.

Định vị tim cốt của đài cọc (móng).

- Đặt máy kinh vĩ tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Lấy h-ớng ngắm theo trục OG, sau đó lấy h-ớng ngắm theo trục OG sau đó quay ống kính một góc $360^0 - 90^0$. Trên các h-ớng ngắm đó dùng th-ớc thép đo các khoảng cách OE, OF, OH, OI, OK, OL. Và đóng cọc mốc đánh dấu ta sẽ đ-ợc vị trí tim của các đài cọc.

- Khi xác định đ-ợc tim của các đài cọc ta dùng th-ớc thép đo vuông góc ra xung quanh với kích th-ớc đài móng.

- Để xác định cốt đài móng ta thực hiện bằng cách: Từ cốt ± 0.00 ta đặt máy thủy bình, dùng mia đặt cách máy một đoạn trên nền cốt ± 0.00 thì sẽ xác định đ-ợc

số ghi trên mia. Sau khi đọc đ-ợc số ghi trên mia rồi thì chuyển mia sang đặt tại vị trí đáy hố móng và đọc số trên mia. Lấy số đo trừ đi số đọc sau ta sẽ đ-ợc chiều sâu của đáy móng, điều chỉnh sao cho đáy móng ở vị trí cốt - 4 m chính là cốt đáy móng (có kể phần bê tông lót dày 0,1 m), đáy đài nằm ở cốt - 3,9 m. Khi đã xác định đ-ợc đáy đài, dùng máy kinh vĩ xác định tim, cốt đáy đài rồi quét ống kính đi lên theo đ-ờng thẳng quét ta đo một đoạn 1,8 m (chiều cao đài). Đánh dấu điểm đó chính là tim, cốt mặt trên của đài.

- Cách lấy dấu ván khuôn đài cọc: Nh- đã trình bày về cách xác định tim cốt đài cọc. Sau khi đã xác định đ-ợc hình dạng kích th-ớc đài móng nh- trên thì tại các mép đài móng ta lấy dấu, các dấu đó chính là mặt trong của ván khuôn đài móng.

- Sau khi đào hố móng đến cao trình thiết kế, tiến hành đổ bê tông lót đài và giằng

móng, sau đó đặt cốt thép đài và giằng móng, tiếp theo là ghép cốt pha đài và giằng móng. Công tác bê tông đài và giằng móng đ- ợc thi công đồng thời. Công tác cốt thép và ván khuôn đ- ợc tiến hành song song.

Quá trình ghép ván khuôn đài, giằng nh- sau:

- + Dùng các con kê ép vào các thanh cốt thép phía ngoài của lồng thép để tạo lớp bảo vệ
- + Ớp các tấm cốt pha dính sát vào các miếng đệm đó, dùng neo để liên kết các tấm cốt pha.

- + Dùng dây thép căng và các thanh đứng để tạo ra một hệ cứng, chịu áp lực khi thi công bê tông.

- + Trong quá trình thi công tránh va chạm vào cốt thép.

Có thể có nhiều cách lắp ghép khác nhau. Các thanh đặt ngang hay đặt cả theo ph- ơng ngang và dọc. Trong tr- ờng hợp công trình có chiều cao đài móng $h = 1800$ (mm), nên ta dùng ván khuôn có chiều dài 1800 (mm) đặt dựng lên.

*Với khối móng M1: Kích th- ớc 3,7x 3,7 x 1,8 (m).

- + ở 4 góc, dùng 4 tấm khuôn góc trong có kích th- ớc 100 x 100 x 1800 (mm).

- + Bốn cạnh của móng, mỗi cạnh dùng 11 tấm khuôn phẳng 300 x 1800 (mm) và 1 tấm khuôn phẳng 200 x 1800 (mm)

*Với khối móng M2: Kích th- ớc 3,7 x 6,1 x 1,8 (m).

- + ở 4 góc, dùng 4 tấm khuôn góc trong có kích th- ớc 100 x 100 x 1800 (mm).

- + Hai cạnh dùng 11 tấm khuôn phẳng 300 x 1800 (mm) và 1 tấm khuôn phẳng 200 x 1800 (mm)

- + Hai cạnh dùng 19 tấm khuôn phẳng 300 x 1800 (mm) và 1 tấm khuôn phẳng 200 x 1800 (mm)

Các móng còn lại, tùy theo kích th- ớc cụ thể mà ta dùng các loại tấm khuôn kim loại ghép với nhau cho hợp lý.

Kiểm tra nghiệm thu ván khuôn.

- Ván khuôn cột, vách:

- + Đảm bảo đúng hình dáng kích th- ớc cấu kiện theo yêu cầu thiết kế.

- + Đảm bảo độ bền vững, ổn định trong quá trình thi công.

- + Đảm bảo độ kín khít.

- + Lắp dựng và tháo dỡ dễ dàng.

- Ván khuôn dầm, sàn, bản thang:

- + Mặt ván khuôn phải đảm bảo đúng cốt thiết kế của đáy bê tông nh- ã thiết kế.

- + Ván khuôn sau khi đã ghép phải kín khít.

- + Hệ ván khuôn, giáo chống, cột chống sau khi lắp dựng phải đảm bảo chắc chắn, ổn định trong quá trình thi công.

Công tác đổ bê tông móng

Bảng 3 : TÍNH TOÁN KHỐI L- ỢNG BÊ TÔNG MÓNG

STT	Tên cấu kiện	Số l- ợng	Kích th- ớc CK (m)	Kích th- ớc BT (m)		Chiều cao móng (m)	Thể tích 1 CK (m ³)	Tổng thể tích (m ³)
				Rộng	Dài			
1	Móng M1	18	3,7 x 3,7	3.7	3.7	1.8	24.642	443.556
2	Móng M2	10	3,7 x 6,1	3.7	6.1	1.8	40.626	406.26
3	Móng M3	1	13,3 x 13,6	13.3	13.6	1.5	271.32	271.32
4	Giàng	1	0,5 x 151,85	0.5	152.05	1	76.025	76.025
Tổng								1197.16

8.3. An toàn lao động khi thi công phần ngầm

8.3.1. An toàn lao động khi thi công cọc khoan nhồi:

- Khi thi công cọc ép cần phải h- ớng dẫn công nhân, trang bị bảo hộ, kiểm tra an toàn các thiết bị phục vụ.

- Chấp hành nghiêm chỉnh ngật quy định an toàn lao động về sử dụng, vận hành máy ép, động cơ điện, cần cẩu, máy hàn điện các hệ tời, cáp, ròng rọc.

- Các khối đối trọng phải đ- ợc chõng xếp theo nguyên tắc tạo thành khối ổn định. Không đ- ợc để khối đối trọng nghiêng, rơi, đổ trong quá trình thử cọc.

- Phải chấp hành nghiêm ngật quy chế an toàn lao động ở trên cao: Phải có dây an toàn, thang sắt lên xuống....

8.3.2. An toàn lao động trong thi công đào đất:

a). Đào đất bằng máy đào gầu nghịch.

- Trong thời gian máy hoạt động, cấm mọi ng- ời đi lại trên mái dốc tự nhiên, cũng nh- trong phạm vi hoạt động của máy khu vực này phải có biển báo.

- Khi vận hành máy phải kiểm tra tình trạng máy, vị trí đặt máy, thiết bị an toàn phanh hãm, tín hiệu, âm thanh, cho máy chạy thử không tải.

- Không đ- ợc thay đổi độ nghiêng của máy khi gầu xúc đang mang tải hay đang quay gầu. Cấm hãm phanh đột ngột.

- Th- ờng xuyên kiểm tra tình trạng của dây cáp, không đ- ợc dùng dây cáp đã nối.

- Trong mọi tr- ờng hợp khoảng cách giữa ca bin máy và thành hố đào phải >1m.

- Khi đổ đất vào thùng xe ô tô phải quay gầu qua phía sau thùng xe và dùng gầu ở giữa thùng xe. Sau đó hạ gầu từ từ xuống để đổ đất.

b). Đào đất bằng thủ công.

- Phải trang bị đủ dụng cụ cho công nhân theo chế độ hiện hành.
- Đào đất hố móng sau mỗi trận m- a phải rắc cát vào bậc lên xuống tránh tr- ợt, ngã.
- Trong khu vực đang đào đất nên có nhiều ng- ời cùng làm việc phải bố trí khoảng cách giữa ng- ời này và ng- ời kia đảm bảo an toàn.
- Cấm bố trí ng- ời làm việc trên miệng hố đào trong khi đang có ng- ời làm việc ở bên d- ới hố đào cùng 1 khoang mà đất có thể rơi, lở xuống ng- ời ở bên d- ới.

8.4. KỸ THUẬT THI CÔNG LẤP ĐẤT HỐ MÓNG:

8.4.1. Yêu cầu kỹ thuật đối với công tác lấp đất:

- Sau khi đổ bê tông đài , giằng móng cổ cột, t- ờng cổ móng , giằng t- ờng đã đ- ợc thi công xong thì tiến hành lấp đất bằng thủ công, không đ- ợc dùng máy bởi lẽ v- ớng vùi trên mặt bằng sẽ gây trở ngại cho máy, hơn nữa máy có thể va đập vào phần cột đã đổ tới cốt mặt nền.
- Khi thi công đắp đất phải đảm bảo đất nền có độ ẩm trong phạm vi khống chế. Nếu đất khô thì t- ới thêm n- ớc; đất quá - ớt thì phải có biện pháp giảm độ ẩm, để đất nền đ- ợc đầm chặt, đảm bảo theo thiết kế.
- Với đất đắp hố móng, nếu sử dụng đất đào thì phải đảm bảo chất l- ượng.
- Đổ đất và san đều thành từng lớp. Trải tới đâu thì đầm ngay tới đó. Không nên dải lớp đất đầm quá mỏng nh- vậy sẽ làm phá huỷ cấu trúc đất. Trong mỗi lớp đất trải, không nên sử dụng nhiều loại đất.
- Nên lấp đất đều nhau thành từng lớp. Không nên lấp từ một phía sẽ gây ra lực đập đối với kết cấu.

8.4.2. Tính toán khối lượng đất đắp:

- áp dụng công thức : $V = (V_h - V_c) \cdot k_o$

Trong đó : V_h : Thể tích hình học hố đào (hay là V_d). tính đến cốt - 4(m)

$$V_h = V_d = 6692,59 (m^3).$$

V_c : Thể tích hình học của công trình chôn trong móng (hay là V_{bt})

$$V_c = V_{bt} = 26,1.47,7.2,1 + 81,22 + 1197,16 = 4390,8 (m^3).$$

k_o : Hệ số đầm chặt của đất ; $k_o = 1,2$.

$$\Rightarrow V = (6785,46 - 4390,8) \cdot 1,2 = 2762,17(m^3).$$

8.4.3. Thi công đắp đất:

- Dùng đất cát để lấp
- Sử dụng nhân công và đầm cóc.
- Lấy từng lớp đất xuống, đầm chặt lớp này rồi mới tiến hành lấp lớp đất khác. Chiều

dày mỗi lớp (0,3 - 0,5 m).

- Số lớp đầm: $n = \frac{H-h_{th}}{0,5} = \frac{4-2,1}{0,5} = 0,38$. Vậy ta chọn 3 lớp mỗi lớp dày 0,5 m và 1

lớp mỗi lớp 0,4 m.

- Số l- ợt đầm: Chọn mỗi lớp đầm 5 l- ợt.
- Các yêu cầu kỹ thuật phải tuân theo nh- ã trình bày.
- H- ớng thi công: vì ta chọn thi công đắp đất bằng thủ công nên ta không cần chọn h- ớng.
- Các yêu cầu kỹ thuật phải tuân theo nh- ã trình bày.

8.5. -Khối l- ợng thi công phân ngầm ở trang sau:

CH- ƠNG 9

BIỆN PHÁP THI CÔNG

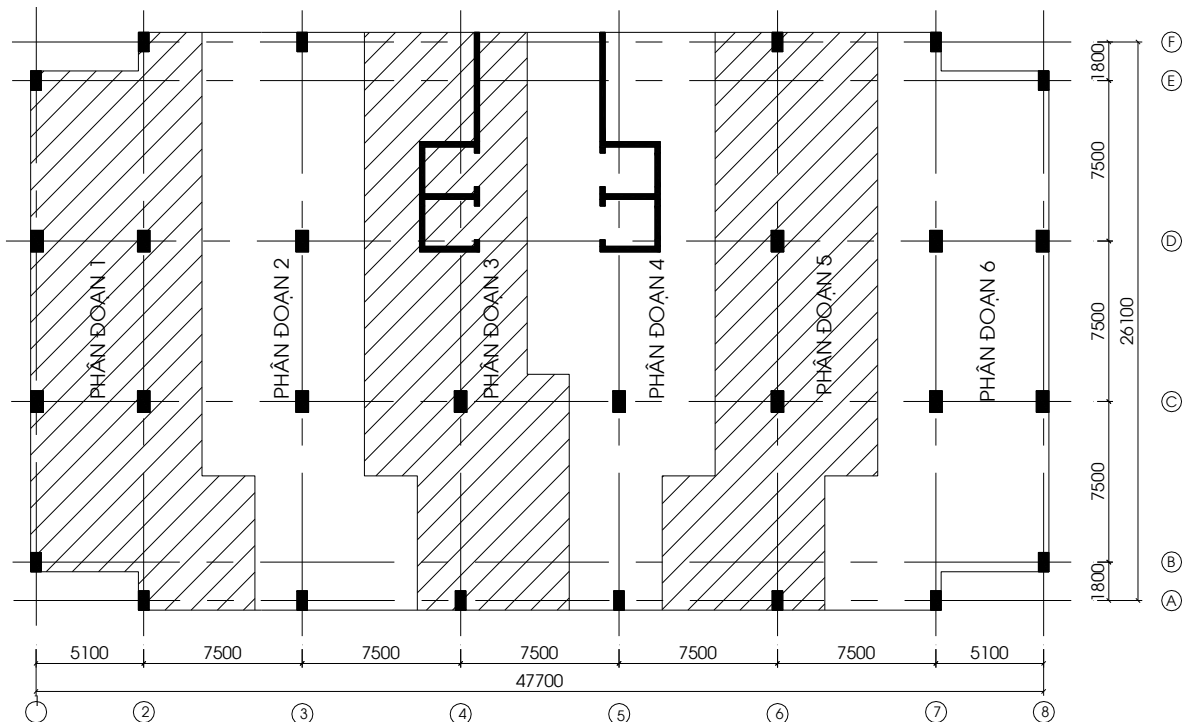
PHẦN THÂN VÀ HOÀN THIỆN

9.1. Lập biện pháp kỹ thuật thi công phần thân

9.1.1. Công tác chuẩn bị chung:

9.1.1.1. Phân đoạn thi công:

- Phân theo mặt bằng: Chia mặt bằng nhà thành 6 phân khu nh- hình vẽ:



MẶT BẰNG PHÂN ĐOẠN CÔNG TÁC

Hình 9.1

- Phân theo mặt đứng: Với công trình thi công là nhà nhiều tầng nên khi thi công ta nên phân đoạn theo chiều cao. ở đây công trình gồm 10 tầng nên ta phân thành 3 đoạn:

+ Đoạn 1: Tầng hầm , 1, 2.

+ Đoạn 2: Tầng 3, 4, 5.

+ Đoạn 3: Tầng 6, 7, 8,KT.

- Việc chia đoạn nh- vậy là căn cứ vào sự phân chia số tầng để giảm kích th- ớc cột.

Việc phân đoạn nh- trên sẽ thuận tiện cho việc xác định kích th-ớc, công tác ván khuôn.

9.1.1.2. Tổ chức vận chuyển:

- Do công trình có mặt bằng lớn, chiều cao công trình lớn, khối l-ợng bê tông nhiều, yêu cầu chất l-ợng cao nên để đảm bảo tiến độ thi công và chất l-ợng cho công trình, ta lựa chọn ph-ơng án :

+ Dùng bê tông th-ơng phẩm đ-ợc chở đến chân công trình bằng xe chuyên dụng, có kiểm tra chất l-ợng bê tông chặt chẽ tr-ớc khi thi công.

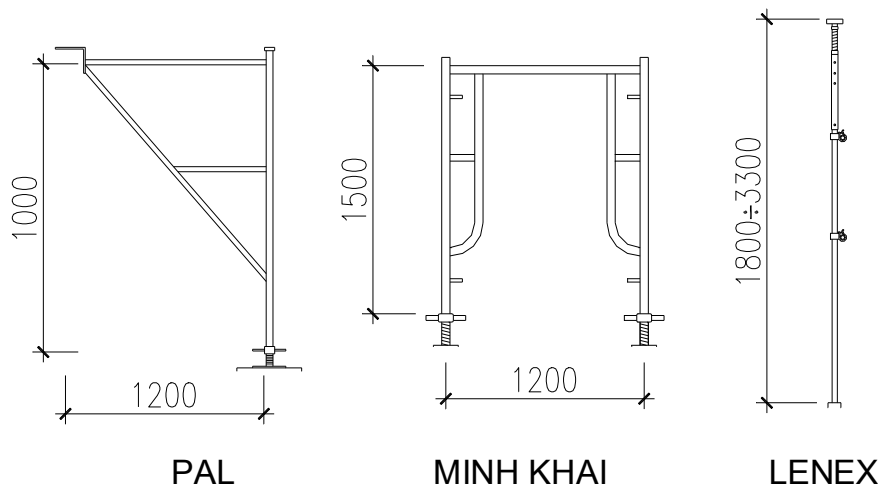
+ Đổ bê tông bằng cơ giới, dùng cần trục tháp để đ-ưa bê tông lên vị trí thi công.

- Đối với các nhà cao tầng (công trình thiết kế cao 9 tầng) để phục vụ cho công tác bê tông, chúng ta cần giải quyết các vấn đề nh- vận chuyển ng-ời, vận chuyển ván khuôn và cốt thép cũng nh- vật liệu xây dựng khác lên cao. Do đó ta cần chọn ph-ơng tiện vận chuyển cho thích hợp với yêu cầu vận chuyển và mặt bằng công tác của từng bộ phận công trình.

- Mặt bằng thi công công trình rộng, thoáng, đ-ờng vận chuyển vật liệu, cấu kiện chính theo ph-ơng tr-ớc nhà, do đó sử dụng một cần trục tháp để vận chuyển vật liệu, cấu kiện lên cao và đổ bê tông cột, dầm, sàn.

9.2. Tính toán ván khuôn, xà gồ, cột chống

9.2.1. Lựa chọn hệ thống giáo đỡ, đà đỡ , ván khuôn:



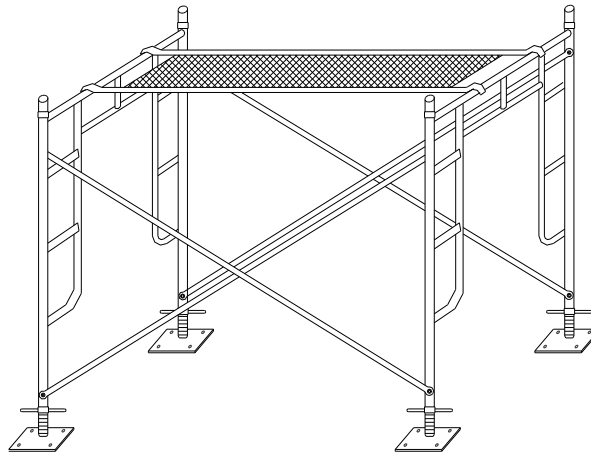
CẤU TẠO KHUNG GIÁO THÉP

Hình 9.2

9.2.1.1. Giáo chống:

a) Chọn cây chống sàn:

Sử dụng giáo PAL do hãng Hoà Phát chế tạo.



DÀN GIÁO HOÀN THIỆN

Hình 9.3

a.1) Ưu điểm của giáo PAL.

- Giáo PAL là một chân chống vạn năng bảo đảm an toàn và kinh tế.
- Giáo PAL có thể sử dụng thích hợp cho mọi công trình xây dựng với những kết cấu nặng đặt ở độ cao lớn.
- Giáo PAL làm bằng thép nhẹ, đơn giản, thuận tiện cho việc lắp dựng, tháo dỡ, vận chuyển nên giảm giá thành công trình.

a.2). Cấu tạo giáo PAL:

- Giáo PAL đ- ợc thiết kế trên cơ sở một hệ khung tam giác đ- ợc lắp dựng theo kiểu tam giác hoặc tứ giác cùng các phụ kiện kèm theo nh- :
 - + Phần khung tam giác tiêu chuẩn.
 - + Thanh giằng chéo và giằng ngang.
 - + Kích chân cột và đầu cột.
 - + Khớp nối khung.
 - + Chốt giữ khớp nối.

BẢNG 9.1: ĐỘ CAO VÀ TẢI TRỌNG CHO PHÉP

Lực giới hạn của cột chống (KG)	35300	22890	16000	11800	9050	7170	5810
Chiều cao (m)	6	7,5	9	10,5	12	13,5	15
Ứng với số tầng	4	5	6	7	8	9	10

a.3). Trình tự lắp dựng.

- Đặt bộ kích (gồm đế và kích), liên kết các bộ kích với nhau bằng giằng nằm ngang và giằng chéo.
- Lắp khung tam giác vào từng bộ kích, điều chỉnh các bộ phận cuối của khung tam giác tiếp xúc với đai ốc cánh.

- Lắp tiếp các thanh giằng nằm ngang và giằng chéo.
- Lắp khớp nối và làm chặt chúng bằng chốt giữ. Sau đó chống thêm một khung phụ lên trên.
- Lắp các kích đỡ phía trên.
- Toàn bộ hệ thống của giá đỡ khung tam giác sau khi lắp dựng xong có thể điều chỉnh chiều cao nhờ hệ kích d- ới trong khoảng từ 0 đến 750 mm.
- Trong khi lắp dựng chân chống giáo PAL cần chú ý những điểm sau:
 - + Lắp các thanh giằng ngang theo hai ph- ơng vuông góc và chống chuyển vị bằng giằng chéo. Trong khi dựng lắp không đ- ợc thay thế các bộ phận và phụ kiện của giáo bằng các đồ vật khác.
 - + Toàn bộ hệ chân chống phải đ- ợc liên kết vững chắc và điều chỉnh cao thấp bằng các đai ốc cánh của các bộ kích.
 - + Phải điều chỉnh khớp nối đúng vị trí để lắp đ- ợc chốt giữ khớp nối.

9.2.1.2. Đà đỡ:

- Xà gỗ đ- ợc sử dụng là gỗ nhóm VI , tiết diện 80×100 mm.
- Đặt các thanh xà gỗ gỗ theo hai ph- ơng, đà ngang dựa trên đà dọc, đà dọc dựa trên giá đỡ chữ U của hệ giáo chống. Ưu điểm của loại đà này là tháo lắp đơn giản, có sức chịu tải khá lớn, hệ số luân chuyển cao. Loại đà này kết hợp với hệ giáo chống kim loại tạo ra bộ dựng cụ chống ván khuôn đồng bộ, hoàn chỉnh và rất kinh tế.

9.2.1.3. Ván khuôn :

- Với công trình cao tầng thì việc lựa chọn hệ ván khuôn hợp lý không những mang ý nghĩa kinh tế mà còn ảnh h- ưởng nhiều đến thời gian thi công và chất l- ượng công trình . Hiện nay , ở các công trình xây dựng hiện đại , xu thế sử dụng hệ ván khuôn định hình trở nên phổ biến và tiện lợi . Vì vậy, ta chọn ph- ơng án thi công ván khuôn cho công trình nh- sau:

- Với các cấu kiện đều sử dụng hệ ván khuôn định hình .
 - Ván khuôn kim loại do công ty thép NITETSU chế tạo.
- Bộ ván khuôn bao gồm :
 - + Các tấm khuôn chính.
 - + Các tấm góc (trong và ngoài).
 - + Cốp pha góc nối.
- Môđun tổng hợp chiều rộng là 50 (mm), chiều dài là 150 (mm). Khoảng cách giữa tâm các lỗ theo chiều ngang, chiều dọc đều là 150 (mm). Cốp pha cũng có thể ghép theo chiều dọc cũng có thể ghép theo chiều ngang, hoặc ghép dọc lẫn ngang.
- Các tấm phẳng này đ- ợc chế tạo bằng tôn, có s- ờn dọc và s- ờn ngang dày 3 mm, mặt khuôn dày 2 (mm).

* Các phụ kiện liên kết gồm:

- Móc kẹp chữ U, chốt chữ L.
- Thanh chống kim loại.
- Thanh giằng kim loại.

* Ưu điểm của bộ ván khuôn kim loại:

- Có tính "vạn năng" đ- ợc lắp ghép cho các đối t- ượng kết cấu khác nhau: móng khối lớn, sàn, dầm, cột, bể ...

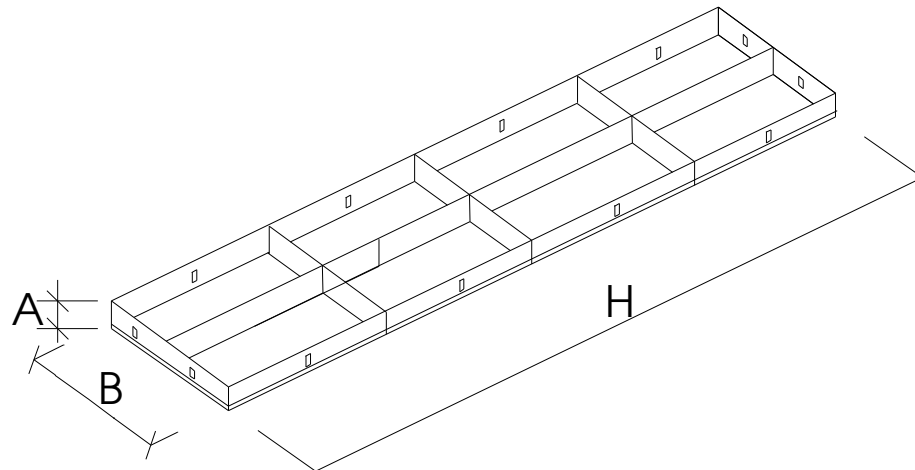
- Trọng l- ượng các ván nhỏ, tấm nặng nhất khoảng 16 (kg), thích hợp cho việc vận chuyển lắp, tháo bằng thủ công.

BẢNG 9.2:Đặc tính kỹ thuật của tấm khuôn phẳng.

Rộng (mm)	Dài (mm)	Cao (mm)	Mômen quán tính (cm ⁴)	Mômen kháng uốn (cm ³)
300	1800	55	28,46	6,55
300	1500	55	28,46	6,55
220	1200	55	22,58	4,57
200	1200	55	20,02	4,42
150	900	55	17,63	4,3
150	750	55	17,63	4,3
100	600	55	15,68	4,08

BẢNG 9.3:Đặc tính kỹ thuật tấm khuôn góc.

Kiểu	Rộng (mm)	Dài (mm)
Tấm khuôn góc trong	150 x 150	1800
	150 x 150	1500
	100 x 150	1200
	100 x 150	900
	100 x 150	750
	100 x 150	600
Tấm khuôn góc ngoài	100 x 100	1800
		1500
		1200
		900
		750
		600



Hình 9.4: Ván khuôn kim loại

a). Số liệu thiết kế :

– Nhà cao 10 tầng : Chiều cao tầng: $H_t = 3,9 \text{ m}$

– Tiết diện cột :

BẢNG 9.4

Tầng	Cột biên	Cột giữa
Hầm, 1, 2	500x900	600x1000
3, 4, 5	500x700	600x800
6, 7, 8, KT	500x500	600x600

- Tiết diện dầm :
- + Dầm chính : $b \times h = 400 \times 800$
 - + Dầm phụ ngang : $b \times h = 300 \times 600$
 - + Dầm phụ dọc : $b \times h = 200 \times 400$

– Sàn : $h = 15 \text{ cm}$

9.2.2. Thiết kế ván khuôn cột , gông cột :

+ Cấu tạo ván khuôn cột : Sử dụng ván khuôn kim loại của Nhật Bản đã trình bày. Các tấm ván khuôn kim loại đ-ợc liên kết lại với nhau bằng chốt, tạo thành tấm lớn hơn. Giữa các tấm này liên kết lại với nhau bằng chốt và hệ gông.

+ Tùy theo kích th-ớc của cột mà ván khuôn thép đ-ợc tổ hợp lại tạo ra kích th-ớc mong muốn. Ta tính toán với cột có tiết diện lớn nhất: $600 \times 1000 \times 3900$

- Sử dụng 4 tấm góc $150 \times 150 \text{ mm}$.

- Cạnh ngắn dùng 1 tấm có bề rộng $b = 30 \text{ cm}$

- Cạnh dài dùng 2 tấm có bề rộng $b = 20 \text{ cm}$ và 1 tấm có bề rộng $b = 30 \text{ cm}$. Theo chiều cao ta chỉ đổ cột đến đáy dầm (400×800), do đó chiều cao đổ cột là $3900 - 800 = 3100$ nên ta dùng loại 2 tấm có chiều dài 1500 và 1800.

- Với ván khuôn cột chịu tải trọng tác động là áp lực ngang của hỗn hợp bê tông mới đổ và tải trọng động khi đổ bê tông vào coffa bằng máy bơm bê tông.

- Theo tiêu chuẩn thi công bê tông cốt thép TCVN 4453 - 95 thì áp lực ngang của vữa bê tông mới đổ xác định theo công thức (ứng với phương pháp đầm dùi).

- Khi thi công đổ bê tông, do đặc tính của vữa bê tông bơm và thời gian đổ bê tông bằng bơm khá nhanh, do vậy vữa bê tông trong cột không đủ thời gian để ninh kết hoàn toàn. Từ đó ta thấy:

+ áp lực ngang tối đa của vữa bê tông t- oi:

$$p^t_1 = n \cdot \gamma \cdot H = 1,2 \cdot 2500 \cdot 0,75 = 2250 \text{ (kG/m}^2\text{)}.$$

$$p^{tc}_1 = 0,75 \times 2500 = 1875 \text{ (kG/m}^2\text{)}.$$

(H: Chiều sâu ảnh hưởng của áp lực bê tông của mỗi đợt đổ H=0,75m)

+ Mặt khác khi bơm bê tông bằng máy thì tải trọng ngang tác dụng vào ván khuôn (Theo TCVN 4453 - 95) sẽ là :

$$p^t_2 = n_2 \cdot p_{tc2} = 1,3 \times 400 = 520 \text{ (kg/m}^2\text{)}; \quad p^{tc}_2 = 400 \text{ kg/m}^2.$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đổ, đầm bê tông lấy 400 kg/m²

$$\text{Vậy tổng tải trọng tính toán là: } p^t = p_1 + p_2 = 2250 + 520 = 2770 \text{ kg/m}^2.$$

$$\text{Tổng tải trọng tiêu chuẩn tác dụng: } p^{tc} = 1875 + 400 = 2275 \text{ kg/m}^2.$$

Coi ván khuôn cột tính toán nh- là dầm liên tục tựa trên các gối tựa là các gông. Khoảng cách giữa các gối tựa là khoảng cách giữa các gông.

Gọi khoảng cách giữa các gông cột là l_g :

9.2.2.1. Tính ván khuôn:

Tính cho ván khuôn rộng 20cm có mômen kháng uốn $w = 4,42 \text{ cm}^3$;

$$J = 20,02 \text{ cm}^4$$

$$q^t = 2770 \cdot 0,2 = 554 \text{ kG/m}$$

$$q^{tc} = 2275 \cdot 0,2 = 455 \text{ kG/m}$$

+ Theo điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} < [\sigma]; \quad M_{\max} = \frac{q^t \cdot l_g^2}{10}$$

$$\Rightarrow l_g \leq \sqrt{\frac{10 \cdot \sigma \cdot W}{q^t}} = \sqrt{\frac{10 \cdot 2100 \cdot 4,42}{5,54}} = 129 \text{ (cm)}.$$

Chọn $l_g = 80 \text{ cm}$

+ Theo điều kiện biến dạng:

- Độ võng f đ- ợc tính theo công thức :

$$f = \frac{q^{tc} l^4}{128 E J}$$

Với thép ta có: $E = 2,1 \cdot 10^6 \text{ Kg/cm}^2$;

$$\rightarrow f = \frac{4,55 \times 80^4}{128 \times 2,1 \cdot 10^6 \times 20,02} = 0,035 \text{ (cm)}$$

- Độ võng cho phép :

$$[f] = \frac{1}{400} l = \frac{1}{400} \times 800 = 2 \text{ (mm)} = 0,2 \text{ (cm)}$$

Ta thấy: $f < [f]$, do đó khoảng cách giữa các gông bằng $l_g = 80 \text{ cm}$ là đảm bảo.

Nh- ng tùy theo từng tr- ờng hợp cụ thể mà bố trí khoảng cách các gông sao cho hợp lí hơn .

9.2.2.2. *Tính toán gông:*

Gông cốt liệu đ- ợc làm bằng từ thép chữ [

Cột tiết diện $100 \times 60 \text{ cm}$.

$$q^u = 2770.1 = 2770 \text{ kG/m}$$

$$q^{lc} = 2275.1 = 2275 \text{ kG/m}$$

+ Theo điều kiện bền.

$$\begin{aligned} \sigma = \frac{M}{W} < [\sigma] &\Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma]} = \frac{q.l^2}{10.[\sigma]} \\ &= \frac{27,7.100^2}{10.2100} = 13,1 \text{ cm}^3 \end{aligned}$$

Dùng thép [No 14a có $W=13,3 \text{ cm}^3$, $J=57,5 \text{ cm}^4$

+ Kiểm tra theo điều kiện biến dạng:

$$f = \frac{q^{lc} J^4}{128.E.J} = \frac{22,75.100^4}{128.2,1.10^6.57,5} = 0,147 \text{ (cm)} < [f] = \frac{100}{400} = 0,25 \text{ (cm)}, \text{ thoả mãn.}$$

9.2.3. *Thiết kế ván khuôn dầm sàn:*

ở đây ta dùng cột chống là giáo tổ hợp, nên hệ ván khuôn dầm, sàn đ- ợc thiết kế dựa theo mô đuy n của giáo tổ hợp.

Khoảng cách giữa các cột của giáo là $1,2 \times 1,2 \text{ m}$.

Hệ ván khuôn dầm sàn bao gồm.

+Các tấm sàn khuôn định hình,

+Hệ xà gồ phụ đỡ hệ ván sàn.

+Hệ xà gồ chính đỡ hệ xà gồ phụ.

+Hệ giáo tổ hợp đỡ hệ xà gồ chính.

Khi thiết kế ván khuôn dầm sàn, cũng nh- các cấu kiện khác cần phải kiểm tra theo 2 điều kiện:

+Điều kiện c- ờng độ.

+Điều kiện độ võng.

9.2.3.1. Thiết kế ván khuôn sàn:

- Xà gỗ 2 lớp chọn xà gỗ gỗ có các thông số:

$$\gamma_{gỗ} = 0,6 \text{ T/m}^3; [\sigma]_{gỗ} = 120 \text{ Kg/cm}^2; E = 1. 10^5 \text{ KG/cm}^2.$$

- Ván sàn kê lên xà gỗ trên (loại 1), xà gỗ d-ới (loại 2) đỡ xà gỗ trên và gác lên hệ kích ở phía trên của giáo PAL (kích th-ớc 1,2m x 1,2m)

Xác định tải trọng tác dụng lên sàn:

Tải trọng tác dụng lên dầm sàn là lực phân bố đều q'' bao gồm tĩnh tải của bê tông sàn, ván khuôn và các hoạt tải trong quá trình thi công .

+*Tĩnh tải:* Bao gồm tải trọng do bê tông cốt thép sàn và tải trọng của ván khuôn sàn.

- Tải trọng do bê tông cốt thép sàn :

$$p''_1 = n_1 \times h \times \gamma_{sàn} = 1,2 \times 0,15 \times 2500 = 450 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

$$p''_c = 0,15 \times 2500 = 375 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

Trong đó: n_1 là hệ số v-ợt tải lấy bằng 1,2 (TCVN4433)

- Tải trọng do ván khuôn sàn: $p''_2 = 1,1 \times 30 = 33 \text{ (kg/m}^2\text{)}$; $p''_c = 30 \text{ (kg/m}^2\text{)}$

Trong đó: n là hệ số v-ợt tải lấy bằng 1,1 (TCVN4433)

Vậy ta có tổng tĩnh tải tính toán: $p'' = p_1 + p_2 = 450 + 33 = 483 \text{ (kg/m}^2\text{)}$.

Tổng tĩnh tải tiêu chuẩn: $p''_c = p_1 + p_2 = 375 + 30 = 405 \text{ (kg/m}^2\text{)}$.

+ *Hoạt tải:* Bao gồm hoạt tải sinh ra do ng-ời và ph-ơng tiện di chuyển trên sàn, do quá trình đầm bê tông và do đổ bê tông vào ván khuôn.

- Hoạt tải sinh ra do ng-ời và ph-ơng tiện di chuyển trên bề mặt sàn :

$$p_3'' = n_2 \cdot p_3''_c = 1,3 \cdot 250 = 325 \text{ (kg/m}^2\text{)}$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do ng-ời và ph-ơng tiện di chuyển trên sàn lấy là: $p_3''_c = 250 \text{ (kg/m}^2\text{)}$.

- Hoạt tải sinh ra do quá trình đổ bê tông:

$$P_4'' = n_2 \cdot p_4''_c = 1,3 \times 400 = 520 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đổ bê tông lấy là: $p_4''_c = 400 \text{ kg/m}^2$

-Hoạt tải sinh ra do quá trình đầm bê tông

$$P_5'' = n_2 \cdot p_5''_c = 1.3 \times 150 = 195 \text{ (kg/m}^2\text{)}$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đầm bê tông lấy là: $p_5''_c = 150 \text{ kg/m}^2$.

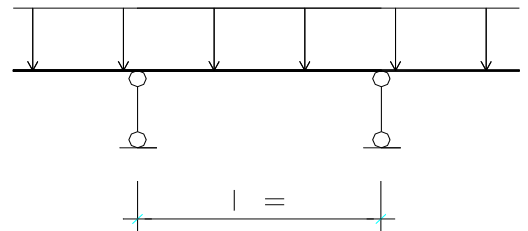
Vậy tổng hoạt tải tính toán tác dụng lên sàn là:

$$p'' = p_3 + p_4 + p_5 = 325 + 520 + 195 = 1040 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

$$p''_c = 250 + 400 + 150 = 800 \text{ (kg/m}^2\text{)}$$

Tổng tải trọng tiêu chuẩn tác dụng lên sàn : $q''_c = 405 + 800 = 1205 \text{ (kg/m}^2\text{)}$

Tổng tải trọng tính toán tác dụng lên sàn : $q'' = 483 + 1040 = 1523 \text{ (kg/m}^2\text{)}$.



. Tính toán kiểm tra ván sàn:

Sơ đồ tính toán ván sàn là : coi ván sàn nh- dầm liên tục kê lên các gối tựa là các xà gỗ loại 1.

Khoảng cách l giữa các xà gỗ l đ- ợc tính toán sao cho đảm bảo điều kiện bền và điều kiện ổn định cho dầm sàn. Sơ bộ chọn khoảng cách giữa các xà gỗ loại 1 là:

$l = 600\text{mm}$.

Tính cho ván khuôn rộng 30cm có mômen kháng uốn $w = 6,55\text{cm}^3$;

$$J = 28,46 \text{ cm}^4$$

$$q^t = 1523.0,3 = 456,9 \text{ kG/m}$$

$$q^{tc} = 1205.0,3 = 361,5 \text{ kG/m}$$

+Kiểm tra điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} < [\sigma];$$

$$M_{\max} = \frac{q^t \cdot l^2}{10} = \frac{4,569.60^2}{10} = 1644,84 \text{ (kGcm)}$$

$$\sigma = \frac{1644,84}{6,55} = 251,12 \text{ (kG/cm}^2) < [\sigma] = 2100 \text{ (kG/cm}^2), \text{ Thỏa mãn.}$$

+Theo điều kiện biến dạng:

- Độ võng f đ- ợc tính theo công thức :

$$f = \frac{q^{tc} l^4}{128E.J}$$

Với thép ta có: $E = 2,1.10^6 \text{ Kg/cm}^2$;

$$\rightarrow f = \frac{3,615 \times 60^4}{128 \times 2,1.10^6 \times 28,46} = 0,006 \text{ (cm)}$$

- Độ võng cho phép :

$$[f] = \frac{1}{400} l = \frac{1}{400} \times 600 = 1,5 \text{ (mm)} = 0,15 \text{ (cm)}$$

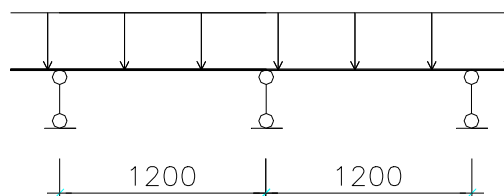
Ta thấy: $f < [f]$, do đó khoảng cách giữa các xà gỗ ngang $l = 60 \text{ cm}$ là đảm bảo. Nh- ng tùy tr- ờng hợp cụ thể ta bố trí cho phù hợp.

Tính toán, kiểm tra độ ổn định của xà gỗ loại 1 (xà gỗ ngang):

Hệ xà gỗ vuông góc với ván khuôn tựa lên hệ các xà gỗ loại 2 (khoảng cách của các xà gỗ loại 2 phía d- ới bằng bề rộng giáo định hình là 1200mm)

Sơ đồ tính toán xà gỗ là dầm liên tục nh- hình sau:

$$q^t = 1523.0,6 = 913,8 \text{ kG/m}$$



$$q^{lc} = 1205.0,6 = 723 \text{ kG/m}$$

Do $l_1 = 1200 \text{ mm}$ là khoảng cách giữa các xà gỗ loại 2 phía d-ới. Chọn dùng xà gỗ bằng gỗ:

+Theo điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma] = 120 \text{ Kg/cm}^2 \Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma]} = \frac{9,138.120^2}{10.120} = 109,66 \text{ (cm}^3\text{)} .$$

Sử dụng xà gỗ bằng gỗ có tiết diện $8 \times 10 \text{ cm}$ có các đặc tr- ng hình học nh- sau:

$$\text{Mômen quán tính : } J = \frac{b.h^3}{12} = \frac{8.10^3}{12} = 666,67 \text{ (cm}^4\text{)}$$

$$\text{Mô men kháng uốn : } W = \frac{b.h^2}{6} = \frac{8.10^2}{6} = 133,33 \text{ cm}^3$$

$$+ \text{ Kiểm tra lại điều kiện biến dạng : } f = \frac{q^{lc}.l^4}{128.E.J} < [f]$$

Độ võng f đ- ợc tính theo công thức :

$$f = \frac{q^{lc}.l^4}{128.E.J} = \frac{7,23.120^4}{128.10^5.666,67} = 0,176 \text{ cm}$$

$$\text{Theo quy phạm, độ võng cho phép tính theo : } [f] = \frac{1}{400} l_1 = \frac{1}{400} \times 120 = 0,3 \text{ cm}$$

Ta thấy $f < [f]$, nên điều kiện độ võng đảm bảo .

. Tính toán, kiểm tra độ ổn định của xà gỗ loại 2 (xà gỗ dọc):

Hệ xà gỗ loại 2 vuông góc với xà gỗ loại 1 tựa lên hệ cột chống là các giáo thép (khoảng cách = 1200mm). Sơ đồ tính toán xà gỗ là dầm liên tục chịu tải tập trung nh- sau:

$$p'' = 1523.0,6.1,2 = 1096,56 \text{ kG}$$

$$p^{lc} = 1205.0,6.1,2 = 867,6 \text{ kG}$$

Gọi $l_1 = 1200 \text{ mm}$ là khoảng cách giữa các cột chống xà gỗ bằng khoảng cách giữa các giáo Pal

+ Tính toán theo điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma] = 120 \text{ Kg/cm}^2 ; M_{\max} = \frac{3p'' . l}{16}$$

$$\Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma]} = \frac{3.1096,56.120}{16.120} = 205,6 \text{ (cm}^3\text{)} .$$

Chọn xà gỗ bằng gỗ có tiết diện $10 \times 12 \text{ cm}$ có các đặc tr- ng hình học nh- sau:

$$\text{Mômen quán tính : } J = \frac{b.h^3}{12} = \frac{10.12^3}{12} = 1440(\text{ cm}^4)$$

$$\text{Mô men kháng uốn : } W = \frac{b.h^2}{6} = \frac{10.12^2}{6} = 240 \text{ cm}^3$$

$$+ \text{ Kiểm tra lại điều kiện biến dạng : } f = \frac{P^{tc}l^3}{1024E.J} < [f]$$

Độ võng f đ-ợc tính theo công thức :

$$f = \frac{P^{tc}l^3}{1024E.J} = 867,6 = 0,01 \text{ cm}$$

$$\text{Theo quy phạm, độ võng cho phép tính theo : } [f] = \frac{1}{400}l_1 = \frac{1}{400} \times 120 = 0,3 \text{ cm}$$

Vậy $f < [f]$, nên điều kiện độ võng đảm bảo .

9.2.4. **Thiết kế ván khuôn dầm chính:**

Kích th-ớc của dầm : $b_{dc} \times h_{dc} = 40 \times 80 \text{ cm}$.

9.2.4.1. **Thiết kế ván đáy dầm:**

Với chiều rộng đáy dầm là 40 cm ta sử dụng 2 tấm ván rộng 20 cm. Đặc tr-ng tiết diện của 1 ván rộng 20cm là: $J = 20,02 \text{ cm}^4$; $W = 4,42 \text{ cm}^3$

Vậy đặc tr-ng tiết diện của ván đáy là: $J = 40,04 \text{ cm}^4$; $W = 8,84 \text{ cm}^3$

***Xác định tải trọng tác dụng ván đáy dầm:**

- Tải trọng do bê tông cốt thép: $p_1^{tt} = n.b.h.\gamma = 1,2 \times 0,4 \times 0,8 \times 2500 = 960 \text{ (kg/m)}$.

$$p_1^{tc} = 0,4 \times 0,8 \times 2500 = 800 \text{ (kg/m)}$$

-Tải trọng do ván khuôn : $p_2^{tt} = 1,1 \times 30(0,4 + 2 \times (0,8 - 0,15)) = 56,1 \text{ (kg/m)}$.

$$p_2^{tc} = 30(0,4 + 2 \times (0,8 - 0,15)) = 51 \text{ (kg/m)}$$

- Hoạt tải sinh ra do ng-ời và ph-ơng tiện di chuyển :

$$p_3^{tt} = n_3.p_{tc} = 1,3.250.0,4 = 130 \text{ (kg/m)} ; p_3^{tc} = 250 \times 0,4 = 100 \text{ (kg/m)}$$

- Hoạt tải sinh ra do quá trình đầm bê tông và đổ bê tông:

$$p_4^{tt} = n_4.p_{tc4} = 1,3.750.0,4 = 390 \text{ (kg/m)} ; p_4^{tc} = 750 \times 0,4 = 300 \text{ (kg/m)}$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đổ lấy 600 kg/m^2 , đầm bê tông lấy 150 kg/m^2 .

Vậy :

$$\text{Tổng tải trọng tính toán là: } p^{tt} = p_1 + p_2 + p_3 + p_4 = 960 + 56,1 + 130 + 390 = 1536,1 \text{ (kg/m)}$$

$$\text{Tổng tải trọng tiêu chuẩn tác dụng lên ván đáy : } q^{tc} = 800 + 51 + 100 + 300 = 1251 \text{ (kg/m)}$$

***Tính toán ván đáy dầm:**

Coi ván khuôn đáy của dầm nh- là dầm liên tục tựa trên các gối tựa là các xà gỗ ngang,

các xà ngang này đ- ợc kê lên các xà gỗ dọc. Khoảng cách giữa các xà gỗ ngang là 1 (cm).

+ *Tính theo điều kiện bền:*

$$\sigma = \frac{M_{\max}}{W} < [\sigma] \quad (*)$$

Trong đó: $M_{\max} = \frac{q^{\text{tt}} \cdot l^2}{10}$ (Kg/cm) ; $W = 8,84 \text{ cm}^3$

Ta có (*) $\Leftrightarrow l \leq \sqrt{\frac{10 \times [\sigma] \times W}{q^{\text{tt}}}} = \sqrt{\frac{10 \cdot 2100 \cdot 8,84}{15,361}} = 109,93 \text{ (cm)}$.

+ *Tính theo điều kiện biến dạng:*

$$f = \frac{q^{\text{tc}} \cdot J^4}{128 \cdot E \cdot J} < [f] = \frac{1}{400} l$$

$$\Leftrightarrow l \leq \sqrt[3]{\frac{128 \cdot E \cdot J}{400 \cdot q^{\text{tc}}}} = \sqrt[3]{\frac{128 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 40,04}{400 \cdot 12,51}} = 129,08 \text{ (cm)}$$

Vậy $l \leq 112,92 \text{ (cm)} \Rightarrow$ Chọn $l = 80 \text{ cm} = 0,8 \text{ m}$.

9.2.4.2. *Tính toán xà gỗ ngang:*

+ *Sơ đồ tính:* Xà gỗ là dầm đơn giản mà gối tựa là các xà gỗ dọc, chịu tác động của tải trọng tính toán.

+ *Tải trọng phân bố :*

$$q^{\text{tt}} = (1536,1/0,4) \cdot 0,6 = 2304,15 \text{ (kG/m)}$$

$$q^{\text{tc}} = (1251/0,4) \cdot 0,6 = 1876,5 \text{ (kG/m)}$$

Trong đó 0,4 là bề rộng dầm ; 0,6 m là khoảng cách giữa các xà gỗ dọc. Sử dụng xà gỗ bằng gỗ.

+ Theo điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma] = 120 \text{ Kg/cm}^2 \Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma]} = \frac{23,0415 \cdot 60^2}{8 \cdot 120} = 86,4 \text{ (cm}^3\text{)} .$$

Sử dụng xà gỗ tiết diện $8 \times 10 \text{ cm}$ có $W = 133,33 \text{ cm}^3$, $J = 666,67 \text{ cm}^4$.

+ *Kiểm tra độ võng:*

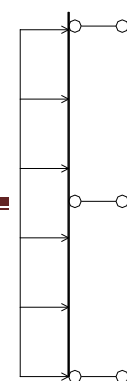
Độ võng f đ- ợc tính theo công thức :

$$f = \frac{5 \cdot q^{\text{tc}} \cdot l^4}{384 \cdot E \cdot J} = \frac{5 \cdot 18,765 \cdot 60^4}{384 \cdot 10^5 \cdot 666,67} = 0,047 \text{ cm}$$

Độ võng cho phép : $[f] = \frac{l}{400} = \frac{60}{400} = 0,15 \text{ cm} > f$

\Rightarrow Chọn xà gỗ nh- trên là hợp lí .

9.2.4.3. *Tính toán ván khuôn thành dầm:*



Chiều cao tính toán của ván khuôn thành dầm là:

$$h = h_{\text{dầm}} - h_{\text{sàn}} = 80 - 15 = 65 \text{ cm}$$

- Tải trọng do vữa bê tông: $q_1^u = n_1 \cdot \gamma \cdot h$

Với n_1 là hệ số v-ợt tải $n_1 = 1,3$

$\gamma = 2,5 \text{ t/m}^3$ là trọng l-ợng riêng của bê tông

h : chiều cao gây áp lực : $h_{\text{dầm}} = 80 \text{ cm} > 70 \text{ cm}$

Ta lấy $h = 0,75 \times 80 = 60 \text{ cm} < 70 \text{ cm} \Rightarrow$ Lấy $h = 70 \text{ cm}$

$$q_1^u = 1,3 \times 0,7 \times 2500 = 2100 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

$$q_1^c = 0,7 \times 2500 = 1750 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

- Hoạt tải sinh ra do ng-ời và ph-ơng tiện di chuyển :

$$P_2^u = n_2 \cdot p_{tc} = 1,3 \cdot 100 = 130 \text{ (kg/m}^2\text{)}; p_2^c = 100 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

- Hoạt tải sinh ra do quá trình đầm bê tông và đổ bê tông:

$$p_3^u = n_2 \cdot p_{tc4} = 1,3 \cdot 400 = 975 \text{ (kg/m}^2\text{)} \quad p_3^c = 400 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đổ, đầm bê tông lấy là 400 kg/m^2 .

Vậy tổng tải trọng tính toán là: $p^u = p_1 + p_2 = 2100 + 130 + 975 = 2750 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$

Tổng tải trọng tiêu chuẩn tác dụng: $q^c = 1750 + 100 + 400 = 2250 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$

Tải trọng tính toán tác dụng lên 1 ván khuôn là: $p^u = 2750 \cdot 0,2 = 550 \text{ (kg/m)} .$

Tải trọng tiêu chuẩn tác dụng lên 1 ván khuôn : $q^c = 2250 \cdot 0,2 = 450 \text{ (kg/m)} .$

+ Coi ván khuôn thành dầm nh- là dầm liên tục tựa trên các gối tựa là thanh nẹp đứng. Khoảng cách giữa các gối tựa là khoảng cách giữa các thanh nẹp

Tính khoảng cách giữa các thanh nẹp:

- Theo điều kiện bền: $\sigma = \frac{M_{\text{max}}}{W} < [\sigma] = 2100 \text{ Kg/cm}^2$

Trong đó : $M_{\text{max}} = \frac{q^u \cdot l^2}{10} \Rightarrow \frac{q^u \cdot l^2}{10W} \leq [\sigma] .$ Ván khuôn 200×1500 có $W = 4,42 \text{ cm}^3$

$$\Rightarrow l \leq \sqrt{\frac{10W[\sigma]}{q^u}} = \sqrt{\frac{10 \cdot 4,42 \cdot 2100}{5,50}} = 129,9 \text{ (cm)}$$

- Theo điều kiện biến dạng:

$$f = \frac{q^c \cdot l^4}{128 \cdot E \cdot J} < [f] = \frac{l}{400} \Rightarrow l \leq \sqrt[3]{\frac{128 \cdot E \cdot J}{400 \cdot q^c}} = \sqrt[3]{\frac{128 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 20,02}{400 \cdot 4,50}} = 144,06 \text{ (cm)} .$$

Từ những kết quả trên ta chọn $l = 80 \text{ cm}$. Nh- ng tùy theo từng tr-ờng hợp cụ thể mà bố trí khoảng cách các nẹp sao cho hợp lí hơn .

9.2.5. Thiết kế ván khuôn t-ờng tầng hầm, bể, thang máy:

- T-ờng tầng hầm đ-ợc thi công sau khi sàn tầng hầm thi công xong, tại vị trí liên kết giữa sàn và t-ờng tầng hầm thi công tạo khớp và đặt gioăng cao su tr-ợng nở (tấm Hydrotite) để chống thấm, tấm Hydrotite có cấu tạo đặc biệt, tự tr-ợng nở làm kín chỗ nối

khí bê tông đã đạt c-ờng độ cần thiết (sau khoảng 2÷3 h). Ván khuôn t-ờng tầng hầm và thang máy tính toán t-ờng tự nhau, khi cấu tạo các bu lông giữ ván khuôn có cấu tạo đặc biệt để chống thấm, sau khi thi công xong, phân bu lông sẽ nằm lại trong bê tông.

*** Tính toán ván khuôn t-ờng tầng hầm.**

+ áp lực ngang tối đa của vữa bê tông t-ời:

$$p^u_1 = n \cdot \gamma \cdot H = 1,2 \cdot 2500 \cdot 0,75 = 2250 \text{ (kG/m}^2\text{)}.$$

$$p^{tc}_1 = 0,75 \times 2500 = 1875 \text{ (kG/m}^2\text{)}.$$

(H: Chiều sâu ảnh h-ởng của áp lực bê tông của mỗi đợt đổ H=0,75m)

+ Mật khác khi bơm bê tông bằng máy thì tải trọng ngang tác dụng vào ván khuôn

(Theo TCVN 4453 - 95) sẽ là :

$$p^u_2 = n_2 \cdot p_{tc2} = 1,3 \times 400 = 520 \text{ (kg/m}^2\text{)}; \quad p^{tc}_2 = 400 \text{ kg/m}^2.$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đổ, đầm bê tông lấy 400 kg/m²

Vậy tổng tải trọng tính toán là: $p^u = p_1 + p_2 = 2250 + 520 = 2770 \text{ kg/m}^2$.

Tổng tải trọng tiêu chuẩn tác dụng: $p^{tc} = 1875 + 400 = 2275 \text{ kg/m}^2$.

Dùng ván khuôn thép đ-ợc cấu tạo đặt đứng dùng loại tấm có b =30cm có mômen kháng uốn: $w = 6,55 \text{ cm}^3$; mômen quán tính: $J = 28,46 \text{ cm}^4$..Xét dải bề rộng tấm ván khuôn, cấu tạo xà gồ gổ đặt cách nhau 80 cm, tính toán nh- dầm liên tục. Tải trọng phân bố tác dụng lên ván khuôn:

$$q^u = 2770 \cdot 0,3 = 831 \text{ kG/m}$$

$$q^{tc} = 2275 \cdot 0,3 = 682,5 \text{ kG/m}$$

Giá trị mô men lớn nhất ở giữa nhịp: $M_{\max} = \frac{q \cdot l^2}{10} = \frac{8,31 \cdot 80^2}{10} = 5318,4 \text{ (kGcm)}$

+ Kiểm tra theo điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} = \frac{5318,4}{6,55} = 811,97 \text{ (kG/cm}^2\text{)} < [\sigma] = 2100 \text{ (kG/cm}^2\text{)} \text{ thoả mãn.}$$

+ Kiểm tra theo điều kiện biến dạng:

$$f = \frac{q^{tc} \cdot J^4}{128 \cdot E \cdot J} = \frac{6,825 \cdot 80^4}{128 \cdot 2,1 \cdot 10^6 \cdot 28,46} = 0,0365 \text{ (cm)} < [f] = \frac{80}{400} = 0,2 \text{ (cm)} \text{ thoả mãn}$$

*** Tính toán s-ờn ngang:**

Tải trọng phân bố tác dụng lên s-ờn ngang là:

$$q^u = 2770 \cdot 0,8 = 2216 \text{ kG/m}$$

$$q^{tc} = 2275 \cdot 0,8 = 1820 \text{ kG/m}$$

+ Theo điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma] = 120 \text{ Kg/cm}^2 \Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma]} = \frac{22,16 \cdot 100^2}{10 \cdot 120} = 184,67 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

(Lấy khoảng cách các s-ờn đứng là 100 cm)

Sử dụng s-ờn ngang tiết diện 8×12 cm có: $W = 192(\text{cm}^3)$, $J = 1152 (\text{cm}^4)$

+ Kiểm tra theo điều kiện biến dạng:

$$f = \frac{q^{tc} . l^4}{128 . E . J} = \frac{18,20 . 100^4}{128 . 10^5 . 1152} = 0,123 (\text{cm}) < [f] = \frac{100}{400} = 0,25 (\text{cm}), \text{ thoả mãn.}$$

* **Tính toán s-ờn đứng:**

Tải trọng tập trung tác dụng lên s-ờn đứng là:

$$p^{tt} = 2770 . 0,8 . 1 = 2016 \text{ kG}$$

$$p^{tc} = 2275 . 0,8 . 1 = 1820 \text{ kG}$$

+ Theo điều kiện bền:

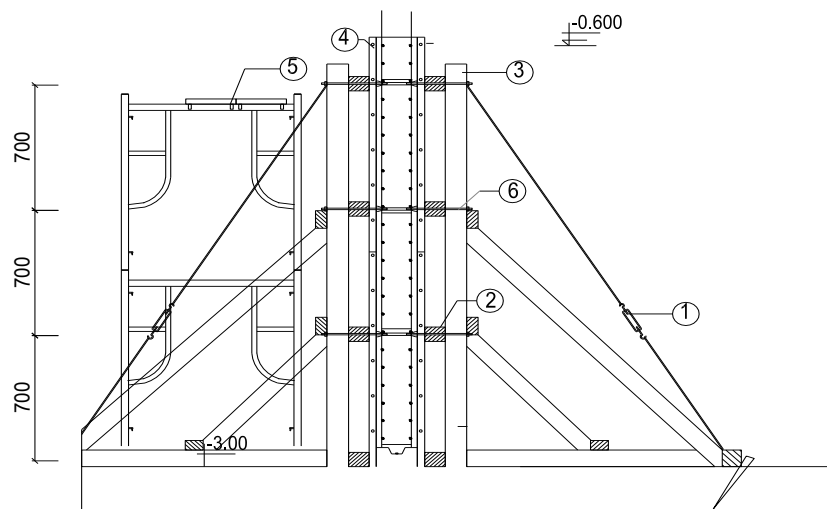
$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma] = 120 \text{ Kg/cm}^2 ; M_{\max} = \frac{3p^{tt} . l}{16}$$

$$\Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma]} = \frac{3 . 2216 . 100}{16 . 120} = 346,25 (\text{cm}^3) .$$

Sử dụng s-ờn đứng tiết diện 10×14 cm có: $W = 326,67(\text{cm}^3)$, $J = 2286,67(\text{cm}^4)$

+ Kiểm tra theo điều kiện biến dạng:

$$f = \frac{p^{tc} . l^3}{1024 . E . J} = \frac{1820 . 100^3}{1024 . 10^5 . 2286,67} = 0,008 (\text{cm}) < [f] = \frac{100}{400} = 0,25 (\text{cm}), \text{ thoả mãn.}$$



1: Tầng đơ thép

3: Xà gỗ gỗ 100x140

5: Sàn thao tác

2: Xà gỗ gỗ 80x120

4: Ván khuôn kim loại

6: Bu lông thép

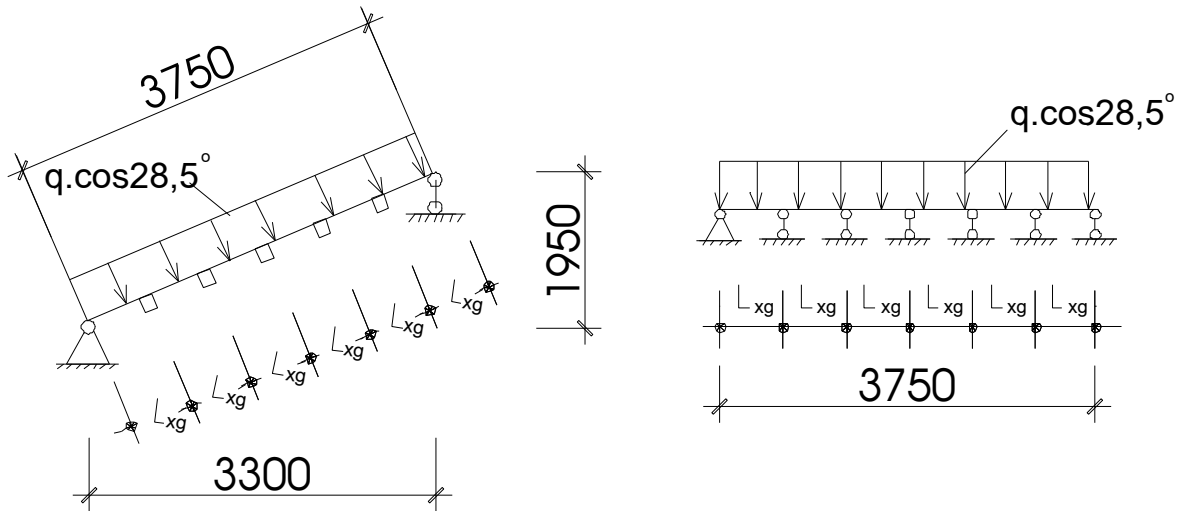
Hình 9.5: Tính toán s-ờn đứng

Thiết kế ván khuôn cầu thang bộ :

- Ván sàn cầu thang bộ dùng ván khuôn thép định hình tổ hợp từ các tấm ván khuôn có chiều rộng 200 mm và 300mm. Dùng các xà gỗ bằng gỗ, cột thép để thi công ván khuôn cầu thang bộ.

Xác định tải trọng tác lên ván sàn:

Sơ đồ tính:



Hình 9.6: Tải trọng tác dụng lên ván sàn

+ **Tĩnh tải:** Bao gồm tải trọng do bê tông cốt thép sàn và tải trọng của ván khuôn sàn.

- Tải trọng do bê tông cốt thép sàn :

$$p_1^t = n_1 \times h \times \gamma_{\text{sàn}} = 1,2 \times 0,10 \times 2500 = 300 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

$$p_1^c = 0,10 \times 2500 = 250 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

- Tải trọng do ván khuôn sàn: $p_2^t = 1,1 \times 30 = 33 \text{ (kg/m}^2\text{)}$; $p_2^c = 30 \text{ (kg/m}^2\text{)}$

Vậy ta có tổng tĩnh tải tính toán: $p^t = p_1 + p_2 = 300 + 33 = 333 \text{ (kg/m}^2\text{)}$.

Tổng tĩnh tải tiêu chuẩn: $p^c = p_1 + p_2 = 250 + 30 = 280 \text{ (kg/m}^2\text{)}$.

+ **Hoạt tải:** Bao gồm hoạt tải sinh ra do ng-ời và ph-ơng tiện di chuyển trên sàn, do quá trình đầm bê tông và do đổ bê tông vào ván khuôn.

- Hoạt tải sinh ra do ng-ời và ph-ơng tiện di chuyển trên bề mặt sàn :

$$p_3^t = n_2 \cdot p_3^c = 1,3 \cdot 250 = 325 \text{ (kg/m}^2\text{)};$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do ng-ời và ph-ơng tiện di chuyển trên sàn lấy là: $p_3^c = 250 \text{ (kg/m}^2\text{)}$.

- Hoạt tải sinh ra do quá trình đổ bê tông:

$$P_4^t = n_2 \cdot p_4^c = 1,3 \times 400 = 520 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đổ bê tông lấy là: $p_4^c = 400 \text{ kg/m}^2$

- Hoạt tải sinh ra do quá trình đầm bê tông

$$P_5^t = n_2 \cdot p_5^c = 1,3 \times 150 = 195 \text{ (kg/m}^2\text{)}$$

Trong đó hoạt tải tiêu chuẩn do quá trình đầm bê tông lấy là: $p_5^c = 150 \text{ kg/m}^2$.

Vậy tổng hoạt tải tính toán tác dụng lên sàn là:

$$p^t = p_3 + p_4 + p_5 = 325 + 520 + 195 = 1040 \text{ (kg/m}^2\text{)} .$$

$$p^c = 250 + 400 + 150 = 800 \text{ (kg/m}^2\text{)}$$

Tổng tải trọng tiêu chuẩn tác dụng lên sàn : $q^c = 280 + 800 = 1080 \text{ (kg/m}^2\text{)}$

Tổng tải trọng tính toán tác dụng lên sàn : $q'' = 333 + 1040 = 1373 \text{ (kg/m}^2\text{)}$.

Tính toán kiểm tra ván sàn:

- Sơ đồ tính toán ván sàn là : coi ván sàn nh- dầm liên tục kê lên các gối tựa là các xà gồ loại 1.

- Khoảng cách l giữa các xà gồ 1 đ- ợc tính toán sao cho đảm bảo điều kiện bền và điều kiện ổn định cho dầm sàn. Sơ bộ chọn khoảng cách giữa các xà gồ loại 1 là: $l = 600\text{mm}$.

Tính cho ván khuôn rộng 30cm có mômen kháng uốn $w = 6,55\text{cm}^3$;

$$J = 28,46 \text{ cm}^4$$

$$q'' = 1373 \cdot 0,3 \cdot \cos 28,5^\circ = 361,98 \text{ kG/m}$$

$$q^{tc} = 1080 \cdot 0,3 \cdot \cos 28,5^\circ = 284,74 \text{ kG/m}$$

+ Kiểm tra điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} < [\sigma];$$

$$M_{\max} = \frac{q'' \cdot l^2}{10} = \frac{3,6198 \cdot 60^2}{10} = 1303,13 \text{ (kGcm)}$$

$$\sigma = \frac{1303,13}{6,55} = 198,95 \text{ (kG/cm}^2\text{)} < [\sigma] = 2100 \text{ (kG/cm}^2\text{)}, \text{ Thỏa mãn.}$$

+ Theo điều kiện biến dạng:

- Độ võng f đ- ợc tính theo công thức :

$$f = \frac{q^{tc} l^4}{128 E \cdot J}$$

Với thép ta có: $E = 2,1 \cdot 10^6 \text{ Kg/cm}^2$;

$$\rightarrow f = \frac{2,8474 \times 60^4}{128 \times 2,1 \cdot 10^6 \times 28,46} = 0,005 \text{ (cm)}$$

- Độ võng cho phép :

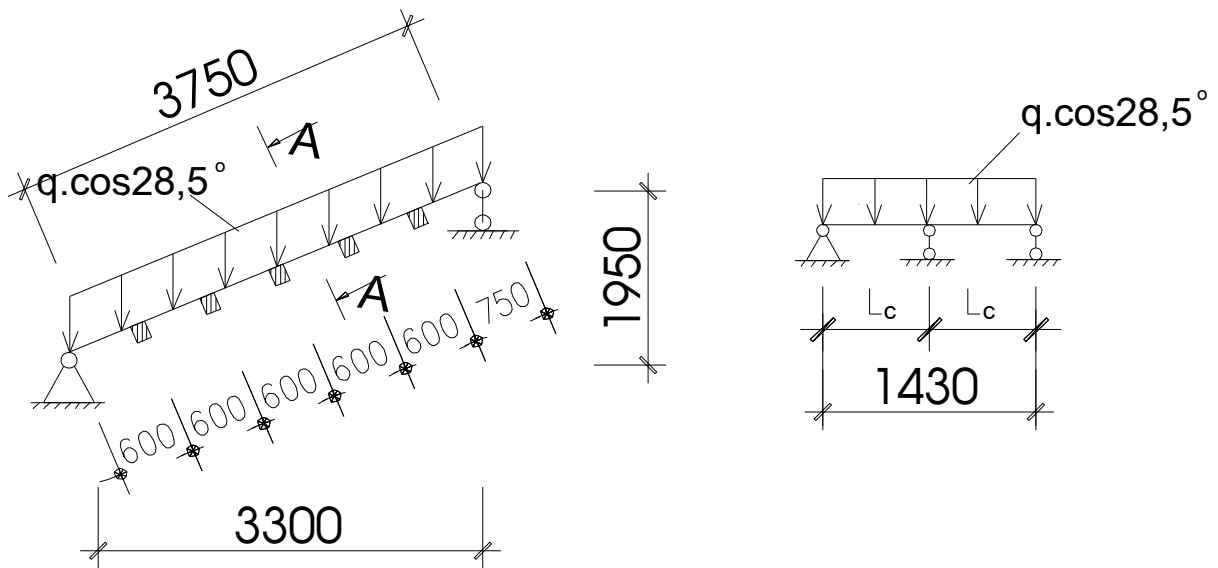
$$[f] = \frac{1}{400} l = \frac{1}{400} \times 600 = 1,5 \text{ (mm)} = 0,15 \text{ (cm)}$$

Ta thấy: $f < [f]$, do đó khoảng cách giữa các xà gồ ngang $l = 60 \text{ cm}$ là đảm bảo. Nh- ng tùy tr- ờng hợp cụ thể ta bố trí cho phù hợp.

Tính toán, kiểm tra độ ổn định của xà gồ loại 1 (xà gồ ngang):

Hệ xà gồ vuông góc với ván khuôn tựa lên hệ các xà gồ loại 2 (khoảng cách của các xà gồ loại 2 phía d- ới bằng 1/2 bề rộng bản thang biên là $1430/2 = 715\text{mm}$)

Sơ đồ tính toán xà gồ là dầm liên tục nh- hình sau:



Hình 9.7: Sơ đồ tính xà gồ

$$q^u = 1373.0,6.\cos 28,5^0 = 723,96 \text{ kG/m}$$

$$q^{tc} = 1080.0,6.\cos 28,5^0 = 569,48 \text{ kG/m}$$

Do $l_1 = 715 \text{ mm}$ là khoảng cách giữa các xà gồ loại 2 phía d-ới. Chọn dùng xà gồ bằng gỗ:

+ Theo điều kiện bền:

$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma] = 120 \text{ Kg/cm}^2 \Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma]} = \frac{7,2396.71,5^2}{10.120} = 30,82 \text{ (cm}^3\text{)} .$$

Sử dụng xà gồ bằng gỗ có tiết diện $8 \times 8 \text{ cm}$ có các đặc tr- ng hình học nh- sau:

$$\text{Mômen quán tính : } J = \frac{b.h^3}{12} = \frac{8.8^3}{12} = 341,33 \text{ (cm}^4\text{)}$$

$$\text{Mô men kháng uốn : } W = \frac{b.h^2}{6} = \frac{8.8^2}{6} = 85,33 \text{ cm}^3$$

$$+ \text{ Kiểm tra lại điều kiện biến dạng : } f = \frac{q^{tc}.l^4}{128.E.J} < [f]$$

Độ võng f đ- ợc tính theo công thức :

$$f = \frac{q^{tc}l^4}{128E.J} = \frac{5,6948.71,5^4}{128.10^5.341,33} = 0,034 \text{ cm}$$

$$\text{Theo quy phạm, độ võng cho phép tính theo : } [f] = \frac{1}{400} l_1 = \frac{1}{400} \times 71,5 = 0,18 \text{ cm}$$

Ta thấy $f < [f]$, nên điều kiện độ võng đảm bảo .

Tính toán, kiểm tra độ ổn định của xà gồ loại 2 (xà gồ dọc):

Hệ xà gồ loại 2 vuông góc với xà gồ loại 1 tựa lên hệ cột chống (chọn khoảng cách = 800 mm). Sơ đồ tính toán xà gồ là dầm liên tục chịu tải tập trung nh- sau:

$$q^u = 1373.0,6.0,8.\cos 28,5^0 = 579,17 \text{ kG}$$

$$q^{tc} = 1080.0,6.0,8.\cos 28,5^0 = 455,58 \text{ kG}$$

Gọi $l_1 = 800 \text{ mm}$ là khoảng cách giữa các cột chống xà gỗ

+ *Tính toán theo điều kiện bền:*

$$\sigma = \frac{M}{W} \leq [\sigma] = 120 \text{ Kg/cm}^2; M_{\max} = \frac{3p^{tc} \cdot l}{16}$$

$$\Rightarrow W \geq \frac{M}{[\sigma]} = \frac{3.579,17.80}{16.120} = 72,4 \text{ (cm}^3\text{)}.$$

Chọn xà gỗ bằng gỗ có tiết diện $8 \times 10 \text{ cm}$ có các đặc tr- ng hình học nh- sau:

$$\text{Mômen quán tính : } J = \frac{b.h^3}{12} = \frac{8.10^3}{12} = 666,67 \text{ (cm}^4\text{)}$$

$$\text{Mô men kháng uốn : } W = \frac{b.h^2}{6} = \frac{8.10^2}{6} = 133,33 \text{ cm}^3$$

$$+ \text{Kiểm tra lại điều kiện biến dạng : } f = \frac{p^{tc} l^3}{1024 E \cdot J} < [f]$$

Độ võng f đ- ợc tính theo công thức :

$$f = \frac{p^{tc} l^3}{1024 E \cdot J} = \frac{455,58.80^3}{1024.10^5.666,67} = 0,003 \text{ cm}$$

$$\text{Theo quy phạm, độ võng cho phép tính theo : } [f] = \frac{1}{400} l_1 = \frac{1}{400} \times 80 = 0,2 \text{ cm}$$

Vậy $f < [f]$, nên điều kiện độ võng đảm bảo.

Vỡ khoảng cách theo ph- ơng đứng giữa các cột chống đỡ xà gỗ là:

$$l_c = 80.\cos 28,5^0 = 70 \text{ cm.}$$

9.3. Lập bảng thống kê ván khuôn, cốt thép, bê tông phần thân

Bảng thống kê cốt thép, ván khuôn, bê tông phần thân trình bày ở trang sau

9.4. Kỹ thuật thi công các công tác ván khuôn, cốt thép, bê tông

9.4.1. Định vị tìm cốt cột, dầm, vách

9.4.1.1. Định vị tìm cốt của cột.

- Tim cốt của mặt trên đài chính là tim cốt của đầu d-ới cột tầng 1.
- Dùng thước thép để xác định kích thước của cột 60 x 100 cm và 50 x 90 cm
- Đặt máy kinh vĩ tại các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Lấy h-ống ngắm theo trục OG, sau đó quay ống kính một góc $360^0 - 90^0$. Trên các h-ống ngắm đó quét ống kính đi lên theo phương thẳng đứng với tim cột ở đầu d-ới dùng thước thép đo khoảng cách bằng chiều cao của cột đánh dấu ta sẽ được vị trí tim, cốt ở đầu trên của cột.

- Đối với cột tầng trên: Khi đã có tim cốt của cột tầng d-ới, từ tim đó lấy sơn đỏ đánh dấu vào mặt ngoài của sàn. Để xác định tim cột tầng trên thì dùng máy kinh vĩ ngắm h-ống, sau đó đo tim cột bằng thước thép. Tim cốt đầu trên của cột được tiến hành như đối với cột tầng một.

9.4.1.2. . Định vị tim cốt của dầm.

- Sau khi đã xác định được tim cốt của cột thì tim của dầm chính là tim của cột, cốt đáy dầm chính là cốt đầu trên của cột.

- Từ vị trí tim cốt dùng thước thép xác định được hình dáng của dầm với kích thước đã được thiết kế trong bản vẽ kết cấu.

9.4.1.3. . Định vị tim cốt của vách thang máy.

- Từ vị trí tim cốt của cột tầng 1. Đặt máy kinh vĩ tại vị trí tim cột C4 lấy h-ống ngắm theo trục 4, dùng thước thép đo các khoảng cách 7 m và 12,15 m. Tương tự đặt máy kinh vĩ tại vị trí tim cột D3 lấy h-ống ngắm theo trục D, dùng thước thép đo các khoảng cách 5,55 m và 8,4 m. Rồi đánh dấu lấy các vị trí đó. Trên mặt bằng ta đã đánh dấu được 4 điểm, di chuyển máy kinh vĩ đến đặt tại các điểm đó đóng thẳng để xác định l-ới tạo độ. Giao điểm của l-ới gồm 4 điểm thì 4 điểm đó chính là 4 góc ngoài của thang máy, đóng cọc mốc đánh dấu ta sẽ được vị trí 4 góc ngoài của thang máy.

- Khi đã xác định được 4 góc ngoài thang máy. Trên h-ống ngắm của máy kinh vĩ dùng thước thép đo khoảng cách xuất phát từ mốc đánh dấu một khoảng bằng chiều dày vách thang ($b = 250$ mm), sau đó tìm giao điểm của chúng và giao điểm đó là 4 góc trong của vách thang.

9.4.2. Gia công cốt thép

9.4.2.1. Gia công cốt thép cột, dầm, sàn, vách, thang.

Gia công cốt thép gồm rất nhiều việc như: Sửa thẳng, cạo rỉ, lấy mức, cắt, uốn, hàn nối cốt thép thành l-ới thành khung.

a). Sửa thẳng.

- Mục đích là để kéo thép ở cuộn tròn thành thanh thép thẳng hoặc để nắn thẳng các thanh thép lớn bị cong trước khi cắt hay uốn.

- Ngồi ta thường dùng tời để kéo các cuộn thép từ $\phi 6 \div \phi 10$ (thép tròn trơn). Tời có thể là loại quay tay hoặc tời điện (có sức kéo từ 3 ÷ 5 tấn). Tùy theo sức kéo của tời mà đường kính của cốt thép này có thể kéo một hoặc nhiều thanh thép trong cùng một lúc.

- Cùng với tời kéo ta còn có giá đỡ cuộn thép, các kẹp hoặc các móc để đỡ đầu thanh (sợi) thép khi kéo và tất cả đ- ợc đặt trên sân kéo.

- Sân kéo th- ờng làm dọc theo lán thép dài từ 30 ÷ 50 m. Nền của sân kéo phải phẳng, ở mặt trên đ- ợc rải một lớp sỏi (dăm hoặc xỉ) và hai bên sân (theo chiều dọc) có rào thấp với biển báo cấm ng- ời qua lại để đảm bảo an toàn cho khi kéo thép.

- Giá đỡ dùng để giữ cho thép không bị xoắn khi tháo ra. Kẹp giữ đầu thép phải đảm bảo chắc chắn, an toàn và tháo lắp phải dễ dàng, nhanh chóng. Ngoài tời kéo ta còn phải nắm thép cho thẳng bằng tay (vạm) hoặc bằng máy.

b). Cạo rỉ.

Ng- ời ta dùng bàn chải sắt để đánh rỉ cho cốt thép hoặc có thể tuốt thép trong cát để làm sạch rỉ.

c). Láy múc.

Trong thiết kế ng- ời ta th- ờng theo kích th- ớc hình học khi cốt thép bị uốn thì cốt thép dẫn dài ra thêm vì vậy khi cắt cốt thép thì chiều dài thanh cốt thép cần đ- ợc cắt ngắn hơn so với chiều dài thanh cốt thép thiết kế. Chiều dài các góc uốn là bao nhiêu thì ta lấy theo quy phạm: Nếu uốn cong 45^0 thì cốt thép sẽ dẫn dài ra 0,5d, uốn cong 90^0 thì cốt thép dẫn dài ra thêm 1d và với 180^0 thì cốt thép dẫn dài 1,5d với d là đ- ờng kính của thanh thép cần uốn.

d). Cắt thép.

- Ta có thể dùng sức ng- ời nh- ng chỉ cắt đ- ợc thép < $\phi 20$. Nếu thép > $\phi 20$ thì ta phải dùng máy để cắt.

+ Dùng đục và búa cắt thép cho loại $\phi < 20$ mm.

+ Dùng máy cắt cho loại thép có đ- ờng kính từ 20 đến 40 mm.

e). Uốn thép.

- Uốn bằng tay: với thép có đ- ờng kính là 12 mm ($\phi 12$).

- Uốn bằng máy: với thép có đ- ờng kính từ $\phi 12$ đến $\phi 14$.

Ngoài việc uốn móc câu ở đầu thép, ng- ời ta còn uốn thép thành các hình dạng bất kỳ theo yêu cầu của thiết kế (nh- cốt đai, vai bờ, cốt xoắn ốc).

f). Nối thép.

f.1). Nối buộc.

- Nối buộc bằng các dây thép mềm. Nối bằng thép tròn trơn ở miền chịu nén của bê tông thì thép không cần bẻ mỏ, nối trong miền chịu kéo của bê tông thì thép phải bẻ mỏ. Nối buộc bằng thép gai trong mọi tr- ờng hợp chúng ta không phải bẻ mỏ.

f.2). Nối hàn.

- Nối cốt thép với cột, dầm ng- ời ta dùng ph- ơng pháp hàn để tiết kiệm cốt thép do chiều dài hàn không cần phải lớn.

- Đối với cốt thép sàn: Tạo thành l-ới và cuộn thành cuộn. Hàn cốt thép tối đa trong công x-ởng hạn chế nối ngoài công tr-ờng do để tiết kiệm thép nối.

g). *Bảo quản thép.*

- Thép phải đ-ợc kê cao trên mặt sàn ít nhất là 30 cm và chất đồng lên nhau cao không quá 1,20 m và không rộng quá 2,0 m.

- Không đ-ợc ghép lẫn thép gỉ với thép tốt. Thép phải đ-ợc che m-a nắng. ở những công tr-ờng có thời gian thi công lâu dài thì ta phải chú ý th-ờng xuyên kiểm tra kho thép. Nếu thép để lâu mới dùng đến thì phải có biện pháp phòng và chống gỉ một cách chu đáo.

9.4.2.2. Biện pháp thi công cốt thép:

a) *Cốt thép cột.*

- Cách lắp dựng:

+ Công tác chuẩn bị: lắp dựng dàn giáo, sàn công tác.

+ Nối cốt thép dọc với thép chờ. Cốt thép dọc phải đ-ợc nối vào đúng vị trí chịu lực của nó. Nối cốt thép có thể nối buộc hoặc nối hàn tùy theo đ-ờng kính của cốt thép, với công trình này ta sử dụng mối nối buộc. Việc nối buộc đ-ợc thực hiện theo đúng quy định nh- đã thiết kế. Trong một mặt cắt không nối quá 25% diện tích tổng cộng của cốt thép chịu lực với thép tròn trơn và không quá 50% với thép gai. Chiều dài nối buộc của cốt thép chịu lực trong khung và l-ới theo TCVN 4453 - 95 và không nhỏ hơn 25 cm với thép chịu kéo và 20 cm với thép chịu nén.

+ Cốt đai đ-ợc lồng ra ngoài các cốt dọc. Buộc cốt đai vào thép dọc bằng các sợi thép với khoảng cách theo đúng thiết kế. Mối nối buộc cốt đai phải đảm bảo chắc chắn để tránh làm xô lệch khung thép.

+ Sau khi lắp dựng cốt thép xong có thể neo giữ cốt thép bằng các tầng dờ mềm tr-ớc khi lắp ván khuôn.

- Cách căn chỉnh kiểm tra vị trí cao độ:

+ Kiểm tra vị trí: Từ dấu vạch định vị tìm cột theo hai ph-ơng dùng th-ớc thép đo để kiểm tra và điều chỉnh vị trí của cốt thép.

+ Kiểm tra cao độ và độ thẳng đứng của cốt thép dùng máy kinh vĩ căn chỉnh về vị trí tìm cột rồi từ vị trí đó quét ống kính đi lên theo ph-ơng thẳng đứng, nếu các thanh thép có ph-ơng trùng với dây đứng của máy thì đạt yêu cầu còn không trùng với dây đứng của máy thì phải căn chỉnh lại cho thẳng theo ph-ơng đó tránh làm ảnh h-ởng đến khả năng chịu lực và các kết cấu bên trên.

+ Muốn kiểm tra xem cốt thép đã đặt đúng vị trí ch-a ta dùng th-ớc thép xác định khoảng cách từ mép cột đến tâm cốt thép, khoảng cách này phải đúng nh- trong bản vẽ thiết kế. Nếu sai phải căn chỉnh cho đúng.

b) *Cốt thép dầm.*

Việc tiến hành lắp dựng cốt thép dầm sàn đ-ợc tiến hành sau công tác ván khuôn dầm

sàn.

Cốt thép dầm đ- ọc đặt tr- ớc sau đó đặt thép sàn.

- Cách lắp dựng: dùng ph- ơng pháp buộc tại chỗ và thi công tr- ớc đối với các dầm lớn, với các dầm nhỏ cũng buộc tại chỗ bằng cách luôn lớp cốt dọc ở d- ới qua các dầm lớn sau đó đặt cốt dọc lớp trên rồi luôn đai để buộc. Tr- ớc khi lắp dựng cốt thép cũng nh- tr- ớc khi đặt hạ khung thép vào vị trí cần chú ý đặt các con kê có chiều dày bằng lớp bê tông bảo vệ đ- ọc đúc sẵn vào các vị trí cần thiết tại đáy ván khuôn.

- Cách căn chỉnh kiểm tra vị trí và cao độ:

+ Kiểm tra vị trí của dầm: Dùng máy kinh vĩ. Sau khi đặt máy tại mốc của trục cần kiểm tra, căn chỉnh máy và khoá bàn độ ngang. Ta quay ống kính của máy để cho dây đứng cùng dây chữ thập của ống kính trùng tim cột (tức là tim dầm) ở cốt ± 0.00 , sau đó quay ống kính của máy theo ph- ơng đứng đến đầu trên của cột đang thi công dầm sàn tầng trên. Dùng sơn đỏ vạch tim dầm cần thi công. Dựng vào dấu ta xác định đ- ọc tim ván đáy dầm và vị trí đặt ván thành của dầm (dùng th- ớc thép đo từ tim sang hai bên) - căn cứ vào dấu ở ván khuôn ta căn chỉnh vị trí của cốt thép dọc của dầm.

+ Kiểm tra cao độ đáy dầm: Dùng th- ớc thép đo theo ph- ơng dây dọi của từng cốt, đo dầm từ cốt ± 0.00 cho từng tầng với khoảng cách là chiều cao của cột và dùng sơn đỏ để đánh dấu cốt đáy dầm. Từ cao độ đáy ván khuôn dầm đặt con kê có chiều dày đúng bằng chiều dày lớp bê tông bảo vệ ta căn chỉnh đ- ọc cao độ cốt thép của dầm.

c) *Cốt thép sàn.*

- Cách lắp dựng: cốt thép sàn đ- ọc lắp dựng trực tiếp trên mặt ván khuôn. Tr- ớc tiên dùng th- ớc thép căng theo các cạnh của ô sàn thép b- ớc cốt thép lấy phấn đánh dấu vị trí cốt thép lên mặt ván khuôn sàn. Sau đó rải các thanh thép chịu mômen d- ơng tr- ớc thành l- ới theo đúng vị trí đánh dấu. Tiếp theo là thép chịu mômen âm và cốt thép cấu tạo của nó. Cần có sàn công tác và hạn chế tránh đi lại trên sàn để tránh dẫm bẹp thép trong quá trình thi công. Sau khi lắp dựng cốt thép sàn phải dùng các con kê bằng bê tông có gắn râu thép có chiều dày đúng bằng chiều dày lớp bê tông bảo vệ vào các mặt l- ới của cốt thép sàn.

- Cách căn chỉnh và kiểm tra vị trí và cao độ:

Dùng th- ớc thép kiểm tra vị trí của các thanh thép có trong sàn.

9.4.3. Công tác ván khuôn (cốp pha):

9.4.3.1. Cách lắp dựng ván khuôn cột.

- Cách lấy dấu vị trí ván khuôn cột: Khi ghép ván khuôn việc định vị chính xác tim cột theo các mốc vạch sẵn khá khó khăn, do vậy tr- ớc khi ghép ván khuôn cột ta đổ một lớp bê tông đáy cột dày 5 cm. Để đổ lớp bê tông này ta đóng các khung gỗ có kích th- ớc mép trong bằng kích th- ớc tiết diện cột cần đổ, sau đó đặt khung gỗ vào vị trí chân cột, xác định tim cột cột chính xác rồi đổ bê tông. C- ờng độ của lớp bê tông chân cột này lớn hơn c- ờng độ

bê tông cột một cấp mác. Việc đổ tr- ớc bê tông đáy cột có rất nhiều tác dụng:

+ Làm công việc ghép ván khuôn nhanh và rất thuận tiện.

+ Không những giúp cho ghép ván khuôn chính xác vào vị trí mà còn làm giảm thời gian cần chỉnh tim cột.

- Cách lắp dựng và cố định ván khuôn cột:

+ Tr- ớc tiên kiểm tra lại cốt thép, dọn vệ sinh chân cột tr- ớc khi tiến hành ghép ván khuôn.

+ Buộc các con kê bằng bê tông có hai râu thép vào cốt thép dọc. Các con kê đ- ợc chế tạo trực tiếp tại công tr- ờng có chiều dày bằng chiều dày của lớp bê tông bảo vệ.

+ Dựng các tấm ván khuôn đã đ- ợc liên kết thành mảng vào vị trí. Dùng các liên kết (chốt) liên kết các mảng lại với nhau.

+ Tiến hành lắp dựng gông cột theo thiết kế (khoảng cách các gông là 80 cm).

+ Sau khi ghép ván khuôn phải kiểm tra độ thẳng đứng của cột . Dùng các dây căng bằng thép $\phi 6$ có tăng đơ giằng bốn phía để điều chỉnh ván khuôn vào vị trí thẳng đứng. Các dây căng một đầu đ- ợc buộc vào gông thép đầu kia buộc vào các móc thép $\phi 6$ đ- ợc chôn sẵn khi đổ bê tông sàn. Dùng cột thép chống và hệ các thanh giằng luôn để chống và liên kết các cột với nhau.

- Cách lấy dấu cao độ đầu cột: Để lấy dấu đ- ợc cao độ đầu cột dùng máy kinh vĩ căn chỉnh h- ớng ngắm về phía tim cột. Giữ nguyên vị trí máy đứng quét ống kính theo ph- ơng thẳng đứng, trên ph- ơng thẳng đứng đó lấy th- ớc thép đo khoảng cách từ chân cột đi lên một khoảng bằng chiều cao của cột. Đánh dấu lấy vị trí đó chính là cao độ đầu cột cần xác định.

- Kiểm tra ván khuôn cột: Khi lắp dựng xong ván khuôn cột cần kiểm tra ván khuôn cột thoả mãn các yêu cầu sau:

+ Đảm bảo đúng hình dạng, kích th- ớc thiết kế của kết cấu.

+ Đảm bảo độ cứng, ổn định, dễ tháo lắp không gây khó khăn cho việc đặt cốt thép, đổ và đầm bê tông.

+ Ván khuôn phải đ- ợc ghép kín, khít để không làm mất n- ớc xi măng, bảo vệ cho bê tông mới đổ d- ới tác động của thời tiết.

+ Ván khuôn khi tiếp xúc với bê tông cần đ- ợc chống dính bằng dầu bôi trơn.

+ Ván khuôn thành bên của cột nên lắp dựng sao cho phù hợp với việc tháo dỡ sớm mà không ảnh h- ưởng đến các phần ván khuôn đà giáo còn l- u lại để trống dỡ.

+ Trụ chống của đà giáo phải đặt vững chắc trên nền cứng không bị tr- ợt, không bị biến dạng và lún khi chịu tải trọng trong quá trình thi công.

+ Trong quá trình lắp, dựng ván khuôn cần cấu tạo 1 số lỗ thích hợp ở phía d- ới để khi cọ rửa mặt nền n- ớc và rác bẩn thoát ra ngoài.

+ Khi lắp dựng ván khuôn, đà giáo sai số cho phép phải tuân theo quy phạm.

9.4.3.2. Cách lắp dựng ván khuôn dầm.

- Cách lấy dấu vị trí và cao độ của dầm: Sau khi đổ cột xong đ-ợc hai ngày thì tiến hành ghép ván khuôn dầm. Vì vậy cao độ đầu trên của cột chính là cao độ đáy dầm, dầm đ-ợc kê trực tiếp lên cột và tim của cột chính là tim của dầm (đã nêu ở mục 5.2.2).

- Trình tự lắp ván khuôn dầm:

+ Dựng hệ giáo tr-ớc, liên kết các giáo bằng các thanh liên kết tạo thành 1 hệ thống không gian cố định.

+ Lắp kích đầu cột chống.

+ Giải gỗ chính, điều chỉnh xà gồ chính bằng kích đầu cột.

+ Dài xà gồ phụ, lắp ván khuôn đáy dầm.

+ Lắp các tấm thành dầm và các thanh chống thành dầm.

9.4.3.3. Cách lắp dựng ván khuôn sàn, bản thang.

- Cách lấy dấu cao độ ván khuôn sàn: Cao độ đáy sàn là cao độ mặt trên của dầm. Vì vậy sau khi lắp dựng và căn chỉnh cao độ của dầm xong, thì đồng thời xác định đ-ợc cao độ đáy sàn (tức cao độ mặt ván khuôn sàn) ở bốn cạnh. Dùng th-ớc thép 1 mm kéo căng qua các thành dầm đối diện để kiểm tra và căn chỉnh cao độ mặt ván khuôn sàn.

- Trình tự lắp ván khuôn sàn:

+ Khi ván khuôn dầm đã đ-ợc lắp dựng ta tiến hành dải các tấm ván sàn. Hai đầu tấm ván sàn nằm tựa lên ván thành dầm.

+ Lần l-ợt dải các tấm ván sàn theo từng ô sàn.

+ Khi lắp các tấm sàn để cho sàn phẳng và đúng cốt phải điều chỉnh bằng kích, có thể bằng kích dầm hoặc kích chân, đôi khi có thể dùng gỗ kê luôn vào d-ới xà gồ đỡ d-ới ván sàn

+ Phía trên các tấm sàn ta dải các tấm nilông (hoặc vải rứa) để cho kín khít bề mặt và đáy sàn đ-ợc bằng phẳng khi đổ bê tông.

9.4.3.4. Cách lắp dựng ván khuôn thang máy.

- Cách lấy dấu ván khuôn thang máy: Nh- ở trên ta đã xác định đ-ợc 8 điểm và lấy dấu đó là các điểm góc trong, góc ngoài của thang máy. Ta nối các điểm góc trong lại với nhau thì đ-ợc vị trí mặt ván khuôn trong, nối các điểm góc ngoài với nhau đ-ợc vị trí mặt ván khuôn ngoài.

- Trình tự lắp dựng ván khuôn vách:

+ Các tấm ván khuôn vách thang sẽ đ-ợc tổ hợp thành mảng lớn theo cách mặt bên của vách. Để đảm bảo cho ván thành giữ đ-ợc ổn định trong suốt quá trình thi công ta chế tạo hệ khung x-ơng gia c-ờng mặt ngoài bằng thép hình nh- ống thép đen $\phi 40$, thép C100, ở giữa là các ti thép $\phi 18$, bọc ngoài bởi các ống nhựa cứng $\phi 22$, bên ngoài ti thép có ren hai đầu bắt bulông. Hệ cây chống đ-ợc tổ hợp từ các ống thép, chống zéch, kích chân, kích đầu bát, có

tăng cường thêm các thanh xà gỗ bổ xung.

+ Tr-óc khi lắp dựng phải định vị tim trục, định vị vách thang trên mặt sàn. Ngoài các vị trí có đ-ợc còn phải gửi ra ngoài để lấy mốc kiểm tra căn chỉnh.

+ Tạo chân vách thang nh- thi công cột.

+ Đánh dấu vị trí của từng mảng ván khuôn, dùng cầu thép cầu vào vị trí đã định. Sau khi đã dựng xong một mảng, tiến hành dùng máy hàn tạo lỗ trên ván để luồn ống nhựa và ti thép xuyên qua.

+ Cầu lắp các mảng còn lại, tạo lỗ và xuyên ti qua lõi. Tiến hành lắp và xiết bulông, căn chỉnh tạm sau đó sẽ dùng các cây chống để giữ ổn định cho mặt trong và mặt ngoài của ván khuôn vách.

+ Dùng máy kinh vĩ để điều chỉnh và kiểm tra lần cuối tr-óc khi báo nghiệm thu và đổ bê tông.

- Cách kiểm tra vị trí, kích th-ớc, hình dạng và độ thẳng đứng của vách: Đặt máy kinh vĩ tại các mốc đã gửi, căn chỉnh máy để kiểm tra độ thẳng đứng, vị trí của vách kết hợp với th-ớc thép để kiểm tra kích th-ớc, hình dạng vách.

+Chú ý:

- Để tạo điều kiện, thuận lợi khi lắp ván khuôn thang máy cần dựng hệ giàn giáo ở trong lồng thang máy để tạo chỗ đứng và phục vụ cho công tác đổ bê tông sau này.

- Việc chọn giải pháp ván khuôn định hình không có nghĩa là chỉ phải dùng ván khuôn định hình không mà còn phải dùng thêm gỗ tại những vị trí bị thiếu hụt.

- Những chỗ chèn gỗ phải yêu cầu thật chắc chắn để bảo đảm làm việc t-ơng đ-ơng với ván khuôn thép.

- Liên kết giữa gỗ và ván khuôn thép bằng đinh đóng qua lỗ để luồn con sấu liên kết.

9.4.3.5. Công tác tháo ván khuôn:

a) Nguyên tắc:

- Việc tháo dỡ ván khuôn phải căn cứ vào khả năng chịu lực của bê tông theo thời gian (c-ờng độ đổ bê tông).

+ Đối với ván khuôn không chịu lực: Thời gian tháo ván khuôn theo qui phạm thi công th-ờng đạt c-ờng độ 25 kg/cm^2 . Trong vòng 2-3 ngày tùy thuộc mác bê tông, chất l-ợng xi măng, nhiệt độ, không khí, nhịp của kết cấu.

+ Với ván khuôn chịu lực: Phải đạt từ 75% c-ờng độ thông th-ờng với ván khuôn sàn khoảng từ 9 ngày trở đi.

- Cái gì lắp tr-óc thì tháo sau.

b) Ván khuôn cột:

- Cột, thang máy:

- + Vặn lỏng và tháo tăng đơ, hạ cột chống, tháo bỏ gông cốt thép.
- + Tháo bỏ sau liên kết cột và kẹp gỗ.
- + Thu dọn và bảo vệ ván khuôn.

c) *Ván khuôn dầm sàn:*

- + Vặn kích chân cho cả hệ giáo tụt xuống.
- + Giữ bỏ ván khuôn sàn, xà gồ phụ, xà gồ chính. Sau đó quay sang tháo ván khuôn dầm cũng bằng cách hạ hệ giáo xuống, tháo bỏ kẹp góc, tháo ván đáy, ván thành.
- + Tháo xà gồ chính phụ.
- + Tháo hệ giàn giáo: Tháo các kích đầu, tháo giàn liên kết giáo.
- + Tháo giàn giáo.

9.5. Chọn cần trục, thang tải và tính toán năng suất thi công

9.5.1. Chọn cần trục tháp.

9.5.1.1. Tính toán các thông số của cần trục tháp

Với các biện pháp và công nghệ thi công đã lập thì cần trục tháp sẽ đảm nhận các công việc sau đây :

* *Vận chuyển bê tông th- ơng phẩm cho đổ cột vách và dầm sàn.*

Bê tông th- ơng phẩm sau khi đ- ợc đ- a đến công tr- ờng đ- ợc đổ vào thùng chứa bê tông (đã đ- ợc thiết kế tr- ớc) để cần trục tháp vận chuyển lên cao.

* *Vận chuyển ván khuôn, cốt thép.*

Do điều kiện mặt bằng cũng nh- yêu cầu an toàn khi thi công các công trình cao tầng nên chọn loại cần trục cố định tại chỗ, đối trọng ở trên cao. Cần trục tháp đ- ợc đặt ở chính giữa công trình theo chiều dài có thể phục vụ thi công ở điểm xa nhất trên mặt bằng.

* *Các thông số của cần trục gồm : H_{yc} , Q_{yc} , R_{yc} .*

+ Chiều cao nâng móc H_{yc} là khoảng cách từ chân công trình đến móc cầu với cần trục có cần nằm ngang, chiều cao nâng móc đ- ợc tính:

$$H_{yc} = H_0 + h_1 + h_2 + h_3$$

$$h_0: \text{Chiều cao công trình} \quad H_0 = 36,9 \text{ m}$$

$$h_1: \text{Khoảng cách an toàn} \quad h_1 = 1 \text{ m}$$

$$h_2: \text{Chiều cao của cầu kiện cao nhất (VK cột), } h_2 = 3,9 \text{ m}$$

$$h_3: \text{Chiều cao thiết bị treo buộc } h_3 = 2 \text{ m}$$

$$\Rightarrow H_{yc} = 36,9 + 1 + 3,9 + 2 = 43,8 \text{ m}$$

+ Sức nâng cần trục tháp Q_{yc} .

Ta tính Q_{yc} theo trọng l- ợng thùng bê tông:

$$Q = Q_{BT} + Q_{CK} = 0,75.2,5 + 0,1 = 2 \text{ T}$$

+ Tâm với R_{yc} xác định theo công thức sau:

$$R_{yc} \geq \sqrt{\left(\frac{L}{2} + S\right)^2 + B + S^2}$$

Trong đó:

L: Chiều dài tính toán của công trình $L = 47,7$ m

B: Chiều rộng công trình $B = 26,1$ m.

S: Khoảng cách từ tâm cần trục tháp đến mép công trình.

$$S = S_1 + S_2 + S_3 + S_4.$$

S_1 = Khoảng cách từ tâm cần trục đến mép cần trục $S_1 = 2$ m

S_2 = Chiều rộng dàn giáo $S_2 = 1,2$ m

S_3 = Khoảng cách từ giáo đến mép công trình $S_3 = 0,3$ m

S_4 = Khoảng cách an toàn lấy $S_4 = 1$ m

$$S = 2 + 1,2 + 0,3 + 1 = 4,5$$
 m

$$\Rightarrow R_{yc} \geq \sqrt{\left(\frac{47,7}{2} + 4,5\right)^2 + 26,1 + 4,5^2} = 41,7$$
 m

Ta chọn cần trục tháp có đối trọng trên mã hiệu TOPKIT FO / 23B “matic” của hãng Potain.

Các thông số kỹ thuật của TOPKIT FO / 23B :

Chiều cao nâng lớn nhất : $H_{max} = 59,8$ m

Tầm với lớn nhất : $R_{max} = 50$ m. ở đây ta dùng loại tay cần dài 45m.

Trọng lượng nâng : $Q_{max} = 12$ tấn , $Q_{min} = 2,3$ tấn.

Vận tốc nâng : $V_n = 0 - 50$ m/phút

Vận tốc quay : $V_q = 0,7$ vòng/ phút .

Vận tốc di chuyển xe con : $V_{dch} = 15 - 58$ m/ phút .

Tính năng làm việc:

R(m)	21.4	27	29	31	33	35	37	39	41	43	43.6	45
q(T)	12	10.7	9.8	9.1	8.4	7.9	7.4	6.9	6.5	6.1	6	6

9.5.1.2. Kiểm tra công suất của cần trục tháp:

Năng suất tính toán của cần trục được tính theo công thức:

$$N = Q \cdot n_{ck} \cdot K_{tt} \cdot K_{tg}$$

Trong đó : Q - sức nâng của cần trục ứng với tầm với cho trước. $Q = 2$ T.

$$n_{ck} = 3600 / T_{ck} - \text{số chu kỳ thực hiện trong 1h (3600s)}$$

$$T_{ck} = E \cdot t_{ck}$$

t_1 thời gian treo buộc vật cần

$$t_1 = 30$$
 s

t_2 thời gian nâng vật

$$t_2 = \frac{H_{\max}}{v_n} = \frac{43,8.60}{40} = 66 \text{ s}$$

t_3 thời gian di chuyển xe con

$$t_3 = \frac{41,7.60}{40} = 63 \text{ s}$$

t_4 thời gian quay cần

$$t_4 = \frac{180^0}{360^0.0,7} .60 = 43 \text{ s (Giả thiết quay } 180^0)$$

t_5 thời gian hạ móc

$$t_4 = 66 \text{ s}$$

t_6 thời gian tháo vật

$$t_5 = 30 \text{ s}$$

$$t_{CK} = 30 + 66 + 63 + 43 + 66 + 30 = 298 \text{ s}$$

E – hệ số kết hợp đồng thời các động tác (cần trục tháp E = 0,8)

$$\rightarrow T_{ck} = E.t_{ck} = 0,8.298 = 238,4 \text{ s}$$

$$\Rightarrow n_{ck} = 3600 / 238,4 = 15,1 \text{ (lần/h)}$$

K_{tt} : Hệ số sử dụng cần trục theo tải trọng, $K_{tt} = 0,6$.

K_{tg} : Hệ số sử dụng cần trục theo thời gian, $K_{tg} = 0,8$.

Vậy năng suất cần trục trong một giờ.

$$N = 2 . 15,1 . 0,6 . 0,8 = 14,5 \text{ T / h.}$$

Vậy năng suất cần trục trong một ca.

$$N_{ca} = 8 . 14,5 = 116 \text{ T/ca.}$$

\Rightarrow Nh- vậy cần trục tháp cố định TOPKIT FO/23B là đáp ứng đ- ợc yêu cầu thi công

9.5.2. Chọn vận thăng:

+ Công trình thi công hiện đại đòi hỏi phải có 2 vận thăng :

Vận thăng vận chuyển vật liệu.

Vận thăng vận chuyển ng- ời lên cao(thang máy).

9.5.2.1. Vận thăng nâng vật liệu.

Nhiệm vụ chủ yếu của vận thăng là vận chuyển các loại vật liệu rời : gạch xây, vữa xây, vữa trát, vữa láng nền, gạch lát nền phục vụ thi công. Chọn thăng tải phụ thuộc:

+ Chiều cao lớn nhất cần nâng vật

+ Tải trọng nâng đảm bảo thi công

Khối l- ượng yêu cầu vận chuyển trong 1 ca

Khối l- ượng gạch + vữa xây vận chuyển trong 1 phân khu ở tầng 6 là

$$16,54(\text{m}^3 \text{ t- ờng}) \times 1,8(\text{ T/m}^3) = 29,77 \text{ T}$$

Khối l- ượng ng- ời và thiết bị kèm theo sơ bộ lấy là 5 T

⇒ Tổng khối l- ợng là

$$\sum P = 29,77 + 5 = 34,77 \text{ T/ca}$$

Độ cao yêu cầu: 36,9 m

+ Máy TP – 5(X - 953) vận chuyển vật liệu có các đặc tính :

Độ cao nâng: $H = 50 \text{ m}$

Sức nâng: $Q = 0,5\text{T}$

Tầm với: $R = 3,5\text{m}$

Vận tốc nâng: $V_{\text{nâng}} = 7\text{m/s}$

Công suất động cơ: 1,5 KW.

Trọng l- ợng máy: 5,7 T

+ Tính năng suất máy vận thăng

$$N = Q \cdot n \cdot k_{tt} \cdot k_{tg} \text{ (T/ca)}$$

Trong đó: $n = 3600/T_{ck}$

$$T_{ck} = t_1 + t_2 + t_3 + t_4$$

$t_1 = 30\text{(s)}$: thời gian đ- a vật vào thang

$t_2 = 36,9/0,7 = 53\text{(s)}$: thời gian nâng hạ hàng

$t_3 = 30\text{(s)}$: thời gian chuyển hàng

$t_4 = 75\text{(s)}$: thời gian hạ hàng

$$T_{ck} = 177 \text{ (s)}$$

$$n = 3600/177 = 20,34 \text{ (lần/h)}$$

$k_{tt} = 0,7$: hệ số sử dụng tải trọng

$k_{tg} = 0,7$: hệ số sử dụng thời gian

Năng suất thực:

$$N = 0,5 \cdot 20,34 \cdot 0,7 \cdot 0,7 = 4,79 \text{ (T/h)}$$

$$N_{ca} = 8 \cdot 4,79 = 38,32 \text{ (T/ca)} > 34,77 \text{ (T/ca)}$$

Vậy vận thăng TP-5(X-953) đủ khả năng phục vụ thi công

9.5.2.2. Vận thăng chở ng- ời:

+ Máy PGX 800 -16 vận chuyển ng- ời có các đặc tính sau:

Bảng thông số kỹ thuật của máy vận thăng.

Sức nâng	0,8t	Công suất động cơ	3,1KW
Độ cao nâng	50m	Chiều dài sàn vận tải	1,5m
Tầm với R	1,3m	Trọng l- ợng máy	18,7T
Vận tốc nâng	16m/s		

9.6. Chọn máy đầm, máy trộn đổ bê tông và năng suất của chúng:

9.6.1. Chọn máy và công tác chuẩn bị chung.

- Chuẩn bị về bê tông:

9.6.1.1. . Chọn bê tông và công nghệ thi công bê tông.

9.6.1.2. . Chọn bê tông.

Công trình xây dựng ở thành phố nên nguồn bê tông thương phẩm và cốt thép rất sẵn. Cụ thể bê tông phục vụ cho công trình có khoảng cách vận chuyển L=5 (Km), vận tốc của ô tô vận chuyển là v=30(Km/h).

Với khối lượng bê tông lớn, mặt bằng công trình lại chật hẹp không thuận tiện cho việc chế trộn bê tông tại chỗ. Do đó đối với công trình này, ta sử dụng bê tông thương phẩm kết hợp với máy bơm bê tông là hiệu quả hơn cả.

9.6.1.3. . Công nghệ thi công bê tông.

Phương tiện thi công bê tông gồm có :

- Ô tô vận chuyển bê tông thương phẩm : Mã hiệu: **SB-29B**

- Ô tô bơm bê tông: Mã hiệu **Putzmeister M43** để bơm bê tông lên các tầng dưới 12 tầng.

- Máy đầm bê tông : Mã hiệu **U21-75 ; U7**

9.6.1.4. . Chọn loại xe chở bê tông thương phẩm.

- Chọn xe chở bê tông thương phẩm có Mã hiệu **SB-29B**

Bảng 7: Bảng các thông số kỹ thuật của xe chở bê tông.

D.tích thùng trộn (m ³)	Ô tô cơ sở	D.tích thùng n-óc (m ³)	C.suất động cơ (W)	Tốc độ quay thùng trộn (v/phút)	Độ cao đổ phối liệu vào (cm)	T.gian đổ bê tông ra (phút)	Trọng lượng (có bê tông) (tấn)
6	KamAZ-5511	0,75	40	9-14,5	3,5	10	21,85

- Kích thước giới hạn :

+ Dài 7,38 (m).

+ Rộng 2,5 (m).

+ Cao 3,4 (m).

* *Tính toán số xe trộn cần thiết để đổ bê tông.*

áp dụng công thức :
$$n = \frac{Q_{\max}}{V} \cdot \left(\frac{L}{S} + T \right).$$

Trong đó: n : Số xe vận chuyển.

V : Thể tích bê tông mỗi xe ; V = 6 (m³).

L : Đoạn đường vận chuyển ; L = 10 (Km).

S : Tốc độ xe ; S = 30 (Km/h).

T : Thời gian gián đoạn ; T = 10 (phút).

Q : Năng suất máy bơm ; Q = 90 (m³/h).

$$\Rightarrow n = \frac{90}{6} \cdot \left(\frac{10}{30} + \frac{10}{60} \right) = 7,5 \text{ (xe)}.$$

Chọn 8 xe để phục vụ công tác đổ bê tông.

- Thời gian cần thiết để đổ bê tông móng là : $1197,16 / 90 = 13,3$ (giờ).

Vậy chọn 2 ca để thi công móng.

9.6.1.5. .Chọn máy bơm bê tông.

Chọn máy bơm bê tông **Putzmeister M43** với các thông số kỹ thuật :

Bảng 8: Bảng các thông số kỹ thuật của máy bơm bê tông.

Cao (m)	Ngang (m)	Sâu (m)	Dài (xếp lại) (m)
42,1	38,6	29,2	10,7

Bảng 9: Thông số kỹ thuật bơm.

L- u l- ợng (m ³ /h)	áp suất bar	Chiều dài xi lanh (mm)	Đ- ờng kính xi lanh (mm)
90	105	1400	200

Ưu điểm của việc thi công bê tông bằng máy bơm : Với khối l- ợng lớn, thời gian thi công nhanh, đảm bảo kỹ thuật, hạn chế đ- ọc các mạch ngừng, chất l- ợng bê tông đảm bảo.

9.6.1.6. . Chọn máy đầm bê tông.

- Ta chọn loại đầm dùi : Loại đầm sử dụng **U21-75** có các thông số kỹ thuật:

- + Thời gian đầm bê tông : 30(sec).
- + Bán kính tác dụng : $25 \div 35$ (Cm).
- + Chiều sâu lớp đầm : $20 \div 40$ (Cm).
- + Năng suất đầm : 20 m²/h (hoặc 6m²/h).
- Đầm mặt : loại đầm **U-7**
- + Thời gian đầm : 50 (s).
- + Bán kính tác dụng $20 \div 30$ (Cm).
- + Chiều sâu lớp đầm : $10 \div 30$ (Cm).
- + Năng suất đầm : 25 m²/h ($5 \div 7$ m³/h).

Chọn độ sụt của bê tông.

- Yêu cầu về n- ớc và độ sụt của bê tông bơm có liên quan với nhau và đ- ọc xem

là một yêu cầu cực kỳ quan trọng. L- ợng n- ớc trong hỗn hợp có ảnh h- ưởng tới c- ồng độ hoặc độ sụt hoặc tính dễ bơm của bê tông. L- ợng n- ớc trộn thay đổi tùy theo cỡ hạt tối đa của cốt liệu và cho từng độ sụt khác nhau của từng thiết bị bơm. Do đó đối với bê tông bơm chọn đ- ọc độ sụt hợp lý theo tính năng của loại máy bơm sử dụng và giữ đ- ọc độ sụt

đó trong quá trình bơm là yếu tố rất quan trọng. Thông thường đối với bê tông bơm độ sụt hợp lý là $13 \div 18$ cm.

9.6.2. *Đổ bê tông dài giằng.*

- H- ống đổ bê tông: Bắt đầu đổ từ móng có giao là A8 rồi tiếp tục đổ sang các móng, giằng bên cạnh trái dài của trục 8. Hết các móng, giằng trục 8 tiến hành đổ bê tông cho các móng và giằng trục 7. Cứ nh- thể móng cuối cùng là móng có giao là F1.

- Thiết bị thi công bê tông:

+ ô tô vận chuyển bê tông th- ơng phẩm : Mã hiệu **SB-29B**

+ Ô tô bơm bê tông: Mã hiệu **Putzmeister M43**

+ Máy đầm bê tông : Mã hiệu **U21-75 ; U7**

- Chiều dày lớp bê tông đổ:

+ Chiều dày lớp bê tông móng là: 1,8m.

- Kỹ thuật đầm bê tông:

+ Đầm luôn phải để vuông góc với mặt bê tông

+ Khi đầm lớp bê tông thì đầm phải cắm vào lớp bê tông bên d- ưới (đã đổ tr- ớc) 10 cm.

+ Thời gian đầm phải tối thiểu từ $15 \div 60$ (s). Không nên đầm quá lâu tại một chỗ để tránh hiện t- ợng phân tầng.

+ Đầm xong một số vị trí, di chuyển sang vị trí khác phải nhẹ nhàng, rút lên và tra xuống phải từ từ tránh cho chày chạm vào cốt thép dẫn tới rung cốt thép phía sâu làm bê tông đã ninh kết bị phá hỏng.

+ Khoảng cách giữa 2 vị trí đầm là $1,5 \cdot r_0 = 50$ (Cm).

+ Khoảng cách từ vị trí đầm đến ván khuôn là: $l_1 > 2d$

(d, r_0 : đ- ờng kính và bán kính ảnh h- ưởng của đầm dùi).

9.6.3. *Đổ bê tông cột, vách thang.*

- H- ống thi công: Bắt đầu từ cột A8 theo trục 8 đổ bê tông cho tất cả các cột theo trục đó và cứ nh- thể chuyển tiếp sang trục 7, cột cuối cùng sẽ là cột F1.

- Thiết bị thi công:

+ ô tô vận chuyển bê tông th- ơng phẩm : Mã hiệu **SB-29B**

+ Ô tô bơm bê tông: Mã hiệu **Putzmeister M43**

+ Máy đầm bê tông : Mã hiệu **U21-75 ; U7**

- Cách đổ bê tông:

+ Kiểm tra lại cốt thép và ván khuôn đã dựng lắp (Nghiệm thu).

+ Bôi chất chống dính cho ván khuôn cột.

+ Đổ tr- ớc vào chân cột một lớp vữa xi măng mác cao hơn kết cấu 20% dày $20 \div 25$ (cm) để khắc phục hiện t- ợng rỗ chân cột.

+ Sử dụng ph- ơng pháp đổ bê tông bằng máy bơm (l- u l- ợng $60 \text{ m}^3/\text{h}$) đổ bê tông

liên tục thông qua cửa đổ bê tông.

+ Đổ bê tông tới đâu thì tiến hành đầm tới đó.

+ Bê tông cột đ- ọc đổ cách đáy dầm $3 \div 5$ (cm) thì dừng lại.

**Cách đầm bê tông:*

+ Bê tông đ- ọc đổ thành từng lớp $30 \div 40$ cm sau đó đ- ọc đầm kỹ bằng đầm dùi. Đầm xong lớp này mới đ- ọc đầm và đổ lớp tiếp theo. Đầm đầm dùi khi đầm lớp bê tông phía trên phải ăn sâu xuống lớp bê tông d- ới từ $5 \div 10$ cm để làm cho hai lớp bê tông liên kết với nhau.

+ Khi rút đầm ra khỏi bê tông phải rút từ từ và không đ- ọc tắt động cơ tr- ớc và trong khi rút đầm, làm nh- vậy sẽ tạo ra một lỗ rỗng trong bê tông.

+ Không đ- ọc đầm quá lâu tại một vị trí, tránh hiện t- ợng phân tầng. Thời gian đầm tại một vị trí ≤ 30 (giây). Đầm cho đến khi tại vị trí đầm nổi n- ớc xi măng bề mặt và không còn thấy bê tông có xu h- ớng tụt xuống nữa là đạt yêu cầu.

+ Đầm không đ- ọc bỏ sót và không đ- ọc để quả đầm chạm cốt thép làm rung cốt thép phía sâu nơi bê tông đang bắt đầu quá trình ninh kết dẫn đến làm giảm lực dính giữa thép và bê tông.

9.6.4. Đổ bê tông dầm, sàn, thang bộ.

- Chọn thiết bị thi công bê tông

+ ô tô vận chuyển bê tông th- ơng phẩm : Mã hiệu **SB-29B**

+ Ô tô bơm bê tông: Mã hiệu **Putzmeister M43**

+ Máy đầm bê tông : Mã hiệu **U21-75 ; U7**

- H- ớng thi công: Bắt đầu từ góc giao A8 và tiếp tục đổ theo h- ớng nh- hình vẽ. Đổ bê tông dầm sàn toàn khối nên ta chọn ph- ơng pháp đổ lùi, đổ bê tông từ xa phía máy bơm bê tông h- ớng về vị trí gần máy bơm bê tông. Tr- ớc tiên đổ bê tông vào dầm, sau khi đổ đầy dầm thì tới đổ sàn. H- ớng đổ bê tông dầm theo h- ớng đổ bê tông sàn.

- Vị trí đặt bơm bê tông, xe cấp bê tông: Đặt máy bơm bê tông ở vị trí trục F cách mép công trình một khoảng an toàn nh- hình vẽ.

- Cách di chuyển đầu ống bơm bê tông: ống bơm bê tông đ- ọc di chuyển theo h- ớng đổ bê tông, khi bê tông đổ đến đâu thì ta rút ống theo đến đó thực hiện quá trình đổ bê tông.

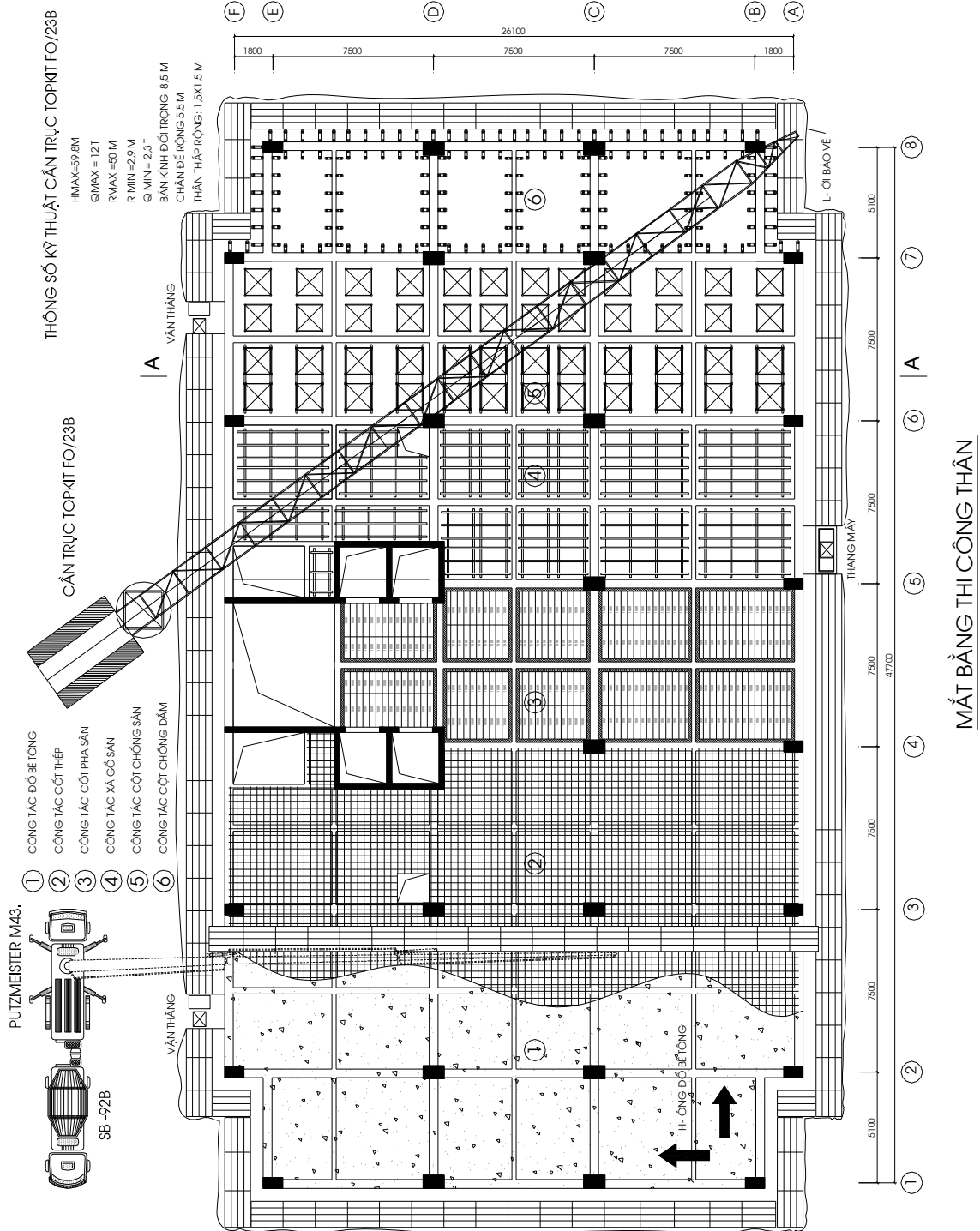
- Cách đầm bê tông:

+ Trong quá trình đổ bê tông do khối l- ợng bê tông dầm sàn lớn, thời gian đổ lâu nên đổ đến đâu ta đầm luôn đến đó để đảm bảo liên kết giữa các lớp bê tông. Phải đổ sao cho lớp đổ sau chồm lên lớp đổ tr- ớc tr- ớc khi lớp vữa này còn ch- a ninh kết, khi đầm hai lớp vữa này sẽ xâm nhập vào nhau.

+ Bê tông dầm đ- ọc đầm bằng đầm dùi. Đổ bê tông dầm thành từng lớp, đầu đầm dùi

khi đầm lớp bê tông đổ sau phải ăn sâu xuống lớp đổ trước 5 ÷ 10 cm để đảm bảo liên kết giữa hai lớp. Thời gian đầm tại một vị trí không quá 30 s. Khoảng cách di chuyển đầm không quá 1,5 lần bán kính tác dụng của đầm. Di chuyển đầm bằng cách rút từ từ lên, không được tắt máy khi đầm đang còn trong bê tông.

+ Bê tông sàn được đầm bằng đầm bàn. Đầm bàn được đầm thành từng vệt, khoảng cách giữa hai vị trí đầm cạnh nhau từ 3 ÷ 5 cm. Thời gian đầm tại một vị trí là 30s. Dấu hiệu để biết bê tông đã được đầm xong là tại vị trí đầm bắt đầu xuất hiện bọt khí nổi lên là đảm bảo yêu cầu. Phải đầm đều không sót, không được để đầm va chạm vào cốt thép.



Hình 9.8: mặt bằng thi công phân thân

9.6.5. Công tác bảo dưỡng bê tông.

- Sau khi đổ bê tông phải đ-ợc bảo d-ỡng trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thích hợp. Bê tông mới đổ xong phải đ-ợc che chắn để không bị ảnh h-ởng của nắng m- a. Thời gian bắt đầu tiến hành bảo d-ỡng:

+ Nếu trời nóng sau 2 ÷ 3 giờ.

+ Nếu trời m- a $12 \div 24$ giờ.

- Ph-ong pháp: T-ới n-ớc, bê tông phải đạt đ-ợc giữ ẩm ít nhất là 7 ngày đêm. Hai ngày đầu để giữ độ ẩm cho bê tông cứ 2 giờ t-ới n-ớc một lần, lần đầu t-ới n-ớc sau khi đổ bê tông từ 4 ÷ 7 giờ, những ngày sau 3 ÷ 10 giờ t-ới n-ớc một lần tùy thuộc vào nhiệt độ của môi tr-ờng (nhiệt độ càng cao t-ới n-ớc càng nhiều, nhiệt độ càng ít t-ới n-ớc ít đi).

- Việc đi lại trên bê tông chỉ cho phép khi bê tông đạt 24 kg/cm^2 (mùa hè từ 1 ÷ 2 ngày, mùa đông 3 ngày).

9.6.6. Công tác sửa chữa những khuyết tật khi thi công bê tông toàn khối.

- Khi thi công bê tông cốt thép toàn khối, sau khi tháo dỡ ván khuôn th-ờng xảy ra những khuyết tật nh- sau:

+ Hiện t-ợng rỗ bê tông.

+ Hiện t-ợng trắng mặt.

+ Hiện t-ợng nứt chân chim.

Các hiện t-ợng rỗ trong bê tông.

- Rỗ ngoài : Rỗ ngoài lớp bảo vệ cốt thép.

- Rỗ sâu : Rỗ qua lớp cốt thép chịu lực.

- Rỗ thấu suốt: Rỗ xuyên qua kết cấu, mặt này trông thấy mặt kia.

. Nguyên nhân rỗ.

- Do ván khuôn ghép không kín khít, n-ớc xi măng chảy mất.

- Do vữa bê tông bị phân tầng khi vận chuyển và khi đổ.

- Do đầm không kỹ, đầm bỏ sót hoặc do độ dày của lớp bê tông quá lớn v-ợt quá phạm vi đầm.

- Do cốt liệu quá lớn, cốt thép dày nên không lọt qua đ-ợc.

. Biện pháp sửa chữa.

- Đối với rỗ mặt: Dùng bàn chải sắt tẩy sạch các viên đá nằm trong vùng rỗ, sau đó dùng vữa bê tông sỏi nhỏ mác cao hơn thiết kế trát lại và xoa phẳng.

- Đối với rỗ sâu: Dùng đục sắt và xà beng cạy sạch các viên đá nằm trong vùng rỗ sau đó ghép ván khuôn (nếu cần) đổ vữa bê tông sỏi nhỏ mác cao hơn mác thiết kế, đầm chặt.

- Đối với rỗ thấu suốt: Tr-ớc khi sửa chữa cần chống đỡ kết cấu nếu cần sau đó ghép ván khuôn và đổ bê tông mác cao hơn mác thiết kế, đầm kỹ.

. Hiện t-ợng trắng mặt bê tông.

- Nguyên nhân: Do không bảo d-ỡng hoặc bảo d-ỡng ít, xi măng bị mất n-ớc.

- Sửa chữa: Đắp bao tải cát hoặc mùn c- a, t-ới n-ớc th-ờng xuyên từ 5-7 ngày.

. Hiện t-ợng nứt chân chim.

- Hiện t-ợng: Khi tháo ván khuôn, trên bề mặt bê tông có những vết nứt nhỏ, phát triển không theo ph-ơng h-ớng nào nh- vết chân chim.

- Nguyên nhân: Không che mặt bê tông mới đổ nên khi trời nắng to n-ớc bốc hơi

quá nhanh, bê tông co ngót làm nứt.

- *Biện pháp sửa chữa*: Dùng n-ớc xi măng quét và trát lại, sau phủ bao tải t-ới n-ớc, bảo d-ỡng. Nếu vết nứt lớn thì phải đục rộng rồi trát hoặc phun bê tông sỏi nhỏ mác cao.

9.7. Công tác hoàn thiện:

9.7.1. Công tác xây:

9.7.1.1. Các yêu cầu kỹ thuật xây.

- Mạch vữa trong khối xây phải đông đặc.
- Từng lớp xây phải ngang bằng.
- Khối xây phải thẳng đứng.
- Mặt khối xây phải phẳng.
- Góc xây phải vuông.
- Khối xây không đ- ợc trùng mạch.

9.7.1.2. Kỹ thuật xây.

a). Căng dây xây.

- Xây t- ờng: Căng dây phía ngoài t- ờng. Với t- ờng 220 có thể căng dây chuẩn ở hai mặt t- ờng. Dây đặt ở mép t- ờng đ- ợc cắm vào mỏ, hoặc các th- ớc cỡ bằng thép.

- Xây trụ: Căng hai hàng dây dọc để các trụ đ- ợc thẳng hàng và từ hai dây này thả bốn dây vào bốn góc của trụ và gim chặt vào chân móng theo ph- ơng thẳng đứng.

- Dây th- ờng là dây chỉ hoặc dây gai có đ- ờng kính 2 - 3 mm.

b). Chuyển và sắp gạch.

- Th- ờng có hai cách sắp gạch:

+ Đặt viên gạch dọc theo t- ờng xây để viên xây dọc hoặc chồng từng hai viên một để xây ngang.

+ Đặt chồng từng hai viên một dọc theo t- ờng xây để xây dọc và đặt vuông góc với trục t- ờng xây để xây ngang.

c). Rải vữa.

Chiều rộng lớp vữa khi xây dọc gạch là 7 - 8 cm, khi xây ngang gạch 20 -22 cm thì chiều dày lớp vữa không quá 2,5 - 3 cm.

d). Đặt gạch.

e). Đỡ và chặt gạch.

f). Kiểm tra lớp xây.

g). Miết mạch. (khi xây có miết mạch)

9.7.2. Công tác trát:

9.7.2.1. . Yêu cầu kỹ thuật của công tác trát phải đạt đ- ợc những quy định sau:

- Mặt vữa trát phải bám chắc đều vào bề mặt kết cấu công trình.
- Loại vữa và chiều dày vữa trát phải đúng yêu cầu thiết kế.
- Phải đạt những yêu cầu chất l- ợng cho từng loại mặt trát.

Yêu cầu kỹ thuật đối với mặt trát gồm:

- Mặt trát phải đẹp, toàn bề mặt vữa phẳng, nhẵn, không gồ ghề, lồi lõm.
- Các cạnh vữa phải sắc, ngang bằng, đứng thẳng không cong vênh xiên lệch.
- Các góc các cạnh phải vuông và cân đều nhau, các mặt trát cong phải l- ợn đều đặn và

không chệch.

- Các t-ờng gờ chỉ phải sắc, dày đều, đúng hình dạng thiết kế.

- Bảo đảm đúng và đủ các chi tiết kết cấu và kiến trúc tạo bằng vữa nh- : Mạch nối, băng dài, đầu giọt chảy.v.v...

- Tùy theo những công trình có những yêu cầu kỹ thuật riêng mà lớp trát phải đáp ứng đ- ợc các yêu cầu kỹ thuật đó.

9.7.2.2. Chuẩn bị mặt trát.

- Công việc này có tác dụng lớn đối với chất l- ợng của lớp vữa trát. Chuẩn bị cẩn thận mặt trát sẽ làm cho lớp vữa bám chặt mặt trát và không bị nứt nẻ.

- Mặt trát phải sạch và nhám. Mặt trát bẩn thì vữa không dính trực tiếp vào t-ờng, mặt trát nhẵn quá thì lớp vữa trát không bám chặt đ- ợc vào mặt t-ờng hay trần. Nh- vậy sẽ phát sinh hiện tượng t- ợng bộp. Đồng thời, mặt trát cũng không đ- ợc lỗi lổm quá nhiều, để tránh phải có những chỗ trát quá dày. Đối với những mặt trát chỉ trát 1 lớp thì việc chuẩn bị mặt trát càng cần thiết và quan trọng để tăng độ bám dính của vữa vào mặt t-ờng, trần, tạo độ phẳng cho bề mặt lớp trát.

Sau đây là những việc chuẩn bị các loại mặt trát:

a). Chuẩn bị mặt t-ờng gạch và t-ờng trần bê tông.

- Tr- ớc hết kiểm tra lại độ thẳng đứng của t-ờng bằng dây dọi và độ bằng phẳng của trần bằng thước tâm và ni - vô, với mặt trần bê tông rộng, tốt nhất là dùng ống n- ớc bằng dây nhựa để xác định thẳng bằng. Những chỗ lỗi quá nhiều phải đ- ợc vạt đi bằng dao xây hay đục. Chỗ lõm vào sâu quá 40 mm phải đ- ợc phủ lên một lớp l- ới thép đóng chặt vào mặt t-ờng tr- ớc khi trát, những chỗ lõm quá 70 mm phải lấp đầy bằng gạch và phải có bêt giũ.

+ Phải cạo, rửa mặt trát cho sạch bụi, bùn, rêu mốc, vết sơn, dầu mỡ.v.v. Tùy tr- ờng hợp có thể rửa bằng n- ớc hoặc dùng bàn chải sắt kết hợp với phun n- ớc.

+ T-ờng gạch xây mạch đầy phải đ- ợc vét vữa ở mạch sâu vào khoảng 1 cm; mặt bê tông nhẵn cần phải đ- ợc đánh sờm (bằng cách băm, phun cát...) hoặc dùng máy phun vữa xi măng làm cho mặt sần sùi.

+ ở những mạch nối của các bộ phận công trình có hệ số giãn nở khác nhau cần phủ lên một tấm l- ới thép rộng khoảng 15 cm.

+ Đối với mặt t-ờng gạch hay t-ờng bê tông cần phải t- ới n- ớc cho - ớt tr- ớc khi trát. Điều này rất cần thiết để mặt trát không hút mất n- ớc của vữa tr- ớc khi vữa ninh kết xong, nhất là đối với vữa có nhiều xi măng. Trong tr- ờng hợp t-ờng xây bằng gạch có lỗ hoặc gạch có độ rỗng lớn, cần phải t- ới n- ớc tr- ớc 2 hoặc 3 lần, cách nhau khoảng 10 - 15 phút, nếu viên gạch không tái đi là đ- ợc. Đối với gạch có độ rỗng ít thì có thể t- ới một lần. T- ới n- ớc không đủ tr- ớc khi trát có thể phát sinh hậu quả: một là vữa không dính kết tốt với mặt t-ờng (gõ kêu bộp), hai là lớp vữa trát bị nứt từ phía mặt trong vì vữa bị hút n- ớc sinh co ngót và nứt. Nh- ng mặt trát ẩm - ớt quá cũng khó trát và đôi khi không trát đ- ợc, nh- t-ờng

bị ngấm n-ớc m- a nhiều quá hay bị ngấm n-ớc mạch.

- Đối với t-ờng và các bộ phận bằng bê tông, phải t-ới n-ớc tr-ớc 1 - 2 giờ để bề mặt khô rồi mới trát.

b). Đặt mốt trên bề mặt trát.

- Để bảo đảm lớp vữa trát có chiều dày đồng nhất theo đúng quy phạm kỹ thuật và bề mặt đ-ợc bằng phẳng theo chiều đứng cũng nh- chiều ngang, tr-ớc khi trát cần phải đặt mốt lên bề mặt trát, đánh dấu chiều dày của lớp trát.

- Tất cả các loại mặt trát 1 lớp, 2 lớp, 3 lớp đều phải đặt mốt trên bề mặt trát, đảm bảo chiều dày, độ phẳng của mặt trát.

- Có thể đặt mốt bằng nhiều cách: Bằng những vệt vữa, bằng những cọc thép, những nẹp gỗ. Sau đây là một số ph-ơng pháp đặt mốt cho mặt trát.

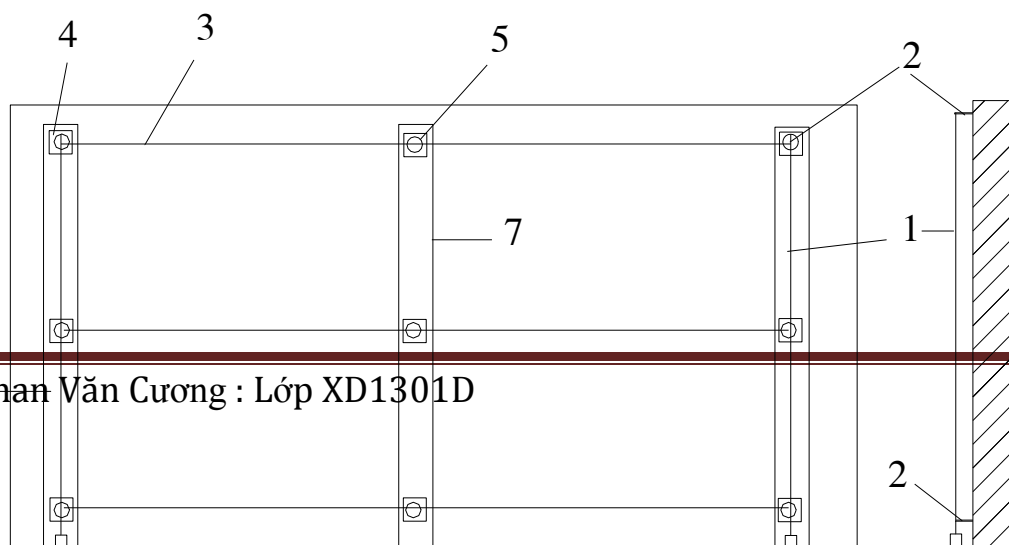
b.1). Đặt mốt trên mặt t-ờng bằng những cột vữa thẳng đứng.

- Những cột vữa mốt, có chiều rộng từ 8 đến 12 cm, dày bằng lớp vữa trát, đ-ợc trát lên mặt t-ờng từng khoảng cách 2 m (hình vẽ).

- Việc này tiến hành nh- sau: ở một góc phòng, cách trần nhà chừng 20 cm và cách góc t-ờng chừng 20 cm, đóng một cây đinh vào mạch vữa để mũi đinh ló ra khỏi mặt t-ờng 15 - 20 mm. Treo vào mũi đinh một quả dọi thả xuống gần đến mặt sàn và đóng một cây đinh cách sàn chừng 20 cm, mũi đinh chạm vào dây dọi. ở khoảng giữa hai đinh ấy, treo dây dọi, đóng một cây đinh nữa. Hình 12 - 1 đặt những cột vữa mốt thẳng đứng trên t-ờng. ở phía góc kia của t-ờng cũng làm nh- vậy.

- Sau đó, ở phía trên đầu t-ờng, căng một sợi dây nằm ngang, buộc vào hai cây đinh đã đóng ở hai góc phòng và dọc theo dây cứ từng quãng 2 m đóng một cây đinh, mũi đinh chạm vào dây. ở đoạn giữa và ở chân t-ờng cũng làm th- vậy. Chung quanh những cây đinh ấy, đắp vữa dày lên đến mũi đinh, làm thành những điểm mốt vữa phụ, sau đó dựa vào các mốt vữa phụ trát những cột vữa đứng có chiều rộng 8 - 12 cm, nối liền các điểm mốt, chiều dày các cột vữa đ-ợc đảm bảo nhờ th-ớc tầm đặt giữa hai cây đinh (hình vẽ 12 - 1). Muốn đ-ợc chính xác hơn, có thể trát các cột vữa bằng vữa thạch cao với chiều rộng 2 - 3 cm.

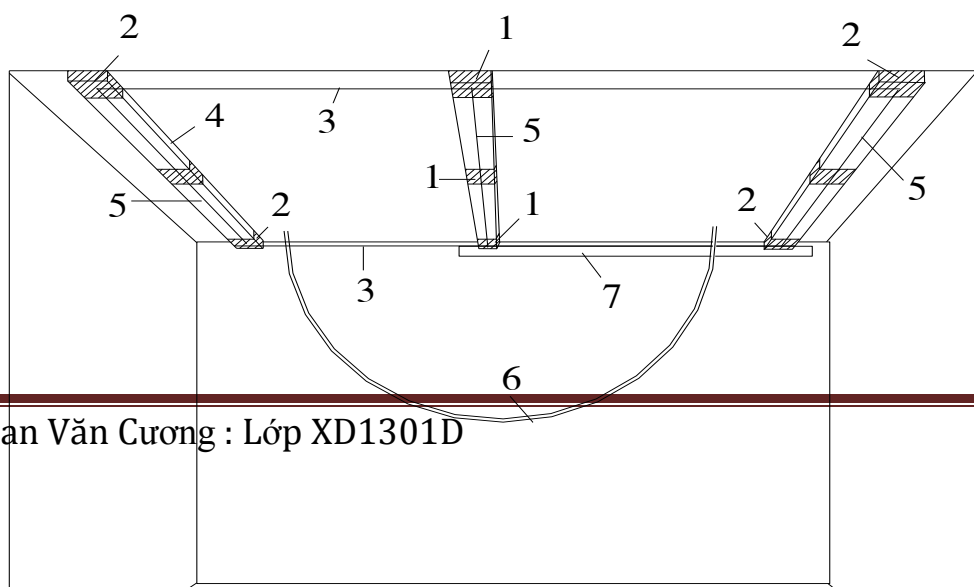
- Dựa vào các cột vữa đã trát tr-ớc, sau khi vào vữa xong, dùng th-ớc tầm tựa lên các cột mốt vữa cán phẳng bề mặt trát, chỗ thừa vữa sẽ bị cán đi, chỗ thiếu vữa sẽ trát phụ thêm và tiếp tục cán đến khi phẳng .



Hình 9.9

b.2). Đặt mốc vữa trên trần.

- Đặt mốc vữa trên nhà cũng làm giống nh- ở t-ờng. ở giữa trần đặt một bệ xi măng mác cao dày bằng chiều dày lớp vữa (khoảng 1,5 cm) làm điểm chuẩn. Để trát đ-ợc bệ vữa này chính xác, cần trát tr-ớc các mốc vữa trên trần làm thành một đ-ờng thẳng, đặt th-ớc tâm và dùng ni vô (hoặc dây ống n-ớc) lấy thẳng bằng giữa các điểm, sau đó trát nối các mốc vữa trên lại thành bệ vữa .Trên điểm chuẩn ấy đặt song song với một mặt t-ờng một cây th-ớc tâm và áp sát vào th-ớc tâm một cái ni - vô lấy thẳng bằng. Giữ cho th-ớc thẳng bằng rồi trát ở mỗi đầu th-ớc một bệ vữa mốc bằng vữa xi măng. Cũng nh- thế, quay th-ớc thẳng góc với h-ớng tr-ớc và đặt những bệ vữa mốc. Dựa trên những điểm mốc ấy, đặt thêm những điểm mốc gần các bức t-ờng. Sau cùng trát các vệt vữa dài nối liền các điểm mốc ấy lại thành các băng vữa với khoảng cách giữa các băng vữa 1,5 m - 2 m. Khi trát cũng tựa vào các băng vữa đã trát chuẩn ở trên để cán phẳng khi vào vữa, tạo mặt phẳng cho mặt trần.



Hình 9.10: Làm dải mốc vữa trên trần.

c). *Thao tác trát.*

- Trát th- ờng có hai thao tác cơ bản:

+ Vào vữa và cán phẳng.

+ Dùng các dụng cụ chuyên dùng xoa phẳng và nhẵn cho bề mặt trát hoặc tạo mặt cho bề mặt lớp trát.

- Tùy theo từng mặt trát khác nhau, với những yêu cầu kỹ thuật khác nhau mà các thao tác trát cũng có nhiều cách khác nhau .

9.7.2.3. Vào vữa và cán phẳng.

a). *Dụng cụ dùng để trát.*

- Dụng cụ dùng để trát thông th- ờng gồm :

+ Bay, dao xây, bàn xoa mặt phẳng, bàn xoa góc, bàn tà lệt, gáo múc vữa.

+ Các loại th- ớc: Th- ớc tầm, th- ớc ngắn, th- ớc vê cạnh, nivô, chổi đót, dây dọi.v.v.

b). *Thao tác vào vữa.*

- Bao giờ cũng tiến hành trát từ trên xuống d- ới, làm nh- vậy đảm bảo đ- ợc chất l- ợng mặt trát, các đợt vữa sau ở bên d- ới có chỗ bám chắc, các thao tác trát sau không phá hỏng mặt trát tr- ớc đó.

Sau đây là thao tác vào vữa cho các kết cấu:

* Vào vữa bằng bay:

- Ng-ời công nhân tay phải cầm bay, tay trái cầm bê đ-ựng vữa, dùng bay lấy vữa trát lên mặt t-ờng, trần, dùng bay cán sơ bộ cho mặt vữa t-ong đối đồng đều.

- Ph-ong pháp này năng suất thấp.

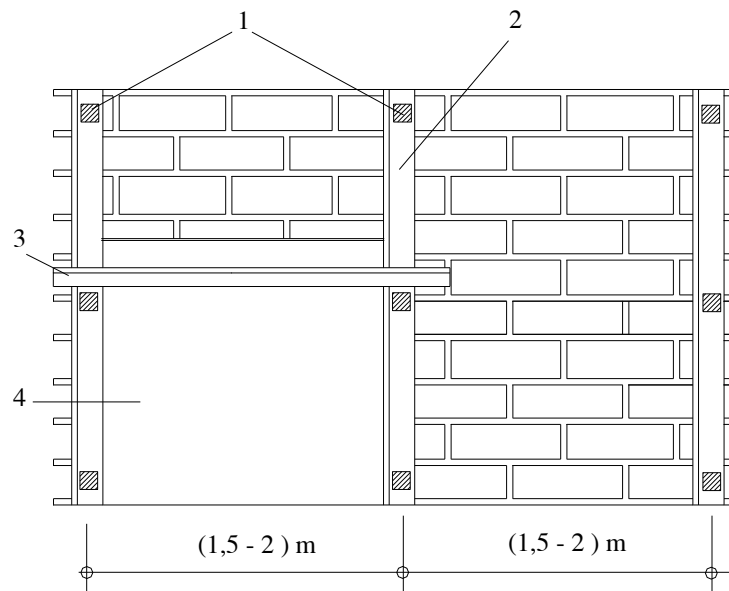
* Vào vữa bằng bàn xoa:

- Ng-ời công nhân lấy vữa t-ong đối đầy bàn xoa, nghiêng bàn xoa khoảng 15^0 so với mặt trát để đ-a vữa vào mặt trát. Thao tác này phải giữ đ-ợc cũ tay cho chuẩn sao cho lớp vữa vào không quá dày, mặt vữa t-ong đối bằng phẳng. Khi vào đ-ợc một diện tích nhất định thì dùng bàn xoa vuốt cho mặt trát t-ong đối bằng phẳng.

- Ph-ong pháp này th-ờng sử dụng nhiều trong quá trình trát.

c). Thao tác cán phẳng.

Cán phẳng mặt trát t-ờng:



Hệ thống dải m-óc và cách cán vữa trên bề mặt trát khi vào vữa

1. Các m-óc vữa . 2. Các cột vữa . 3. Th-ớc tâm .

4. Lớp vữa cán

Hình 9.11: Thao tác cán phẳng mặt trát t-ờng.

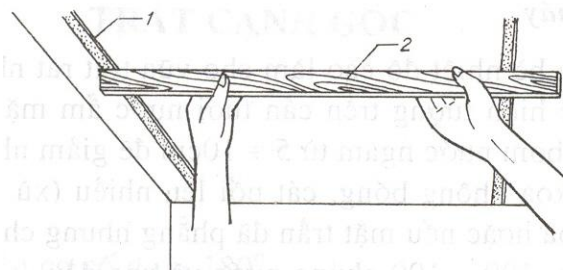
- Sau khi đã vào vữa đ-ợc một diện tích nhất định, ta tiến

hành cán phẳng lớp vữa đã vào. Nếu đây là lớp trát đậm thì chỉ cần dùng bàn xoa cán cho bề mặt lớp trát t- ong đối đồng đều, chờ cho vữa khô trát tiếp lớp mặt. Nếu đây là lớp mặt thì dùng th- ớc tâm cán phẳng: Đặt th- ớc tâm tựa lên các móc vữa, hoặc móc gỗ hay móc thép đã đặt tr- ớc đó cán đều từ d- ới lên. Sau mỗi l- ợt cán ta phải bù vữa cho các vị trí lõm và lại tiếp tục cán. Cứ tiếp tục cán vài l- ợt nh- vậy ta có mặt vữa t- ong đối phẳng. Chờ cho vữa se mặt, ta bắt đầu xoa nhẵn mặt trát. Không để quá lâu mặt trát bị khô khi xoa mặt t- ờng trần sẽ bị xòm (cháy)

Cán phẳng mặt trát trần:

1. Dải móc.

2. Th- ớc cán.



Hình 9.12: Cán vữa ở trần theo móc.

d). Xoa phẳng nhẵn mặt trát.

- Thao tác này là làm cho các lớp mặt. Lớp mặt phải phẳng, có chiều dày lớp vữa theo đúng thiết kế, mặt trát theo ph- ong đứng phải thẳng đứng, theo ph- ong ngang phải bằng phẳng, đồng thời bề mặt phải nhẵn, bóng mịn đáp ứng đ- ợc yêu cầu về mỹ quan.

- Dụng cụ dùng xoa phẳng nhẵn th- ờng dùng là bàn xoa gỗ. Thao tác xoa nhẵn mặt t- ờng đ- ợc làm từ trên mép trần xuống d- ới. Tại những chỗ giáp nối giữa các đợt trát cần chú ý xoa phẳng, có thể dùng chổi quét vẩy n- ớc cho t- ong đối ẩm mặt và xoa đều tránh gồ ghề chỗ giáp nối. Thao tác xoa phẳng: Tay xoa nhẹ, nghiêng bàn xoa khoảng 1° - 2° so với mặt trát, đ- a bàn xoa về phía nào thì nghiêng về phía đó một cách linh hoạt để bàn xoa không vấp vào mặt vữa. Có thể xoa theo vòng tròn hoặc theo hình số tám. Đầu tiên xoa rộng vòng để tạo mặt phẳng, sau đó thu hẹp và nhẹ tay dần để tạo độ bóng cho mặt trát. Những vị trí vữa đã quá khô có thể vẩy thêm n- ớc để xoa, không xoa cố mặt trát sẽ bị xòm (cháy), những vị trí vữa còn - ớt có thể để vữa khô hơn mới xoa, vì xoa khi còn - ớt mặt trát sẽ để lại các gợn xoa khi khô, giảm độ bóng mặt trát.



Hình 9.13: Thao tác xoa nhãn mặt trát t-ờng.



Hình 9.14: Thao tác xoa phẳng mặt trần.

- Đối với các góc nhà: Dùng những bàn xoa góc bằng gỗ hoặc thép. Thi công các góc nhà phải cẩn thận, vì những sai sót dù nhỏ ở các góc cũng dễ nhận thấy.
- Khi trát các góc ở trần cũng dùng các bàn xoa góc, nếu các góc hình cung tròn thì ta có thể dùng bàn xoa hình tròn.

9.7.3. Kỹ thuật lát nền:

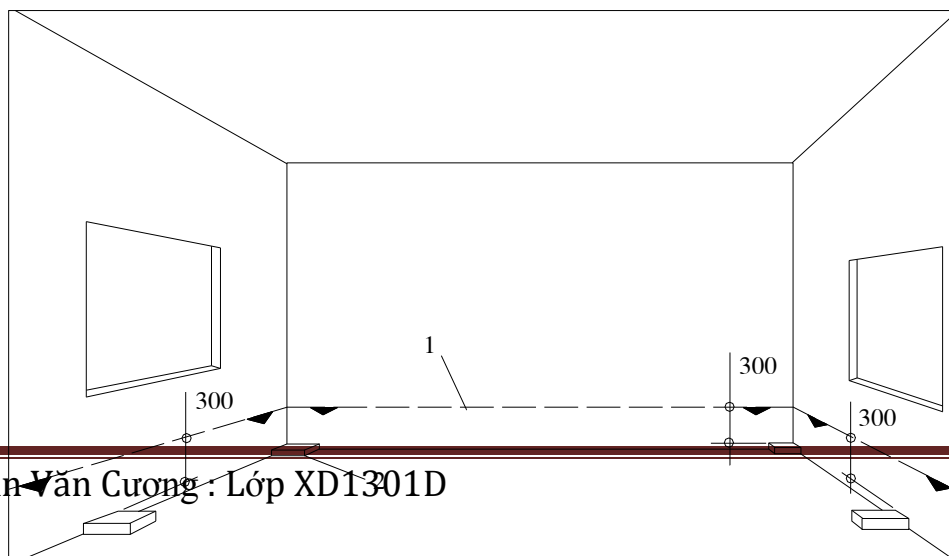
9.7.3.1. Yêu cầu kỹ thuật và công tác chuẩn bị lát.

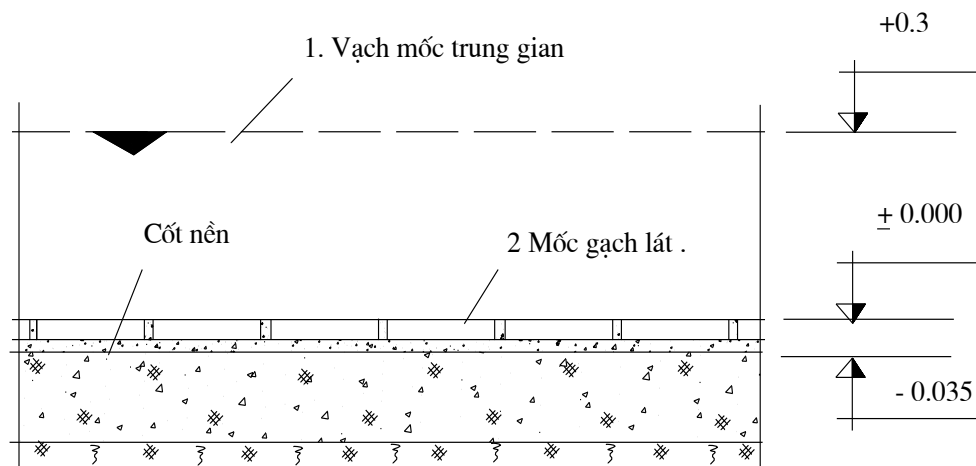
a). Yêu cầu kỹ thuật của mặt lát.

- Mặt lát đúng độ cao, độ dốc (nếu có) và độ phẳng. Nếu mặt lát là gạch hoa trang trí thì phải đúng hình hoa, đúng màu sắc thiết kế. Viên lát dính kết tốt với nền, không bị bong bộp.

- Mạch thẳng, đều, đ-ợc chèn đầy bằng vữa xi măng cát hay hồ xi măng lỏng.

b). Xác định cao độ (cốt) mặt lát.





Hình 9.15: Cách xác định cao độ mặt lát.

- Căn cứ vào cao độ (cốt) thiết kế (còn gọi là cốt hoàn thiện) của mặt lát (th-ờng vạch dấu ở trên hàng cột hiện), dùng ống nhựa mềm dẫn vào xung quanh khu vực cần lát, những vạch cốt trung gian cao hơn cốt hoàn thiện một khoảng từ 20 - 30 cm. Ng-ời ta dẫn cốt trung gian vào 4 góc phòng, sau đó phát triển ra xung quanh t-ờng.

- Dựa vào cốt trung gian ta đo xuống một khoảng 20 - 30 cm sẽ xác định đ-ợc cốt mặt lát (chính là cốt hoàn thiện).

9.7.3.2. Xử lí mặt nền.

a). Kiểm tra cốt mặt nền.

Dựa vào cốt trung gian đã vạch ở xung quanh t-ờng khu vực cần lát đo xuống phía d-ới để kiểm tra cốt mặt nền. Từ cốt trung gian đã vạch ta dùng thước đo xuống bên d-ới, nên thực hiện ở các góc t-ờng, sẽ biết đ-ợc độ cao thấp của mặt nền.

b). Xử lí mặt nền.

- Đối với nền đất hoặc cát: Chỗ cao phải bạt đi, chỗ thấp đổ cát, t-ới n-ớc đầm chặt.

- Nền bê tông gạch vỡ: Nếu nền thấp nhiều so với cốt quy định thì phải đổ thêm một lớp bê tông gạch vỡ cùng mác với lớp vừa tr-ớc; nếu nền thấp hơn so với cốt quy định (2 - 3 cm) thì t-ới n-ớc sau đó láng một lớp vữa xi măng cát mác 50. Nếu nền có chỗ cao hơn quy định, phải đục hết những chỗ gồ cao, cạo sạch vữa, t-ới n-ớc sau đó láng tạo một lớp vữa xi măng cát mác 50.

- Nền, sàn bê tông, bê tông cốt thép: Nếu nền thấp hơn cốt quy định, thì t-ới n-ớc rồi láng thêm một lớp vữa xi măng cát vàng mác 50, nếu nền thấp nhiều phải đổ thêm một lớp bê tông đá mặt mác 100 cho đủ cốt nền.

- Nền cao hơn cốt quy định thì phải hỏi ý kiến cán bộ kỹ thuật và ng-ời có trách nhiệm để có biện pháp xử lý. (Có thể nâng cao cốt nền, sàn để khắc phục, nh-ng không đ-ợc làm ảnh h-ởng đến việc đóng mở cửa, hoặc phải bạt chỗ cao đi cho bằng cốt quy định).

9.7.3.3. Lát gạch gốm tráng men. (Theo ph^ong pháp lát dán)

a). *Đặc điểm và phạm vi sử dụng.*

a.1). *Đặc điểm.*

* *Gạch gốm tráng men:*

- Gạch gốm tráng men thuộc loại gạch viên mỏng, rộng, không chịu đ-ợc những va đập mạnh.

- Nền lát gạch này phải ổn định, mặt nền phải phẳng, cứng. Vữa dính kết phết mỏng và đều, mác vữa cao. Khi lát, đặt nhẹ nh- dán, tránh điều chỉnh nhiều viên gạch để bị nứt, mạch bị đẩy do vữa phòi lên.

a.2). *Phạm vi sử dụng.*

Gạch gốm tráng men, gốm granít, ceramic tráng men dùng lát nền những công trình kiến trúc có yêu cầu kỹ, mỹ thuật cao, đặc biệt là những công trình có yêu cầu khắt khe về vệ sinh nh- bệnh viện, phòng thí nghiệm hóa đ-ợc và một số công trình văn hóa khác.

b). *Cấu tạo và yêu cầu kỹ thuật.*

b.1). *Cấu tạo.*

- Gạch gốm tráng men th-ờng lát trên nền cứng nh- nền bê tông gạch vỡ, bê tông cốt thép, bê tông không cốt thép. Viên lát đ-ợc gắn bởi lớp vữa xi măng mác cao.

- Nền đ-ợc tạo phẳng (hoặc nghiêng) tr-ớc khi lát bởi lớp vữa mác ≥ 50 , chờ lớp vữa này khô mới tiến hành lát.

b.2). *Yêu cầu kỹ thuật.*

* *Mặt lát:*

- Mặt lát dính kết tốt với nền, tiếp xúc với viên lát, khi gõ không có tiếng bong bộp.

- Mặt lát phẳng, ngang bằng hoặc dốc theo thiết kế.

- Đồng màu hoặc cùng loại hoa văn .

* *Mạch:* Thẳng đều, không lớn quá 2 mm.

c). *Kỹ thuật lát .*

c.1). *Chuẩn bị vật liệu, dụng cụ:*

* *Gạch lát:*

- Gạch sản xuất ra đ-ợc đựng thành hộp, có ghi rõ kích th-ớc mẫu gạch, xêri lô hàng. Vì vậy chú ý chọn những hộp gạch có cùng xêri sản xuất sẽ có kích th-ớc và mẫu đồng đều

hơn.

- Nếu gặp viên mẻ góc hoặc cong vênh phải loại bỏ.

*** Vữa:**

- Phải dẻo, nhuyễn đảm bảo đúng yêu cầu thiết kế.

- Không lẫn sỏi sạn.

- Lát đến đâu trộn vữa đến đó.

*** Dụng cụ:**

- Bay dàn vữa, th-óc tâm, ni vô, dao cắt gạch (máy cắt gạch), búa cao su, miếng cao su mỏng, chổi đót, dây gai (hoặc dây nilông), đinh guốc, đục, giẻ lau sạch, găng tay cao su.

c.2). Ph-ong pháp lát.

Gạch gồm tráng men thuộc loại viên mỏng, th-ờng lát không có mạch. Ph-ong pháp tiến hành nh- sau:

*** Láng một lớp vữa tạo phẳng:**

- Vữa xi măng cát tối thiểu mác 50 dày 20 - 25 mm. Sau 24 giờ chờ vữa khô sẽ tiến hành các b-ớc tiếp theo.

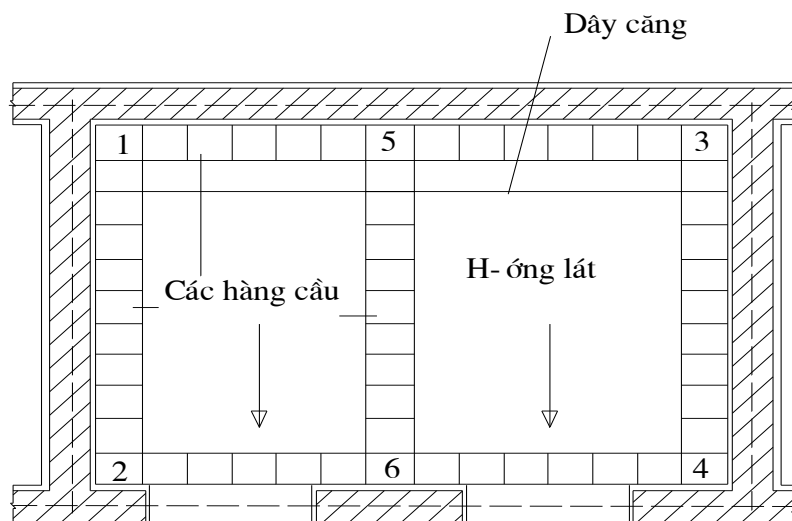
- Kiểm tra vuông góc của phòng (bằng cách kiểm tra 1 góc vuông và hai đ-ờng chéo hoặc kiểm tra cả 4 góc vuông).

- Xếp - óm và điều chỉnh hàng gạch theo chu vi phòng. Hàng gạch phải thẳng khít nhau, ngang bằng, phẳng mặt, khớp hoa văn và màu sắc.

- Phết vữa lát định vị 4 viên gạch ở góc làm mốc: 1 - 2 - 3 - 4 (hình 12 - 20) và căng dây lát hai hàng cầu (1 - 2) và (3 - 4) song song với h-ớng lát (lùi dần về phía cửa) (hình 12 - 20). Nếu phòng rộng có thể lát thêm hàng cầu (5 - 6) trung gian để căng dây, tăng độ chính xác cho quá trình lát.

*** Căng dây lát hàng gạch nối giữa hai hàng cầu:**

- Dùng bay phết vữa trên bề mặt khoảng 3 - 5 viên liền (bắt đầu từ góc trong cùng) đặt gạch theo dây. Gõ nhẹ bằng búa cao su điều chỉnh viên gạch cho đúng hàng, ngang bằng.



Hình 9.16: Làm mốc và lát nền.

- Cứ lát khoảng 3 - 4 viên gạch lại dùng nivô kiểm tra độ ngang bằng của diện tích lát 1 lần, dùng tay xoa nhẹ giữa 2 mép gạch xem có phẳng mặt với nhau không. Lát đến đâu lau sạch mặt lát bằng giẻ mềm.

* *Lau mạch:* Lát sau 36 giờ tiến hành lau mạch.

- Đổ vữa xi măng lỏng tràn khắp mặt lát. Dùng miếng cao su mỏng gạt cho vữa xi măng tràn đầy khe mạch .

- Rải một lớp cát khô hay mùn c- a khắp mặt nền để hút khô hồ xi măng còn lại.

- Vét sạch mùn c- a hay cát, dùng giẻ khô lau nhiều lần cho sạch hồ xi măng còn dính trên mặt gạch.

- Tr-ờng hợp phòng lát có kích th-ớc lớn nh- nền hội tr-ờng, nhà hát, câu lạc bộ, phòng thi đấu, hoặc những phòng có hình họa nằm ở trung tâm phòng, ta có thể hành ph-ơng pháp lát nh- sau:

- Xác định điểm trung tâm O của phòng bằng cách kẻ hai trục chia phòng làm 4 phần.

- Xếp - ớm gạch, bắt đầu từ trung tâm tiến về phía h-ớng theo đúng h-ớng trục, xác định vị trí của bốn viên góc 1; 2 ; 3 ; 4.

* *Cắt gạch:*

- Khi lát gặp tr-ờng hợp bố trí viên gạch bị nhỡ phải cắt gạch và bố trí viên gạch cắt ở sát t-ờng phía bên trong.

- Để kẻ đ-ợc đ-ờng cắt trên viên gạch chính xác hãy đặt viên gạch định cắt lên viên gạch nguyên cuối cùng của dãy, chồng một viên gạch thứ 3 và áp sát vào t-ờng. Dùng cạnh của viên gạch thứ 3 làm th-ớc vạch một đ-ờng cắt lên viên gạch thứ 2 cần cắt.

+ Đối với gạch gốm tráng men vạch dấu và cắt mớm ở mặt không tráng men rồi tiến hành cắt bằng dao cắt thủ công.

+ Đối với gạch ceramic tráng men hoặc gốm granit nhân tạo... Khi cắt phải dùng máy vì những loại gạch này có độ cứng lớn không cắt bằng thủ công đ-ợc.

9.7.4. Công tác sơn bả:

9.7.4.1. . Công tác quét vôi.

a). *Pha chế n-ớc vôi.*

N-ớc vôi phải pha sao cho không đặc quá hoặc loãng quá, bởi vì nếu đặc quá khó quét đều và th-ờng để lại vết chổi, nếu loãng quá thì bị chảy không đẹp.

a.1) *Pha chế n-ớc vôi trắng*

Cứ 2,5 kg vôi nhuyễn cộng với 0,1 kg muối ăn thì chế tạo đ-ợc 10 lít n-ớc vôi sữa. Tr-ớc hết đánh l-ợng vôi đó trong 5 lít n-ớc cho thật nhuyễn chuyển thành sữa vôi, muối ăn

hoặc phèn chua hoà tan riêng đổ vào và khuấy cho đều, cuối cùng đổ nốt l- ợng n- ớc còn lại và lọc qua l- ới có mắt 0,5 mm x 0,5 mm.

a.2) Pha chế n- ớc vôi màu

Cứ 2,5 - 3,5 kg vôi nhuyễn cộng với 0,1 kg muối ăn thì chế tạo đ- ợc 10 lít n- ớc vôi sữa, ph- ơng pháp chế tạo giống nh- trên. Bột màu cho vào từ từ, mỗi lần cho phải cân đo, và sau mỗi lần phải quét thử, khi đảm bảo màu sắc theo thiết kế thì ghi lại liều l- ợng pha trộn để không phải thử khi trộn mẻ khác. Sau đó cũng lọc qua l- ới có mắt 0,5 mm x 0,5 mm. Nếu pha với phèn chua thì cứ 1 kg vôi cục pha với 0,12 kg bột màu và 0,02 kg phèn chua.

b). Yêu cầu kỹ thuật.

- Màu sắc đều, đúng với thiết kế kỹ thuật.
- Bề mặt quét không lộ vết chổi, không có nếp nhăn, giọt vôi đọng, vôi phải bám kín đều bề mặt.
- N- ớc vôi quét không làm sai lệch các đ- ờng nét, gờ chỉ và các mảng bề mặt trang trí khác.
- Các đ- ờng chỉ, đ- ờng ranh giới giữa các mảng màu vôi phải thẳng đều.

c). Chuẩn bị bề mặt quét vôi.

- Những chỗ sứt mẻ, bong bộp vá lại bằng vữa.
- Nếu bề mặt t- ờng bị nứt:
 - + Dùng bay hoặc dao cạo rộng đ- ờng nứt.
 - + Dùng bay bồi vữa cho phẳng.
 - + Xoa nhẵn bằng bàn xoa.
- Vệ sinh bề mặt: Dùng bay hoặc dao tẩy vôi, vữa khô bám vào bề mặt. Quét sạch bụi bẩn bám vào bề mặt.

d). Kỹ thuật quét vôi.

- Khi đã làm xong các công việc về xây dựng và lắp đặt thiết bị thì tiến hành quét vôi. Mặt trát hoàn toàn khô mới tiến hành quét vôi. Quét vôi bằng chổi đót bó tròn và chật bằng đầu.

- Quét vôi th- ờng quét nhiều n- ớc (tối thiểu 3 n- ớc): Lớp lót và lớp mặt.
- Quét lớp lót: Lớp lót quét bằng sữa vôi pha loãng hơn so với lớp mặt, quét lớp lót có thể quét 1 hay 2 n- ớc, n- ớc tr- ớc khô mới quét lớp sau và phải quét liên tục.
- Quét lớp mặt: Khi lớp lót đã khô, lớp mặt phải quét 2 - 3 n- ớc, n- ớc tr- ớc khô mới quét n- ớc sau. Chổi đ- a vuông góc với lớp lót.

d.1). Quét vôi trần.

- Đứng cách mặt trần khoảng 60 - 70 cm.
- Cầm chổi bằng 2 tay: 1 tay cầm đầu cán, 1 tay cầm cán (ở khoảng giữa).
- Nhúng chổi từ từ vào n- ớc vôi sâu khoảng 7 - 10 cm, nhắc chổi lên, gạt bớt n- ớc vào miệng xô, nhằm hạn chế sự rơi vãi của n- ớc vôi.

- Đ- a chổi từ điểm bắt đầu sang điểm kết thúc (trong phạm vi tầm tay với), lật chổi quét ng- ọc lại theo vệt ban đầu.

- Lớp lót: quét theo chiều song song với cửa.

- Lớp mặt: quét theo chiều vuông góc với cửa.

d.2). Quét vôi t- ờng.

- Đặt chổi nhẹ lên t- ờng ở gần sát cuối của mái chổi từ d- ới lên, từ từ đ- a mái chổi lên theo vệt thẳng đứng, hết tầm tay với, hoặc giáp đ- ờng biên (không đ- ọc chồm quá) rồi đ- a chổi từ trên xuống theo vệt ban đầu quá điểm ban đầu khoảng 10 - 20 cm lại đ- a chổi lên đến khi n- ọc vôi bám hết vào mặt trát.

- Đ- a chổi sâu xuống so với điểm xuất phát, nhằm xoa những giọt vôi chảy trên bề mặt.

- Lớp lót: Quét theo chiều ngang.

- Lớp mặt: Quét theo chiều thẳng đứng.

* *Chú ý:*

- Th- ờng quét từ trên cao xuống thấp: Trần quét tr- ớc, t- ờng quét sau. Quét các đ- ờng biên, đ- ờng góc làm cơ sở để quét các mảng trần, t- ờng tiếp theo.

- Quét đ- ờng biên, phân mảng màu: Quét vôi màu t- ờng th- ờng để trắng một khoảng sát cổ trần, kích th- ớc khoảng 15 - 30 cm.

+ Lấy dấu cũ: dùng th- ớc đo khoảng cách bằng nhau từ trần xuống ở các góc và vạch dấu lên t- ờng.

+ Vạch đ- ờng chuẩn: dựa vào vạch dấu ở góc t- ờng, dùng dây căng có nhuộm màu nối liền các điểm cũ lại với nhau và bật dây vào t- ờng để lại vết. Đây là đ- ờng biên, đ- ờng phân mảng màu.

+ Kẻ đ- ờng phân mảng: Đặt th- ớc tâm phía trên mảng t- ờng định quét vôi màu sao cho cạnh d- ới trùng với đ- ờng vạch chuẩn. Dùng chổi quét sát th- ớc một vệt, rộng khoảng 5 - 10 cm. Quét xong một tâm th- ớc, tiếp tục chuyển th- ớc, quét cho đến hết. Mỗi lần chuyển phải lau khô th- ớc, tránh n- ọc vôi bám th- ớc làm cho nhoè đ- ờng biên.

9.7.4.2. . Công tác quét sơn, lăn sơn.

a). Quét sơn.

a.1). Yêu cầu đối với màng sơn.

Lớp sơn sau khi khô phải đạt yêu cầu của quy phạm nhà n- ọc.

- Sơn phải đạt màu sắc theo yêu cầu thiết kế.

- Mặt sơn phải là màng liên tục, đồng nhất, không rộp.

- Nếu sơn lên mặt kim loại thì màng sơn không bị bóc ra từng lớp.

- Trên màng sơn kim loại, không đ- ọc có những nếp nhăn, không có những giọt sơn, không có những vết chổi sơn và lông chổi.

a.2). Ph- ơng pháp quét sơn.

- Sau khi làm xong công tác chuẩn bị bề mặt sơn thì tiến hành quét sơn.

- Bề mặt sơn phải đạt các yêu cầu kỹ thuật sau:
- + Màu sắc sơn phải đúng với mẫu sắc và các yêu cầu của thiết kế.
- + Bề mặt sơn không bị rỗ không có nếp nhăn và giọt sơn đọng lại.
- + Các đường ranh giới các mảng màu sơn phải thẳng, nét và đều.

b.2). Dụng cụ lăn sơn.

b.2.1). Ru - lô.

- Ru - lô dùng lăn sơn, dễ thao tác và năng suất, sơn trong 8 giờ có thể đạt tới 300 m².
- + Loại ngắn (10 cm) dùng để sơn ở nơi có diện tích hẹp.
- + Loại vừa (20 cm) hay loại dài (40 cm) dùng để sơn bề mặt rộng.

b.2.2). Khay đựng sơn có l-ới.

Khay th-ờng làm bằng tôn dày 1mm. L-ới có khung 200 x 300 mm đặt nghiêng trong khay chứa sơn, có thể miếng tôn đục nhiều lỗ cỡ 3 ÷ 5 mm, khoảng cách lỗ 10 mm, miếng tôn này đặt nghiêng trong khay, bề mặt sắc quay xuống phía d-ới, hoặc l-ới có khung hình thang cân để trong xô.

b.2.3). Chổi sơn.

- Chổi sơn dùng để quét sơn ở những đ-ờng biên, góc t-ờng, nơi bề mặt hẹp.
- + Chổi dạng dẹt: Có chiều rộng 100, 75, 50, 25 mm.
- + Chổi dạng tròn: Có đ-ờng kính 75, 50, 25 mm.

c). Kỹ thuật lăn sơn.

c.1). Công tác chuẩn bị.

- Công tác chuẩn bị giống nh- đối với quét vôi, bả matít.
- + Làm sạch bề mặt
- + Làm nhẵn phẳng bề mặt bằng ma tít

c.2). Trình tự lăn sơn.

- Bắt đầu từ trần đến các óp t-ờng, má cửa, rồi đến các đ-ờng chỉ và kết thúc với sơn chân t-ờng.

- T-ờng sơn 3 n-ớc để đều màu, khi n-ớc tr-ớc tr-ớc khô mới sơn n-ớc sau và cùng chiều với n-ớc tr-ớc, vì lăn sơn để đều màu, th-ờng không để lại vết Ru-lô.

c.3). Thao tác.

- Đổ sơn vào khay (khoảng 2/3 khay).
- Nhúng từ từ Ru-lô vào khay sơn ngập khoảng 1/3 (không quá lõi Ru - lô).
- Kéo Ru - lô lên sát l-ới, đẩy đi đẩy lại con lăn trên mặt n-ớc sơn, sao cho vỏ Ru - lô thấm đều sơn, đồng thời sơn vừa gạt vào l-ới.

- Đ- a Ru - lô áp vào t-ờng và đẩy cho Ru - lô quay lăn từ d-ới lên theo đ-ờng thẳng đứng đến đ-ờng biên (không chớm quá đ-ờng biên) kéo Ru - lô theo vệt cũ quá điểm ban đầu, sâu xuống điểm dừng ở chân t-ờng hay kết thúc một đầu sơn, tiếp tục đẩy Ru - lô lên đến khi sơn bám hết vào bề mặt.

d). Bả ma tít.

d.1). Cách pha trộn.

d.1.1). Đối với loại ma - tít tự pha.

- Cân đong vật liệu theo tỷ lệ pha trộn.
- Trộn khô đều (nếu có từ 2 loại bột trở lên).
- Đổ n-ớc pha (dầu hoặc keo) theo tỷ lệ vào bột đã trộn tr-ớc.
- Khuấy đều cho n-ớc và bột hòa lẫn với nhau chuyển sang dạng nhão, dẻo.

d.1.2). Đối với dạng ma - tít pha sẵn.

Đây là loại bột hỗn hợp khô đ-ợc pha chế tại công x-ởng và đóng thành bao có trọng l-ợng 10, 25, 40 kg khi pha trộn chỉ cần đổ n-ớc sạch theo chỉ dẫn, khuấy cho đều cho bột trở lên dạng dẻo, nhão.

d.2). Kỹ thuật bả ma tít.

d.2.1). Yêu cầu kỹ thuật.

- Bề mặt sau khi cân đảm bảo các yêu cầu sau:
 - + Phẳng, nhẵn, bóng, không rỗ, không bóng rộp.
 - + Bề dày lớp bả không quá 1mm.
 - + Bề mặt ma tít không sơn phủ phải đều màu.

d.2.2). Dụng cụ.

- Dụng cụ bả ma tít gồm bàn bả, dao bả và 1 số dụng cụ khác nh- xô, hộc để chứa ma tít.

- + Bàn bả nên có diện tích lớn để dễ thao tác và năng suất cao.
- + Dao bả lớn có thể thay bàn bả để bả ma tít lên mặt trát.
- + Dao bả nhỏ để xúc ma tít và bả những chỗ hẹp.

- Ngoài ra còn dùng miếng bả bằng thép mỏng 0,1 ÷ 0,15 mm cắt hình chữ nhật kích th-ớc 10 x 10 cm dùng làm nhẵn bề mặt, miếng cao su cắt hình chữ nhật kích th-ớc 5 x 5 cm dùng để bả ma - tít các góc lõm.

d.2.3). Chuẩn bị bề mặt.

- Các loại mặt trát đều có thể bả ma tít, nh- ng tốt nhất là mặt trát bằng vữa tam hợp.
- Dùng bay hay dao bả ma tít tẩy những cục vôi, vữa khô bám vào bề mặt.
- Dùng bay hoặc dao cạy hết những gỗ mục, rễ cây bám vào mặt trát, trát vá lại.
- Quét sạch bụi bẩn, mạng nhện bám trên bề mặt.
- Cọ tẩy lớp vôi cũ bằng cách t-ới n-ớc bề mặt, dùng cọ hay giấy ráp đánh kỹ hoặc cạo bằng dao bả ma - tít.

- Tẩy sạch những vết bẩn do dầu mỡ bám vào t-ờng.

- Nếu bề mặt trát bằng cát hạt to, dùng giấy ráp số 3 đánh để rụng bớt những hạt to bám trên bề mặt, vì khi bả ma tít những hạt cát to này dễ bị bật lên bám lẫn với ma - tít, khó thao tác.

d.2.4). Bả ma - tít.

Để đảm bảo bề mặt ma tít đạt chất lượng tốt, thường bả 3 lần.

Lần 1: Nhằm phủ kín và tạo phẳng bề mặt.

- Dùng dao xúc ma tít đổ lên mặt bàn bả 1 lượng vừa phải, đưa bàn bả áp nghiêng vào thùng và kéo lên phía trên sao cho ma tít bám hết bề mặt, sau đó dùng cạnh của bàn bả gạt đi gạt lại dần cho ma - tít bám kín đều.

- Bả theo từng dải, bả từ trên xuống, từ góc ra, chỗ lõm bả ma tít cho phẳng.

- Dùng dao xúc ma - tít lên dao bả lớn 1 lượng vừa phải, đưa dao áp nghiêng vào thùng và thao tác nh- trên.

Lần 2: Nhằm tạo phẳng và làm nhẵn.

- Sau khi ma tít lần trước khô, dùng giấy ráp số 0 làm phẳng, nhẵn những chỗ lồi, gạt lên do vết bả để lại, giấy ráp phải luôn đưa sát bề mặt và di chuyển theo vòng xoay ốc.

- Bả ma tít giống như bả lần 1.

- Làm nhẵn bóng bề mặt: Khi ma tít còn ướt dùng 2 cạnh dài của bàn bả hay dao bả gạt phẳng, vừa gạt vừa miết nhẹ lên bề mặt lần cuối, ở những góc lõm dùng miếng cao su để bả.

Lần 3: Hoàn thiện bề mặt ma - tít

- Kiểm tra trực tiếp bằng mắt, phát hiện những vết xước, chỗ lõm để bả dặm cho đều.

- Đánh giấy ráp làm phẳng, nhẵn những chỗ lồi, giáp nối hoặc gạt lên do vết bả lần trước để lại.

- Sửa lại các cạnh, giao tuyến cho thẳng.

CH- ỜNG 10

THIẾT KẾ TỔ CHỨC THI CÔNG.

10.1. Lập tiến độ thi công theo sơ đồ ngang:

10.1.1. Tính toán nhân lực phục vụ thi công:

10.1.1.1. Công nghệ thi công

Công trình thi công là nhà nhiều tầng vì vậy công nghệ thi công của công trình đ- ợc thực hiện nh- sau:

- Thi công phần nền móng:

+ Thực hiện công tác đào đất bằng máy đào gầu nghịch, phân đất thừa đ- ợc trở đi bằng ô-tô. Ngoài ra còn tiến hành đào đất bằng ph- ơng pháp thủ công

+ Công tác đổ bê tông thì dùng bê tông th- ơng phẩm, bê tông đ- ợc vận chuyển đến công tr- ờng sau đó dùng máy bơm để bơm bê tông phục vụ công tác đổ bê tông.

- Thi công phần thân:

+ Công trình dùng bê tông th- ơng phẩm, bê tông đ- ợc trở đến công tr- ờng bằng ô-tô, sau thực hiện công tác đổ bê tông ta dùng máy bơm bê tông.

+ Vận chuyển lên cao, trong công trình này ta dùng cần trục tháp kết hợp vận thăng chuyên trở ng- ời.

- Thi công phần hoàn thiện: thực hiện trong tr- ớc ngoài sau, bên trong thì theo trình tự từ d- ới lên, bên ngoài từ trên xuống.

10.1.2. Lập danh mục thứ tự các hạng mục xây lắp theo công nghệ thi công của thiết kế. (thứ tự các hạng mục xây lắp theo công nghệ thi công đ- ợc trình bày trong bảng khối l- ợng).

10.1.3. Lập biểu thức tính toán về nhu cầu nhân lực, cơ máy, vật liệu và thời gian thi công cho từng hạng mục xây lắp.(Trình bày ở bảng tính khối l- ợng).

10.1.4. Lập biểu đồ cung ứng tài nguyên. (Sau khi lập đ- ợc sơ đồ ngang trong ch- ơng trình Project ta sẽ có biểu đồ cung ứng tài nguyên).

10.2. Tính toán thiết kế tổng mặt bằng thi công:

10.2.1. Tính toán thiết kế hệ thống giao thông:

10.2.1.1. . *Lựa chọn thiết bị vận chuyển.*

Công trình nằm ngay trong trung tâm thành phố. Khoảng cách vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị đến công trường là ngắn (nhỏ hơn 15 km) nên chọn phương tiện vận chuyển bằng ô tô là hợp lý, do đó phải thiết kế đường cho ô tô chạy trong công trường.

10.2.1.2. . *Thiết kế đường vận chuyển.*

- Do điều kiện mặt bằng nên ta thiết kế đường ô tô chạy xung quanh mặt công trình. Vì thời gian thi công công trình ngắn (theo tiến độ thi công là 510 ngày), để tiết kiệm mà vẫn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật ta tiến hành thiết kế mặt đường cấp thấp như: xỉ than, xỉ quặng, gạch vỡ rải lên mặt đất tự nhiên rồi lu đầm kỹ, bán kính chỗ vòng là 6 m.

- Thiết kế đường 2 làn xe theo tiêu chuẩn là: trong mọi điều kiện đường 2 làn xe phải đảm bảo:

+ Bề rộng mặt đường: $b = 6 \text{ m}$.

+ Bề rộng nền đường tổng cộng là: 6 m. (vì không có bề rộng lề đường).

10.2.2. Tính toán thiết kế kho bãi công trường:

10.2.2.1. . *Lựa chọn các loại kho bãi công trường.*

- Trong xây dựng, kho bãi có rất nhiều loại khác nhau, nó đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cung cấp các loại vật tư, nhằm thi công đúng tiến độ.

- Do địa hình chật hẹp nên có thể bố trí một số kho bãi ngoài công trường: kho xăng, kho gỗ và ván khuôn, bãi cát. Còn một số kho bãi khác được đưa vào tầng 1 của công trình.

10.2.2.2. . *Tính toán diện tích từng loại kho bãi.*

Căn cứ vào bảng tiến độ thi công của công trình ta thấy khi thi công đến phần xây dựng, trát và đổ bê tông nền là có nhu cầu về lượng vật liệu lớn nhất, do đó căn cứ vào khối lượng công tác hoàn thành trong một ngày để tính toán khối lượng nguyên vật liệu cần thiết, từ tính toán được diện tích cần thiết của kho bãi.

a) *Thời gian dự trữ:*

T : Thời gian dự trữ.

$$T = t_1 + t_2 + t_3 + t_4 + t_5 \geq [T_{dt}].$$

Với:

t_1 : Khoảng thời gian giữa những lần nhận vật liệu.

t_2 : Thời gian vận chuyển vật liệu từ nơi nhận đến công trường.

t_3 : Thời gian bốc dỡ và tiếp nhận vật liệu.

t_4 : Thời gian thí nghiệm, phân loại và chuẩn bị vật liệu để cấp phát.

t_5 : Số ngày dự trữ tối thiểu để đề phòng những bất trắc làm cho việc cung cấp bị gián đoạn.

$[T_{dt}] = 5 \div 10$.(Tra bảng 4.4 trang 110 _ Sách “Tổ chức xây dựng”)

\Rightarrow Vậy chọn thời gian dự trữ vật liệu : 5 ngày

b) Khối lượng các vật liệu sử dụng trong một ngày:

- Khối lượng t-ờng xây: 152,78 m³.
- Khối lượng trát t-ờng trong : 1921,02 m².
- Khối lượng gia công cốt thép tầng 3: 39,59 T.
- Khối lượng lắp dựng ván khuôn tầng 3: 2522,99 m².

Theo định mức vật liệu có:

+ Định mức cho 1m³ t-ờng xây:

Xi măng:104,412 (Kg); Cát vàng:0,305 (m³); Gạch thông tâm:550 (viên).

+ Định mức cho 1m² trát t-ờng:

Xi măng: 3,13 (Kg); Cát vàng: 0,013 (m³).

Căn cứ vào bảng tiến độ ta có khối lượng công tác trong một ngày:

+ Khối lượng xây trong một ngày: $\frac{152,78}{8} = 19,1(m^3)$

+ Khối lượng trát trong một ngày: $\frac{1921,02}{30} = 64(m^2)$

+ Khối lượng cốt thép trong một ngày: 39,59 (T)

+ Khối lượng ván khuôn trong một ngày: $\frac{2522,99}{12} = 210,2(m^2)$

c) Khối lượng các vật liệu sử dụng dự trữ trong 5 ngày:

Vậy khối lượng vật liệu cần có trong một ngày và dự trữ trong bốn ngày:

- Xi măng:

+ Công tác xây: 19,1 . 104,412 . 5 = 9970 (Kg)

+ Công tác trát: 64 . 3,13 . 5 = 1002 (Kg)

- Khối lượng cát:

+ Công tác xây: 19,1 . 0,305 . 5 = 29,12 (m³)

+ Công tác trát: 64 . 0,02 . 5 = 6,4 (m³)

- Khối lượng gạch: 19,1 . 550 . 5 = 52518 (viên)

- Khối lượng cốt thép: 39,59 . 5 = 198 (Tấn)

- Khối lượng ván khuôn: 210,2 . 5 = 1051 (m²)

d) Diện tích các kho bãi chứa vật liệu:

$$S = \frac{P_1}{P_2} . \alpha$$

Trong đó: S – Diện tích kho bãi.

α - Hệ số sử dụng mặt bằng kho, kể đến đ-ờng đi lối lại.

P_1 - L- ượng vật liệu chứa trong kho bãi.

P_2 - L- ượng vật liệu chứa trong $1m^2$ diện tích có ích của kho bãi.

BẢNG 10.1

ST T	Tên vật liệu	Đơn vị	Khối l- ượng	Loại kho bãi	L- ượng VL/ m^2	Diện tích chứa (m^2)	α	Diện tích kho bãi (m^2)
1	Ximăng	Tấn	10,972	Kho kín	1,3	8,44	1,5	12,66
2	Gạch	Viên	52518	Bãi lộ thiên	700	75,03	1,2	90
3	Cát vàng	(m^3)	35,53	Bãi lộ thiên	3	15,08	1,1	15,59
4	Thép	Tấn	198	Kho hở	5	39,59	1,5	59,39
5	Ván khuôn	(m^2)	1051	Kho hở	25	23,36	1,5	63,07

10.2.3. Tính toán thiết kế nhà tạm công tr- ờng:

10.2.3.1. .Lựa chọn kết cấu nhà tạm công trình.

Về mặt kỹ thuật, có thể thiết kế các loại nhà tạm dễ tháo lắp và di chuyển đến nơi khác, để có thể tận dụng sử dụng nhiều lần cho các công tr- ờng sau. Vì vậy ở đây em lựa chọn kết cấu nhà tạm công tr- ờng là khung nhà bằng thép, các tấm t- ờng nhẹ, mái tôn.....

10.2.3.2. .Tính toán diện tích nhà tạm công tr- ờng.

a). Tính số l- ượng cán bộ công nhân viên trên công tr- ờng.

Dân số công tr- ờng. (đ- ọc chia thành 5 nhóm)

➤ Nhóm A : là nhóm công nhân xây dựng cơ bản dựa trên biểu đồ nhân lực trong tiến độ thi công ta tính đ- ọc số công nhân lao động lớn nhất trên công tr- ờng.

$$A = 150 \text{ (Ng- ời)}$$

➤ Nhóm B : là nhóm công nhân làm việc trong các x- ởng gia công phụ trợ.

$$B = 25\% A = 150 \times 0.25 = 36 \text{ (Ng- ời)}$$

➤ Nhóm C : là nhóm cán bộ công nhân viên kỹ thuật.

➤ Nhóm D : là nhóm cán bộ nhân viên hành chính quản trị.

$$C + D = 5\% A + B = 5\% 36 + 150 = 10 \text{ (Ng- ời)}$$

➤ Nhóm E : là nhóm nhân viên phục vụ

$$E = 10\% A + B + C + D = 10\%. 150 + 36 + 10 = 20 \text{ (Ng- ời)}$$

⇒ Tổng số cán bộ công nhân viên công tr- ờng là

$$N = 1,06 A + B + C + D + E = 1,06 150 + 36 + 20 + 10 = 229 \text{ (Ng- ời)}$$

Hệ số 1,06 là kể đến 2% công nhân đau ốm và 4% công nhân nghỉ phép.

b). Tính toán diện tích nhà tạm trên công tr- ờng.

➤ Lán trại cho công nhân:

$$\text{Số công nhân ở trong lán trại là } 50\% N = 0,5 \times 229 = 115$$

Tiêu chuẩn nhà ở: $3m^2/1$ ng-ời \Rightarrow Diện tích lán trại là: $S = 115 \times 3 = 345 m^2$

➤ Nhà làm việc cho nhân viên kỹ thuật và hành chính quản trị: lấy nhóm C và D làm căn cứ

Tiêu chuẩn $4m^2/ng$ -ời \Rightarrow Diện tích nhà làm việc: $10 \times 4 = 40 m^2$

➤ Phòng làm việc chỉ huy tr-ởng: 1 ng-ời với tiêu chuẩn là $16 m^2$

➤ Nhà tắm: tiêu chuẩn 25 ng-ời/1 phòng tắm $2,5 m^2$

\Rightarrow số phòng tắm là: $\frac{229}{25} = 9$

\Rightarrow tổng diện tích nhà tắm là: $9 \times 2,5 = 22,5 m^2$

➤ Nhà ăn: tiêu chuẩn $40 m^2$ cho 1000 ng-ời

\Rightarrow diện tích nhà ăn là:

$$229 \times \frac{40}{1000} = 9,16 m^2$$

➤ Nhà vệ sinh: tiêu chuẩn 25 ng-ời/1 hố rộng $2,5 m^2$

\Rightarrow công tr-ờng gồm 9 nhà vệ sinh, tổng diện tích là $9 \times 2,5 = 22,5 m^2$

➤ Phòng y tế: tiêu chuẩn $0,04 m^2/1$ ng-ời

\Rightarrow diện tích phòng y tế $0,04 \times 229 = 9,16(m^2)$.

10.2.4. Tính toán thiết kế cấp n-ớc cho công tr-ờng:

10.2.4.1. . Lựa chọn và bố trí mạng cấp n-ớc.

- Khi vạch tuyến mạng l-ới cấp n-ớc cần dựa trên các nguyên tắc:

+ Tổng chiều dài đ-ờng ống là ngắn nhất.

+ Đ-ờng ống phải bao trùm các đối t-ợng dùng n-ớc.

+ Chú ý đến khả năng phải thay đổi một vài nhánh đ-ờng ống cho phù hợp với các giai đoạn thi công.

+ H-ớng vận chuyển chính của n-ớc đi về cuối mạng l-ới và về các điểm dùng n-ớc lớn nhất.

+ Hạn chế bố trí các đ-ờng ống qua các đ-ờng ô tô các nút giao thông...

- Từ các nguyên tắc trên n-ớc phục vụ cho công tr-ờng đ-ợc lấy từ mạng l-ới cấp n-ớc của thành phố. Trên công tr-ờng đ-ợc bố trí xung quanh các khu nhà tạm để phục vụ sinh hoạt cho công nhân viên và đ-ờng ống n-ớc còn đ-ợc kéo vào nơi bố trí máy trộn bê tông phục vụ công tác trộn vữa.

10.2.4.2. . Tính toán l-ưu l-ợng n-ớc dùng và xác định đ-ờng kính ống cấp n-ớc.

a). L-ợng n-ớc dùng cho sản xuất.

Q_1 l-ợng n-ớc dùng cho sản xuất.

$$Q_1 = \frac{\sum S_i \cdot A_i \cdot K_g}{n \cdot 3600} \text{ (l/s)}$$

- S_i Trạm sản xuất thứ i dùng n - ớc: 1 trạm rửa sỏi đá, 1 trạm trộn vữa, 1 trạm bảo d- ỡng bê tông.

- A_i l- ợng n - ớc tiêu chuẩn dùng cho trạm sản xuất thứ i trong một ca
+ 1 trạm trộn vữa

Công tác xây: $19,1 \times 250 = 4774$ (l/ca).

Công tác trát: $64 \times 0,015 \times 250 = 240$ (l/ca)

$$\Rightarrow \Sigma = 5015 \text{ (l/ca)}$$

+ 1 trạm bảo d- ỡng bê tông : 400 (l/ca)

+ T- ới gạch : $250 \text{ l} / 1000 \text{ viên} \Rightarrow 250 \cdot \frac{52518}{1000} = 13130 \text{ (l/ca)}$

+ Tổng cộng l- ợng n - ớc dùng cho sản xuất là: 18144 (l/ca)

➤ $K_g = 1,2$ là hệ số sử dụng n - ớc không điều hoà trong giờ.

➤ $N = 8$ là số giờ dùng n - ớc

$$\Rightarrow Q_1 = \frac{18144 \times 1,2}{8 \times 3600} = 0,756 \text{ l/s}$$

b). L- ợng n - ớc dùng cho sinh hoạt tại công tr- ờng.

$$Q_2 = \frac{N \cdot B \cdot K_g}{n \cdot 3600} \text{ l/s}$$

➤ N là số công nhân trong ca đông nhất : 229 (Ng- ời)

➤ B là l- ợng n - ớc tiêu chuẩn dùng cho 1 ng- ời ở công tr- ờng $B = 20 \text{ l/ người}$

➤ $K_g = 1,2$; $n = 8$

$$\Rightarrow Q_2 = \frac{229 \times 20 \times 1,2}{8 \times 3600} = 0,19 \text{ l/s}$$

c). L- ợng n - ớc dùng cho cứu hỏa.

➤ Căn cứ theo độ dễ cháy và khó cháy của nhà.

➤ Các kho, cánh cửa, cốp pha, ximăng và lán trại công nhân là những loại nhà dễ cháy.

➤ Các kho thép là loại nhà khó cháy.

➤ Từ bảng ta - ớc l- ợng đ- ợc l- ợng n - ớc dùng cho cứu hoả là : $Q_3 = 10 \text{ l/s}$

d). L- ợng n - ớc dùng cho khu lán trại công nhân.

$$Q_4 = \frac{N_1 \cdot B_1 \cdot K_{ng} \cdot K_g}{24 \cdot 3600}$$

➤ N_1 là số ng- ời ở trong lán trại $N_1 = 115$ người

- B_1 là l- ợng n- ớc tiêu chuẩn dùng cho 1 ng- ời ở khu lán trại $B_1 = 25 \text{ l/ người}$
- K_{ng} là hệ số kể đến số ng- ời sử dụng n- ớc đồng thời $K_{ng} = 0,8$
- $K_g = 1,2$

$$\Rightarrow Q_4 = \frac{115 \times 25 \times 0,8 \times 1,2}{24 \times 3600} = 0,032 \text{ l/ s}$$

❖ L- ợng n- ớc tổng công cho công tr- ờng là:

$$Q = 0,756 + 0,19 + 10 + 0,032 = 10,98 \text{ l/ s}$$

❖ Tính toán đ- ờng kính ống dẫn n- ớc tạm:

$$D = \sqrt{\frac{4 \cdot Q}{\pi \cdot V \cdot 1000}} = \sqrt{\frac{4 \times 11,23}{3,14 \times 1 \times 1000}} = 0,12 \text{ m}$$

- Vậy ta chọn đ- ờng kính ống dẫn n- ớc có đ- ờng kính 120 (mm)
- N- ớc đ- ợc lấy từ mạng l- ới cấp n- ớc của thành phố, chất l- ợng bảo đảm
- Đ- ờng ống đ- ợc đặt sâu d- ới đất 25 cm
- Những đoạn đ- ờng ống đi qua đ- ờng giao thông đều có tấm đan bảo vệ
- Đ- ờng ống n- ớc đ- ợc lắp đặt theo tiến triển của thi công và lắp đặt theo sơ đồ phối hợp vừa nhánh cụt vừa vòng kín.

Các ống phụ đến địa điểm sử dụng là $\Phi 32$ (mm). Đoạn đầu và cuối thu hẹp thành $\Phi 15$ (mm).

10.2.5. Tính toán thiết kế cấp điện cho công tr- ờng:

10.2.5.1. . Tính toán nhu cầu sử dụng điện cho công tr- ờng.

a). Công suất các ph \square ong tiện thi công.

BẢNG 10.2

TT	Tên máy	Số l- ợng	Công suất máy	Tổng công suất
1	Máy cắt, uốn thép	1	3,5 KW	3,5 KW
2	Máy c- a liên hiệp	1	3 KW	3 KW
3	Đầm dùi	4	1,2 KW	4,8 KW
4	Cần cẩu	1	90 KW	90 KW
5	Máy trộn	1	4,1 KW	4,1 KW

Tổng công suất : $P_1 = 105,4$ (KW).

b). Công suất dùng cho điện chiếu sáng.

BẢNG 10.3

STT	Nơi tiêu thụ	Công suất cho 1 đơn vị (W)	Diện tích chiếu sáng	Công suất
1	Nhà ban chỉ huy	15	64	960
2	Kho	3	95	285
3	Nơi đặt cân cầu	5	6	30
4	Bãi vật liệu	0,5	110	55
5	Các đ-ờng dây dẫn chính	8000	0,25	1250
6	Các đ-ờng dây dẫn phụ	2500	0,2	500

Tổng công suất : $P_2 = 3,08$ (KW).

Tổng công suất điện phục vụ cho công trình là :

$$P = 1,1 \cdot (R_1 \cdot \sum P_1 / \cos\varphi + K_2 \cdot \sum P_2).$$

Trong đó : 1,1 : Hệ số kể đến sự tổn thất công suất trong mạch điện.

$\cos\varphi$: Hệ số công suất; $\cos\varphi = 0,75$.

$K_1 = 0,75$; $K_2 = 1$.

$$\Rightarrow P = 1,1 \cdot (0,75 \cdot 105,4 / 0,75 + 1 \cdot 3,08) = 119,33 \text{ (KW)}.$$

10.2.5.2. . Tính toán lựa chọn tiết diện dây dẫn.

a). Chọn dây dẫn theo độ bền.

- Để đảm bảo cho dây dẫn trong quá trình vận hành không bị tải trọng bản thân hoặc ảnh hưởng của m- a bão làm đứt dây gây nguy hiểm, ta phải chọn dây dẫn có tiết diện đủ lớn. Theo qui định ta chọn tiết diện dây dẫn đối với các tr-ờng hợp sau:

+ Dây bọc nhựa cách điện cho mạng chiếu sáng : $S = 1$ (mm²).

+ Dây nối với các thiết bị di động : $S = 2,5$ (mm²).

+ Dây nối với các thiết bị tĩnh trong nhà : $S = 2,5$ (mm²).

+ Dây nối với các thiết bị tĩnh ngoài nhà : $S = 4$ (mm²).

b). Chọn tiết diện dây dẫn theo điều kiện tổn thất điện áp.

$$S = 100 \cdot \sum P \cdot l / (k \cdot V_d^2 \cdot [\Delta u]).$$

Trong đó: $\sum P$: Công suất truyền tải tổng cộng trên toàn mạch.

l : Chiều dài đ-ờng dây.

$[\Delta u]$: Tổn thất điện áp cho phép.

k : Hệ số kể đến ảnh hưởng của dây dẫn.

V_d : Điện thế dây dẫn.

c). Tính toán tiết diện dây dẫn chính từ trạm điện đến đầu nguồn công trình.

- Chiều dài dây dẫn : $l = 100$ (m).
- Tải trọng trên 1m đ-ờng dây :
 $q = 119,33 / 100 = 1,1933$ (KW/m).
- Tổng mômen tải :
 $\sum P \cdot l = q \cdot l^2 / 2 = 1,1933 \cdot 100^2 / 2 = 5966,5$ (KWm).
- Dùng loại dây dẫn đồng $\Rightarrow k = 57$
- Tiết diện dây dẫn với: $[\Delta u] = 5\%$
 $S = 100 \cdot 5966,5 \cdot 10^3 / (57 \cdot 380^2 \cdot 5) = 14,5$ (mm²).
- Chọn dây dẫn có tiết diện 16 (mm²).

d). Tính toán tiết diện dây dẫn từ trạm đầu nguồn đến các máy thi công.

- Chiều dài dây dẫn : $l = 80$ (m).
- Tổng công suất sử dụng : $\sum P = 105,4$ (KW).
- Tải trọng trên 1m đ-ờng dây :
 $q = 105,4 / 80 = 1,3175$ (KW/m).
- Tổng mô men tải trọng :
 $\sum P \cdot l = ql^2 / 2 = 1,3175 \cdot 80^2 / 2 = 4216$ (KWm).
- Dùng loại dây dẫn đồng $\Rightarrow k = 57$
- Tiết diện dây dẫn với: $[\Delta u] = 5\%$
 $S = 100 \cdot 4216 \cdot 10^3 / (57 \cdot 380^2 \cdot 5) = 10,244$ (mm²).
- Chọn dây dẫn có tiết diện 16 (mm²).

e). Tính toán tiết diện dây dẫn từ trạm đầu nguồn đến mạng chiếu sáng.

- Chiều dài dây dẫn : $l = 200$ (m).
- Tổng công suất sử dụng : $\sum P = 3,08$ (KW).
- Tải trọng trên 1m đ-ờng dây:
 $q = 3,08 / 200 = 0,0154$ (KW/m).
- Tổng mô men tải trọng:
 $\sum P \cdot l = ql^2 / 2 = 0,0154 \cdot 200^2 / 2 = 308$ (KWm).
- Dùng loại dây dẫn đồng $\Rightarrow k = 57$.
- Tiết diện dây dẫn với: $[\Delta u] = 5\%$
 $S = 100 \cdot 308 \cdot 10^3 / (57 \cdot 380^2 \cdot 5) = 1,439$ (mm²).
- Chọn dây dẫn có tiết diện 4 (mm²).

Vậy ta chọn dây dẫn cho mạng điện trên công tr-ờng là loại dây đồng có tiết diện $S = 16$ (mm²) với $[I] = 300$ (A).

f). Kiểm tra dây dẫn theo điều kiện c \square ờng độ với dòng 3 pha.

$$I = P / (1,73 \cdot U_d \cdot \cos\varphi) \cdot s$$

Trong đó : $P = 119,33$

$$\cos\varphi = 0,75$$

$$\Rightarrow I = 119,33 \cdot 10^3 / (1,73 \cdot 380 \cdot 0,75) = 242 \text{ (A)} < [I] = 300 \text{ (A)}.$$

Dây dẫn đảm bảo điều kiện c-ờng độ.

10.2.5.3. *Bố trí mạng l-ới dây dẫn và vị trí cấp điện của công tr-ờng.*

- Nguyên tắc vạch tuyến là sao cho đ-ờng dây ngắn nhất, ít ch-ớng ngại vật nhất, đ-ờng dây phải mắc ở một bên đ-ờng đi để dễ thi công, vận hành sửa chữa, và kết hợp đ-ợc với việc bố trí đèn đ-ờng, đèn bảo vệ, đ-ờng dây truyền thanh... đảm bảo kinh tế, nh- ng phải chú ý không làm cản trở giao thông và sự hoạt động của các cần trục sau này... Phải tránh những nơi nào sẽ làm m-ờng rãnh.

- Từ những nguyên tắc vạch tuyến trên điện phục vụ cho công tr-ờng đ-ợc lấy từ mạng l-ới cấp điện của thành phố. Trên công tr-ờng mạng l-ới điện đ-ợc bố trí xung quanh các khu nhà tạm và đ-ợc kéo cả đến vị trí cần trục tháp phục vụ cho việc điều chỉnh máy thực hiện thi công công trình.

10.2.6. Thiết kế bố trí tổng mặt bằng thi công:

10.2.6.1. Bố trí cần trục tháp, máy và các thiết bị xây dựng trên công trường:

1.1). Bố trí cần trục tháp.

a). Lựa chọn loại cần trục, số lượng.

- Theo nh- đã trình bày ở phần trên thì ta đã chọn loại cần trục tháp **TOPKIT POTAIN/23B** của Đức, có các thông số kỹ thuật:

$$[R] = 50(\text{m}); [H] = 59,8(\text{m}); [Q] = 12(\text{Tấn}).$$

- Do điều kiện mặt bằng cũng nh- diện tích công trình nên ta chọn 1 cần trục tháp cố định tại chỗ, đối trọng ở trên cao. Cần trục tháp đ- ợc đặt ở chính giữa công trình theo chiều dài có thể phục vụ thi công ở điểm xa nhất trên mặt bằng.

b). Tính toán khoảng cách an toàn.

$$L = a + (1,2 + 0,3 + 1) = 1,5 + (1,2 + 0,3 + 1) = 4 (\text{m}).$$

Trong đó: a : 1/2 bề rộng chân cần trục.

1,2 m: Chiều rộng giáo thi công công trình.

0,3 m: Khoảng cách từ giáo thi công đến mép công trình.

1 m : Khoảng hở an toàn của cần trục.

Vậy khoảng cách an toàn từ tâm cần trục đến mép công trình một khoảng là 4 m.

c). Bố trí trên tổng mặt bằng.

- Cần trục tháp đ- ợc bố trí ở phía tây công trình, có vị trí đặt ở chính giữa cách mép công trình một khoảng 2,5 m (hay còn gọi là khoảng cách an toàn).

1.2). bố trí thang tải.

a). Lựa chọn loại thang tải, số lượng.

- Vận thăng đ- ợc sử dụng để vận chuyển vật liệu lên cao.

- Chọn loại máy vận thăng : Sử dụng vận thăng **PGX- 800 -16**.

BẢNG 10.4: Bảng thông số kỹ thuật của máy vận thăng.

Sức nâng	0,8t	Công suất động cơ	3,1KW
Độ cao nâng	50m	Chiều dài sàn vận tải	1,5m
Tầm với R	1,3m	Trọng lượng máy	18,7T
Vận tốc nâng	16m/s		

- Vận thăng đ- ợc sử dụng để vận chuyển ng- ời lên cao: em cũng chọn loại vận thăng trên. Vận thăng vận chuyển ng- ời lên cao đ- ợc bố trí ở phía đối diện bên kia công trình so với cần trục tháp.

b). Bố trí trên tổng mặt bằng.

- Những công trình xây dựng nhà cao tầng có cần trục tháp thì thang tải phải tuân theo nguyên tắc: Nếu cần trục tháp đứng cố định, thì vẫn nên bố trí thang tải về phía công trình không có đ- ờng cần trục tháp, để dẫn mặt bằng cung cấp, chuyên chở vật liệu hoặc bốc xếp

cấu kiện nh- ng nếu mặt bằng phía không có cần trục hẹp, không đủ để nắp và sử dụng thang tải, thì có thể lắp thang tải về cùng phía có cần trục, ở vị trí càng xa cần trục càng tốt.

- Dựa vào nguyên tắc trên, trên tổng mặt bằng thang tải đ- ọc bố trí đ- ọc bố trí vào hai bên công trình phía không có cần trục tháp nhằm thuận tiện cho việc chuyên chở vật liệu, dẫn mặt bằng cung cấp và bốc xếp cấu kiện.

1.3). *Bố trí máy trộn bê tông.*

a). *Lựa chọn máy, số l- ợng.*

- Ở đây do sử dụng nguồn bê tông th- ơng phẩm vì vậy mà ta chọn ô tô vận chuyển bê tông th- ơng phẩm và ô tô bơm bê tông

+ Ô tô vận chuyển bê tông th- ơng phẩm : Mã hiệu **KamAZ-5511**

+ Ô tô bơm bê tông: Mã hiệu **Putzmeister M43** để bơm bê tông lên các tầng d- ới 12 tầng.

b). *Bố trí trên tổng mặt bằng.*

Vì thang tải chuyên vận chuyển các loại nguyên vật liệu có trọng l- ợng nhỏ và kích th- ớc không lớn nh- : gạch xây, gạch ốp lát, vữa xây, trát, các thiết bị vệ sinh, thiết bị điện... Nên ở đây việc bố trí máy trộn bê tông đ- ọc bố trí ở những nơi có thang tải tức là hai bên công trình nơi không có cần trục tháp.

10.2.6.2. Bố trí đ- ờng vận chuyển:

- Khi thiết kế quy hoạch mạng l- ới đ- ờng công tr- ờng, cần tuân theo các nguyên tắc chung sau:

+ Triệt để sử dụng tuyến đ- ờng hiện có ở các địa ph- ơng và kết hợp sử dụng các tuyến đ- ờng vĩnh cửu xây dựng.

+ Căn cứ vào các sơ đồ đ- ờng vận chuyển hàng để thiết kế hợp lí mạng l- ới đ- ờng, đảm bảo thuận tiện việc vận chuyển các loại vật liệu, thiết bị ... Và giảm tối đa lần bốc xếp.

+ Để đảm bảo an toàn xe chạy và tăng năng suất vận chuyển, trong điều kiện thuận lợi nên thiết kế đ- ờng công tr- ờng là đ- ờng một chiều.

+ Tránh làm đ- ờng qua khu đất trồng trọt, khu đông dân c- , tránh xâm phạm và giao cắt với các công trình khác nh- kênh m- ơng, đ- ờng điện, ống n- ớc... tránh đi qua vùng địa chất xấu.

- Qua những nguyên tắc trên em bố trí đ- ờng công tr- ờng là đ- ờng một chiều vòng quanh công trình xây dựng, đi từ đ- ờng Giải Phóng đi vào thông qua cổng chính. Trên công tr- ờng đ- ọc bố trí 2 cổng, một cổng đi từ đ- ờng Giải Phóng vào, còn cổng kia đi từ đ- ờng phía Tây công trình giúp cho việc vận chuyển các nguyên vật liệu đ- ọc dễ dàng tránh gây va chạm.

-

10.2.6.3. Bố trí kho bãi công tr- ờng, nhà tạm:

- Nhà tạm công tr-ờng đ-ợc bố trí sát hàng rào bảo vệ ở phía Tây, Bắc, Nam. Các nhà tạm đ-ợc bố trí nh- vậy là để thuận tiện không làm ảnh h-ởng đến các công tác thi công cũng nh- vận chuyển trên công tr-ờng, khu nghỉ ngơi làm việc của cán bộ công nhân viên đ-ợc bố trí ở nơi có h-ớng gió tốt, tránh ồn tạo điều kiện làm việc tốt nhất cho cán bộ công nhân viên.

- Các kho bãi: có một số kho bãi đ-ợc bố trí ở mép phía Tây công trình nơi có cần trục tháp, bố trí xung quanh cần trục tháp giúp thuận tiện cho việc cẩu lắp vật liệu lên cao, một số các kho bãi khác do điều kiện diện tích mặt bằng hẹp nên đ-ợc đ- a vào trong tầng 1 của công trình, một số kho khác thì đ-ợc đặt ở vị trí nơi có vận thăng thuận tiện cho việc vận chuyển vật liệu lên cao.

10.3. An toàn lao động.

10.3.1. Tầm quan trọng:

- Ngày nay vấn đề an toàn là vấn đề rất quan trọng của hầu hết các ngành và các lĩnh vực, đôi khi là vấn đề bức xúc, nan giải của xã hội và đã đến mức độ báo động. Trong phần này ta chỉ đề cập tới vấn đề an toàn trong thi công nhà nhiều tầng.

- Do đặc điểm nhà nhiều tầng có độ cao lớn tới hàng trăm mét, khối lượng công việc rất lớn, thiết bị thi công thì nhiều chủng loại. Cho nên vấn đề an toàn trong thi công nhà nhiều tầng là vấn đề đặc biệt quan trọng của nhà thầu xây dựng cũng như chủ đầu tư đặc biệt quan tâm.

- Trước khi công trình khởi công, thì ngay từ công tác thiết kế cũng đã phải đưa ra các biện pháp để bảo đảm an toàn trong thi công. Về nhà thầu xây dựng đây là vấn đề đặc biệt phải quan tâm và phải coi đây là một phần kế hoạch quan trọng của công trình. Còn trong hợp đồng có nhà thầu phụ thì giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ phải có sự thống nhất với nhau để đảm bảo an toàn. Đồng thời trên công trường buộc phải có cán bộ chuyên trách về an toàn lao động.

- Bảo đảm an toàn cho người công nhân làm việc: Đây là vấn đề cần đặt lên hàng đầu. Người công nhân phải trang bị những kiến thức cơ bản về an toàn lao động, phải trang bị đầy đủ những thiết bị an toàn cho người công nhân như: mũ bảo hiểm, dây an toàn, quần áo bảo hộ lao động, găng tay giày dép...

10.3.2. An toàn lao động trong công tác bê tông:

a). Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo.

- Không được sử dụng dàn giáo: Có biến dạng, rạn nứt, mòn gỉ hoặc thiếu các bộ phận: móc neo, giằng

- Khi hở giữa sàn công tác và tầng công trình > 0,05 (m) khi xây và 0,2 (m) khi trát.

- Các cột giàn giáo phải đặt trên vật kê ổn định.

- Cấm xếp tải lên giàn giáo, nơi ngoài những vị trí đã qui định.

- Khi dàn giáo cao hơn 6m phải làm ít nhất 2 sàn công tác: Sàn làm việc bên trên, sàn bảo vệ bên dưới.

- Khi dàn giáo cao hơn 12 (m) phải làm cầu thang. Độ dốc của cầu thang < 60°

- Lỗ hổng ở sàn công tác để lên xuống phải có lan can bảo vệ ở 3 phía.

- Thường xuyên kiểm tra tất cả các bộ phận kết cấu của dàn giáo, giá đỡ, để kịp thời phát hiện tình trạng hỏng của dàn giáo để có biện pháp sửa chữa kịp thời.

- Khi tháo dỡ dàn giáo phải có rào ngăn, biển cấm người qua lại. Cấm tháo dỡ dàn giáo bằng cách giật đổ.

- Không dựng lắp, tháo dỡ hoặc làm việc trên dàn giáo và khi trời mưa to, giông bão hoặc gió cấp 5 trở lên.

b). Công tác gia công, lắp dựng ván khuôn.

- Coffa dùng để đỡ kết cấu bê tông phải chế tạo và lắp dựng theo đúng yêu cầu trong thiết kế thi công đã được duyệt.

- Coffa ghép thành khối lớn phải đảm bảo vững chắc khi cấu lắp và khi cấu lắp phải tránh va chạm vào các bộ kết cấu đã lắp tr-ớc.

- Không đ-ợc để trên coffa những thiết bị vật liệu không có trong thiết kế, kể cả không cho những ng-ời không trực tiếp tham gia vào việc đổ bê tông đứng trên ván khuôn.

- Cấm đặt và chất xếp các tấm coffa các bộ phận của coffa lên chiếu nghỉ cầu thang, lên ban công, các lối đi sát cạnh lỗ hổng hoặc các mép ngoài của công trình. Khi ch- a giàn kéo chúng.

- Tr-ớc khi đổ bê tông cán bộ kỹ thuật thi công phải kiểm tra coffa, nên có h- hổng phải sửa chữa ngay. Khu vực sửa chữa phải có rào ngăn, biển báo.

c). Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.

- Gia công cốt thép phải đ-ợc tiến hành ở khu vực riêng, xung quanh có rào chắn và biển báo.

- Cắt, uốn, kéo cốt thép phải dùng những thiết bị chuyên dụng, phải có biện pháp ngăn ngừa thép văng khi cắt cốt thép có đoạn dài hơn hoặc bằng 0,3 (m).

- Bàn gia công cốt thép phải đ-ợc cố định chắc chắn, nếu bàn gia công cốt thép có công nhân làm việc ở hai giá thì ở giữa phải có l-ới thép bảo vệ cao ít nhất là 1,0 (m). Cốt thép đã làm xong phải để đúng chỗ quy định.

- Khi nắn thẳng thép tròn cuộn bằng máy phải che chắn bảo hiểm ở trục cuộn tr-ớc khi mở máy, hãm động cơ khi đ- a đầu nối thép vào trục cuộn.

- Khi gia công cốt thép và làm sạch rỉ phải trang bị đầy đủ ph-ơng tiện bảo vệ cá nhân cho công nhân.

- Không dùng kéo tay khi cắt các thanh thép thành các mẫu ngắn hơn 30 (cm).

- Tr-ớc khi chuyển những tấm l-ới khung cốt thép đến vị trí lắp đặt phải kiểm tra các mối hàn, nút buộc. Khi cắt bỏ những phần thép thừa ở trên cao công nhân phải đeo dây an toàn, bên d-ới phải có biển báo. Khi hàn cốt thép chờ cần tuân theo chặt chẽ qui định của quy phạm.

- Buộc cốt thép phải dùng dụng cụ chuyên dùng, cấm buộc bằng tay cho pháp trong thiết kế.

- Khi dựng lắp cốt thép gần đ-ờng dây dẫn điện phải cắt điện, tr-ờng hợp không cắt đ-ợc điện phải có biện pháp ngăn ngừa cốt thép và chạm vào dây điện.

d). Đổ và đầm bê tông.

- Tr-ớc khi đổ bê tông cán bộ kỹ thuật thi công phải kiểm tra việc lắp đặt ván khuôn, cốt thép, dàn giáo, sàn công tác, đ-ờng vận chuyển. Chỉ đ-ợc tiến hành đổ sau khi đã có văn bản xác nhận.

- Lối qua lại d-ới khu vực đang đổ bê tông phải có rào ngăn và biển cấm. Tr-ờng hợp bắt buộc có ng-ời qua lại cần làm những tấm che ở phía trên lối qua lại đó.

- Cấm ng-ời không có nhiệm vụ đứng ở sàn rót vữa bê tông. Công nhân làm nhiệm vụ định h-ớng, điều chỉnh máy, vòi bơm đổ bê tông phải có găng, ủng.

- Khi dùng đầm rung để đầm bê tông cần:

+ Nối đất với vỏ đầm rung.

+ Dùng dây buộc cách điện nối từ bảng phân phối đến động cơ điện của đầm.

+ Làm sạch đầm rung, lau khô và quấn dây dẫn khi làm việc.

+ Ngừng đầm rung từ 5 ÷ 7 phút sau mỗi lần làm việc liên tục từ 30 ÷ 35 phút.

+ Công nhân vận hành máy phải đ- ọc trang bị ủng cao su cách điện và các ph- ơng tiện bảo vệ cá nhân khác.

e). Bảo d- ỡng bê tông.

- Khi bảo d- ỡng bê tông phải dùng dàn giáo, không đ- ọc đứng lên các cột chống hoặc cạnh coffa, không đ- ọc dùng thang tựa vào các bộ phận kết cấu bê tông đang bảo d- ỡng.

- Bảo d- ỡng bê tông về ban đêm hoặc những bộ phận kết cấu bị che khuất phải có đèn chiếu sáng.

g). Tháo dỡ ván khuôn.

- Chỉ đ- ọc tháo dỡ ván khuôn sau khi bê tông đã đạt c- ờng độ qui định theo h- ớng dẫn của cán bộ kỹ thuật thi công.

- Khi tháo dỡ coffa phải tháo theo trình tự hợp lý phải có biện pháp đề phăng coffa rơi, hoặc kết cấu công trình bị sập đổ bất ngờ. Nơi tháo coffa phải có rào ngăn và biển báo.

- Tr- ớc khi tháo coffa phải thu gọn hết các vật liệu thừa và các thiết bị đất trên các bộ phận công trình sắp tháo ván khuôn.

- Khi tháo ván khuôn phải th- ờng xuyên quan sát tình trạng các bộ phận kết cấu, nếu có hiện t- ượng biến dạng phải ngừng tháo và báo cáo cho cán bộ kỹ thuật thi công biết.

- Sau khi tháo ván khuôn phải che chắn các lỗ hổng của công trình không đ- ọc để coffa đã tháo lên sàn công tác hoặc nấp coffa từ trên xuống, coffa sau khi tháo phải đ- ọc để vào nơi qui định.

- Tháo dỡ coffa đối với những khoang đổ bê tông cốt thép có khẩu độ lớn phải thực hiện đầy đủ yêu cầu nêu trong thiết kế về chống đỡ tạm thời.

10.3.3. Công tác làm mái:

- Chỉ cho phép công nhân làm các công việc trên mái sau khi cán bộ kỹ thuật đã kiểm tra tình trạng kết cấu chịu lực của mái và các ph- ơng tiện bảo đảm an toàn khác.

- Chỉ cho phép để vật liệu trên mái ở những vị trí thiết kế qui định.

- Khi để các vật liệu, dụng cụ trên mái phải có biện pháp chống lăn, tr- ợt theo mái dốc.

- Khi xây t- ờng chắn mái, làm máng n- ớc cần phải có dàn giáo và l- ới bảo hiểm.

- Trong phạm vi đang có ng- ời làm việc trên mái phải có rào ngăn và biển cấm bên d- ưới để tránh dụng cụ và vật liệu rơi vào ng- ời qua lại. Hàng rào ngăn phải đặt rộng ra mép

ngoài cửa mái theo hình chiếu bằng với khoảng > 3 (m).

10.3.4. Công tác xây và hoàn thiện:

a). Xây t-ờng.

- Kiểm tra tình trạng của giàn giáo giá đỡ phục vụ cho công tác xây, kiểm tra lại việc sắp xếp bố trí vật liệu và vị trí công nhân đứng làm việc trên sàn công tác.

- Khi xây đến độ cao cách nền hoặc sàn nhà $1,5$ (m) thì phải bắc giàn giáo, giá đỡ.

- Chuyển vật liệu (gạch, vữa) lên sàn công tác ở độ cao trên 2 (m) phải dùng các thiết bị vận chuyển. Bàn nâng gạch phải có thanh chắc chắn, đảm bảo không rơi đổ khi nâng, cấm chuyển gạch bằng cách tung gạch lên cao quá 2 (m).

- Khi làm sàn công tác bên trong nhà để xây thì bên ngoài phải đặt rào ngăn hoặc biển cấm cách chân t-ờng $1,5$ (m) nếu độ cao xây $< 7,0$ (m) hoặc cách $2,0$ (m) nếu độ cao xây $> 7,0$ (m). Phải che chắn những lỗ t-ờng ở tầng 2 trở lên nếu ng-ời có thể lọt qua đ-ợc.

- Không đ-ợc phép :

+ Đứng ở bờ t-ờng để xây.

+ Đi lại trên bờ t-ờng.

+ Đứng trên mái hất để xây.

+ Tựa thang vào t-ờng mới xây để lên xuống.

+ Để dụng cụ hoặc vật liệu lên bờ t-ờng đang xây.

- Khi xây nếu gặp m- a gió (cấp 6 trở lên) phải che đậy chống đỡ khối xây cẩn thận để khối bị xói lở hoặc sập đổ, đồng thời mọi ng-ời phải đến nơi ẩn nấp an toàn.

- Khi xây xong t-ờng biên về mùa m- a bão phải che chắn ngay.

b). Công tác hoàn thiện.

Sử dụng dàn giáo, sàn công tác làm công tác hoàn thiện phải theo sự h-ớng dẫn của cán bộ kỹ thuật. Không đ-ợc phép dùng thang để làm công tác hoàn thiện ở trên cao.

Cán bộ thi công phải đảm bảo việc ngắt điện hoàn thiện khi chuẩn bị trát, sơn,... lên trên bề mặt của hệ thống điện.

*Trát :

- Trát trong, ngoài công trình cần sử dụng giàn giáo theo quy định của quy phạm, đảm bảo ổn định, vững chắc.

- Cấm dùng chất độc hại để làm vữa trát màu.

- Đ- a vữa lên sàn tầng trên cao hơn 5 (m) phải dùng thiết bị vận chuyển lên cao hợp lý.

- Thùng, xô cũng nh- các thiết bị chứa đựng vữa phải để ở những vị trí chắc chắn để tránh rơi, tr-ợt. Khi xong việc phải cọ rửa sạch sẽ và thu gọn vào 1 chỗ.

*Quét vôi, sơn:

- Giàn giáo phục vụ phải đảm bảo yêu cầu của quy phạm chỉ đ-ợc dùng thang tựa để quét vôi, sơn trên 1 diện tích nhỏ ở độ cao cách mặt nền nhà (sàn) < 5 (m).

- Khi sơn trong nhà hoặc dùng các loại sơn có chứa chất độc hại phải trang bị cho công nhân mặt nạ phòng độc, tr-ớc khi bắt đầu làm việc khoảng 1giờ phải mở tất cả các cửa và

các thiết bị thông gió của phòng đó.

- Khi sơn, công nhân không đ- ợc làm việc quá 2 giờ.

- Cấm ng- ời vào trong buồng đã quét sơn, vôi, có pha chất độc hại ch- a khô và ch- a đ- ợc thông gió tốt.

Trên đây là những yêu cầu của quy phạm an toàn trong xây dựng. Khi thi công các công trình cần tuân thủ nghiêm ngặt những quy định trên.

Ch- ơng 11

Lập dự toán

11.1 Cơ sở lập dự toán

Căn cứ Thông t- số 05/2009/TT-BXD về h- ớng dẫn điều chỉnh dự toán xây dựng công trình ban hành ngày 15/04/2009

Căn cứ thông t- số 05/2007/TT-BXD ngày 25/07/2007 của Bộ xây dựng về việc h- ớng dẫn lập và quản lí dự án đầu t- xây dựng

Căn cứ định mức dự toán xây dựng công trình Phần xây dựng ban hành theo quyết định số 24/2005/QĐ-BXD ngày 29/07/2005 của Bộ tr- ởng bộ xây dựng

11.2 Lập dự toán chi tiết và bảng tổng hợp kinh phí cho tầng điển hình

Bảng dự toán chi tiết và bảng tổng hợp kinh phí cho tầng điển hình

Ch- ơng 12

Kết luận và kiến nghị

12.1. Kết luận:

* Kiến trúc:

Công trình nhà cao tầng phải tạo đ- ợc sự hợp lý về mặt kiến trúc cũng nh- còn phải hợp lý về mặt quy hoạch cảnh quan vốn có nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho ng- ời sử dụng. Do nằm ở trung tâm của quận, diện tích đất trống của công trình không lớn lắm, điều kiện về mặt bằng cũng nh- không gian cho tổ chức thi công bị hạn chế trong quá trình thi công điều này ảnh h- ưởng đến vấn đề khi phải tính toán bố trí tổng mặt bằng, cảnh quan, giao thông, tiếng ồn...

* Kết cấu:

+ Khung phẳng

Kết cấu chịu lực chính là hệ các khung ngang liên kết với nhau bởi các dầm dọc. Tải trọng sàn, mái truyền trực tiếp về khung hoặc qua dầm dọc nh- dầm liên tục gối lên khung, tải truyền về khung là các phản lực gối tựa.

Tính khung với các tr- ờng hợp sau và tiến hành tổ hợp nội lực để tìm ra những cặp nội lực nguy hiểm nhất bằng ch- ơng trình tính kết cấu Sap 2000.

+ Sàn

Các ô bản liên kết với dầm biên thì quan niệm tại đó sàn liên kết khớp với dầm, liên kết giữa các ô bản với dầm chính, phụ ở giữa thì quan niệm dầm liên kết ngàm với dầm. Sơ đồ tính đ- ợc sử dụng hai sơ đồ chính: Sơ đồ khớp dẻo và sơ đồ đàn hồi

+ Cầu thang

Cầu thang đ- ợc quan tâm rất lớn, vì nó ảnh h- ưởng giao thông, không những thế việc thoát hiểm cũng đ- ợc đặt lên hàng đầu, độ bền và vững chắc của kết cấu đóng vai trò hết sức quan trọng trong khi khai thác công trình.

Ph- ơng pháp tính toán cầu thang: xem bản thang làm việc theo ph- ơng cạnh ngắn và sơ đồ tính là dầm đơn giản một đầu kê lên t- ờng và một đầu kê lên cốn.

+ Nền và móng

Nền và móng có vai trò đặc biệt quan trọng, nó quyết định rất lớn tới tuổi thọ khai thác công trình. Không những thế khi thiết kế nền móng cần phải chú ý đến công

trình lân cận, đ- a ra các ph- ơng án để đảm bảo tính bền vững của công trình xây dựng và đảm bảo không làm ảnh h- ưởng tới kết cấu của công trình lân cận.

+ Thi công :

Từ thiết kế tới thi công đều có những Công ty với đội ngũ kỹ thuật lành nghề chất l- ượng cao, trình độ về xây dựng, đảm bảo kỹ thuật đơn giản.

12.2 Kiến nghị

Khi thi công xây dựng công trình bên thi công chú ý những vấn đề sau:

- Công tác định vị công trình phải đ- ược bên thi công thực hiện một cách nghiêm túc, phải giám sát chặt chẽ với sự có mặt của giám sát A và giám sát chủ đầu t- .

- Thi công móng đúng quy trình thiết kế nh- ép cọc phải đạt đủ tải trọng thiết kế nếu thiếu cọc phải báo ngay cho thiết kế để kịp thời điều chỉnh, code đáy và đỉnh đài phải đảm bảo thiết kế...

- Cốt thép đ- ược gia công theo đúng thiết kế, đảm bảo đủ số l- ượng và phải có mẫu thí nghiệm của cơ quan chuyên môn. Phải vệ sinh thép chờ tr- ớc khi nối thép và đổ bê tông, thép phải đ- ược nối đúng quy cách, đủ khoảng cách, thép không đ- ược xô lệch khi đổ bê tông.

- Ván khuôn đà giáo phải đúng với bài thầu phải gông neo cẩn thận tr- ớc khi đổ bê tông, tránh bị phình và sai tiết diện thiết kế.

- Dùng bê tông th- ơng phẩm để đổ sàn, mái công trình giám sát thi công phải chú ý để mạch ngừng và kiểm tra độ sụt để đảm bảo đủ tiết diện cấu kiện cũng nh- lớp bê tông bảo vệ. Khi đổ bê tông cột bằng máy trộn (đổ thủ công) phải đảm bảo đủ mác bê tông thiết kế, cát, đá và n- ớc phải đúng tiêu chuẩn, đầm phải đảm bảo yêu cầu.

- Tháo dỡ ván khuôn khi bê tông đã đảm bảo đủ c- ường độ, khi tháo ván khuôn phải th- ờng xuyên quan sát tình trạng các bộ phận kết cấu, nếu có hiện t- ượng biến dạng phải ngừng tháo và báo cáo cho cán bộ kỹ thuật thi công.

- Công tác xây phải đảm bảo đúng quy trình, quy phạm

- Trát phải phẳng đủ mác vữa và phải đúng quy trình.

- Công tác ốp, lát đảm bảo kỹ thuật.

- Lắp khuôn cửa phải cố định chặt tránh cong vênh.

- Điện n- ớc phải đảm bảo l- u l- ợng, và c- ờng độ chiếu sáng.
- Ph- ơng tiện thi công và tài nguyên thi công phải đảm bảo